

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

TRẦN QUANG THẮNG

**NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ
NƯỚC CHÂU Á VÀ GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

TRẦN QUANG THẮNG

**NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ
NƯỚC CHÂU Á VÀ GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế

Mã số: 62.31.07.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS.TS. Đỗ Đức Bình**
- 2. TS. Vũ Tiến Lộc**

Hà Nội - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn đã sử dụng trong Luận án là hoàn toàn trung thực, chính xác. Các kết quả nghiên cứu của Luận án đã được tác giả công bố trên tạp chí khoa học, không trùng lặp với bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả Luận án

Trần Quang Thắng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH	ix
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI ...	13
1.1. FDI và tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh	13
1.1.1. Tổng quan về FDI.....	13
1.1.2. Tác động của FDI đối với nước tiếp nhận.....	16
1.1.3. Tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.....	19
1.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI ở các nước	21
1.2.1. Tạo áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư	21
1.2.2. Tạo ra sự mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành, vùng của nước tiếp nhận đầu tư	24
1.2.3. Xuất hiện tình trạng chuyển giá trong nội bộ các công ty xuyên quốc gia ...	26
1.2.4. Chuyển giao công nghệ lạc hậu.....	29
1.2.5. Không đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động.....	31
1.2.6. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái.....	32
1.3. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI mang tính đặc thù ở một số nước	32
1.3.1. Nguy cơ gây thâm hụt thương mại ở nước tiếp nhận đầu tư.....	32
1.3.2. Phát sinh các vấn đề tranh chấp lao động.....	34
1.3.3. Các vấn đề xã hội nảy sinh khác	35
1.4. Tác động tiêu cực của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh đối với các nước đang phát triển	36
1.4.1. Tác động về kinh tế	37
1.4.2. Tác động về xã hội, môi trường	40
CHƯƠNG 2: KINH NGHIỆM XỬ LÝ NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á	42
2.1. Khái quát về FDI ở một số nước châu Á	42

2.1.1. Tình hình thu hút FDI ở một số nước châu Á.....	42
2.1.2. Chính sách thu hút FDI ở một số nước châu Á.....	50
2.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI ở một số nước châu Á.....	60
2.2.1. Tạo áp lực cạnh tranh, nguy cơ làm phá sản một số doanh nghiệp trong nước....	60
2.2.2. Tạo ra mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ.....	62
2.2.3. Xuất hiện hiện tượng chuyển giá trong các công ty xuyên và đa quốc gia...66	66
2.2.4. Chuyển giao công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nhiên liệu.....	68
2.2.5. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái.....	69
2.2.6. Không đáp ứng về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động..	71
2.3. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù trong FDI ở một số nước châu Á.....	73
2.3.1. Phát sinh tranh chấp, xung đột giữa chủ sử dụng lao động và người lao động.....	73
2.3.2. Tác động xấu tới cán cân thanh toán.....	74
2.3.3. Các vấn đề xã hội nảy sinh khác, đặc biệt là tệ tham nhũng.....	74
2.4. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á và bài học rút ra cho Việt Nam.....	76
2.4.1. Những biện pháp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á.....	76
2.4.2. Bài học rút ra cho Việt Nam.....	89
CHƯƠNG 3: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2010.....	95
3.1. Khái quát về FDI tại Việt Nam.....	95
3.1.1. Chính sách thu hút FDI của Việt Nam.....	95
3.1.2. Tình hình thu hút vốn FDI tại Việt Nam.....	102
3.1.3. Đánh giá những đóng góp của FDI đối với Việt Nam.....	105
3.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI tại Việt Nam.....	107
3.2.1. Tạo sức ép cạnh tranh giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước.....	108
3.2.2. Làm mất cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế.....	109
3.2.3. Tình trạng chuyển giá “lỗ giả lãi thật”.....	113
3.2.4. Góp phần chuyển giao công nghệ lạc hậu.....	120
3.2.5. Những bất cập về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động.....	122
3.2.6. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái.....	125
3.3. Một số vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI mang tính đặc thù tại Việt Nam.....	129

3.3.1. Tranh chấp lao động giữa chủ sử dụng lao động và người lao động ...	129
3.3.2. Nguy cơ góp phần tạo ra thâm hụt thương mại	135
3.3.3. Những vấn đề xã hội nảy sinh khác, đặc biệt là tệ tham nhũng	139
3.4. Nguyên nhân làm nảy sinh những vấn đề kinh tế xã hội trong FDI tại Việt Nam.....	141
CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	144
4.1. Dự báo triển vọng FDI vào Việt nam và những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI đến năm 2020	144
4.2. Quan điểm xử lý, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam đến năm 2020.....	146
4.2.1. Xây dựng định hướng chiến lược và lộ trình giải quyết, phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.....	146
4.2.2. Coi trọng và tập trung xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.....	147
4.2.3. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong việc xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI	147
4.2.4. Chú trọng sàng lọc các dự án FDI và đặt yếu tố công nghệ lên ưu tiên hàng đầu.....	148
4.3. Các giải pháp xử lý và phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam	149
4.3.1. Các giải pháp đối với những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI tại Việt Nam.....	149
4.3.2. Một số giải pháp đối với những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù trong FDI tại Việt Nam.....	163
4.4. Một số kiến nghị điều kiện thực hiện các giải pháp.....	168
4.4.1. Cần có tư duy, nhận thức đúng, đầy đủ đối với việc thu hút FDI và xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ FDI.....	168
4.4.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thu hút FDI và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.....	169
KẾT LUẬN	171
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	173
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	174

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
APEC	Asia-Pacific Economic Co-operation	Diễn đàn kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
ASEM	Asean European Meeting	Diễn đàn hợp tác kinh tế Á - Âu
BOT	Built – Operating - Transfer	Xây dựng - Kinh doanh-Chuyển giao
BT	Built – Transfer	Xây dựng-Chuyển giao
BTO	Built – Transfer - Operating	Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
CIEM	Central Institute of Economic Management	Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương
CIF	Cost Insurance Freight	Giá hàng + bảo hiểm + cước phí
CNH		Công nghiệp hóa
CNTT		Công nghệ thông tin
DAĐT		Dự án đầu tư
DTA _s	Double Taxation Agreement	Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần
ĐTNN		Đầu tư nước ngoài
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FOB	Free on Board	Giao hàng lên tàu
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO		Tổng cục thống kê
GTGT		Giá trị gia tăng
HĐH		Hiện đại hóa
IFC	International Financial Corporation	Công ty Tài chính Quốc tế

IGA _s	Investment Guaranteed Agreements	Hiệp định đảm bảo đầu tư
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản
KCN		Khu Công nghiệp
KCX		Khu Chế xuất
KTQT		Kinh tế Quốc tế
LHQ		Liên Hiệp Quốc
M&A	Merger and Acquisitions	Sát nhập và mua lại
MIDA	Malaysian Industrial Development Authority	Cục phát triển Công nghiệp Malaysia
MITI	Ministry of International Trade and Industry Malaysia	Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Malaysia
MNCs	Multi national Corporations	Các Công ty đa quốc gia
MOFTEC	Ministry of Foreign Trade and Economic Co-operation	Bộ hợp tác kinh tế và mậu dịch đối ngoại Trung Quốc
NDT		Nhân dân tệ
NEP	New Economic Policy	Chính sách kinh tế mới
NHTW		Ngân hàng Trung ương
ODA	Official Development Assistance	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organisation of Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PSDC	Penang Skill Development Centre	Trung tâm phát triển kỹ năng Penang
QLNH		Quản lý ngoại hối
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và Phát triển
RM	Ringit Malaysia	Ringít

SEZ	Special Economic Zone	Khu đặc khu kinh tế
TFP	Total Factors Productivity	Năng xuất các nhân tố tổng hợp
TK		Tài khoản
TNCs	Transnational Corporations	Các tập đoàn xuyên Quốc gia
TNDN		Thu nhập doanh nghiệp
TNHH		Trách nhiệm hữu hạn
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Tổ chức Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
USD	United State Dolla	Đơn vị tiền tệ của Mỹ
VCCI		Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam
VNCI		Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WFOE	Wholly foreign-owned enterprises	Doanh nghiệp 100% nước ngoài
WTO	World Trade Organisation	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN		Xã hội chủ nghĩa
XNK		Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1:	Tổng vốn FDI trong giai đoạn 2001 - 2010	43
Bảng 2.2:	Nhóm 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Malaysia trong giai đoạn 2003 - 2007.....	47
Bảng 2.3:	Quy mô các vụ M&A ở Trung Quốc trong giai đoạn 1997 - 2005....	61
Bảng 2.4:	Cơ cấu FDI theo ngành ở Malaysia giai đoạn 2003 - 2007	65
Bảng 2.5:	Lượng vốn FDI vào Malaysia phân theo các bang giai đoạn 1990 – 1997	66
Bảng 3.1:	Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	99
Bảng 3.2:	Thời gian miễn tiền thuê đất.....	101
Bảng 3.3:	Vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức lũy kế (chỉ tính dự án còn hiệu lực đến ngày 23/6/2011).....	105
Bảng 3.4:	Kết quả điều tra về sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp	108
Bảng 3.5:	Kết quả khảo sát doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 1996 - 2001 ...	115
Bảng 3.6 :	Số doanh nghiệp thua lỗ giai đoạn 2006 – 2008	116
Bảng 3.7:	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu....	117
Bảng 3.8:	Năng suất gia tăng của vốn FDI trong giai đoạn 2001 - 2008	122
Bảng 3.9:	Ước tính khối lượng chất thải rắn từ các KCN phía Nam năm 2008	126
Bảng 3.10:	Thu nhập bình quân của người lao động trong các KCN ở Hà Nội.	130
Bảng 3.11:	Thu nhập của công nhân theo khảo sát năm 2009	131
Bảng 3.12:	Cán cân thương mại của khu vực FDI giai đoạn 2000 - 2010	136
Bảng 3.13:	Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2001 - 2008	137

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH

Biểu đồ 2.1: Lượng vốn FDI thực hiện của Trung Quốc giai đoạn 1979 - 2008 ...	42
Biểu đồ 2.2: Dòng vốn FDI vào Malaysia trong giai đoạn 1971 - 1996	44
Biểu đồ 2.3: Dòng vốn FDI vào Malaysia trong giai đoạn 1997 - 2009	45
Biểu đồ 2.4: Vốn FDI thực hiện của 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Trung Quốc năm 2009	46
Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực địa lý trong giai đoạn 1985 – 2009	63
Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ vốn FDI vào các ngành giai đoạn 1971 - 1987	64
Biểu đồ 3.1: Vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI của Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2010.....	103
Biểu đồ 3.2. Cơ cấu số dự án và vốn đăng ký của các dự án FDI tại Việt Nam phân theo ngành kinh tế tính đến tháng 6/2011 (dự án còn hiệu lực).....	110
Biểu đồ 3.3: Tình hình kê khai và nộp thuế TNDN của doanh nghiệp FDI năm 2006 - 2010.....	118
Biểu đồ 3.4. Số lượng các vụ đình công phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1995 - 2010.....	132
Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ các vụ đình công phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1995 – 2010	133
Biểu đồ 3.6: Cơ cấu đầu tư theo đối tác tính đến 23/6/2011 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)	138
Hình 1.1: Những vấn đề KTXH nảy sinh trong FDI.....	22

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Sau 25 năm đẩy mạnh thu hút FDI, Việt Nam đạt được những thành tựu nhất định về vốn, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và việc làm... Qua đó, FDI khẳng định vai trò không thể thiếu đối với nền kinh tế Việt Nam. Trước hết, đây là nguồn vốn bổ sung quan trọng vào tổng vốn đầu tư của toàn xã hội, làm tăng khả năng sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động...

Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư tính đến hết năm 2010, VN thu hút được 12.213 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký của các dự án còn hiệu lực là 192,9 tỷ USD và vốn thực hiện là 61,5 tỷ USD. Trong đó, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo có tỷ trọng lớn nhất, với 7.305 dự án, tổng vốn đăng ký 93,97 tỷ USD, chiếm 49% vốn đăng ký tại Việt Nam. Đầu tư vào kinh doanh bất động sản đứng thứ hai, với 348 dự án, tổng vốn đăng ký 47,99 tỷ USD, chiếm 25% tổng vốn đăng ký. Tiếp theo là các lĩnh vực xây dựng, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, phân phối điện, nước, khí, điều hòa..., tạo việc làm cho hơn 1,9 triệu lao động trực tiếp chưa kể lao động gián tiếp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, FDI đã và đang làm nảy sinh những vấn đề có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, cụ thể như: Tạo sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước; gây ra tình trạng mất cân đối về cơ cấu ngành, vùng kinh tế; công nghệ chuyển giao lạc hậu; gây ô nhiễm môi trường sinh thái; xuất hiện hiện tượng chuyển giá; phát sinh xung đột trong quan hệ chủ - thợ; và những bất cập về điều kiện sinh hoạt, làm việc của người lao động... Đây là vấn đề mà không ít nước gặp phải trong quá trình thu hút FDI.

Do vậy, nghiên cứu một cách toàn diện quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm một số nước châu Á, để chỉ ra, phân tích và đánh giá một cách khách quan, có hệ thống những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh có ý nghĩa rất lớn, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn vốn

này và hạn chế những chi phí xử lý chúng trong tương lai. Điều đó, đòi hỏi phải có những công trình nghiên cứu có hệ thống về FDI và đề xuất giải pháp hữu hiệu nhằm xử lý, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh. Vì vậy, đề tài **“*Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước châu Á và giải pháp cho Việt Nam*”** được chọn để nghiên cứu.

2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Cho đến nay, có khá nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện đánh giá tác động của FDI tới kinh tế - xã hội nước tiếp nhận đầu tư. Một số nghiên cứu trong đó đã ít nhiều đề cập tới tác động hai mặt của hoạt động này.

Về mặt lý thuyết, FDI nhiều khi được xem như nhân tố hỗ trợ và bảo vệ các nước đang phát triển và là cách duy nhất để thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn đói nghèo. Tuy nhiên, trên thực tế thì kết quả không lạc quan như vậy, mà là bên cạnh việc FDI đem lại những lợi ích, thì nó cũng có những mất mát, thiệt hại nhất định đối với nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, tác động của FDI đến các nước đang phát triển có thể là không có lợi trong mọi trường hợp và trong mọi thời điểm (Imad A. Moosa, 2002).

2.1. Tác động của FDI về mặt kinh tế

2.1.1. Cung cấp nguồn vốn đầu tư phát triển

Các nước đang phát triển luôn có khoảng chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm. Do đó, FDI được cho là có vai trò bù đắp và thu hẹp khoảng chênh lệch này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài làm tăng lượng tiền và tài sản trong nền kinh tế của nước tiếp nhận, do đó tạo khả năng khai thác có hiệu quả các nguồn lực phát triển, đặc biệt là nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực và thị trường...

Mô hình hai khoảng cách (The two-gap) trong kinh tế học phát triển cho thấy các nước đang phát triển thường gặp phải vấn đề (i) chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư (tăng tiết kiệm để đáp ứng nhu cầu đầu tư) và (ii) chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu (tăng xuất khẩu để có ngoại tệ nhập khẩu). Người ta cho rằng, FDI góp phần thu hẹp 2 khoảng cách này, không chỉ bởi vì các công ty đa quốc gia có cơ hội tiếp cận tốt hơn với thị trường tài chính, mà còn bởi vì: (i) FDI của một công ty đa quốc gia đặc biệt thực hiện 1 dự án đặc biệt có thể thúc đẩy các công ty đa quốc gia

khác tham gia dự án tương tự. (ii) khuyến khích dòng hỗ trợ phát triển chính thức từ nước của chủ đầu tư và (iii) tạo cơ hội thu hút đầu tư nội địa.

Song, trong nghiên cứu của mình, Lall và Streenten (1977) lại đặt nghi vấn về khả năng của FDI thực hiện chức năng cung cấp vốn ít nhất là bởi 3 lý do sau: Một là, đầu tư trực tiếp là nguồn vốn nước ngoài khá đắt đỏ. Thứ hai, dòng vốn FDI thực tế được cung cấp bởi các công ty đa quốc gia có thể là không lớn (do vốn FDI có thể được vay mượn từ nước tiếp nhận). Thứ ba, vốn góp của các công ty đa quốc gia có thể hình thành nên máy móc hoặc tài sản vô hình. Ví dụ như, bí quyết công nghệ, sự tin nhiệm của khách hàng. Với lý do này, FDI cung cấp vốn ít và khá đắt đỏ.

2.1.2. FDI với sản lượng và tăng trưởng kinh tế

Một trong những khía cạnh quan trọng của FDI là tác động tới sản lượng (tức hiệu quả của nó trên đầu ra) và do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại nước tiếp nhận đầu tư.

Tác động của FDI về sự tăng trưởng sản lượng ở nước sở tại cũng phụ thuộc nhiều vào chính sách kinh tế vĩ mô của nước này. Nói chung, FDI có thể gây ảnh hưởng đến sản lượng của nước sở tại nếu nó có thể hấp thụ các nguồn tài nguyên dư thừa hoặc cải thiện chúng một cách có hiệu quả thông qua việc thay đổi việc phân bổ các lựa chọn (Imad A. Moosa, 2002).

Borensztein và các cộng sự (1995) thử nghiệm tác động của FDI vào tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp hồi quy, sử dụng dữ liệu FDI chảy từ các nước công nghiệp đến 69 nước đang phát triển qua hơn hai thập kỷ qua và đã đưa ra kết luận, FDI là một phương tiện quan trọng đối với việc chuyển giao công nghệ, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nhiều hơn so với đầu tư trong nước. Song, để sản xuất có năng suất cao hơn đầu tư trong nước, nước tiếp nhận FDI phải có đủ ngưỡng tối thiểu về vốn con người. Đây là lý luận đưa ra vấn đề bổ sung giữa FDI và vốn con người trong quá trình tăng trưởng kinh tế.

Các nghiên cứu của Grossman và Helpman (1991), Barro và Sala-i-Martin (1995), Hermes và Lensink (2003) đều chỉ ra rằng FDI đóng vai trò quan trọng trong việc hiện đại hóa nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước tiếp

nhận đầu tư. Andreas Johnson (2005) sau khi nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế cũng cho thấy, FDI tác động đến nước nhận đầu tư (đặc biệt là các nước đang phát triển) qua hai kênh cơ bản đó là vốn vật chất và công nghệ, trong đó công nghệ là yếu tố chủ yếu. Girma (2005), Li và Liu (2005) còn cho thấy, FDI gây ra những tác động tràn làm tăng sản lượng ở trong các doanh nghiệp nội địa của nước tiếp nhận, từ đó làm tăng năng lực của cả nền kinh tế các nước này.

Ngoài ra, ở Việt Nam, những vấn đề chung về FDI đã được khá nhiều nhà nghiên cứu đề cập. Tuy nhiên, chỉ có một số nghiên cứu đi sâu xem xét tác động của FDI mà chủ yếu là tới tăng trưởng kinh tế. Từ việc nghiên cứu tổng quát hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở sử dụng phương pháp định tính và dựa vào số liệu thống kê, các nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2001), Freeman (2002), Nguyễn Mai (2003) đều đưa ra kết luận rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư và cải thiện nguồn nhân lực.

Bằng cách tiếp cận hẹp, dựa vào khung khổ phân tích đã được vận dụng trên thế giới, Lê Xuân Bá (2006) phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua hai kênh quan trọng nhất là vốn đầu tư và các tác động tràn. Kết quả có được từ việc kết hợp cả hai phương pháp phân tích định tính và định lượng đã khẳng định FDI đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, tác động tràn xuất hiện rất hạn chế và chỉ thông qua hai kênh liên kết sản xuất và cạnh tranh, đồng thời chỉ thể hiện rõ ở Doanh nghiệp tư nhân mà không rõ ở Doanh nghiệp Nhà nước trong ngành chế biến thực phẩm.

Tuy nhiên, Lall và Streeten (1977) lập luận rằng sự thống trị của MNC trong một nền kinh tế đang phát triển có thể gây bất lợi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, ít nhất bởi ba lý do: Thứ nhất, hoạt động của MNC có thể dẫn đến tỷ lệ tích lũy trong nước thấp hơn, bởi vì một phần lợi nhuận được tạo ra bởi hoạt động này thường được chuyển về nước đầu tư hơn là đã đầu tư vào nước sở tại. Thứ hai, sự hiện diện của MNC có thể dẫn đến một số bất lợi cho sự phát triển, chẳng hạn như sự tác động không mong muốn xảy ra trong quá trình thực hiện (ví dụ hiện tượng chuyển giá), hoặc làm suy yếu quyền điều hành chính sách kinh tế của Chính phủ.

Thứ ba, các MNC có thể ảnh hưởng không tốt đến cấu trúc thị trường và làm giảm khả năng cạnh tranh.

Thêm vào đó, nghiên cứu của Aiken và Harrison's (1999) sử dụng số liệu từ Venezuela trong phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế lại không thấy dấu hiệu tích cực nào của tràn công nghệ. Thậm chí kết quả nghiên cứu còn cho thấy FDI làm tăng sản lượng ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng lại làm giảm sản lượng đối với các doanh nghiệp trong nước. Kết quả này đã từng được khẳng định bởi Haddad và Harrison's (1993) khi sử dụng số liệu của Morocco rằng ảnh hưởng lan truyền của FDI tới sản lượng là rất nhỏ.

2.1.3. FDI với tiền lương và việc làm

Đầu tư nước ngoài góp phần giải quyết việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Không chỉ ở những nước đang phát triển, ngay cả ở những nước phát triển thì vấn đề tạo việc làm cho người lao động luôn là yêu cầu cấp thiết và là một trong những mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

Nghiên cứu của Pugel (1985), Baldwin (1995) khẳng định rằng FDI có khả năng tăng việc làm một cách trực tiếp thông qua việc thiết lập các nhà máy mới hoặc gián tiếp thông qua sự phân phối.

Một bộ phận lớn lao động khi được nhận vào làm việc tại khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được đào tạo lại, nâng cao tay nghề thông qua các khoản trợ giúp tài chính hoặc mở các lớp đào tạo, khóa huấn luyện. Ở đó, người lao động được trang bị những kiến thức về khoa học công nghệ, kiến thức và khả năng tư duy, kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận với trình độ kỹ thuật và quản lý tiên tiến... Như vậy, FDI không chỉ giải quyết được việc làm cho một bộ phận đáng kể người lao động mà còn góp phần quan trọng trong phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nước chủ nhà.

Tuy nhiên, không phải ở đâu và lúc nào FDI cũng có tác động tốt như vậy. Nghiên cứu của Vaitos (1976) lại kết luận rằng, tác động của FDI đến việc làm là thấp. Vaitos đã phân tích những ảnh hưởng về việc làm của MNCs bằng cách tham

chiếu đến bốn đặc điểm: quy mô, sự tập trung, yếu tố nước ngoài, và sự chuyển dịch ngôn ngữ. Ông đưa ra bằng chứng để chỉ ra rằng toàn bộ những ảnh hưởng về việc làm của MNCs ở nước sở tại là tương đối nhỏ. Thêm vào đó, Tambunlertchai (1976) đánh giá sự đóng góp của các công ty nước ngoài đối với nước sở tại bằng việc tham chiếu đến bốn tiêu chí: (i) đóng góp cho thu nhập quốc dân; (ii) tạo việc làm; (iii) sử dụng tài nguyên trong nước, và (iv) các khoản thu nhập và tiết kiệm ngoại hối. Bằng chứng thực nghiệm của ông cho rằng, FDI không thể tạo nên sự đóng góp đáng kể cho nước chủ nhà về các tiêu chí này, vì cường độ vốn cao và sự lệ thuộc của quốc gia về nhập khẩu.

Một vấn đề khác có liên quan đó là tác động của FDI đến tiền lương tương đối. Feenstra và Hanson (1995) đã xem xét mức tăng lương tương đối của công nhân có tay nghề cao tại Mexico trong những năm 1980. Họ kết nối các mức tiền lương tăng lên khác nhau ở Mexico đối với các luồng vốn, mà ảnh hưởng của chúng là để chuyển hướng sản xuất tại Mexico theo hướng tạo ra các hàng hóa cần nhiều kỹ năng tương đối, do đó làm tăng nhu cầu tương đối về lao động có tay nghề cao. Họ cũng kiểm tra tác động của FDI đối với phần tiền lương của lao động có tay nghề trong tổng số tiền lương tại Mexico trong khoảng thời gian 1975 - 1988. Kết quả họ thu được cho thấy, tăng trưởng FDI là có tương quan tích cực với các nhu cầu tương đối về lao động có tay nghề cao.

2.1.4. FDI với cán cân thanh toán

Ảnh hưởng của FDI tới cán cân thanh toán đối với các nước đang phát triển rất quan trọng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài làm tăng lượng tiền và tài sản nước ngoài trong nền kinh tế, do đó cải thiện cán cân về vốn nói riêng và cán cân thanh toán nói chung. Hoạt động FDI còn giúp ổn định cán cân thanh toán thông qua hoạt động xuất khẩu. Tăng cường xuất khẩu sẽ làm tăng dòng tiền ngoại tệ vào cho đất nước.

Theo Vaitsos (1976) thì cán cân thanh toán của các nước đang phát triển đạt được lợi ích từ FDI, nhưng không phải là trong sản xuất. Đầu tư sản xuất dường như đã có tác động bất lợi lên cán cân thanh toán của các nước đang phát triển vì có

sự tăng nhập khẩu trong đầu tư, cũng như cơ chế định giá chuyển nhượng trong các ty đa quốc gia.

2.1.5. FDI với công nghệ

Các nghiên cứu của Nelson và Phelps (1966); Jovanovic và Rob (1989); Segerstrom (1991) đều chỉ ra rằng chuyển giao Công nghệ đóng một vai trò chính trong tiến trình phát triển kinh tế. Sự tương tác giữa FDI và công nghệ được coi là vô cùng quan trọng trong các cuộc thảo luận về FDI. Thật vậy, việc chuyển giao công nghệ có lẽ trở thành vấn đề chính xung quanh các cuộc thảo luận của MNCs và các vấn đề của họ với các nước đang phát triển. Vấn đề quan trọng là làm thế nào để công nghệ nước ngoài được chuyển giao và nước chủ nhà có thể tiếp nhận được, cũng như ảnh hưởng của nó thế nào đến nền kinh tế của đất nước.

Johnson (1970) đã coi chuyển giao công nghệ là yếu tố then chốt của tiến trình FDI. Bất kỳ công nghệ mới nào cũng tạo ra lợi thế cho chủ sở hữu, chủ đầu tư ban đầu trong R & D. Với các sản phẩm mới, lợi thế đi kèm với hình thức độc quyền. Chủ sở hữu của một loại công nghệ đặc biệt có sự lựa chọn trong việc bán công nghệ, cấp phép, hoặc khai thác trực tiếp trong sản xuất. Trong đó, cấp phép được coi là một hình thức thích hợp chuyển giao cho các công ty ở nước sở tại, nhưng nó có thể bị giới hạn vì nhu cầu của chủ sở hữu để duy trì kiểm soát bí mật kinh doanh, bằng sáng chế và quyền thương hiệu.

Thu hút FDI từ MNCs được coi là một kênh quan trọng đối với các nước đang phát triển để tiếp cận với công nghệ tiên tiến. Ngoài tác động của nó tới tiến bộ công nghệ, FDI góp phần vào tăng trưởng kinh tế nhờ có sự tích lũy vốn ngày càng tăng ở nước sở tại. Kiến thức chuyển giao từ MNCs tới các công ty con của nó có thể bị rò rỉ ra nước chủ nhà, tạo sự hiểu biết thêm được gọi là tác động tràn từ FDI. Các kênh khác nhau để lan toả công nghệ bao gồm: Sự dịch chuyển nhân công từ MNCs tới các công ty địa phương; hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ cho nhà cung cấp và khách hàng; và sự lựa chọn công nghệ, hoạt động xuất khẩu, và thực tế quản lý của các công ty địa phương.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Imad A. Moosa (2002) lại cho rằng, những lợi ích tương ứng của công nghệ nước ngoài đưa vào nước sở tại có thể không đáng kể hoặc thậm chí là không có. Điều này một phần là do nước sở tại không có khả năng tiếp nhận được công nghệ nước ngoài một cách chính xác.

2.1.6. FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nghiên cứu của Imad A. Moosa (2002) cho thấy, Vốn FDI di chuyển vào các ngành góp phần phát triển các ngành có lợi thế so sánh, các ngành có lợi nhuận cao và các ngành có khả năng cạnh tranh cao. Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển trong nước.

Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, các nước đang phát triển thường thu hút FDI vào các ngành sử dụng nhiều lao động. Song, thời gian gần đây khu vực công nghiệp và dịch vụ có xu hướng thu hút FDI nhiều hơn khu vực nông nghiệp. Điều đó góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp hơn trong quá trình công nghiệp hóa. Đồng thời, làm chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, từ đây, nếu chính phủ các nước không có định hướng tốt dễ gây mất cân đối về ngành kinh tế.

2.2. Tác động của FDI về mặt xã hội

FDI ảnh hưởng đến nền kinh tế của các nước tiếp nhận ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội, chứ không chỉ với tăng trưởng kinh tế. Các nhân tố xã hội được cho là rất quan trọng khi đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế (Xuan Vinh Vo, Jonathan A, Batten, 2006).

Một số người nhìn nhận toàn cầu hoá đang đe dọa “trật tự bền vững của thế giới” vì sự giảm sút về chuẩn mực môi trường và xã hội (Scherer & Smid, 2000). Trong khi đó, số khác lại cho rằng toàn cầu hoá và FDI mang lại lợi ích cho nhiều nước thông qua dòng chảy của vốn, kiến thức và việc làm. Những tác động này là không rõ ràng và phụ thuộc vào tình hình cụ thể của từng nước (Lee, 1995).

Trong khi hầu hết các nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh trên, có một số vấn đề về đạo đức dường như chưa bao giờ tách rời quá trình hoạt động của các Công ty đa quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu. Vấn đề tham nhũng hối lộ, việc làm và nhân sự ảnh hưởng đến nền kinh tế và sự phát triển của nước tiếp

nhận đầu tư. Kể cả những tác động về môi trường sinh thái cũng là một trong các vấn đề này (Donaldson, 1989). Trong đó, các Công ty đa quốc gia hoạt động ở nước ngoài bị coi là đối tượng có ảnh hưởng lớn đến môi trường của nước chủ nhà (Longworth, 1998).

Thuộc lĩnh vực này, nghiên cứu của Katherina Glac (2006) đã đi phân tích, kiểm chứng về tác động của FDI đến chuẩn mực đạo đức thông qua các quy tắc chuẩn đã được xác định và đưa ra kết luận rằng FDI có ảnh hưởng tới các chuẩn mực đạo đức của nước tiếp nhận đầu tư, khi có sự giao thoa của các nền văn hoá khác nhau.

Ngoài các nghiên cứu trên đây, nghiên cứu của Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2006) là một trong số ít và có thể là duy nhất cho tới hiện nay đặt vấn đề phân tích một số hiện tượng kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ đề cập đến (mang tính gợi mở) một số rất ít vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn trước gia nhập WTO.

Tóm lại, đến nay chưa có nghiên cứu chuyên sâu về những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI và các tác động tiêu cực của nó. Trong đó chỉ ra một cách đầy đủ, toàn diện những vấn đề chung và đặc thù về kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

Đây chính là lý do mà đề tài "*Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước châu á và giải pháp cho Việt Nam*" được chọn để nghiên cứu, với kỳ vọng đưa ra được một nghiên cứu mới có tính kế thừa và phát triển trong lĩnh vực này, trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ, có hệ thống những tác động tiêu cực của FDI ở các lĩnh vực kinh tế xã hội tại Việt Nam. Từ đó kiến nghị các giải pháp hữu hiệu trong việc xử lý chúng nhằm tối đa hoá lợi ích mà FDI đem lại.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề kinh tế xã hội chủ yếu thường nảy sinh trong FDI.

- Nghiên cứu hiện trạng các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á; chỉ ra các chính sách, biện pháp các nước này đã áp dụng để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Nghiên cứu, phân tích thực trạng những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở Việt Nam, rút ra một số nhận xét, đánh giá làm cơ sở cho các đề xuất giải pháp, kiến nghị ở chương 4 của luận án.

- Đề xuất một số quan điểm, giải pháp và kiến nghị trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm của một số nước châu Á nhằm xử lý và phòng ngừa có hiệu quả các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

+ Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

+ Phạm vi nghiên cứu:

- Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á, chủ yếu là Trung Quốc và Malaysia, đồng thời tham chiếu đến Việt Nam. Đây là hai nước có một số điểm tương đồng với Việt Nam. Trong thu hút FDI, cả hai nước này đều đạt được những thành tựu đáng kể. Bên cạnh đó, Trung Quốc và Malaysia cũng gặp phải khá nhiều vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI so với một số nước khác ở châu Á. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm thu hút và giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh của hai nước này là rất thiết thực và hữu ích cho Việt Nam.

- Chỉ đi sâu nghiên cứu những vấn đề kinh tế xã hội chung nhất, đặc thù nhất nảy sinh trong FDI.

- Thời gian nghiên cứu từ 2001 - 2010; đưa ra các giải pháp, kiến nghị xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở Việt Nam đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống để nghiên cứu, phân tích các vấn đề, nội dung đặt ra. Phương pháp

nghiên cứu cơ bản và xuyên suốt quá trình nghiên cứu là *phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*. Dựa vào số liệu thống kê quá khứ về FDI, những bất cập nảy sinh trong FDI để làm cơ sở phân tích, nhận xét khái quát thực trạng FDI và những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

- Phương pháp nghiên cứu văn bản

Phương pháp nghiên cứu truyền thống, quen thuộc được tác giả sử dụng nhiều hơn cả vẫn là nghiên cứu, phân tích tài liệu văn bản thu thập được, nhằm phân loại, sắp xếp, đánh giá và lựa chọn các thông tin trong tài liệu cho phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp

Từ việc phân tích từng nội dung cụ thể, luận án đánh giá khái quát các kết quả và những bất cập nảy sinh trong FDI; tổng kết kinh nghiệm xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh của một số nước đang phát triển châu Á.

- Phương pháp thống kê, so sánh

Luận án sử dụng các số liệu thống kê, các số liệu từ các báo cáo chính thức, các kết quả nghiên cứu định lượng có liên quan để phân tích thực trạng FDI, những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh; so sánh, đối chiếu các vấn đề này qua các giai đoạn và xem xét kinh nghiệm xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh giữa các nước.

- Phương pháp logic

Từ việc hệ thống hóa lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài và những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh, luận án nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước châu Á trong xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh ; trên cơ sở đó đề xuất quan điểm và giải pháp xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam trong thời gian tới.

- Phương pháp chuyên gia

Xác định rõ, chuyên gia là những người am hiểu sâu vấn đề liên quan đề tài đang nghiên cứu, có khả năng và cách thức trình bày sự am hiểu của mình. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả gặp gỡ một số chuyên gia thuộc lĩnh vực này để tiếp nhận ý kiến, hỗ trợ trong nghiên cứu và xử lý dữ liệu.

- Phương pháp nghiên cứu điển hình

Luận án sử dụng một số trường hợp điển hình để phân tích nhằm làm rõ thêm vấn đề nghiên cứu.

6. Đóng góp mới của luận án

Một là, nêu được tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

Hai là, luận án hệ thống hóa và làm rõ 9 vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính chung nhất, đặc thù nhất trong FDI, đồng thời chỉ ra tác động tiêu cực của các vấn đề này đối với quốc gia tiếp nhận.

Ba là, nghiên cứu có hệ thống chính sách, biện pháp xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á để rút ra bài học hữu ích cho Việt Nam.

Bốn là, làm rõ những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 và chỉ ra những nguyên nhân làm nảy sinh các vấn đề đó.

Năm là, đề xuất và luận giải quan điểm, giải pháp xử lý, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam đến năm 2020.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục các bảng biểu, sơ đồ, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được trình bày trong bốn chương:

Chương 1: Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Chương 2: Kinh nghiệm xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á

Chương 3: Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Chương 4: Quan điểm và giải pháp xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam đến năm 2020

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI

1.1. FDI và tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh

1.1.1. Tổng quan về FDI

Hiện nay có khá nhiều quan niệm về FDI.

Theo IMF, FDI là khoản đầu tư được thực hiện nhằm thu lợi lâu dài trong doanh nghiệp hoạt động ở một số nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc nước của chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư còn mong muốn giành được quyền quản lý doanh nghiệp đó [107].

Theo UNCTAD (1999), FDI là hoạt động đầu tư có mối liên hệ dài hạn, phản ánh lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty mẹ đối với doanh nghiệp của mình ở một nền kinh tế khác [33].

Trong hai khái niệm trên, hoạt động FDI gắn liền với mục đích lợi nhuận và quyền kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài.

OECD (1999) cho rằng, FDI phản ánh lợi ích lâu dài mà một thực thể trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) đạt được thông qua một cơ sở kinh tế tại một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc nước của nhà đầu tư (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp). Lợi ích lâu dài này thể hiện các mối quan hệ giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp, trong đó nhà đầu tư giành được sự ảnh hưởng quan trọng và có hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp. Đầu tư trực tiếp bao hàm các giao dịch đầu tiên, tiếp đến là các giao dịch về vốn giữa hai thực thể được liên kết chặt chẽ. Trong đó, nhà đầu tư trực tiếp được hiểu là người nắm quyền kiểm soát từ 10% vốn của một doanh nghiệp trở lên [124]. Theo khái niệm này, có thể thấy động cơ chủ yếu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài là thông qua phần vốn được sử dụng ở nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài giành quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng nhất định trong việc quản lý doanh nghiệp.

Một số nhà kinh tế Trung Quốc coi FDI là sự sở hữu tư bản tại nước tiếp nhận đầu tư bằng cách mua hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế của nước đó.

Khoản đầu tư này phải đạt tỷ lệ cổ phần đủ lớn để tạo ảnh hưởng quyết định, chi phối đối với thực thể kinh tế đó. Theo khái niệm này, Trung Quốc đã chú trọng tới tỷ lệ vốn đầu tư phải đủ lớn để nắm giữ quyền chi phối, kiểm soát doanh nghiệp.

Theo Luật đầu tư của Việt Nam năm 2005 (điều 3), đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của Luật [56]. Khái niệm nêu trong Luật đầu tư của Việt Nam chủ yếu đề cập đến xuất xứ của nguồn vốn.

Mặc dù có những điểm đánh giá khác nhau về FDI, nhưng có thể hiểu khái quát: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình đầu tư quốc tế, trong đó nhà đầu tư của một nền kinh tế đóng góp một số vốn hoặc tài sản lớn vào một nền kinh tế khác để sở hữu hoặc điều hành, kiểm soát đối tượng họ bỏ vốn đầu tư nhằm mục đích lợi nhuận hoặc các lợi ích kinh tế khác.*

FDI là hoạt động tất yếu và không thể thiếu đối với mọi quốc gia, được luận giải bởi nhiều lý thuyết khác nhau của các nhà kinh tế học. Có thể dẫn ra một số lý thuyết chủ yếu như lý thuyết chiết trung (J.H.Dunning) đưa ra ba yếu tố là lợi thế về sở hữu (Ownership), lợi thế về vị trí (Location) là yếu tố quyết định địa điểm sản xuất và lợi thế về gắn kết nội bộ (Internalization) của doanh nghiệp để trả lời cho ba câu hỏi “tại sao MNEs muốn đầu tư ra nước ngoài, địa điểm nào được MNEs lựa chọn đầu tư và MNEs thực hiện đầu tư như thế nào?”. Các yếu tố này là căn cứ để nhà đầu tư quyết định đầu tư [97]. Tuy nhiên, lý thuyết này bị coi là quá cầu toàn.

Lý thuyết năng suất biên của Mc.Dougall - Kemp giải thích sự di chuyển vốn là do khác nhau về năng suất biên và điều tất yếu là vốn di chuyển từ nơi có năng suất biên thấp sang nơi có năng suất biên cao hơn. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa giải thích được lý do đối với một quốc gia vì sao có dòng vốn di chuyển ra và cả dòng vốn di chuyển vào. Thực tế cho thấy Mỹ vừa là quốc gia giàu vốn, vừa là quốc gia thu hút một khối lượng vốn đầu tư hàng đầu thế giới [7].

Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm (Vernon, 1966) xem xét đầu tư quốc tế là sự phản ứng của các nhà đầu tư thích ứng với thay đổi trạng thái sản phẩm. Để duy trì sự tồn tại và phát triển sản phẩm, các nhà đầu tư di chuyển vốn ra thị trường nước ngoài [7].

Lý thuyết về quyền lực thị trường khẳng định nhà đầu tư cần có khả năng chi phối thị trường thông qua bí quyết công nghệ, bí quyết thương mại hoặc kiến thức, kỹ năng đặc biệt, lợi thế vượt trội của nhà đầu tư này so với nhà đầu tư khác. Đây là những yếu tố cốt lõi để nhà đầu tư thành công [7].

Ngoài ra, lý luận về động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế học như Hymer, Kindleger, Hecksher, Ohlin, Casson, Vernon và Dunning. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, Dunning tổng kết thành bốn động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài, đó là “sự tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tìm kiếm tài sản chiến lược”. Lý luận về động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và bốn động lực tìm kiếm của họ đều nhằm mục đích cuối cùng là mở rộng thị trường, giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh để tối đa hoá lợi nhuận [98].

Một trong số những đặc điểm quan trọng của FDI là nhà đầu tư vừa là người sở hữu, vừa là người sử dụng vốn đầu tư. FDI là hình thức đầu tư bằng vốn của tư nhân, cho nên nhà đầu tư có quyền tự chủ và tự quyết định từ việc lập dự án đầu tư đến khâu tổ chức, quản lý và điều hành các dự án đầu tư, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, kinh doanh, tự chịu rủi ro và được quyền thu lợi nhuận. Chính vì vậy, FDI thường mang tính khả thi và hiệu quả cao.

FDI là hình thức chuyển giao lớn về vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Thông qua FDI, nước tiếp nhận đầu tư (mà trực tiếp là các doanh nghiệp, nhà sản xuất kinh doanh của nước tiếp nhận) có thể tiếp nhận được công nghệ tiên tiến, học hỏi các kinh nghiệm quản lý hiện đại.

FDI có thể diễn ra theo hai hướng, là đầu tư nước ngoài vào trong nước và đầu tư từ trong nước ra nước ngoài. Cả hai dòng đầu tư này đều có vai trò và tác động hết sức quan trọng đối với một quốc gia. Tuy nhiên, sự tác động ở mức độ khác nhau đối với kinh tế, xã hội, trong đó có cán cân thanh toán quốc tế. FDI được thực hiện chủ yếu bởi các công ty xuyên quốc gia. Đây là những tập đoàn có tiềm lực lớn về vốn, công nghệ cao, nhãn hiệu sản phẩm có uy tín và danh tiếng, có khả năng cạnh tranh và tính năng động cao,...

FDI được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài; chi nhánh sở hữu hoàn toàn; các hoạt động mua lại & sáp nhập... Bên cạnh đó, FDI có thể được thực hiện thông qua khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, BOT, BTO, BT...

Trong điều kiện toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, các quốc gia đều có xu hướng cải cách, điều chỉnh luật pháp, chính sách theo hướng giảm thiểu các rào cản đối với FDI nhằm vừa tăng sức cạnh tranh và thúc đẩy việc thu hút, vừa thực hiện tốt việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Điều đó góp phần làm cho dòng vốn FDI ngày càng gia tăng. Chính vì vậy, đối với mỗi quốc gia, bên cạnh việc tận dụng tốt các tác động tích cực, cần thực hiện các chính sách, biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực do các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI gây ra.

1.1.2. Tác động của FDI đối với nước tiếp nhận

1.1.2.1. Tác động tích cực

Một là, thực hiện tốt việc tiếp nhận FDI đem lại cho nước tiếp nhận nguồn vốn lớn cho sự phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường... Điều này càng đặc biệt quan trọng đối với những nước đang hạn chế về nguồn vốn trong nước và có cơ hội tăng thêm vốn trên thị trường quốc tế, mà nước nhận đầu tư không phải lo gánh nặng công nợ. Hơn nữa, FDI có khả năng tăng nguồn vốn trong nước vào các dự án đầu tư.

Hai là, FDI thường đi kèm với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, chuyển giao các bí quyết công nghệ (bí quyết kỹ thuật) tiên tiến. Nhờ chuyển giao, lan toả công nghệ mà năng suất lao động ở nước tiếp nhận và hiệu quả sử dụng các nguồn lực ngày càng tăng. Cụ thể là thông qua FDI, các công ty xuyên và đa quốc gia thường với nguồn vốn lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến đã chuyển giao công nghệ và tài sản vô hình cho các doanh nghiệp nước tiếp nhận có quan hệ kinh doanh. Bằng con đường này, các doanh nghiệp nước tiếp nhận có điều kiện tiếp cận và sử dụng máy móc thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, việc chuyển giao công nghệ đã tạo ra môi trường cạnh tranh buộc các doanh nghiệp khác cũng phải nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình.

Ba là, đối với các doanh nghiệp, kỹ năng quản lý, điều hành, quản trị doanh nghiệp... đều có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là trong môi trường toàn cầu hoá, hội nhập và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Các kỹ năng trên là tài sản vô hình hết sức quan trọng mà các công ty quốc tế chuyên giao cho các công ty nước tiếp nhận. Thông qua FDI, các nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp nhận các kỹ năng, phương pháp quản lý, cách thức điều hành tiên tiến của các công ty xuyên và đa quốc gia.

Bốn là, thực hiện FDI tại nước tiếp nhận đầu tư, các công ty xuyên và đa quốc gia sử dụng lao động tại địa phương. Điều này tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ, kỹ năng và tri thức của họ. Ngay cả trong trường hợp họ không còn làm việc trong các công ty này, họ có thể làm việc hiệu quả ở các nơi khác với vốn kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo và tích lũy.

Năm là, lợi ích thu được của các nước tiếp nhận đầu tư từ các hoạt động nghiên cứu, triển khai và phát triển, thậm chí còn lớn hơn rất nhiều so với việc di chuyển vốn. Vì vậy, nhiều quốc gia tiếp nhận đầu tư thực hiện khuyến khích các công ty nước ngoài thành lập các chi nhánh nghiên cứu và phát triển ở nước họ.

Sáu là, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển sẽ giúp các doanh nghiệp nước tiếp nhận tiếp cận với thị trường thế giới thông qua liên doanh và mạng sản xuất, cung ứng trong khu vực và toàn cầu. Đây là con đường nhanh nhất và có hiệu quả nhất giúp các doanh nghiệp nước tiếp nhận đến với thị trường nước ngoài và thực hiện kinh doanh quốc tế.

Bảy là, FDI được thực hiện một cách hiệu quả hướng vào việc hình thành cơ cấu ngành kinh tế, khu vực kinh tế, tạo điều kiện từng bước khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, thúc đẩy nền kinh tế hội nhập vào sự phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, FDI còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động trong và ngoài doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài...

1.1.2.2. Tác động tiêu cực

Một là, dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển có thể làm giảm tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư nội địa. Tác động này xuất phát từ quyền lực thị trường của các công ty nước ngoài và khả năng của các công ty này trong việc thực hiện quyền lực đó nhằm thu lợi nhuận cao và chuyển ra nước ngoài. Bằng nhiều biện pháp, chính sách cạnh tranh khác nhau, các công ty xuyên và đa quốc gia có thể làm phá sản các doanh nghiệp trong nước nhằm chiếm lĩnh thị trường.

Hai là, khai thác và sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì chạy theo lợi nhuận, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường khai thác triệt để và tìm mọi biện pháp để sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai... ở nước tiếp nhận. Điều này dẫn đến làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

Ba là, làm mất cân đối ngành, vùng kinh tế. Một trong những động lực thúc đẩy các nhà đầu tư mở rộng hoạt động ra nước ngoài là gia tăng các mục tiêu đã đặt ra, trong đó có lợi nhuận. Vì vậy, khi thực hiện FDI, các nhà đầu tư thường quan tâm nhiều đến mục đích thu lợi nhuận, nên vốn đầu tư của họ thường tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi nhuận cao. Trong khi đó, các chính phủ thường quan tâm nhiều đến mục tiêu bảo đảm sự phát triển cân đối cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhằm giảm khoảng cách phát triển với các vùng khác. Chính sự không đồng thuận và không thống nhất giữa mục tiêu của chủ thể đầu tư và chủ thể nước tiếp nhận đã làm giảm việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI đối với việc thực hiện các mục tiêu mà nước tiếp nhận đã đề ra.

Bốn là, chuyển giao công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường. Qua hoạt động chuyển giao công nghệ, các công ty nước ngoài có thể trợ giúp và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nước nhận đầu tư, nhưng cũng có thể làm cho nước đó phụ thuộc sự vận động của dòng công nghệ nước ngoài. Bên cạnh đó, công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển thường là những công nghệ không phù hợp, đã lạc hậu và thuộc ngành gây ô nhiễm môi trường, chứ không phải chủ yếu là

công nghệ nguồn, công nghệ ở các nước tiên tiến, hiện đại. Đây là những công nghệ có khả năng biến nước tiếp nhận trở thành “bãi rác” công nghệ cho các nhà đầu tư.

Trên thực tế, tác động hai mặt (tích cực và tiêu cực) mà FDI đưa lại cho nước tiếp nhận đầu tư đang gây nhiều vấn đề tranh cãi. Dưới góc độ lý thuyết thuần túy khó có thể khẳng định được loại tác động nào chiếm ưu thế. Sự khẳng định vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào sự thay đổi của tình hình kinh tế khu vực, thế giới và từng nước. Vào những năm của thập kỷ 70 của thế kỷ XX, nhiều quốc gia đang phát triển đều thống nhất cho rằng các tác động tiêu cực của FDI mạnh hơn các tác động tích cực của nó. Trong những năm gần đây, qua lợi ích kinh tế mà FDI mang lại cho các nước đang phát triển, thì tác động tích cực của FDI đang nổi trội hơn và đóng vai trò ngày càng tăng trong phát triển kinh tế của các quốc gia này.

1.1.3. Tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Đầu tư quốc tế nói chung và FDI nói riêng là một xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia trong quá trình phát triển. FDI làm xuất hiện một thực thể kinh tế mới trong nền kinh tế, là một bộ phận hữu cơ của mỗi quốc gia. Trên thực tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn có những lợi thế về tiềm lực vốn lớn; công nghệ tiên tiến, hiện đại; kinh nghiệm và trình độ quản lý, quản trị tiên tiến; kinh nghiệm về cạnh tranh và mở rộng thị trường, thương hiệu nổi tiếng... Khu vực này luôn có điều kiện để trở thành “đầu tàu” trong phát triển và thúc đẩy sự phát triển các vùng, các địa phương khác trong nước tiếp nhận; đồng thời thúc đẩy sự hội nhập của các vùng trong nước và tăng cường quan hệ kinh tế của quốc gia với các nước trong khu vực và thế giới. Chính vì vậy, chính phủ các nước (kể cả các nước phát triển và đang phát triển) đều tìm cách thu hút FDI thông qua thực hiện chính sách tự do hoá thương mại và ưu đãi đầu tư của mình.

Tuy nhiên, khi xuất hiện khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, hàng loạt quan hệ mới xuất hiện và do đó có nhiều vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh đòi hỏi phải giải quyết. Có trường hợp các vấn đề nảy sinh này vượt ra ngoài dự báo của các nhà hoạch định chính sách, các quy định pháp luật hiện hành gây thụ động, lúng túng trong quản lý và xử lý của các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Một khi

các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI không được kiểm soát và xử lý kịp thời, sẽ là nguyên nhân gây ra các rủi ro, tổn thất trong hoạt động đầu tư.

Động lực thúc đẩy các nhà đầu tư tăng cường đầu tư ra nước ngoài là để chống lại xu hướng giảm hiệu quả nếu chỉ đầu tư trong nước; phân tán rủi ro; tranh thủ các nguồn lực đa dạng, phong phú, giá rẻ và khá ổn định ở nước ngoài; tận dụng tối đa những ưu đãi của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư... Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tối đa hóa các mục tiêu, trong đó có lợi nhuận.

Để tối đa hóa lợi nhuận, các nhà đầu tư thường không hoặc ít quan tâm đến đầu tư vào tạo các điều kiện làm việc thuận lợi, xây dựng các công trình và xử dụng công nghệ xử lý chất thải, không thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết, hợp đồng đã ký với người lao động, và thường đưa vào các công nghệ đã lạc hậu... Bên cạnh đó, nhiều khi các nước tiếp nhận đầu tư quá nhấn mạnh đến thu hút FDI, nên thường ít quan tâm đến các điều kiện phải đảm bảo trong FDI. Vì vậy, các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI có xu hướng gia tăng, gây ra nhiều tác động xấu và hậu quả nghiêm trọng đối với nước tiếp nhận. Nguyên nhân của tình trạng này do cả hai phía, cả phía nhà đầu tư nước ngoài và phía nước tiếp nhận. Trong các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh, có những vấn đề chung xảy ra đối với tất cả các nước, có những vấn đề mang tính đặc thù chỉ nảy sinh ở một số nước. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI đối với tất cả các quốc gia (mang tính phổ biến) có thể kể ra như, tạo áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của nước tiếp nhận; tạo ra mất cân đối ngành, vùng kinh tế; chuyển giá; chuyển giao công nghệ lạc hậu; ô nhiễm môi trường sinh thái; không đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động... Trong khi đó, một số quốc gia còn có những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù đòi hỏi phải giải đối mặt và quyết như, tranh chấp lao động, thâm hụt thương mại, đạo đức...

Các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh nêu trên là tất yếu, khó có thể áp đặt các hành động chủ quan nhằm triệt tiêu tận gốc. Cách duy nhất là quốc gia tiếp nhận phải có những chính sách, biện pháp thích hợp để giải quyết, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI một cách tối ưu nhất và hạn chế các tác động

xấu của chúng. Để giải quyết hiệu quả các vấn đề này, đòi hỏi phải kết hợp hài hòa cả về hành động và lợi ích của nhà đầu tư, quốc gia, địa phương và người dân, đồng thời phù hợp với các cam kết và luật quốc tế.

1.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI ở các nước

FDI làm nảy sinh hàng loạt vấn đề về kinh tế xã hội do chính các nhà đầu tư nước ngoài và phía nước tiếp nhận gây nên. Tuy nhiên, luận án chỉ đi sâu nghiên cứu những vấn đề nảy sinh từ bản thân FDI và từ phía các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hai nhánh (những vấn đề chung và những vấn đề mang tính đặc thù), còn những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ phía nước tiếp nhận chỉ được đề cập với góc độ làm rõ thêm, toàn diện hơn các vấn đề nghiên cứu (xem hình 1.1).

Trong quá trình thu hút và sử dụng FDI, thường có nguy cơ làm nảy sinh các vấn đề kinh tế xã hội chung sau đây:

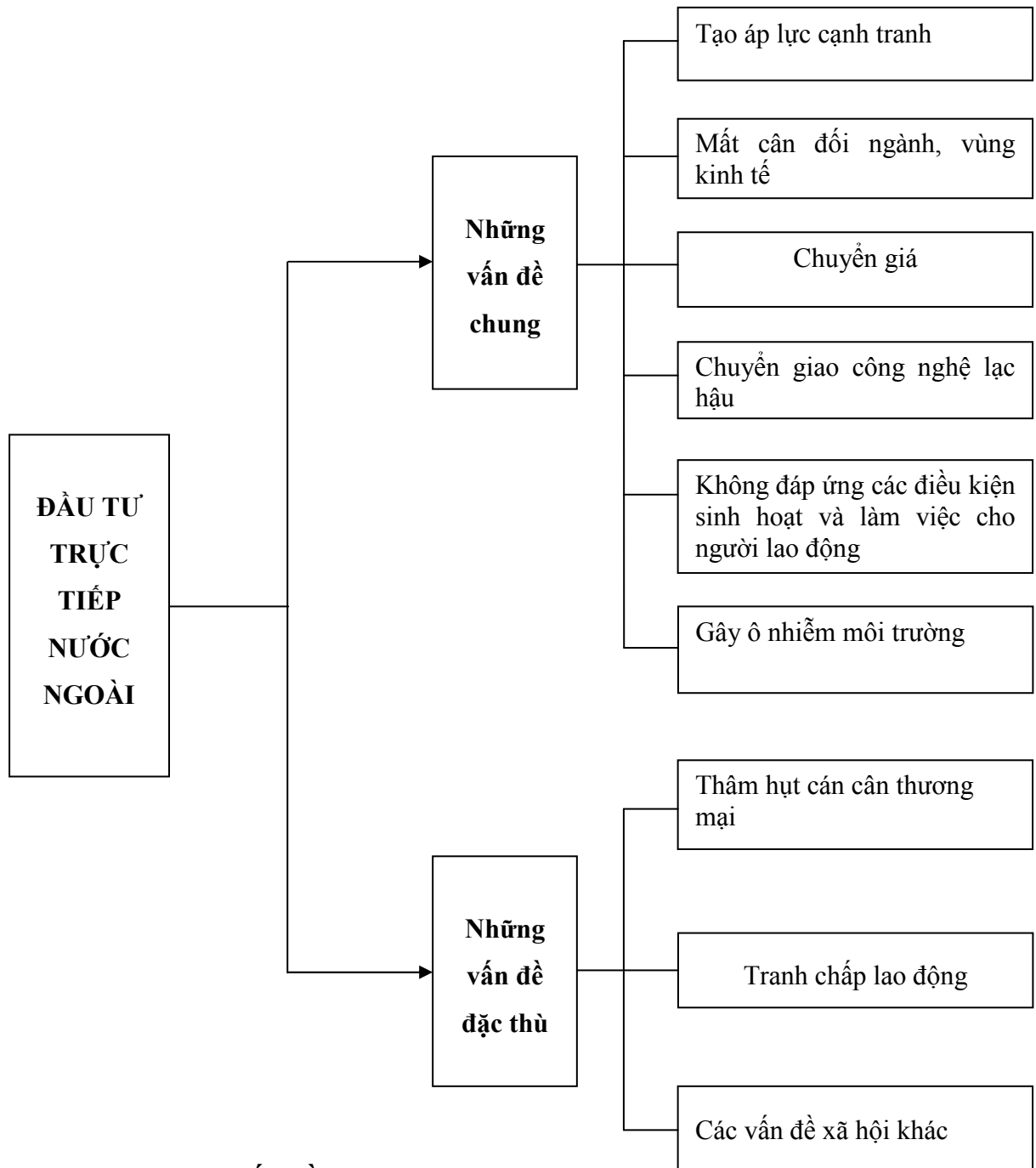
1.2.1. Tạo áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài một mặt, tạo áp lực buộc các doanh nghiệp trong nước (nước tiếp nhận đầu tư) phải đổi mới để nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh; mặt khác, gây ra cạnh tranh khốc liệt, thậm chí không cân sức giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.

Cả lý luận và thực tiễn đều chỉ ra rằng, bên cạnh việc khuyến khích cạnh tranh thông qua tác động lan toả, FDI cũng có thể có tác động ngược lên cạnh tranh. Lall và Strenten (1977) đã tiến hành so sánh những lợi thế của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp FDI sử dụng những lợi thế về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, thoả thuận với Chính phủ để hưởng ưu đãi từ phía nước nhận đầu tư như là công cụ hữu hiệu trong cạnh tranh nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh không cân sức giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp của nước tiếp nhận [110].

Các doanh nghiệp FDI thường có tăng trưởng và năng suất lao động cao hơn các doanh nghiệp trong nước do những khả năng và tiềm lực về vốn, về công nghệ, về trình độ quản lý, khả năng tiếp cận, thâm nhập và mở rộng thị trường. Thêm vào đó, các doanh nghiệp FDI liên tục đưa ra thị trường những sản phẩm, dịch vụ mới với chất lượng cao, có thương hiệu uy tín, nổi tiếng. Đây là những tiềm năng và thế

mạnh vốn có của các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, các doanh nghiệp của nước tiếp nhận còn đang trong tình trạng thiếu vốn hoặc sử dụng vốn không hiệu quả, công nghệ chưa cao, trình độ nguồn nhân lực thấp, chưa có khả năng thích ứng, tiếp cận và hấp thụ tốt công nghệ hiện đại. Không ít doanh nghiệp trong nước dường



Hình 1.1: Những vấn đề KTXH nảy sinh trong FDI

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Như vẫn còn loay hoay với việc tìm cách đổi mới dây chuyền và công nghệ sản xuất. Vì vậy, thông thường các sản phẩm do các doanh nghiệp trong nước tạo ra với chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của các khách hàng, sản phẩm khó tiêu thụ và do đó rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh là khó tránh khỏi.

Trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh vừa là quy luật, vừa là động lực thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Trong điều kiện này, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình cạnh tranh chỉ có ba con đường lựa chọn: (1) bị phá sản; (2) bị thôn tính trở thành chi nhánh, bộ phận của đối thủ cạnh tranh và (3) đứng vững trên thương trường, cùng tồn tại và tiếp tục cạnh tranh với đối thủ.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài thường có chiến lược, “mánh khoé” trong kinh doanh (lợi dụng kẽ hở trong quản lý và sự chuẩn xác của luật pháp, chính sách của nước tiếp nhận) nhằm chiếm lĩnh thị trường nước tiếp nhận, làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đầu tư như bán phá giá, tăng chi phí quảng cáo, cạnh tranh gay gắt, buôn lậu, trốn thuế, chuyển hoạt động đầu tư sang buôn bán thiết bị, máy móc, phương tiện..., biến nước tiếp nhận đầu tư thành nơi tiêu thụ hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI. Đây là yếu tố có thể dẫn đến các hoạt động lũng đoạn thị trường diễn ra sau đó. Các doanh nghiệp trong nước chưa thích ứng được có thể bị phá sản và dẫn đến tình trạng người lao động mất việc làm, gia tăng thất nghiệp.

Áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp FDI không chỉ tác động mạnh tới các doanh nghiệp của nước tiếp nhận, mà còn tạo áp lực buộc chính phủ nước tiếp nhận phải cải thiện môi trường đầu tư, đổi mới chính sách thu hút FDI. Lall và Streeten (1977) sau khi nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế cho rằng, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI, nhất là các công ty xuyên và đa quốc gia trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có thể làm suy yếu quyền điều hành chính sách kinh tế của Chính phủ [110].

Để tăng cường thu hút FDI, các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển thường đưa ra chính sách thu hút đầu tư với nhiều ưu đãi và nhượng bộ đối với nhà

đầu tư nước ngoài. Lợi dụng vấn đề này, các doanh nghiệp FDI thường đặt ra những đòi hỏi yêu sách cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Điều đó có thể gây ra những khó khăn, tổn thất ngoài ý muốn đối với nước tiếp nhận đầu tư.

Thực tế cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài thường đòi hỏi chính phủ các nước giảm thiểu sự can thiệp vào các quan hệ kinh doanh. Các nhà đầu tư đòi hỏi quyền tự chủ cao và muốn tách biệt rạch ròi giữa hoạt động kinh doanh của họ với hoạt động quản lý của Nhà nước. Song song, với các yêu sách này, các nhà đầu tư nước ngoài còn yêu cầu, thậm chí gây sức ép buộc chính phủ nước sở tại khi xây dựng các loại văn bản hoặc quy định có liên quan đến quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài đều cần phải có ý kiến tham vấn ngay từ đầu của họ. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động của các nhà đầu tư cần phải được thực hiện công khai, minh bạch và hạn chế tối đa để bảo đảm quyền tự chủ cao cho nhà đầu tư.

Trong điều kiện nếu các quốc gia tiếp nhận đặc biệt đề cao vai trò của FDI, thì xảy ra tình trạng thu hút FDI bằng mọi giá, theo “phong trào” và do đó sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu và điều kiện do nhà đầu tư đưa ra. Rốt cuộc là vai trò của Nhà nước, hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với đầu tư nước ngoài trở nên yếu kém và do đó mọi thua thiệt luôn thuộc về nước tiếp nhận đầu tư.

1.2.2. Tạo ra sự mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành, vùng của nước tiếp nhận đầu tư

Cơ cấu kinh tế theo ngành là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ tương quan tỷ lệ giữa các ngành trong từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế ngành phản ánh mức độ nhất định trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nét đặc trưng nổi bật và cũng là bước đột phá đối với các quốc gia đang phát triển (quốc gia đi sau) là thay đổi và điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu các ngành kinh tế. Điều này được thể hiện ở tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ trong GDP và tỷ trọng nội bộ từng ngành này.

Cơ cấu kinh tế vùng thể hiện tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ theo từng vùng kinh tế của địa phương hoặc của đất nước.

Để tạo sự thay đổi mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ, các quốc gia thiếu vốn, tài nguyên thiên nhiên hạn hẹp, công nghệ và nguồn nhân lực ở trình độ thấp... nếu chỉ dựa vào nguồn lực trong nước, thì việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất chậm chạp và khó đạt tối ưu trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Do vậy, FDI đã và đang là nguồn vốn là rất cần thiết và ngày càng quan trọng đối với sự phát triển cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia.

Về thực chất, FDI chủ yếu là đầu tư của tư nhân và sở hữu tư nhân đưa vào nước tiếp nhận, kết hợp với những nguồn lực nhất định của nước tiếp nhận để tạo ra sản phẩm hàng hoá, thực hiện các dịch vụ kinh doanh. Chính FDI góp phần quan trọng trong việc tạo nên những ngành nghề mới, giúp nước tiếp nhận từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và do đó làm cho cơ cấu kinh tế có những điều chỉnh và thay đổi theo hướng tối ưu hơn.

Nghiên cứu của Imad A. Moosa (2002) cho thấy, Vốn FDI góp phần phát triển các ngành có lợi thế so sánh, các ngành có lợi nhuận cao và các ngành có khả năng cạnh tranh cao. Tuy nhiên, nếu chính phủ các nước không có định hướng tốt để gây mất cân đối về ngành kinh tế [106].

Để đạt mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài thường hướng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có nguồn lực ổn định và rẻ, tận dụng tối đa các ưu đãi của chính phủ nước tiếp nhận. Trong khi đó, việc thu hút FDI phụ thuộc rất lớn vào mục đích của nước tiếp nhận. Nếu chiến lược, chính sách thu hút FDI của nước tiếp nhận đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và phù hợp, thống nhất với mục đích, ý đồ chiến lược đầu tư của nhà đầu tư, thì cơ cấu kinh tế ngành và vùng sẽ hình thành theo hướng như quy hoạch và mục tiêu đã đề ra. Trên thực tế, thường xuất hiện tình trạng không thống nhất giữa mục đích của nhà đầu tư và các mục tiêu đặt ra trong các chính sách của nước tiếp nhận, đặc biệt là trong quy hoạch và bố trí cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ. Chính sự bất cập trong các

chính sách thu hút đầu tư, tính động và hết sức linh hoạt trong chiến lược của nhà đầu tư dẫn đến những phát sinh gây lúng túng, khó khăn và bất cập trong xây dựng và thực hiện cơ cấu đầu tư của nước tiếp nhận. Nhà đầu tư thường chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ mà họ có thể mạnh hoặc vào những nơi mà họ có thể tận dụng triệt để được các nguồn lực tại chỗ phong phú, đa dạng và giá rẻ. Điều này làm xuất hiện tình trạng mất cân đối trong cơ cấu đầu tư theo ngành, vùng kinh tế. Trên thực tế, ngành có công nghệ cao và vùng có điều kiện khó khăn, khan hiếm nguồn lực rất khó thu hút FDI. Đây là bài toán khó đối với các nước tiếp nhận hướng tới hình thành cơ cấu ngành, kinh tế vùng kinh tế hợp lý hơn.

1.2.3. Xuất hiện tình trạng chuyển giá trong nội bộ các công ty xuyên quốc gia

Sau khi nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng và phát triển kinh tế, Lall và Streeten (1977) có nhận định, chính sự hiện diện của các công ty xuyên và đa quốc gia (TNC_s và MNC_s) trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có thể dẫn đến một số tác động không mong muốn trong quá trình thực hiện FDI như vấn đề chuyển giá, ảnh hưởng không tốt đến môi trường và làm giảm khả năng cạnh tranh [110].

Để né tránh sự kiểm soát ngoại hối hoặc trốn thuế, các TNC và MNC thường áp dụng các chính sách chuyển giá để thu lợi nhuận. Việc thực hiện mạnh mẽ các giao dịch, mua bán nội bộ trong các công ty này tạo điều kiện cho họ áp đặt mức giá quá cao hoặc quá thấp đối với các sản phẩm. Không ít các doanh nghiệp thuộc chi nhánh các TNC và MNC lợi dụng các sơ hở trong chính sách và quản lý của nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện việc chuyển giá bằng cách nâng giá đầu vào, hạ giá đầu ra nhằm hưởng mức chênh lệch giá ngay từ bên ngoài. Để đạt mục đích này, các thiết bị, nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng... với tư cách là những yếu tố đầu vào của sản xuất được công ty mẹ cung cấp với giá cao cho các công ty con ở nước tiếp nhận làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận, thậm chí gây ra các khoản lỗ trong các công ty con. Tình trạng này làm cho nước tiếp nhận đầu tư có thể mất đi một khoản tiền thuế lớn từ phía các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu luật pháp, chính sách không đầy đủ, thiếu đồng bộ, quản lý yếu...), đồng thời làm giảm lợi ích người tiêu dùng nước tiếp nhận do phải mua hàng với mức giá cao.

Thêm vào đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn có những biểu hiện và hành vi trốn thuế. Cụ thể, các doanh nghiệp này thường lợi dụng những kẽ hở trong quản lý ở nước tiếp nhận để thực hiện các hành vi gian lận thương mại, gian lận trong hạch toán sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, các nhà đầu tư thường khai lỗ trên sổ sách kế toán, nhưng lãi trên thực tế. Đây là hiện tượng “lỗ ảo” được các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng cùng với nhiều hành vi khác để trốn thuế, nhờ đó kiếm được khoản lợi bất chính.

Theo nghiên cứu của Clemens Fuest và Adine Riedel (2009) thuộc Trung tâm Thuế Doanh nghiệp, Đại học Oxford về việc điều chuyển lợi nhuận của các tập đoàn ra khỏi các nước đang phát triển. Hoạt động này có thể bao gồm cả việc tránh đánh thuế và việc trốn thuế (bất hợp pháp). Thông qua phân tích giá thương mại quốc tế thấy rằng giá hàng hóa nhập khẩu vào các nước đang phát triển bị đẩy lên quá cao, trong khi đó, giá hàng hóa xuất khẩu từ các nước này lại bị đánh xuống thấp một cách giả tạo. Như vậy, thu nhập được tạo ra ở các nước đang phát triển đã được chuyển dịch sang các nước phát triển. Việc bóp méo giá cả thương mại có thể làm gia tăng thương mại với cả các bên không liên quan (nơi các nhà xuất khẩu và nhập khẩu thông đồng với nhau) và các bên liên quan (trong nội bộ các tập đoàn đa quốc gia). Số liệu ước tính về thất thu thuế từ những thu nhập này ở các nước đang phát triển do việc điều chuyển lợi nhuận vào khoảng 35 - 160 tỷ USD một năm [15].

Tóm lại, chuyển giá có thể được thực hiện theo các hình thức cơ bản sau đây:

- Nâng cao giá trị vốn góp

Đây là hình thức chuyển giá truyền thống. Việc định giá cao tài sản góp vốn (máy móc, thiết bị...) trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài giúp doanh nghiệp này khấu hao nhanh hơn, giảm bớt rủi ro và trì hoãn nộp thuế trong một số năm đầu. Còn các doanh nghiệp liên doanh, việc định giá cao tài sản vốn góp lại mang đến cho bên góp vốn đó sự quyết định mạnh hơn trong liên doanh, lợi nhuận hàng năm được chia lớn hơn và khi kết thúc hợp đồng được thu hồi tài sản nhiều hơn.

- *Nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào giá cao từ bên liên kết hoặc công ty mẹ ở nước ngoài*

Đây là hình thức chuyển một phần lợi nhuận từ công ty con sang công ty mẹ thông qua việc thanh toán nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ công ty mẹ hoặc bên liên kết ở nước ngoài với giá cao. Từ đó làm cho chi phí đầu vào của công ty con tăng lên, lợi nhuận giảm xuống và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm đi. Trong khi đó, công ty mẹ ở nước ngoài bán được giá cao, doanh thu và lợi nhuận đều tăng.

- *Hạ thấp giá bán hàng hóa dịch vụ cho công ty mẹ hoặc công ty liên kết ở nước ngoài*

Đây là hình thức chuyển lợi nhuận từ bên bán sang bên mua thông qua việc tính giá bán thấp. Hình thức này khiến cho khoản thuế phải nộp của cả bên mua và bán giảm đi nếu thuế suất bên mua thấp.

- *Tài trợ bằng nghiệp vụ vay từ công ty mẹ*

Hình thức này được thực hiện thông qua việc dùng nguồn vốn vay từ công ty mẹ để tài trợ cho tài sản cố định thay vì tăng vốn góp của công ty mẹ vào công ty con. Như vậy, lợi nhuận của công ty con được chuyển về công ty mẹ dưới dạng lãi vay.

- *Khai tăng chi phí đào tạo, thuê chuyên gia, tư vấn*

Các công ty liên doanh có thể nhận chuyên gia, tư vấn từ công ty mẹ thông qua các hợp đồng tư vấn hay thuê trung gian với chi phí rất cao. Bên cạnh đó, việc cử lao động sang học tập tại công ty mẹ cũng được tính chi phí cao nhằm tăng chi phí công ty con chuyển về công ty mẹ thu lợi dưới danh nghĩa kinh phí đào tạo và phí dịch vụ. Loại hình này rất khó xác định số lượng và chất lượng để xác định chi phí hợp lý.

Tất cả các hiện tượng và hành vi như trên đều là những nguyên nhân quan trọng làm thiệt hại và giảm lợi ích cho các nước tiếp nhận đầu tư và gây ra tình trạng cạnh tranh không bình đẳng, không minh bạch giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước.

1.2.4. Chuyển giao công nghệ lạc hậu

Nhà đầu tư nước ngoài thường có nhiều lợi thế so với các nước tiếp nhận đầu tư. Một trong những lợi thế đó là các phát minh, sáng chế, công nghệ, bí quyết công nghệ và nắm bắt các thông tin về thị trường công nghệ.

Để đổi mới công nghệ theo hướng tiên tiến, hiện đại, các nhà đầu tư thường chủ động chuyển giao công nghệ trước đó ra nước ngoài cho nước tiếp nhận hoặc cho các doanh nghiệp khác. Trong khi đó, các nước đang phát triển trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thường ít chú ý đến việc tạo ra công nghệ mới cho chính mình hoặc không có điều kiện, khả năng thực hiện. Trên thực tế, các nước này thường sử dụng con đường nhập khẩu hoặc thông qua thu hút FDI để đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, không ít quốc gia do gặp phải những khó khăn về tài chính, đặc biệt là ngoại tệ, nên chủ yếu thực hiện thông qua FDI để có công nghệ theo mục tiêu đặt ra. Lợi dụng những khó khăn của nước tiếp nhận và sự chưa chặt chẽ của chính sách, năng lực quản lý hạn chế, sự thiếu am hiểu thị trường, giá cả công nghệ và kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng về công nghệ, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường rất chủ động trong việc chuyển giao công nghệ vào nước tiếp nhận.

Các quốc gia đang và kém phát triển, do yêu cầu phải đẩy nhanh nhịp độ phát triển, trong khi trình độ và năng lực công nghệ thấp, thậm chí lạc hậu so với nhiều quốc gia khác, nên thường chấp nhận công nghệ bậc trung, công nghệ trung gian, thậm chí công nghệ đã lạc hậu qua nhiều thế hệ ở nước đầu tư, nhưng vẫn là “mới”, “cao”, chấp nhận được ở nước mình. Chính sự thiếu hiểu biết về công nghệ, không nắm bắt kịp thời, chính xác về thông tin đối với thị trường công nghệ, cùng với chính sách thu hút FDI, thu hút công nghệ không thích hợp và thiếu hiệu quả của nước tiếp nhận tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ lạc hậu với giá cao vào trong nước. Hơn nữa, nhà đầu tư nước ngoài còn có xu hướng chuyển giao công nghệ lạc hậu để tiếp tục kéo dài vòng đời của công nghệ, tiếp tục thu lợi nhuận từ công nghệ lạc hậu trên thị trường nước tiếp nhận. Quá trình thực hiện dự án FDI với công nghệ lạc hậu và giá cao dẫn đến hệ

quả là sản phẩm chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh hạn chế..., gây mất lòng tin đối với nhà đầu tư nước ngoài và sự đổ vỡ của dự án. Công nghệ lạc hậu còn gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, làm phát sinh các khoản chi phí lớn để xử lý trong tương lai. Việc tăng giá công nghệ được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như khai khống giá thiết bị chuyển giao, tăng giá công nghệ thông qua tăng chi phí đào tạo... gây khó khăn trong quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ ở nước tiếp nhận. Bên cạnh đó, còn xuất hiện tình trạng tranh chấp về quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp trong quá trình chuyển giao công nghệ, gây bất ổn trong xã hội và ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập và điều kiện sống của người dân do môi trường sinh thái bị huỷ hoại và ô nhiễm...

Từ việc thu hút công nghệ chỉ đạt trình độ bậc trung và lạc hậu, tất yếu dẫn đến tình trạng các nước tiếp nhận, đặc biệt là các nước đang phát triển khó có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế bền vững. Thật vậy, nghiên cứu của Aiken và Harrison's (1999) đã đưa ra kết luận sau khi sử dụng số liệu từ Venezuela trong phân tích tác động của FDI là không có dấu hiệu tích cực nào của tràn công nghệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy, sự xuất hiện doanh nghiệp FDI có thể gây tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp trong nước vì các doanh nghiệp này có thể thu hút nhu cầu và khách hàng truyền thống của các doanh nghiệp trong nước, từ đó có thể dẫn tới tình trạng giảm sản lượng của doanh nghiệp trong nước trong ngắn hạn [86].

Theo mô hình của Klaus Mayer (2003), chuyển giao và lan tỏa công nghệ qua FDI phụ thuộc vào các yếu tố sau [31]:

Một là, khả năng tiếp nhận và hấp thụ công nghệ của nước sở tại

Các công ty đa quốc gia sẽ lựa chọn việc đưa công nghệ mới vào một nước phù hợp với trình độ phát triển của nước đó để thu lợi nhuận cao nhất. Đó là trình độ về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, và thị trường của nước sở tại.

Hai là, môi trường cạnh tranh

Môi trường kém cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước sẽ kém nỗ lực tiếp thu và khai thác lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ba là, đặc trưng của ngành công nghiệp

Đối với các ngành công nghiệp mà sản phẩm là công nghệ cao như phần mềm, điện tử, hóa chất... thì lan tỏa công nghệ từ FDI sẽ lớn hơn các ngành có trình độ công nghệ thấp như dệt may, giày dép...

Bốn là, mức độ sở hữu

Công nghệ chuyển giao và lan tỏa từ FDI sẽ cao khi thực hiện FDI dưới dạng doanh nghiệp liên doanh.

Năm là, chiến lược của các công ty đa quốc gia

Nếu các công ty con chỉ có vai trò là khai thác giá nhân công rẻ thì chuyển giao công nghệ sẽ rất hạn chế.

1.2.5. Không đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

FDI thường gắn với đầu tư tư nhân. Với mục đích tối đa hóa lợi nhuận, tận dụng triệt để những điều kiện thuận lợi của nước tiếp nhận đầu tư mang lại, các nhà đầu tư nước ngoài thường chỉ tập trung xây dựng các nhà máy, cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật trực tiếp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của họ nhằm giảm thiểu chi phí và gia tăng lợi nhuận. Vì vậy, các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng thường ít quan tâm, thậm chí không chú ý đến việc xây dựng các cơ sở vật chất - kỹ thuật khác như nhà ở, bệnh viện, trạm xá, trường học, nơi làm việc với các điều kiện tốt... cho người lao động và gia đình họ. Các điều kiện này có vai trò rất quan trọng và không thể thiếu đối với các hoạt động của người lao động. Nó góp phần đảm bảo sức khỏe, cuộc sống bình an của bản thân và gia đình người lao động.

Trong điều kiện đó, nếu nước tiếp nhận đầu tư quá coi trọng và đề cao thu hút FDI mà không chú ý đến hiệu quả đầu tư, thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến vấn đề xã hội. Việc thiếu quy hoạch tổng thể các khu công nghiệp, chính sách thiếu đồng bộ, cũng như thiếu các quy định hoặc quy định không chặt chẽ, không cụ thể trong các văn bản pháp quy về trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với người lao động, sẽ đưa đến hệ quả là các nhà đầu tư càng có điều kiện để “né tránh” đầu tư vào các hạng mục đáp ứng các điều kiện sinh hoạt và làm việc của người lao động

như, nhà ở, bệnh viện, trường học... trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...

Trên thực tế, ngay cả trong trường hợp nhà đầu tư tăng vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, cũng không có dấu hiệu gì về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cuộc sống và điều kiện làm việc của người lao động. Chính vì vậy, những người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng, trong các khu công nghiệp nói chung phải thuê nhà với các điều kiện thiếu đảm bảo và không phù hợp với nhu cầu cuộc sống hàng ngày, thậm chí xa nơi làm việc, xa bệnh viện, trường học... làm nảy sinh các vấn đề về sức khỏe người lao động, ách tắc giao thông ngày càng trở nên trầm trọng và khó giải quyết.

1.2.6. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường, các nhà kinh tế lại cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với tốc độ gây ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu của Xiaolum Sun (2002) kết luận rằng, FDI cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến các nước tiếp nhận như sự phá hủy môi trường sinh thái. Trong đó, các Công ty đa quốc gia hoạt động ở nước ngoài bị coi là đối tượng có ảnh hưởng lớn đến môi trường của nước này (Longworth, 1998) [112,140].

Về vấn đề này, nghiên cứu của Andrew K Jorgenson (2008) dựa trên kết quả phân tích hàm hồi quy với số liệu từ 1980 - 2000 của các nước kém phát triển đã cho thấy nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp FDI ở các nước này gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đồng thời, tác giả còn tóm tắt hậu quả có thể xảy ra của nước thải công nghiệp đến sức khỏe con người, đặc biệt là trẻ nhỏ [87].

1.3. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI mang tính đặc thù ở một số nước

1.3.1. Nguy cơ gây thâm hụt thương mại ở nước tiếp nhận đầu tư

Thâm hụt thương mại được hiểu là nhập siêu, tức tổng kim ngạch nhập khẩu lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu. Thâm hụt thương mại có thể tính cho

từng ngành kinh tế hoặc toàn bộ nền kinh tế theo từng thị trường hoặc theo tất cả các thị trường.

Nhập siêu là khoản thiếu hụt của giá trị xuất khẩu hàng hoá so với giá trị nhập khẩu hàng hoá của một nước trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Nói cách khác, nhập siêu là khoản thiếu hụt hay thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá của một nền kinh tế trong quan hệ trao đổi, mua bán hàng hoá với phần còn lại của thế giới trong một khoảng thời gian xác định (thường là một năm). Tỷ lệ nhập siêu là quan hệ so sánh giữa khoản giá trị nhập siêu với tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của nước đó trong cùng thời gian, được tính bằng số phần trăm (%).

Cán cân thương mại (hay còn gọi là cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá) của một quốc gia là mối tương quan giữa giá trị các khoản nhập khẩu hàng hoá được tính theo giá CIF (giá cả hàng hoá - cost, chi phí bảo hiểm - Insurance, và chi phí vận chuyển – Freight) với giá trị các khoản xuất khẩu hàng hoá được tính theo giá FOB (Free on board), tức chỉ tính giá mua được khách hàng nước ngoài chấp nhận, không tính chi phí bảo hiểm và vận chuyển.

Do khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thường có công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến, chất lượng sản phẩm có uy tín, khả năng cạnh tranh cao, mạng lưới sản xuất, phân phối và tiêu thụ rộng khắp... nên kim ngạch xuất khẩu của khu vực này thường gia tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng trong cán cân thương mại của các nước tiếp nhận FDI. Vì vậy, ngoại tệ thu được từ xuất khẩu chủ yếu thuộc về nhà đầu tư nước ngoài và do đó họ có tiềm lực và sức mạnh tác động đến cán cân thương mại của nước tiếp nhận, thậm chí tác động đến cả việc điều chỉnh chính sách do chính phủ nước tiếp nhận đưa ra.

Thêm vào đó, hoạt động đầu tư thường tập trung chủ yếu vào các ngành gia công, lắp ráp để tận hưởng việc khai thác nguồn lao động dồi dào và rẻ, tài nguyên thiên nhiên... Trong khi đó, các quốc gia tiếp nhận thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, chưa thực sự quan tâm đến phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để chủ động từng bước tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi cung ứng của các nhà đầu tư với khu vực và toàn cầu. Trong điều kiện này, dù nước tiếp nhận có lợi thế về nguồn tài nguyên

thiên nhiên, nhưng chỉ với tư cách cung cấp các nguồn nguyên vật liệu với chất lượng thấp, rất khó và thậm chí chưa thể tham gia vào mạng lưới cung cấp các yếu tố đầu vào cho các nhà đầu tư.

Do vậy, để thực hiện sản xuất kinh doanh, nước tiếp nhận và các nhà đầu tư nước ngoài đều phải nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị phụ tùng, linh kiện... từ nhiều đối tác nước ngoài (trong đó có cả công ty mẹ của nhà đầu tư). Tình hình này càng làm xấu đi tình trạng thâm hụt cán cân thương mại, tức nhập siêu gia tăng ở các nước tiếp nhận.

Với vấn đề này, nghiên cứu của Vaitos (1976) về tác động của FDI tới cán cân thanh toán cũng đã có kết luận, FDI có tác động tích cực đến cán cân thanh toán, nhưng không phải là trong sản xuất. Vì đầu tư sản xuất sẽ làm tăng nhập khẩu và có cơ chế định giá chuyển nhượng trong các MNC. Đi liền với tình trạng này là sự tăng lên mức độ phụ thuộc của nền kinh tế trong nước vào đầu tư nước ngoài, gia tăng mức độ cạnh tranh và sức ép đối với thị trường trong nước, gây nguy cơ phá sản của hàng loạt doanh nghiệp và làm mất cân đối cơ cấu ngành, vùng kinh tế và cơ cấu sở hữu trong nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư [136]. Từ đây đã và đang đặt ra yêu cầu cấp bách đối với các quốc gia, mà trực tiếp là Chính phủ nước tiếp nhận phải điều chỉnh và bổ sung các chính sách đầu tư nhằm khắc phục và hạn chế các rủi ro trong thu hút và sử dụng vốn FDI.

Cần lưu ý rằng việc điều chỉnh, bổ sung luật pháp, chính sách về đầu tư, nếu không cân nhắc, tính toán một cách đầy đủ và toàn diện, không giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà đầu tư và nước tiếp nhận, không chú ý đến lợi ích của các nhà đầu tư... gây ra tình trạng chậm triển khai các dự án; đầu tư không hiệu quả sai lệch với mục tiêu của nước tiếp nhận; các nhà đầu tư giảm quy mô đầu tư, rút vốn đột ngột và chuyển hướng đầu tư sang quốc gia khác.

1.3.2. Phát sinh các vấn đề tranh chấp lao động

Tiếp nhận FDI, có nghĩa là nước sở tại đã mở cửa giao lưu với nền văn hoá các dân tộc khác trên thế giới. FDI tác động mạnh vào mối quan hệ giữa giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc và tiếp nhận nền văn hoá bên ngoài ở các mặt như đổi mới

tư duy, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, lối sống, tập quán, giao tiếp ứng xử, bình đẳng giới và các vấn đề xã hội khác.

Do sự khác biệt về các quan niệm và chuẩn mực trong hệ thống quản lý (thời gian, kỷ luật lao động, hệ thống trả lương giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI), bản sắc văn hoá mà những công nhân làm việc trong các doanh nghiệp FDI có hiện tượng không hài lòng với cách xử sự của giới chủ. Tình trạng nhà đầu tư nước ngoài vi phạm không thực hiện theo đúng hợp đồng đã cam kết như bắt công nhân làm thêm giờ nhưng không trả thêm lương hoặc trả không đúng theo đơn giá thời gian, cắt giảm tiền lương, tăng cường độ lao động, không đảm bảo các điều kiện lao động và các quyền lợi khác cho người lao động... gây xung đột lao động giữa giới chủ và người lao động với các cuộc bãi công, đình công. Điều này có thể dẫn đến những biến động nhất định trên thị trường lao động, xuất hiện hiện tượng di chuyển lao động từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác gây ảnh hưởng đến sự vận hành của các doanh nghiệp, làm tăng thêm chi phí, thiệt hại và rủi ro đối với hoạt động đầu tư của cả nhà đầu tư và nước tiếp nhận.

1.3.3. Các vấn đề xã hội nảy sinh khác

Ngoài các vấn đề nêu trên, còn có một số vấn đề xã hội nảy sinh khác như chảy máu chất xám, nguy cơ phát sinh tiêu cực tham nhũng, đạo đức... đang đặt ra yêu cầu cần giải quyết.

Sở dĩ tình trạng lao động có trình độ đang làm việc ở các doanh nghiệp nước sở tại hoặc đang tìm việc làm có xu hướng tìm đến các doanh nghiệp FDI là vì, các doanh nghiệp này thường có điều kiện làm việc tốt và trả lương cao hơn các doanh nghiệp trong nước, từ đó tạo khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo ngày càng lớn giữa các nhóm dân cư.

Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI thường tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của họ nhằm đem lại lợi nhuận cao càng làm tăng sự chênh lệch về mức sống và sự phát triển giữa các vùng.

Một số vấn đề về đạo đức dường như chưa bao giờ tách rời quá trình hoạt động của các công ty xuyên và đa quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu. Vấn đề tham nhũng, hối lộ, việc làm và nhân sự ảnh hưởng đến nền kinh tế và sự phát triển của

nước tiếp nhận đầu tư [96]. Cũng thuộc lĩnh vực này, nghiên cứu của Katherina Glac (2006) đã đưa ra kết luận rằng FDI có ảnh hưởng tới các chuẩn mực đạo đức của nước tiếp nhận đầu tư khi có sự giao thoa của các nền văn hoá khác nhau [109].

Sự khác biệt về văn hoá giữa nước đầu tư và nước tiếp nhận dẫn đến sự khác biệt về quan niệm, phương thức quản lý và việc thực thi các nhiệm vụ của nhà đầu tư, các nhà quản lý cũng như đội ngũ lao động. Điều này được thể hiện ở ý thức chấp hành kỷ luật lao động, thời gian làm việc, trách nhiệm đối với công việc, quan hệ giữa người lao động với nhà quản lý, giới chủ... Các vấn đề này nếu không được giải quyết kịp thời, sẽ dẫn đến xung đột và do đó dẫn đến các rủi ro.

Trên đây là những vấn đề kinh tế xã hội thường nảy sinh trong FDI ở các nước, nhất là các nước đang phát triển. Để phòng ngừa và chủ động đối phó với các vấn đề này, các nước thường áp dụng những chính sách, biện pháp như: (i) Xây dựng chính sách thu hút FDI bài bản, trong đó nêu rõ các mục đích, tuân thủ các nguyên tắc và phù hợp với xu thế kinh tế thế giới trong từng giai đoạn; (ii) Thực hiện thu hút FDI theo lộ trình và luôn gắn với điều kiện để hạn chế đến mức thấp nhất tác động xấu của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh; (iii) Coi trọng việc bổ sung và hoàn thiện chính sách thu hút FDI một cách kịp thời, đồng bộ; (iv) Chủ động lựa chọn đối tác, lựa chọn dự án FDI; (v) Khuyến khích các dự án FDI đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (“Dự án xanh”)...

Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các chính sách, biện pháp phòng ngừa và chủ động đối phó với các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI có ý nghĩa rất lớn đối với các quốc gia tiếp nhận đầu tư.

1.4. Tác động tiêu cực của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh đối với các nước đang phát triển

Thực tế đã khẳng định, FDI có vai trò và tác động ngày càng to lớn và khá hiệu quả đối với các nước đang coi trọng thực hiện chiến lược tăng cường và mở rộng tiếp nhận đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong quá trình đầu tư nảy sinh không ít các vấn đề về kinh tế xã hội, làm giảm hiệu quả trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội đối với nước tiếp nhận FDI. Nói cách khác, các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI thường dẫn đến những rủi ro cho nước tiếp nhận.

1.4.1. Tác động về kinh tế

1.4.1.1. Giảm tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở nước tiếp nhận

Các nhà đầu tư nước ngoài thường có nhiều ưu thế trong việc đổi mới công nghệ theo hướng ngày càng tiên tiến, hiện đại hơn. Để thực hiện được công việc này, họ luôn chủ động trong việc chuyển giao những công nghệ đang sử dụng, thậm chí đã lạc hậu cho các nước tiếp nhận (mà chủ yếu là các nước đang và kém phát triển). Hơn nữa, để tận dụng tối đa những lợi thế của nước tiếp nhận có lao động dồi dào, rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú... Họ chỉ tập trung vào thực hiện các chiến lược, mục tiêu làm thế nào để khai thác tốt nhất được nguồn lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên sẵn có... mà không chú ý tới các vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI, cải thiện năng lực cạnh tranh, cũng như mức độ lan toả công nghệ cho các doanh nghiệp ở nước tiếp nhận... Những thụ hưởng của nước tiếp nhận về trình độ khoa học công nghệ, về nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như sử dụng có hiệu quả các nguồn lực... thấp hơn nhiều so với mong đợi. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt những con số khá khả quan, nhưng chất lượng tăng trưởng hầu như rất thấp.

Thực tiễn thế giới hết sức sống động chỉ ra rằng, thông thường các nhà đầu tư nước ngoài khi bắt đầu triển khai hợp tác và đầu tư thường hứa hẹn với nhiều dự án hấp dẫn, công nghệ thích hợp hoặc hiện đại... song thực tế đã khẳng định những con số về vốn FDI chỉ là số đăng ký, còn số thực hiện lại là vấn đề khác và thường có khoảng cách khá xa so với vốn đăng ký. Ví dụ, ở Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2009, tổng vốn FDI thực hiện là 66,9 tỷ USD, chỉ bằng 34,7% tổng vốn đăng ký. Riêng năm 2008, mức vốn đăng ký kỷ lục là 71,7 tỷ USD, gấp 3 lần năm 2007, cao nhất từ trước đến nay, nhưng thực tế số vốn thực hiện chỉ đạt 11,5 tỷ USD, chiếm 16% số vốn đăng ký. Hiện tại, nền kinh tế Việt Nam luôn được đánh giá là tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào thâm dụng lao động, tài nguyên và vốn. Trong khi đó, nguồn vốn FDI vào các dự án không đúng như cam kết. Điều đó làm cho không ít các dự án triển khai chậm, kém hiệu quả và do đó là một trong số các nguyên nhân làm giảm tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam so với mục tiêu đặt ra.

1.4.1.2. Công nghệ tiếp nhận kém hiệu quả

Các nhà đầu tư nước ngoài luôn có mặt bằng công nghệ cao hơn mặt bằng công nghệ của các nước tiếp nhận. Nếu luật pháp, chính sách ở nước tiếp nhận không rõ ràng, thiếu minh bạch, trình độ quản lý yếu kém, các nhà đầu tư lợi dụng kẽ hở này để chuyển giao công nghệ lạc hậu, công nghệ không theo cam kết. Họ sẵn sàng chỉ tập trung đầu tư và chuyển giao cho nước tiếp nhận công nghệ gia công, lắp ráp cho các ngành dệt may, da giày, điện tử, ô tô... hầu như ít đầu tư vào ngành công nghệ cao và do đó không thể sớm đưa các nước tiếp nhận thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở các nước tiếp nhận khó có thể thực thi đúng tiến độ và hiệu quả.

1.4.1.3. Giảm hiệu quả xuất khẩu

Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, các nước tiếp nhận chưa đầu tư thích đáng và phát triển tốt các ngành công nghiệp hỗ trợ, chưa có các doanh nghiệp với tư cách là vệ tinh, cung cấp các yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp FDI, hầu hết các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất kinh doanh phải nhập khẩu. Điều đó phản ánh các quốc gia tiếp nhận FDI cho dù đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu về lượng, nhưng hiệu quả xuất khẩu đạt được là rất khiêm tốn do giá trị gia tăng nội địa thấp.

Nếu cơ chế quản lý ở nước tiếp nhận không phù hợp, yếu kém, các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chuyển hướng không đầu tư vào sản xuất nữa, mà đầu tư vào nhập khẩu, tiếp đó là lắp ráp sản phẩm tại các nước tiếp nhận và biến nước tiếp nhận thành thị trường tiêu thụ sản phẩm của họ, tiêu diệt và làm phá sản các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành hàng ở nước tiếp nhận... Đây cũng là nguyên nhân làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm xuất khẩu, và gây ra nguy cơ thâm hụt thương mại ở các nước tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.4.1.4. Hậu quả của chuyển giá trong FDI

Một là, các doanh nghiệp FDI với thủ thuật chuyển giá không chỉ làm cho ngân sách Nhà nước ở quốc gia tiếp nhận bị mất đi một khoản thu thuế lớn, mà còn làm cho các nước này hàng năm phải cân đối một lượng ngoại tệ không nhỏ cho việc nhập khẩu về những nguyên liệu, máy móc cao hơn giá trị thực của nó.

Hai là, chuyển giá tạo ra môi trường kinh doanh, cạnh tranh không bình đẳng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, nhưng hưởng lợi luôn thuộc về các doanh nghiệp FDI, gây thiệt hại đối với các doanh nghiệp trong nước.

Ba là, khi tình trạng thua lỗ ảo kéo dài (“lỗ giả, lãi thật”), trong liên doanh bên nước chủ nhà bị kiệt sức, phải rút vốn, “nhường sân” cho đối tác nước ngoài. Thực tế đã cho thấy không ít doanh nghiệp “con” tại các nước tiếp nhận FDI đã bị doanh nghiệp “mẹ” ở nước ngoài thôn tính.

Bốn là, cơ cấu vốn của nền kinh tế ở quốc gia tiếp nhận sẽ bị đột ngột thay đổi do hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp FDI (trong đó có các công ty đa quốc gia) làm cho các luồng vốn chảy vào nhanh mạnh, sau đó lại có xu hướng chảy ra trong thời gian ngắn. Hậu quả là gây ra tình trạng bất ổn định kinh tế vĩ mô ở các quốc gia này trong các thời kỳ khác nhau.

Năm là, với việc thực hiện chuyển giá và thao túng thị trường, chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư khó khăn trong hoạch định chính sách điều tiết nền kinh tế vĩ mô và thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển.

Sáu là, việc chuyển giá phá vỡ cán cân thanh toán quốc tế và các kế hoạch phát triển kinh tế của các quốc gia tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, nếu không kiểm soát tốt sẽ dẫn tới sự lệ thuộc vào các nước chính quốc, lâu dài dẫn đến sự lệ thuộc về chính trị.

1.4.1.5. Nhà đầu tư đột ngột rút vốn

Đây là loại rủi ro thường xảy ra trong đầu tư trực tiếp nước ngoài gây thiệt hại cho cả bên xuất khẩu vốn đầu tư và quốc gia tiếp nhận. Tình trạng này xảy ra khi nhà đầu tư không yên tâm về sự an toàn của các khoản vốn đầu tư do quan hệ của quốc gia xuất khẩu vốn và quốc gia tiếp nhận xấu đi, do chính sách thu hút và sử dụng vốn ở quốc gia tiếp nhận không ổn định, thiếu nhất quán... Một khi các nhà đầu tư rút vốn với khối lượng lớn có thể dẫn đến tình trạng mất ổn định về nhiều mặt đối với nước tiếp nhận như đồng nội tệ mất giá; gia tăng thất nghiệp do các doanh nghiệp không vượt qua khỏi những khó khăn trong sản xuất kinh doanh, buộc phải giảm quy mô, thậm chí ngừng sản xuất kinh doanh, thị trường rối loạn...

Khi xảy ra hiện tượng thoái vốn của nhà đầu tư ở một nước tiếp nhận nào đó, dẫn đến phản ứng dây chuyền lan toả rộng khắp và do đó kéo theo sự thoái lui, rút vốn đầu tư hàng loạt ở các nước khác. Thực tiễn hai cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính gần đây (khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 - 1998 và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 - 2009) đã cho thấy rõ nét về vấn đề này. Do khủng hoảng kinh tế buộc các nước phải thả nổi tỷ giá hối đoái và phá giá tiền tệ, hàng loạt doanh nghiệp, ngân hàng bị phá sản làm cho lòng tin của các nhà đầu tư bị sụt giảm nghiêm trọng và do đó dẫn đến khủng hoảng cả về chính trị, xã hội...

1.4.2. Tác động về xã hội, môi trường

1.4.2.1. Đình công gia tăng

Về mặt xã hội, khi các xung đột trong quan hệ chủ - thợ tại các doanh nghiệp có vốn FDI gia tăng, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường lao động trong doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung. Việc nhà đầu tư nước ngoài không thực hiện đúng cam kết hợp đồng với người lao động về thời gian làm việc, trả lương, và đảm bảo các điều kiện khác cho người lao động... dẫn đến gia tăng các cuộc đình công, bãi công, thậm chí còn có những hành động đập phá máy móc, nhà xưởng, doanh nghiệp... Tất cả điều đó đều gây ra những tổn thất cho cả hai phía, giới chủ và người lao động.

Từ sự khác biệt về hệ giá trị và những quan niệm do các nền văn hoá khác nhau tạo ra, làm cho quan niệm của nhà đầu tư nước ngoài và quan niệm của các nhà lãnh đạo, nhà quản lý và người lao động trong nước có sự khác biệt rất lớn như quan niệm về khoảng cách quyền lực, ý thức tuân thủ kỷ luật lao động, quy định về thời gian làm việc, nghỉ ngơi, trách nhiệm đối với công việc, quan hệ đối với các nhà quản lý, cách thức sinh hoạt... Cách ứng xử trong các mối quan hệ không thích hợp là nguyên nhân, nguồn gốc của tranh chấp lao động.

1.4.2.2. Môi trường ô nhiễm nặng nề, tài nguyên cạn kiệt

Để đạt tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp phải sử dụng và khai thác nhiều hơn các tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thải vào môi trường những chất độc hại. Đây là nguyên nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường. Hoạt động đầu

tư trực tiếp nước ngoài được tiến hành chủ yếu trong các ngành sản xuất công nghiệp, những chất thải của chúng nếu không được xử lý và kiểm soát chặt chẽ sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường. Bên cạnh đó, việc chuyển giao công nghệ lạc hậu trong đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong các nước tiếp nhận đầu tư.

Mặt khác, do tiêu chuẩn kiểm soát môi trường và vấn đề bảo vệ môi trường trong các nước đang phát triển chưa được quan tâm đúng mức, kết hợp với sự cần thiết của thu hút FDI đã làm cho vấn đề môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng. Lợi dụng vấn đề này, các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất các sản phẩm trong các lĩnh vực gây hại cho môi trường đã chuyển các nhà máy của họ sang các nước đang thu hút đầu tư nhằm tiết kiệm chi phí xử lý chất thải và tránh né sự kiểm soát chặt chẽ của quốc gia đi đầu tư.

Hậu quả của ô nhiễm môi trường rất đáng quan ngại. Đó là những tác động tổng hợp tới sức khỏe cộng đồng, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế và ảnh hưởng xấu tới các hệ sinh thái tự nhiên.

Trên thế giới, 30 năm qua có khoảng 40 bệnh mới phát sinh và có nguồn gốc từ ô nhiễm môi trường. Nổi bật là các bệnh về đường hô hấp và đường tiêu hóa.

Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến sự phát triển kinh tế - xã hội được biểu hiện cụ thể qua: (i) Các thiệt hại kinh tế do gia tăng gánh nặng bệnh tật; (ii) Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến nông nghiệp, thủy sản; (iii) Thiệt hại kinh tế đối với hoạt động du lịch; (iv) Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường; (v) Phát sinh xung đột về môi trường. Đây là xung đột về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong khai thác và sử dụng tài nguyên và môi trường;...

CHƯƠNG 2: KINH NGHIỆM XỬ LÝ NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

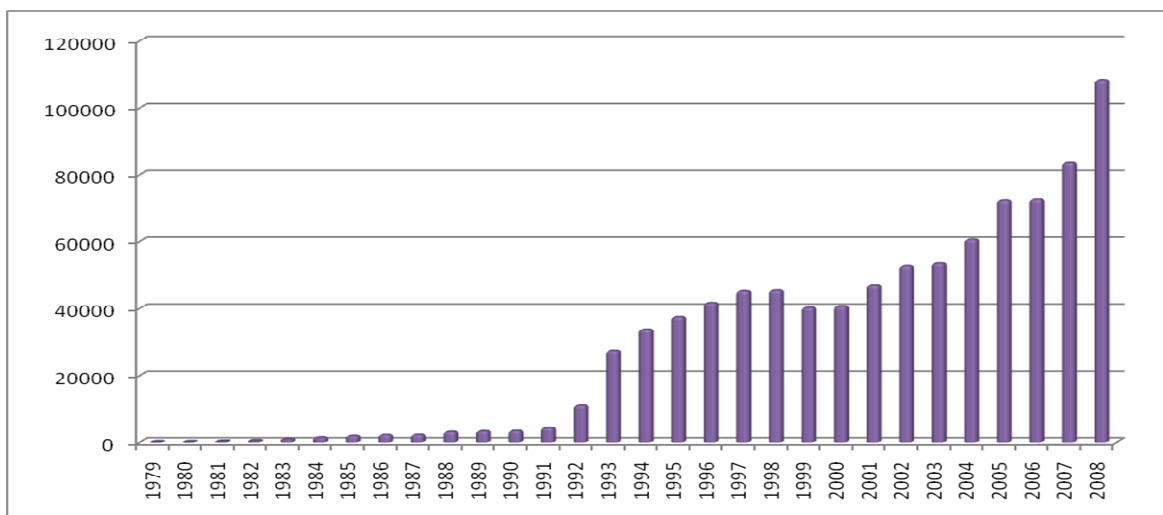
2.1. Khái quát về FDI ở một số nước châu Á

2.1.1. Tình hình thu hút FDI ở một số nước châu Á

2.1.1.1. Về số lượng vốn FDI

Một trong những đặc điểm quan trọng của Trung Quốc về quá trình cải cách kinh tế chính là thành công trong thu hút FDI. Tính đến hết năm 2008, Trung Quốc thu hút được 659.826 dự án FDI, với tổng số vốn cam kết là 1.892,666 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện là 871,134 tỷ USD (xem biểu đồ 2.1). Năm 2009, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc đạt 95 tỷ USD, trong khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra làm cho thu hút đầu tư nước ngoài ở nhiều quốc gia giảm sút nghiêm trọng. Trong năm 2009 này, các doanh nghiệp FDI tại Trung Quốc đóng góp khoảng 28% giá trị sản lượng công nghiệp và 56% giá trị xuất khẩu cho nền kinh tế, tạo việc làm cho khoảng 45 triệu lao động [85,38]. Sang năm 2010, FDI vào Trung Quốc tiếp tục tăng lên, đạt 105.7 tỷ USD vốn thực hiện [17].

Đơn vị: triệu USD



Biểu đồ 2.1: Lượng vốn FDI thực hiện của Trung Quốc giai đoạn 1979 - 2008

Nguồn: UNCTAD (2010)

Với những thay đổi lớn về chính sách và môi trường đầu tư sau gia nhập WTO, Trung Quốc trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn, được các công ty đa quốc gia quan tâm hàng đầu khi đầu tư ra nước ngoài. Trung Quốc hướng vào thực hiện chính sách thu hút FDI có hàm lượng công nghệ cao, với mục tiêu nâng cao chất lượng và cải thiện kết cấu sử dụng vốn FDI. Nhiều trung tâm nghiên cứu và phát triển được hình thành trong giai đoạn này. Do vậy, từ năm 2001 đến năm 2009, Trung Quốc đã thu hút được 319.380 dự án FDI, với số vốn FDI thực hiện là 617,744 tỷ USD. Riêng năm 2010, Trung Quốc thu hút 105,7 tỷ USD vốn FDI thực hiện, tăng 11,26%, so với năm 2009 (xem bảng 2.1).

Bảng 2.1: Tổng vốn FDI trong giai đoạn 2001 - 2010

Đơn vị: tỷ USD

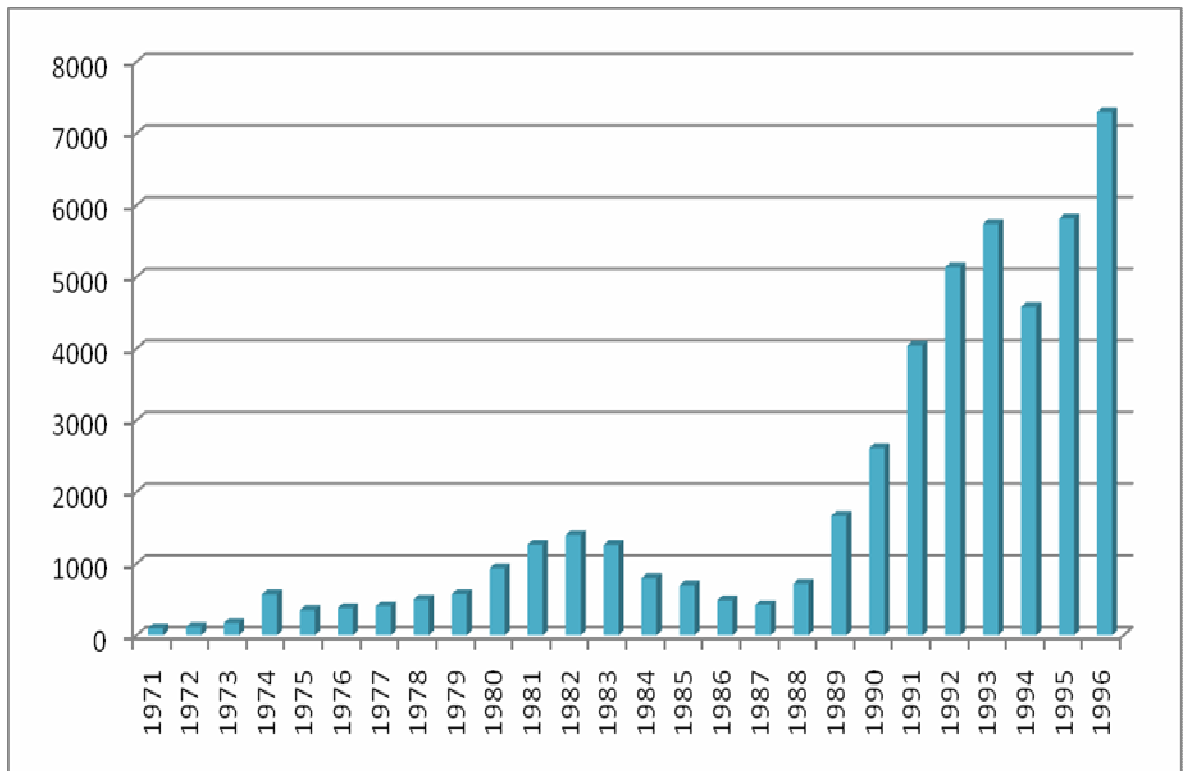
Năm	Số dự án	Số vốn cam kết	Số vốn thực hiện
2001	26.140	69,195	46,878
2002	34.171	82,700	52,700
2003	41.081	115,000	53,500
2004	43.664	156,600	60,629
2005	44.019	189,065	72,406
2006	41.485	201,000	69,468
2007	37.871	195,000	74,768
2008	27.514	209,000	92,395
2009	23.435	-	95,000
2010	-	-	105,700
Tổng cộng			723,444

Nguồn: MOFTEC, [38, 17]

Ở Malaysia, do hạn chế của chiến lược công nghiệp hóa hướng nội (giai đoạn 1963 – 1969) đã dẫn tới tình trạng đình đốn của nền kinh tế và xung đột sắc tộc¹. Trước tình hình đó, Malaysia chuyển sang thực hiện chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, với mục đích dựa vào nguồn công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia.

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng FDI bình quân trong giai đoạn 1971 - 1996 của Malaysia đạt là 27,25%/năm và trong giai đoạn 1997 đến nay, tốc độ tăng vốn FDI đạt khoảng 31,52%/năm. Đây là tốc độ tăng trưởng được xếp vào mức cao so khu vực và thế giới (xem biểu đồ 2.2).

Đơn vị: triệu USD (giá hiện hành)



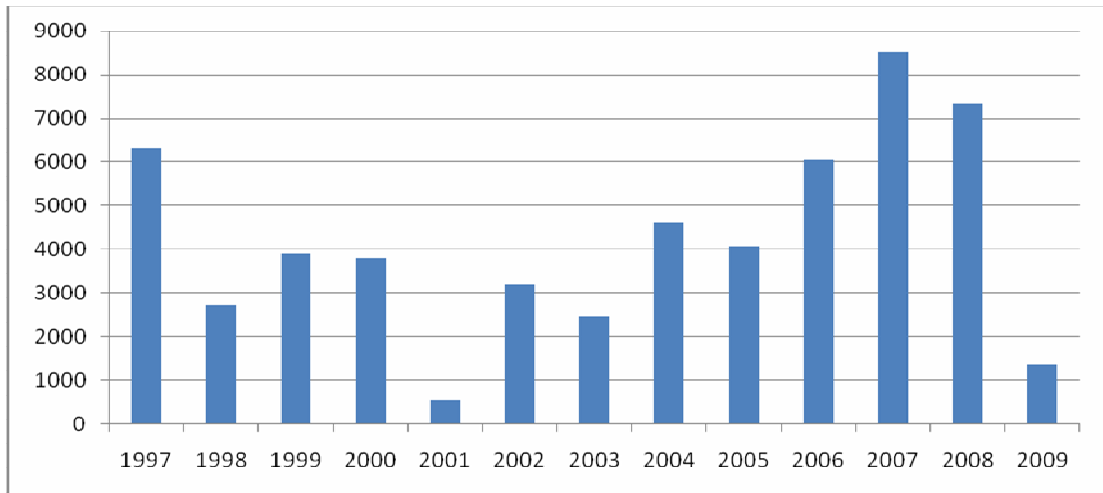
Biểu đồ 2.2: Dòng vốn FDI vào Malaysia trong giai đoạn 1971 - 1996

Nguồn: UNTACD (2011) theo cơ sở dữ liệu trực tuyến <http://unctadstat.unctad.org/>

Sang giai đoạn 1997 - 2009, các chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với đầu tư nước ngoài được triển khai mạnh. Do đó, thời kỳ này, thu hút vốn FDI tại Malaysia đạt 72,6 tỷ USD vốn FDI, cao gấp hơn 2 lần giai đoạn 1986 - 1996 (xem biểu đồ 2.3).

¹ Năm 1969, quá trình cải cách kinh tế của Malaysia gắn liền với việc thực hiện “Chính sách kinh tế quốc gia” (NEP)

Đơn vị: USD (giá hiện hành)



Biểu đồ 2.3: Dòng vốn FDI vào Malaysia trong giai đoạn 1997 - 2009

Nguồn: UNTACD (2011) theo cơ sở dữ liệu trực tuyến <http://unctadstat.unctad.org/>

Năm 2010, tổng vốn FDI Malaysia thu hút được là 29,3 tỷ ringgit (9,8 tỷ USD). Trong khi đó, năm 2009 chỉ đạt 5 tỷ ringgit (1,7 tỷ USD).

Riêng sáu tháng đầu năm 2011, Malaysia đã hút được 21,3 tỷ ringgit (7,1 tỷ USD) vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), so với 12,1 tỷ ringgit (4,1 tỷ USD) cùng kỳ năm 2010. Nguồn FDI đổ vào Malaysia trong nửa đầu năm 2011 tăng cao đã phản ánh lòng tin của các nhà đầu tư sau những sáng kiến của Chính phủ Malaysia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc công bố Chương trình cải cách chính phủ cũng như Chương trình chuyển đổi kinh tế đã giúp cải thiện môi trường kinh doanh tại Malaysia [62].

2.1.1.2. Về đối tác đầu tư

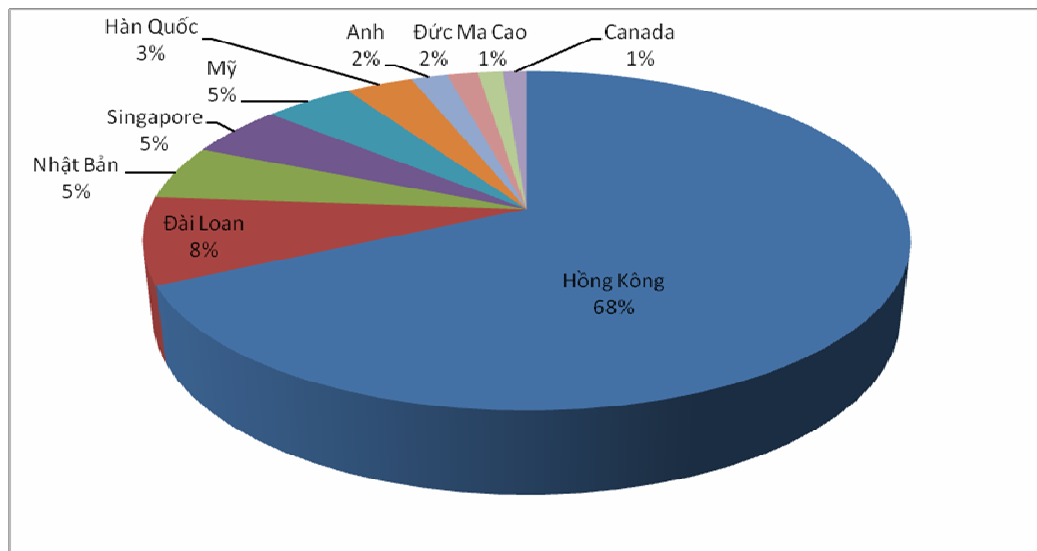
Thành tựu nổi bật của Trung Quốc trong hoạt động thu hút FDI là sự tham gia của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tại thị trường Trung Quốc. Trong tổng số 500 TNC hàng đầu thế giới theo thống kê của tạp chí Forbes thì đã có tới 450 TNC hiện đang hoạt động tại Trung Quốc. Nhờ vậy, đã chuyển giao được công nghệ gốc hiện đang được sử dụng ở các tập đoàn đó trên thế giới. Năm 2004, có khoảng 26,8% các chi nhánh TNC ở Trung Quốc. Các số liệu thống kê cho thấy đã có tới 9 trong 10 công ty lớn nhất của Đức; 17 trong tổng số 20 công ty lớn nhất của

Nhật cùng các tên tuổi lớn của Mỹ như General Motor, General Electitric, Dupont,... đã thâm nhập và có chỗ đứng trên thị trường 1,3 tỷ dân này.

Tính đến năm 2009, Trung Quốc đón nhận đầu tư của trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Hồng Kông, Mỹ, Nhật, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Virgin luôn có mặt trong danh sách 10 nhà đầu tư lớn nhất tại Trung Quốc.

Năm 2009, 10 nước đầu tư lớn nhất tại Trung Quốc là Hồng Kông (53,993 tỷ USD), tiếp đến là Đài Loan (6,563 tỷ USD), Nhật Bản (4,117 tỷ USD), Singapore (3,886 tỷ USD), Mỹ (3,576 tỷ USD), Hàn Quốc (2,703 tỷ USD), Anh (1,469 tỷ USD), Đức (1,227 tỷ USD), Ma Cao (1,000 tỷ USD), Canada (959 triệu USD) (xem biểu đồ 2.4).

Đơn vị: %



Biểu đồ 2.4: Vốn FDI thực hiện của 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Trung Quốc năm 2009

Nguồn: www.fdi.gov.cn/pub/FDI_EN/Statistics/FDIStatistics/ExpressofForeignInvestment/t20100118_117101.htm

Về đối tác đầu tư ở Malaysia, đến hết năm 2007, FDI vào nước này từ bốn khu vực chính là Châu Âu (Hà Lan, Vương Quốc Anh, Nauy, Đức và Thụy Sĩ), Châu Á (Singapore và Nhật Bản), Đảo Caribe (Đảo British Virgin và đảo Bermuda) và Bắc Mỹ (Hoa Kỳ). Mười quốc gia này đóng góp tới 85% tổng số FDI ở Malaysia trong giai đoạn 2003 - 2007 (Xem bảng 2.2). Trong đó 3 quốc gia

dẫn đầu trong đầu tư vào Malaysia là Nhật bản (2003 và 2004), Mỹ (2005 và 2006) và Singapore (2007).

**Bảng 2.2: Nhóm 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Malaysia
trong giai đoạn 2003 - 2007**

Đơn vị: tỷ Ringit

Quốc gia	2003	2004	2005	2006	2007
Singapore	25,6	30,1	25,8	30,0	55,7
Mỹ	27,9	29,3	41,1	43,2	49,2
Nhật bản	32,1	33,7	31,7	29,2	33,7
Hà Lan	24,9	18,2	21,4	19,4	20,3
Vương quốc Anh	13,9	16,6	12,4	17,2	19,4
Nauy	0,4	0,4	0,6	8,7	10,9
Đảo British Virgin	0,6	1,0	1,2	0,8	10,7
Đức	6,4	7,4	5,3	9,8	9,4
Thụy Sĩ	9,8	11,5	10,6	14,5	9,2
Đảo Bermuda	1,1	1,1	0,0	1,2	3,1
Các quốc gia khác	16,0	16,5	18,0	16,1	32,2
Tổng	157,6	164,7	168,1	190,1	253,8

Nguồn: www.statistics.gov.my

Năm 2010, Các nước và vùng lãnh thổ đầu tư chính vào Malaysia gồm: Nhật Bản (804 triệu USD), Mỹ (771 triệu USD), Singapore (637 triệu USD), Hà Lan (402 triệu USD) và Đài Loan (402 triệu USD) [62].

2.1.1.3. Về hình thức, lĩnh vực đầu tư

Trung Quốc quy định các hình thức FDI chính như, doanh nghiệp hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra, hình thức BOT, BTO, BT cũng được Trung Quốc đưa ra thực hiện đối với một số lĩnh vực cụ thể. Vào năm 1990, Trung Quốc thực hiện

nới lỏng hạn chế đối với doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, hình thức này ngày càng được các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn. Năm 1985, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài chỉ chiếm 0,77% trong tổng số doanh nghiệp FDI đã tăng lên 37,05% vào năm 1990. Đến năm 2000, tỷ trọng hình thức này tăng lên 55,31% và năm 2001 là 62,14% . Các nhà đầu tư nước ngoài rất ưa thích hình thức đầu tư này, vì họ được tự chủ trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và giữ được bí quyết công nghệ².

Trong giai đoạn 2001 - 2010, hình thức 100% vốn nước ngoài vẫn có xu hướng tăng lên. Năm 2001, hình thức này chiếm tỷ trọng là 62,14% trong tổng các hình thức FDI, đến năm 2009 tăng lên là 76,28%. Các hình thức như liên doanh giảm dần và chỉ chiếm 19,18%, hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ còn là 2,26%³. Sự giảm dần của 2 hình thức này là do chúng đã bộc lộ những nhược điểm nhất định như sự bất đồng trong quản lý, điều hành giữa các bên, sự khác nhau về văn hóa và tập quán kinh doanh... Bên cạnh đó, Trung Quốc đưa ra những quy định mới nới lỏng cho các loại hình đầu tư khác dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài đã lựa chọn hình thức đầu tư thuận lợi hơn.

Ngoài ra, hình thức mua bán và sáp nhập cũng được thực hiện nhiều hơn, nhất là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.

Về lĩnh vực đầu tư, giai đoạn 1991 - 2000, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án có hàm lượng công nghệ cao, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng và khoa học kỹ thuật nông nghiệp được Trung Quốc chú trọng khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ như bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông vận tải... cũng được khuyến khích.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng và cơ cấu sử dụng vốn FDI được nêu trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2001 – 2005), Trung Quốc hướng vào thực hiện chính sách thu hút FDI có hàm lượng công nghệ cao và tạo giá trị gia tăng cao. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến thu hút FDI trong lĩnh vực R&D và lĩnh vực chế tạo các linh

² Chính sách phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc, tập 1 (2004), Nxb Giao thông vận tải.

³ MOFTEC; Viện Nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương (2003)

kiện quan trọng và cốt yếu. Năm 2001 chỉ mới có 12 Trung tâm R&D do doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thành lập, thì đến năm 2005 đã có khoảng 700 Trung tâm R&D; 53 khu công nghệ cao cấp quốc gia và 50 khu công nghệ cao cấp địa phương được thành lập tại Trung Quốc. Tính riêng từ tháng 7/2003 đến tháng 6/2004 đã có tới 200 Trung tâm R&D được thành lập.

Vốn FDI vào ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin tăng nhanh. Năm 2002 có 13.500 công ty có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực thông tin, máy tính ở Đông Quan. Năm 2005, tập đoàn Intel của Mỹ đã đầu tư nhà máy lắp ráp chip máy tính trị giá 375 triệu USD ở Thành Đô... Đến nay, Trung Quốc đón nhận hơn 450/500 công ty hàng đầu thế giới vào đầu tư. Sự có mặt ngày càng nhiều TNCs tại Trung Quốc đã khẳng định hướng đi đúng đắn trong chính sách thu hút FDI của Trung Quốc.

Cũng như Trung Quốc, Malaysia thực hiện các loại hình đầu tư chính đó là doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Về lĩnh vực đầu tư, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1996 – 2000) và kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (2001 – 2005), Malaysia nhấn mạnh trọng tâm vào đầu tư phát triển các ngành công nghiệp then chốt theo hướng xây dựng nền kinh tế tri thức. Trong đó, Malaysia tập trung thực hiện nâng cấp công nghệ đối với sản phẩm điện, điện tử, thúc đẩy đa dạng hóa các ngành công nghiệp chế tạo hướng về xuất khẩu với tỷ lệ nội địa hóa cao hơn.

Trong giai đoạn 2003 - 2007, ngành chế tạo và dịch vụ tài chính, khai thác mỏ và dịch vụ là bốn ngành thu hút được số lượng FDI nhiều nhất (Xem bảng 2.4). Ngành chế tạo vẫn duy trì được vị trí dẫn đầu, chiếm hơn một nửa tổng số vốn FDI, tiếp theo là ngành dịch vụ tài chính. Tuy nhiên, từ tháng 12 năm 2007, tỷ trọng vốn FDI vào ngành chế tạo có xu hướng giảm xuống. Lượng vốn và tỷ trọng của ngành công nghiệp khai thác mỏ và dịch vụ tăng lên trong năm 2007. Trong khi đó, FDI vào lĩnh vực nông nghiệp tăng lên đáng kể do hoạt động M &A. Giá trị FDI trong ngành này tăng từ 400 triệu Ringit (năm 2003) lên 9,3 tỷ Ringit vào năm 2007.

Năm 2010, các dự án FDI được thông qua ở Malaysia chủ yếu tập trung vào các ngành điện và điện tử, ước tính khoảng 7,2 tỷ ringgit (2,4 tỷ USD) [62].

2.1.2. Chính sách thu hút FDI ở một số nước châu Á

2.1.2.1. Môi trường pháp luật cho hoạt động FDI

Đến năm 2010, Trung Quốc đã ban hành trên 500 văn bản, gồm các bộ luật, nghị định, thông tư và các quy định có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đã rà soát hơn 2.300 bộ luật và các văn bản khác. Trong đó, thực hiện bãi bỏ 890 văn bản và sửa đổi 323 văn bản.

Ngày 01/7/1979, luật về các liên doanh có cổ phần nước ngoài của Trung Quốc (luật đầu tư hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài) cùng các văn bản hướng dẫn được ban hành.

Đến năm 1986, Chính phủ Trung Quốc tiếp tục ban hành Luật đối với doanh nghiệp 100% nước ngoài. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc (xem phụ lục 1).

Ngày 1/4/2002, Trung Quốc ban hành một số văn bản mới về hướng dẫn FDI để phù hợp với các cam kết trong quá trình gia nhập WTO. Trong đó, các dự án đầu tư nước ngoài được chia làm 4 loại: (i) Khuyến khích đầu tư; (ii) được phép đầu tư; (iii) hạn chế đầu tư; và (iv) cấm đầu tư, gồm 371 khoản mục.

Nhìn chung, Trung Quốc rất chú trọng tới việc rà soát, điều chỉnh và ban hành chính sách liên quan đến FDI theo hướng cởi mở, thông thoáng và tập trung hơn về chất lượng đầu tư. Từ ngày 15/6/2004, nhà đầu tư nước ngoài được phép nắm trực tiếp hoặc gián tiếp tối đa 50% cổ phần trong công ty liên doanh trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ở Trung Quốc. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ chính thức được phép hoạt động trên phạm vi toàn quốc thay vì chỉ hạn chế ở một số thành phố như trước đây.

Để thu hút FDI, Malaysia ban hành luật đầu tư nước ngoài năm 1967. Đây là văn bản pháp lý quan trọng điều chỉnh hoạt động FDI. Sau đó, rất nhiều luật khác có liên quan như luật thuế thu nhập, luật hải quan, luật thuế tiêu thụ đặc biệt, luật

thương mại, luật thuế doanh thu... cũng được ra đời và phát huy tác dụng. Qua các lần sửa đổi, bổ sung các luật này ngày càng hoàn thiện và phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế (xem phụ lục 2).

2.1.2.2. Chính sách đảm bảo đầu tư

Để đảm bảo quyền lợi và tài sản của nhà đầu tư nước ngoài, Trung Quốc có những quy định rõ ràng và được ghi trong Hiến pháp, các luật có liên quan đến FDI.

Điều 18, Hiến pháp năm 1982 của Trung Quốc có quy định đối với hoạt động đầu tư nước ngoài như sau: "... Tất cả các cơ sở, tổ chức kinh doanh nước ngoài và các tổ chức kinh tế của nước ngoài khác, cũng như cơ sở đầu tư liên doanh với người Trung Quốc và đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc phải tuân theo luật pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Các quyền và lợi ích hợp pháp của họ được luật pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bảo vệ".

Trong luật về các liên doanh có cổ phần nước ngoài năm 1979 cũng đã nêu: "Các doanh nghiệp liên doanh Trung Quốc với nước ngoài là pháp nhân Trung Quốc, chịu sự quản lý và bảo vệ của luật pháp Trung Quốc..."

Ngoài ra, nhằm tăng cường sự an toàn trong đầu tư và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài, Chính phủ Trung Quốc ký Hiệp định khuyến khích bảo hộ đầu tư và Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với nhiều nước.

Cũng như ở Trung Quốc, trong luật đầu tư nước ngoài, Malaysia cam kết đảm bảo quyền lợi lâu dài cho các nhà đầu tư nước ngoài và không quốc hữu hóa, trưng thu tài sản của họ. Bên cạnh đó, Malaysia còn ký các Hiệp định đảm bảo đầu tư (IGAs) với 75 quốc gia và vùng lãnh thổ, Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (DTAs). Các hiệp định này quy định rõ về việc đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, tạo mọi điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước, đảm bảo giải quyết các tranh chấp theo Công ước về giải quyết tranh chấp trong đầu tư...

2.1.2.3. Chính sách xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng

Sau cải cách mở cửa, Trung Quốc đã tiến hành phân cấp cho chính quyền địa phương tham gia vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Chính phủ chỉ tập trung vào các dự án phát triển hạ tầng mang tầm quốc gia như, hệ thống điện lưới, các đường giao thông

huyết mạch nối liền các tỉnh, thành phố, các công trình cầu, cảng, sân bay, thông tin liên lạc...

Trung Quốc rất chú trọng cải thiện cơ sở hạ tầng. Đặc biệt, Trung Quốc xây dựng nhiều đặc khu kinh tế với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài (“xây tổ gọi chim”). Tại các đặc khu này, Trung Quốc tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm công cộng. Nhà nước cho phép địa phương tự khai thác mọi khả năng để có vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, để khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào quá trình tái cơ cấu, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Tính đến tháng 12 năm 2010, Trung Quốc đã có hệ thống đường bộ cao tốc dài 74.000 km, nâng tổng chiều dài đường bộ của Trung Quốc lên hơn 3,98 triệu km; hệ thống đường sắt cao tốc của Trung Quốc đạt tổng chiều dài 6.400 km vào tháng 8 năm 2010 và mục tiêu đến năm 2020 là 48.000 km⁴.

Để tăng cường thu hút FDI, Malaysia rất coi trọng việc xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Về giao thông, năm 1992, hệ thống đường bộ của Malaysia có tổng chiều dài là 92.545 km. Trong đó, 15,1% là đường cao tốc; 75% là đường nhựa. Đường sắt là 1.086 km nối liền giữa các cảng biển trong nước và kết nối liên vận quốc tế với Singapore. Đường không có 8 sân bay quốc tế được xây dựng, với hơn 70 đường bay đến 36 nước trên thế giới [66]. Hiện tại, Malaysia đã có hệ thống giao thông vào loại hiện đại trong khu vực.

Malaysia đầu tư xây dựng nhiều cảng biển lớn như Pelang, Kuching, Sibul, Port Klang, Miri... Đồng thời, phát triển dịch vụ vận tải container, các đội tàu biển vận tải quốc tế, đưa vận tải biển của Malaysia đã trở thành một trung tâm vận tải biển lớn trong khu vực.

Về hệ thống dịch vụ bưu chính, viễn thông của Malaysia phát triển nhanh và hiện đại trong khu vực Đông Nam Á, đảm bảo cung cấp dịch vụ với mạng lưới phong phú, hiện đại. Giá cước viễn thông của Malaysia vào loại thấp nhất

⁴ Bích Diệp dẫn theo ChinaDaily, “Trung Quốc muốn vượt Mỹ về hệ thống đường cao tốc”, <http://dvt.vn/20101229020140508p0c85>

trong khu vực.

Nhằm đưa nền kinh tế của Malaysia trở thành nền kinh tế tri thức chủ yếu dựa vào công nghệ điện tử và thông tin vào năm 2020, Malaysia tập trung đẩy nhanh việc xây dựng “Siêu hành lang đa phương tiện (MSC)” với chi phí khoảng 30 tỷ USD. Dự án đi vào hoạt động thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, kể cả các TNC tạo ra các sản phẩm viễn thông đa phương tiện, các giải pháp hữu ích và lĩnh vực nghiên cứu và phát triển.

Ở Malaysia, hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển mạnh, với các dịch vụ hiện đại, chất lượng tốt. Ngay từ năm 1997, Malaysia đã thành lập những cơ sở điện tử hóa hệ thống tiền tệ, xây dựng phòng đảm bảo an ninh ngân hàng. Đến tháng 3 năm 1999, Malaysia đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống hỗ trợ an toàn giao dịch ngân hàng và liên thông với mạng ngân hàng của nhiều nước trên thế giới.

Tóm lại, chính sách phát triển và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của Malaysia đã tạo ra năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và FDI nói riêng.

2.1.2.4. Chính sách đa dạng hóa hình thức, lĩnh vực và đối tác đầu tư

Theo quy định của Trung Quốc, các hình thức FDI bao gồm, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp sở hữu nước ngoài (100% vốn nước ngoài) và doanh nghiệp hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó, hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng được các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn. Ngoài ra, các hình thức có tính đặc thù cho từng lĩnh vực cũng được thực hiện như, hình thức hợp tác phát triển (áp dụng trong khai thác dầu khí, mỏ), BOT, BTO, BT (áp dụng chủ yếu trong phát triển cơ sở hạ tầng), Công ty đầu tư (khuyến khích các tập đoàn lớn của nước ngoài phát triển các dự án đầu tư), Công ty cổ phần đầu tư nước ngoài (được thành lập mới hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa).

Điều đáng quan tâm trong các quy định của Trung Quốc về FDI là cho phép hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh được phép thành lập pháp nhân mới, cho phép Công ty TNHH có vốn FDI được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Về lĩnh vực đầu tư, danh mục tổng thể các ngành đầu tư nước ngoài được ban hành vào tháng 6 năm 1995 gồm 4 loại: Các lĩnh vực khuyến khích đầu tư, các lĩnh vực được phép đầu tư, các lĩnh vực hạn chế đầu tư và các lĩnh vực cấm đầu tư.

Sau các lần sửa đổi sửa đổi vào tháng 7/1997, tháng 3/1999, tháng 2 năm 2002, danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư và được phép đầu tư ngày càng được mở rộng, các lĩnh vực bị hạn chế và bị cấm giảm dần. Sau khi gia nhập WTO năm 2001, ngoài việc tiếp tục mở rộng đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất, Trung Quốc còn chú trọng mở rộng cho đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực dịch vụ. Một số ngành trước đây bị hạn chế hoặc bị cấm đối với đầu tư nước ngoài dần được nới lỏng theo lộ trình đã cam kết như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, du lịch, vận tải, bán lẻ, tư vấn pháp luật, kiểm toán... Điều này góp phần đẩy nhanh dòng vốn FDI vào Trung Quốc.

Về đối tác đầu tư, giai đoạn đầu sau cải cách mở cửa nền kinh tế, Trung Quốc chủ trương kêu gọi và khuyến khích cộng đồng người Hoa ở nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc. Trung Quốc coi cộng đồng Hoa Kiều là những cầu nối quan trọng để tiếp cận với nguồn vốn lớn, kỹ thuật tiên tiến và có điều kiện thâm nhập thị trường thế giới. Do đó, năm 1988, Quy định về khuyến khích đầu tư của đồng bào Đài Loan được ban hành. Năm 1994, Quy định về khuyến khích đầu tư của Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao cũng được thực thi.

Sang thập kỷ 1990, Trung Quốc thực hiện công nghiệp hóa với chủ trương cơ bản là thay thế nhập khẩu. Nhằm được mục tiêu của các TNC là chiếm lĩnh thị trường rộng lớn của Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đã có những hành động thiết thực để thu hút các TNC này, với phương châm “lấy thị trường đổi lấy kỹ thuật”, “lấy thị trường đổi lấy vốn” và “lấy thị trường để phát triển”. Trung Quốc thực thi các biện pháp linh hoạt mở rộng thị trường nội địa, thiết lập và cải tiến cơ chế cạnh tranh, cung cấp những điều kiện thuận lợi và bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài [27].

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã chủ trương đổi mới, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp FDI cũng được khuyến khích tham gia cải cách các doanh nghiệp nhà nước bằng cách mua lại, sáp nhập, thậm chí được nắm giữ cổ phần chi phối trong các doanh nghiệp nhà nước lớn, trừ các doanh nghiệp đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia và kinh tế.

Về hình thức FDI, Malaysia thực hiện ba hình thức chính đó là liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Bên cạnh đó, các KCN cũng được Malaysia chú trọng thực hiện. Đến năm 2002, Malaysia đã có 105 KCN hoạt động.

Từ năm 1998 đến nay, Malaysia cho phép thực hiện theo hình thức liên doanh và 100% vốn nước ngoài với hầu hết các dự án sản xuất chế tạo mà không phụ thuộc vào tỷ lệ xuất khẩu. Ngoại trừ một số lĩnh vực mà doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước có khả năng và có kỹ thuật để tự sản xuất.

Cùng với đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư, Malaysia chủ trương lựa chọn đối tác đầu tư phù hợp với yêu cầu trong từng giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa. Kể từ khi, chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Malaysia thực hiện đa dạng hóa đối tác đầu tư nước ngoài, nhưng đặc biệt quan tâm thu hút FDI từ các đối tác lớn như Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu để tiếp cận được với nguồn vốn lớn, công nghệ tiên tiến phát triển các ngành công nghiệp chế tạo. Riêng đối với ngành nông nghiệp, Malaysia rất chú trọng đến thu hút các đối tác trong ASEAN đầu tư vào ngành này.

2.1.2.5. Chính sách thuế và ưu đãi tài chính

Đây là biện pháp được Trung Quốc coi là cơ bản để khuyến khích đầu tư nước ngoài. Năm 1993, các điều khoản về thuế thu nhập doanh nghiệp được ban hành. Trong đó, Trung Quốc quy định cụ thể 3 mức thuế suất khác nhau. Mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp (15%) cho các dự án đầu tư vào đặc khu kinh tế, các khu công nghệ cao, các ngành thuộc danh mục khuyến khích đầu tư. Mức thuế suất 24% cho các dự án đầu tư vào vùng kinh tế mở dọc bờ biển và các Thành phố của các địa phương. Thuế suất 33% cho các dự án còn lại.

Nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài, Trung Quốc thực hiện phương châm “2 miễn, 3 giảm” đối với các dự án bình thường (tức 2 năm miễn và 3 năm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp). Các dự án đầu tư vào miền Tây, miền Trung và các ngành công nghệ cao thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm và giảm 50% từ 3 đến 6 năm tiếp theo.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp được tiếp tục giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 10 năm sau thời hạn miễn giảm thuế.

Doanh nghiệp tham gia xây dựng cảng với thời hạn 15 năm trở lên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm đầu và giảm 50% từ năm thứ 6 [54].

Đối với các vật tư nhập khẩu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, Trung Quốc cho phép giảm từ 5% đến 25% thuế nhập khẩu. Riêng các dự án đầu tư vào ngành xây dựng, giao thông, thông tin liên lạc được miễn thuế nhập khẩu thiết bị trong 5 năm và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo.

Về thuế nhập khẩu, từ năm 1991, Trung Quốc đã giảm thuế nhập khẩu 8 lần, còn 16,5%. Tháng 1 năm 1998, Trung Quốc bãi bỏ thuế nhập khẩu và thuế VAT đối với việc cung ứng thiết bị máy móc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2005, thuế nhập khẩu còn 10% và tiếp tục giảm thuế này theo lộ trình đã cam kết khi gia nhập WTO.

Năm 2002, Trung Quốc tiếp tục ban hành một số văn bản mới về hướng dẫn đầu tư nước ngoài. Trong đó, các khoản mục được khuyến khích đầu tư ngày càng được mở rộng. Những doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực được khuyến khích được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Ở Malaysia, các biện pháp khuyến khích chung, cũng như biện pháp khuyến khích hướng về xuất khẩu được chính phủ đặc biệt quan tâm. Cụ thể là trong vòng 5 năm, nếu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tiên phong đầu tư, thì chỉ phải nộp 30% mức thuế thu nhập mà doanh nghiệp đó phải nộp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp đầu tư vào những ngành công nghệ cao thì được miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 5 năm.

Ưu đãi về mức thuế thu nhập căn cứ dựa vào mức vốn đầu tư của doanh nghiệp [16]:

- Miễn thuế 3 năm đối với doanh nghiệp đầu tư từ 100.000 RM - 250.000 RM.
- Miễn thuế 5 năm đối với doanh nghiệp có mức vốn từ 250.000 RM và được miễn tiếp 1 đến 2 năm nếu doanh nghiệp tiếp tục đầu tư nếu có vốn đầu tư 250.000 RM - 500.000 RM hoặc từ 500.000 RM - 1.000.000 RM.

Để hấp dẫn đầu tư nước ngoài, Malaysia thực hiện chính sách giá thuê đất thấp đối với các nhà đầu tư nước ngoài (trung bình là 300 -1000 USD/ha/năm, cao nhất là 15.000 USD/ha/năm). Nếu dự án đầu tư vào các ngành ưu tiên phát triển, nhanh đi vào hoạt động giá thuê đất còn được giảm theo quy định. Thời hạn cho thuê đất thông thường là 60 năm, trường hợp đặc biệt lên tới 99 năm. ngoài ra, Chính phủ Malaysia còn cho phép người nước ngoài mua đất tại những vùng sâu, xa, kém phát triển cơ sở hạ tầng với giá thấp nhất là 1,08 USD/m², trung bình là 20 - 30 USD/m², và cao nhất là 94 USD/m². Những khu trung tâm và những vùng Chính phủ đã đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng thì không được mua mà chỉ được thuê [122].

Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu 50% tổng giá trị sản xuất và tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm chiếm trên 50% được miễn giảm thuế lợi tức trong 5 năm kể từ khi có lãi [122].

2.1.2.6. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Ở Trung Quốc, tháng 11 năm 1979, Tổng công ty cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp nước ngoài được thành lập nhằm cung cấp lao động cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Sang đầu thập kỷ 1980, việc phân bổ lao động cho các doanh nghiệp FDI bộc lộ nhiều bất cập. Do đó, Trung Quốc thực hiện xóa bỏ dần cơ chế phân bổ lao động này và thay vào đó là thúc đẩy thị trường lao động phát triển. Một trong những động thái tích cực của Trung Quốc là đưa chính sách đào tạo lên hàng quốc sách, mở rộng hệ thống giáo dục đào tạo, tạo điều kiện và cơ hội cho lao động được ra nước ngoài học tập, đồng thời chú trọng việc đào tạo tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để có đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lành nghề sẵn sàng tiếp nhận FDI.

Các doanh nghiệp FDI phải tuân thủ Bộ luật lao động của Trung Quốc và có quyền tuyển dụng lao động trực tiếp, có thể tự quyết định thời gian, quy mô, điều kiện và phương thức tuyển dụng lao động. Song nhất thiết phải ký hợp đồng lao động với công nhân. Điều đó nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI có quyền tự chủ hơn trong kinh doanh. Tuy nhiên, khi tuyển lao động nước ngoài vào làm việc, doanh nghiệp FDI phải nộp đơn xin phép cơ quan quản lý lao động và an ninh xã hội của địa phương.

Còn ở Malaysia, tính đến năm 1998, Malaysia đã có 10 viện đào tạo công nghệ, 49 trường dạy nghề, 29 trường kỹ thuật, 7 trường bách khoa. Trong đó chi cho giáo dục đại học là 2,6 tỷ RM, chi cho đào tạo lao động phục vụ yêu cầu của các ngành công nghiệp là 580 triệu RM và tăng khoảng 50% trong kế hoạch 5 năm tiếp theo [117]. Nhằm tăng cường đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, đủ khả năng tiếp nhận và làm chủ được khoa học kỹ thuật công nghệ mới, 159 viện tư nhân đào tạo về công nghệ được thành lập vào năm 1996. Để nâng cao năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, Malaysia đặt ra mục tiêu đến năm 2010 có ít nhất 60 nhà khoa học và kỹ sư trên 10.000 dân [48].

Tiếp tục khuyến khích đầu tư phát triển đào tạo nghề, Malaysia có chính sách miễn thuế đầu tư đối với các dự án thành lập các trường đào tạo kỹ thuật trong thời hạn 10 năm; giảm 10% thuế xây dựng các cơ sở đào tạo trong giai đoạn đầu và sau đó giảm bình quân 2% cho các năm tiếp theo; miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ giáo dục, đào tạo. Malaysia thành lập quỹ phát triển nguồn nhân lực với mục đích hỗ trợ đào tạo người lao động. Quỹ này do các doanh nghiệp có từ 50 công nhân trở lên đóng góp với tỷ lệ 1% trên tổng số tiền công trả cho nhân viên [16].

Từ 1997 đến nay, Malaysia khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào chương trình “người cung cấp toàn cầu” để mở rộng sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và mở ra mạng lưới thương mại quốc tế. Theo chương trình này, Malaysia trợ cấp 50% chi phí đào tạo kỹ năng lãnh đạo, tay nghề và công nghệ sản xuất cho các công ty địa phương, nhằm tạo ra đội ngũ lao động có khả năng thích ứng nhanh những yêu cầu của các công ty đầu tư nước ngoài đặt ra [16].

2.1.2.7. Chính sách quản lý nhà nước về hoạt động FDI

Trung Quốc thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý đối với hoạt động FDI. Việc thẩm định, phê duyệt dự án và cấp giấy phép đầu tư được phân theo từng cấp từ trung ương đến địa phương. Trong đó, Nhà nước cho phép mỗi tỉnh, thành phố, khu tự trị có những đặc quyền trong quản lý, phê chuẩn dự án đầu tư...

Trước khi gia nhập WTO, Các dự án không quá 30 triệu USD đầu tư vào những khu vực khuyến khích, các tỉnh, thành phố, khu tự trị được quyền phê duyệt. Các dự án trên 30 triệu USD hay các dự án bị hạn chế thì phải được ủy ban kế hoạch phát triển hoặc ủy ban kinh tế và thương mại Nhà nước xem xét phê duyệt.

Sau gia nhập WTO, Chính phủ phép chính quyền địa phương được tự thông qua các dự án đầu tư nước ngoài có số vốn không vượt quá 100 triệu USD. Đến ngày 13/4/2010, Ủy ban nhà nước Trung Quốc tuyên bố cho phép chính quyền địa phương trong nước được tự thông qua các dự án đầu tư nước ngoài có số vốn không vượt quá 300 triệu USD [11].

Để đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp FDI, nhiều tỉnh, thành phố, khu tự trị đã thành lập các trung tâm dịch vụ đầu tư nước ngoài một cửa (từ tư vấn pháp lý đến phê duyệt dự án). Các thủ tục liên quan đến triển khai dự án đầu tư được giải quyết rất nhanh chóng.

Ở Malaysia, kể từ sau năm 1997, hoạt động FDI được thực hiện theo cơ chế “một cửa”. Tất cả mọi thủ tục từ xét duyệt dự án, cấp giấy phép đến giải quyết tranh chấp cho các doanh nghiệp FDI đều do một đơn vị duy nhất đó là Cục phát triển công nghiệp Malaysia (MIDA) đảm nhận. MIDA là nơi có nhiều chuyên gia được cử đến từ các Bộ, ngành như Bộ Tài chính, Bộ Phát triển nguồn nhân lực, Cục Di trú, Cục Hải quan, Cục Thuế, Cục Môi trường... để phối hợp giải quyết công việc, nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Để thuận tiện trong công việc và có điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài, MIDA thành lập chi nhánh ở tất cả 13 bang của Malaysia và đặt 16 văn phòng ở nước ngoài.

Năm 2000, Malaysia thực hiện cải cách hệ thống quản lý thuế bằng việc đưa ra “hệ thống tự đánh giá” thay cho “hệ thống đánh giá chính thức” áp dụng trước đó để phù hợp với yêu cầu của trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm 2003, Malaysia tiến hành cải cách hệ thống dịch vụ công cộng như thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong cấp phép hoạt động, cấp đất cho các dự án; cấp chứng nhận thương hiệu... nhằm tăng tính minh bạch và hiệu quả trong

quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại Malaysia.

2.1.2.8. Chính sách quản lý ngoại hối

Năm 1994, Trung Quốc ban hành điều luật về kiểm soát ngoại tệ. Luật này được sửa đổi năm 1997. Theo đó, các doanh nghiệp FDI phải thực hiện việc cân đối ngoại tệ (phải xuất khẩu tới một tỷ lệ nhất định để có ngoại tệ phục vụ nhập khẩu).

Đến năm 2000 và 2001, Trung Quốc sửa đổi các luật về doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chính thức loại bỏ yêu cầu về cân đối ngoại tệ đối với các doanh nghiệp FDI, cho phép được mua ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại đáp ứng các giao dịch theo quy định về quản lý ngoại hối.

Doanh nghiệp FDI được vay vốn nước ngoài, phát hành trái phiếu ngoại tệ... để chủ động ngoại tệ trong kinh doanh, nhưng phải đăng ký. Doanh nghiệp FDI có thể sử dụng ngoại tệ để tái đầu tư, chuyển lợi nhuận và các khoản chi khác bằng ngoại tệ về nước, khi được cơ quan quản lý ngoại hối đồng ý.

Để kiểm soát tiền tệ sau khủng hoảng, từ ngày 1 tháng 9 năm 1998, Malaysia thực hiện chính sách tỷ giá cố định (1 USD = 3,8 RM), đồng thời thắt chặt tiền tệ, nâng lãi suất đồng nội tệ để hạn chế dòng tiền chảy ra, ngăn ngừa đầu tư quá mức. Sau đó, khi kinh tế dần được phục hồi, Malaysia thực hiện chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý và giảm lãi suất (từ 6,35% năm 1998 xuống 3,18% năm 1999) nhằm kích thích các hoạt động kinh tế, khuyến khích FDI và đẩy mạnh xuất khẩu. Cho đến năm 2007, tỷ giá đồng tiền Malaysia so với USD vẫn ổn định quanh mức 1USD = 3,8 RM. Đến nay do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, USD có xu hướng mất giá so với một số đồng tiền khác.

2.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI ở một số nước châu Á

2.2.1. Tạo áp lực cạnh tranh, nguy cơ làm phá sản một số doanh nghiệp trong nước

Trung Quốc phân chia các doanh nghiệp thành bốn loại: (i) doanh nghiệp nhà nước; (ii) doanh nghiệp tập thể; (iii) doanh nghiệp tư nhân; (iv) doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Sự phát triển của hình thức doanh nghiệp FDI một mặt, tạo động lực phát triển kinh tế rất lớn, mặt khác lại tạo sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp Trung Quốc. Sức ép cạnh tranh được thể hiện thông qua các vụ M&A ở

Trung Quốc tăng nhanh, nhất là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO (xem bảng 2.3). Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước ở Trung Quốc cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân, cùng với việc thực hiện các cam kết của WTO gỡ bỏ hạn chế với nhà đầu tư nước ngoài đã khiến cho doanh nghiệp FDI có điều kiện thuận lợi gia tăng sự hiện diện của mình tại thị trường Trung Quốc. Với ưu thế về tài chính và kinh nghiệm kinh doanh tạo khả năng cho nhà đầu tư nước ngoài nắm bắt được những lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế Trung Quốc. Năm 1999, Công ty đóng tàu nhà nước Trung Quốc (China State Shipbuilding Corporation - CSSC) được phân tách thành hai công ty đó là công ty công nghiệp đóng tàu Trung Quốc (China Shipbuilding Industry Corporation - CSIC) và công ty đóng tàu Nhà nước Trung Quốc (China Shipbuilding Industry Corporation - CSSC). Chỉ sau 2 năm, nhiều hãng đóng tàu lớn trên thế giới như Samsung, Hyundai, Kawasaki đã tìm cách tiếp cận thông qua việc thu tóm các công ty nhỏ hơn của Trung Quốc dưới hình thức các hợp đồng góp vốn liên doanh.

Mặt khác, do sự phát triển nhanh chóng của các công ty tư nhân Trung Quốc cũng tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài được tham gia sở hữu. Chính sự mở cửa hợp tác đầu tư với nước ngoài đã tạo ra sức ép lớn buộc các doanh nghiệp của Trung Quốc phải thay đổi để nâng cao năng lực cạnh tranh và từng bước đứng vững trên thương trường.

Bảng 2.3: Quy mô các vụ M&A ở Trung Quốc trong giai đoạn 1997 - 2005

Đơn vị: tỉ USD

<i>Năm</i>	<i>1997</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
Giá trị các vụ M&A thực hiện từ nước ngoài	2,7	4,5	11,6	10,8	8,2	8,2	8,6	9,2	24,6
Giá trị các vụ M&A do các doanh nghiệp tại Trung Quốc thực hiện	2,7	1,8	12,1	6,6*	11,3	16,5	20,5	26,5	26,1
Quy mô bình quân một vụ M&A (triệu USD)	33	35	142	85	81	60	46	59	66

() không tính vụ sát nhập của công ty China Mobile*

Nguồn: Theo báo cáo phân tích của Value Partner (2007) [137].

Bảng trên cho thấy, giá trị và quy mô bình quân các vụ M&A tăng lên qua các năm. Đặc biệt, giai đoạn sau khủng hoảng tài chính Châu Á (từ năm 1999 đến 2001) quy mô bình quân của một vụ M&A tăng đột biến. Nguyên nhân chính là do sự sáp nhập của các ngân hàng thua lỗ trong cuộc khủng hoảng tài chính. Đối với các vụ M&A do các đối tác nước ngoài thực hiện tại Trung Quốc, xét về cơ cấu, đứng đầu là các công ty từ Mỹ và Canada sau đó là các quốc gia Châu Âu [137].

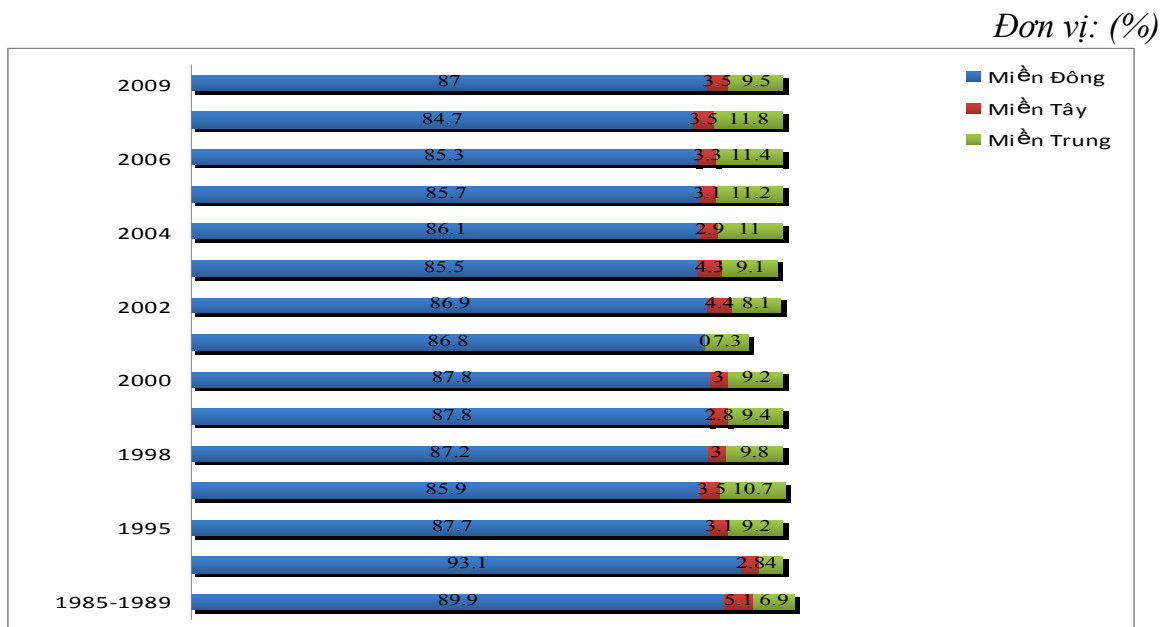
Giống như ở Trung Quốc, tại Malaysia, các doanh nghiệp FDI có thể sử dụng các lợi thế quyền lực về vốn, công nghệ, thị trường để sử dụng các biện pháp cạnh tranh làm giảm khả năng hoạt động, thậm chí phá sản các doanh nghiệp trong nước. Điều này được thấy rõ tại Malaysia, khi một số ngành đã rơi vào tầm kiểm soát của các chủ đầu tư nước ngoài như khai thác thiếc, cao su và dầu cọ... Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực xảy ra vào năm 1997 cũng cho thấy, do sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài nên nền kinh tế Malaysia đã bộc lộ nhiều điểm yếu trong khả năng cạnh tranh, duy trì thị trường trong nước.

2.2.2. Tạo ra mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ

Đối với các nước đang và kém phát triển, giai đoạn đầu thực hiện cải cách mở cửa thường nhấn mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, coi đó là cách hữu hiệu để tạo đà mới cho sự phát triển của đất nước.

Ở Trung Quốc, trong giai đoạn đầu của cải cách mở cửa, chính sách thu hút FDI đã dành ưu tiên vào các thành phố ven biển ở phía Đông, thuận lợi cho thông thương quốc tế bằng đường biển. Năm 1999, số dự án có quy mô từ 3 - 10 triệu USD ở khu vực miền Đông, chiếm 85,6%, trong khi đó những dự án có quy mô như vậy chỉ chiếm lần lượt là 8,6% và 4,9% ở khu vực miền Tây và miền Trung. Các dự án có quy mô trên 30 triệu USD tại các tỉnh, thành phố phía Đông chiếm tới 86,7% so với con số tương ứng là 7,1% và 2,8% của các thành phố ở miền Tây và miền Trung (xem biểu đồ 2.5). Do đó, đã xuất hiện tình trạng phát triển mất cân đối giữa một bên là những thành phố sầm uất hiện đại và một bên là những vùng nghèo nàn lạc hậu. Các thành phố như Thượng Hải, Thâm Quyển, Quảng Đông... đạt trình độ phát triển đáng kinh ngạc. Ví dụ, GDP năm 2010 của Quảng Đông tính theo tỷ giá hối đoái hiện hành tương đương với Indonesia, hay những thành phố ở trình độ cỡ trung bình như Giang Tô, Sơn Đông cũng cao hơn GDP của Thụy Điển [133].

Ngược lại, mức thu nhập bình quân đầu người của người dân thành phố Quý Châu chỉ đạt 2000 NDT (tương đương với khoảng 250 USD). Từ đó tạo khoảng cách giàu nghèo trong xã hội Trung Quốc và sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn. Vấn đề này được các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc nhìn nhận và đưa ra quan điểm “không cào bằng”, chấp nhận cho một số vùng phát triển trước, một bộ phận dân cư trở lên giàu có từ đó làm động lực đưa cả nước phát triển. Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc cũng có định hướng chính sách nhằm giảm bớt tác động phân hóa xã hội do đầu tư nước ngoài. Cụ thể là, Trung Quốc tiếp tục có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tỉnh, thành phố ở miền Tây và miền Trung, tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Thông thường, các doanh nghiệp nước ngoài sẽ được ưu đãi miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu, và giảm 50% thuế trong 3 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp đầu tư vào các vùng khó khăn ở miền Tây và miền Trung, ngoài việc được hưởng những ưu đãi chung, còn được miễn thêm 50% thuế trong 3 năm tiếp sau nữa. Sau đó, nhà đầu tư chỉ đóng thuế suất ở mức 15%. Bên cạnh việc bổ sung danh mục khuyến khích đầu tư, Trung Quốc cho phép nhà đầu tư nước ngoài có vốn góp ở mức 25% cũng được hưởng ưu đãi tương tự như đối với doanh nghiệp nước ngoài.

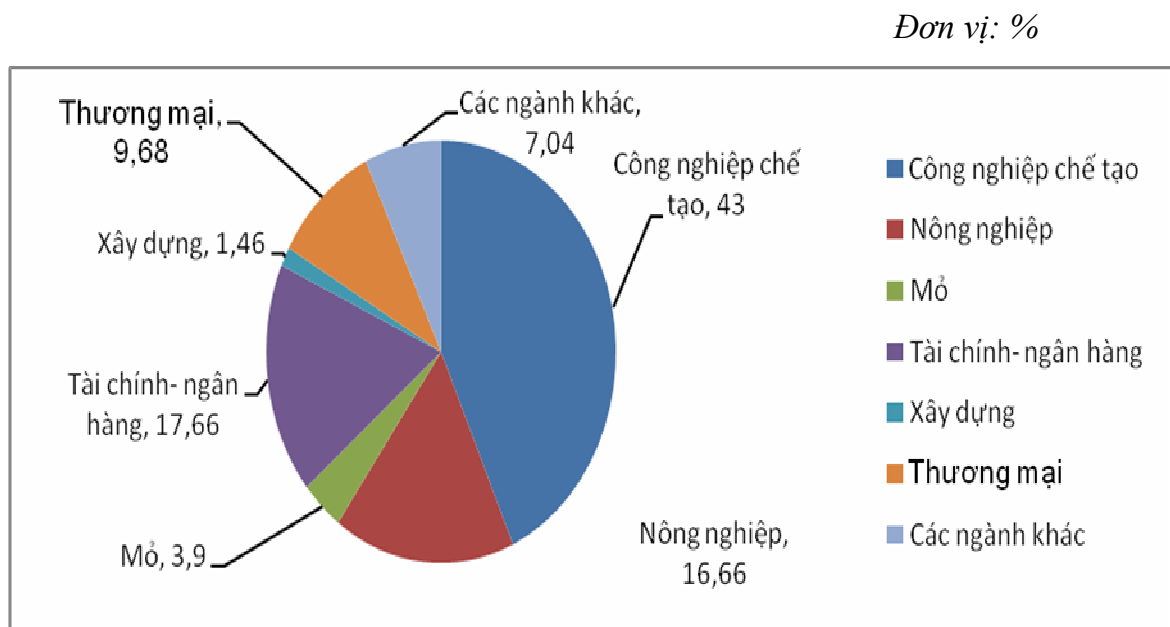


Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực địa lý trong giai đoạn 1985 – 2009

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Trung Quốc nhiều năm
và website www.fdi.gov.cn

Ở Malaysia, xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài thường chọn những khu vực có điều kiện hạ tầng tốt. Một số vùng đã phát triển như Penang, Johor, Selangor được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt ngay từ thời kỳ đầu thu hút FDI, nên các vùng này luôn đóng vai trò quan trọng trong tổng GDP. Trái lại, một số vùng như Kalantan, Lubuan, Perlis, Sarawak... cần có nguồn vốn FDI, thì hầu như không thu hút được, nên các vùng này chậm phát triển, thậm chí có thời điểm khá lạc hậu. Đồng thời, do kế hoạch phát triển công nghiệp của Malaysia thường chú trọng vào việc phát triển các ngành công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp chế tạo phục vụ xuất khẩu, nên đã tạo ra sự chênh lệch khá lớn giữa ngành công nghiệp và các ngành khác. Ví dụ lĩnh vực nông nghiệp, lượng vốn FDI chảy vào không đáng kể, ngoại trừ ngành chế biến dầu cọ là ngành thế mạnh riêng của Malaysia.

Malaysia xác định tập trung vào 8 ngành công nghiệp then chốt là điện - điện tử, dệt và sản phẩm thêu ren, hóa chất, thực phẩm và công nghiệp dựa trên cơ sở nông nghiệp, giao thông, nguyên liệu và cơ khí (xem biểu đồ 2.6).



Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ vốn FDI vào các ngành giai đoạn 1971 - 1987

Nguồn: Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia UKM, 1997, Tr 18

Sau giai đoạn này, FDI vào ngành nông nghiệp tiếp tục xu thế giảm, thay vào đó, ngành công nghiệp chế tạo ngày càng gia tăng (xem bảng 2.4).

Bảng 2.4: Cơ cấu FDI theo ngành ở Malaysia giai đoạn 2003 - 2007

Ngành	2003		2004		2005		2006		2007	
	Tỷ RM	%	Tỷ RM	%	Tỷ RM	%	Tỷ RM	%	Tỷ RM	%
Nông nghiệp	0,4	0,3	0,5	0,3	0,6	0,4	1,1	0,6	9,3	3,7
Khai thác khí và gas	8,3	5,3	6,5	4,0	7,1	4,2	15,7	8,3	20,7	8,2
Chế tạo	90,6	57,9	98,7	60,3	102,4	60,9	108,9	57,3	133,6	52,6
Xây dựng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	1,2	0,6	1,9	0,7
Thương mại	7,7	4,9	7,9	4,8	10,0	5,9	15,1	7,9	19,0	7,5
Dịch vụ Tài chính (gồm cả bảo hiểm)	45,8	29,3	45,3	27,7	41,7	24,8	28,5	15,0	39,6	15,6
Bất động sản	1,8	1,2	2,0	1,2	1,8	1,1	5,9	3,1	7,4	2,9
Dịch vụ	1,6	1,0	2,5	1,5	3,8	2,3	13,7	7,2	22,5	8,9
Các ngành khác	0,3	0,2	0,2	0,1	0,4	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0
Tổng cộng	156,5	100,0	163,6	100,0	168,1	100,0	190,1	100,0	254,0	100,0

Nguồn: www.statistics.gov.my

Về các vùng của Malaysia, FDI chủ yếu tập trung vào các vùng có điều kiện kinh tế xã hội tốt, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư, giao thông thuận lợi như Salangor, Johor, Penang, Kedah, Teranggran... Các vùng khác như Lubuan, Kalantan, Perlis... lượng vốn chảy vào rất ít. Do vậy, FDI tại Malaysia đã tạo ra sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các vùng (xem bảng 2.5).

**Bảng 2.5: Lượng vốn FDI vào Malaysia phân theo các bang
giai đoạn 1990 – 1997**

Đơn vị: Triệu RM

Bang	1990	1993	1994	1996	1997
Salangor	4.850,5	4.345,7	3.429,3	4.716,4	5.441,4
Johor	2.090,0	1.056,0	1.884,4	5.985,9	4.540,6
Penang	1.867,2	516,0	934,5	3.185,4	1.449,1
Kedah	13.992,6	1.069,9	5.151,2	5.290,1	4.649,7
Terenggranu	10.748,0	1.371,5	3.882,5	546,0	7.906,2
Negeri Sembilam	1.308,0	909,9	1.806,4	1.704,2	991,8
Melaka	403,1	376,0	1.525,6	1.401,9	572,4
Perlis	4,9	529,9	1.246,6	1.452,4	102,5
Sawarwak	1.060,5	493,3	744,1	4.851,1	563,0
Sabah	285,5	293,3	690,6	611,3	1817,9
Pahang	517	1.541,3	561,4	1.718,5	3.066,2
Perak	877	989,4	454,5	795,1	625,7
Kalantan	19,1	201,2	23,5	65,6	364,8
Lubuan	-	-	467,4	4,5	0,6
Kuala Lupur	138,4	48,5	149,3	100,4	244,1
	28.168,1	13.752,7	22.951,3	34.257,6	25.820,6

Nguồn: MIDA 1994, 1995, 1997, 1998; Kinh tế Malaysia

2.2.3. Xuất hiện hiện tượng chuyển giá trong các công ty xuyên và đa quốc gia

Đây được coi là vấn đề khá phổ biến trong FDI ở các nước, trong đó có các nước đang phát triển. Theo quy định, nhà đầu tư chỉ phải nộp thuế kể từ khi sản xuất kinh doanh có lãi. Do vậy, doanh nghiệp FDI thường khai báo lỗ hoặc không

có lợi nhuận để tiếp tục được kéo dài số năm ưu đãi và tìm cách chuyển số lợi nhuận dưới hình thức khai tăng chi phí hoặc chuyển chi phí dưới hình thức khác cho công ty mẹ ở nước ngoài. Theo số liệu của Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc, giai đoạn 1990 - 1998, năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI thường cao hơn 2 đến 3 lần so với doanh nghiệp Nhà nước nhưng mức lợi nhuận trên vốn bình quân của các doanh nghiệp do Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư từ năm 1993 chỉ đạt 3,1%, chưa bằng 1/2 doanh nghiệp nhà nước (ở doanh nghiệp nhà nước là 6,5%) [27].

Một cuộc khảo sát năm 2007 của Cục Thống kê quốc gia cho thấy, gần 2/3 doanh nghiệp FDI “thua lỗ” đã cố tình thực hiện báo cáo sai sự thật và thực hiện chuyển giá để tránh nộp 30 tỷ Nhân Dân Tệ (khoảng 4,39 tỷ USD) tiền thuế. Các doanh nghiệp FDI thường xuyên khai báo lỗ nhưng lại không ngừng mở rộng quy mô sản xuất [132].

Đối với doanh nghiệp FDI, nhất là doanh nghiệp liên doanh, việc chuyển giá giúp đối tác nước ngoài chiếm được lợi nhuận, từ đó làm tăng khả năng chiếm được phần vốn góp của bên đối tác Trung Quốc, chuyển thành hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đối với Nhà nước Trung Quốc, hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp FDI không chỉ làm giảm nguồn thu thuế, mà còn gây nguy cơ thâm hụt cán cân thương mại. Một số nghiên cứu đã xác định việc sử dụng sáng tạo giá chuyển nhượng, đặc biệt là điều chỉnh giá xuất - nhập khẩu đã tạo điều kiện cho lợi nhuận chảy từ Trung Quốc sang các địa điểm mong muốn. Ước tính rằng xuất khẩu của Trung Quốc bởi các tập đoàn đa quốc gia đang tính dưới giá trung bình 17%, trong khi đó hàng nhập khẩu đang đắt đỏ trung bình 9% [132]. Cơ quan thuế Trung Quốc cho rằng trốn thuế của các công ty đa quốc gia đã gây tổn thất hơn 30 tỷ NDT (3,6 tỷ USD) trong các khoản thu thuế bị mất hàng năm, “họ sử dụng chuyển giá để tránh các khoản thanh toán thuế” [132].

Cũng như các nước đang phát triển khác, trong khu vực doanh nghiệp FDI của Malaysia, hiện tượng chuyển giá diễn ra khá phổ biến trong một thời gian dài, đặc biệt là giai đoạn trước năm 2003, khi chưa có “hướng dẫn về chuyển giá” của Chính phủ Malaysia.

2.2.4. Chuyển giao công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nhiên liệu

Với động cơ là lợi nhuận, phát huy lợi thế và tạo sức ép cạnh tranh..., các nhà đầu tư nước ngoài không muốn chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các nước tiếp nhận. Trái lại việc chuyển giao công nghệ lạc hậu, thậm chí công nghệ “bẩn” lại luôn diễn ra. Ở Trung Quốc, trong thời kỳ đầu của cải cách, mở cửa, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phần lớn là từ các nước đang phát triển. Đây là nguồn vốn gắn với công nghệ tương đối lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên và khả năng gây ô nhiễm môi trường cao. Bên cạnh đó, trong quá trình thu hút FDI, do muốn tạo sự hấp dẫn của môi trường đầu tư cũng như do trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, kiểm tra, giám sát còn nhiều hạn chế nên đã tiếp nhận những máy móc thiết bị cũ, tính giá trị vốn góp không đúng với giá trị thực của máy móc, thiết bị góp vốn liên doanh. Nhiều dự án đầu tư sử dụng công nghệ thấp, lạc hậu. Điều này gây thiệt hại về kinh tế cho phía Trung Quốc và là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường khi các máy móc thiết bị đó thực sự không đảm bảo tiêu chuẩn⁵. Trong nhiều năm gần đây, Trung Quốc đã điều chỉnh chiến lược thu hút FDI để lôi kéo các TNC vào đầu tư.

Đối với Malaysia, trước khủng hoảng tài chính tiền tệ (1997), nước này vẫn tập trung nhiều hơn vào việc khai thác các lợi thế truyền thống về tài nguyên, lao động trong thu hút FDI. Thêm vào đó, sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước không chặt chẽ dẫn đến mục tiêu tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại không đạt yêu cầu, không tận dụng được vai trò công nghệ thông qua thu hút FDI.

Tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới là mục tiêu quan trọng trong thu hút FDI của các nước đang phát triển nói chung và Malaysia nói riêng. Tuy nhiên, thực tế tại Malaysia cho thấy, các doanh nghiệp FDI chưa thực sự chuyển giao mọi khâu trong quy trình cơ bản của công nghệ cho phía Malaysia, mà chủ yếu vẫn chỉ là khâu vận hành các thiết bị phục vụ sản xuất, bởi lẽ chuyển giao công nghệ không phải là mục tiêu của các doanh nghiệp này. Thậm chí, các công nghệ được sử dụng

⁵ Wei Jianguo, Zhan Sheng, Adjust the Policies for FDI, to Enhance Domestic Enterprise's Innovation Capability, School of Economics, Wuhan University of Technology, China, Orient Academic Forum.

tại Malaysia cũng phải phụ thuộc vào công ty mẹ ở nước ngoài. Một ví dụ dễ thấy nhất đó là các doanh nghiệp của Nhật Bản đầu tư tại Malaysia. Như vậy, mục tiêu của Malaysia về tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại thông qua hoạt động FDI chưa đạt như mong đợi.

2.2.5. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái

Mặc dù vai trò của FDI đối với sự phát triển của Trung Quốc trong khoảng 3 thập kỷ trở lại đây là không thể phủ nhận được, nhưng khu vực này cũng góp phần tiêu tốn nguồn tài nguyên và gây ra ô nhiễm môi trường. Báo cáo kết quả điều tra (năm 2000 thực hiện tại ba tỉnh Tianjin, Danyang và Liuphanshui Trung Quốc) của WB cho thấy, có tới 118 công ty, chiếm 31% thuộc khu vực FDI gây ra ô nhiễm môi trường. Trong đó, chỉ có 13% nhà quản lý doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài và 46% nhà quản lý doanh nghiệp liên doanh trả lời rằng doanh nghiệp của họ có quan tâm tới việc bảo vệ môi trường [105]. Kết quả điều tra trên có thể phản ánh phần nào nguyên nhân của hiện tượng ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc. Trong mười thành phố ô nhiễm nhất thế giới thì có tới 8 thành phố của Trung Quốc. Theo số liệu điều tra năm 2005, tất cả các chỉ số về khói, bụi công nghiệp đều vượt quá mức cho phép. Theo số liệu điều tra mới đây, Thượng Hải, một trong những trung tâm kinh tế lớn cũng như địa bàn thu hút FDI chủ yếu của Trung Quốc xuất hiện những căn bệnh do ô nhiễm. Chẳng hạn như 20% số người trong độ tuổi dưới 45 có biểu hiện về bệnh tim mạch, giảm trí nhớ và stress vốn là những biểu hiện bệnh của người trên 60 tuổi. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do người dân sinh sống trong môi trường ô nhiễm.

Theo thống kê của MOFTEC, các ngành gây ô nhiễm môi trường cao như ngành nhựa cao su, công nghiệp hóa chất, thuốc tẩy, thuốc trừ sâu là 2.378 dự án, chiếm 22,4%. Thực hiện các dự án này đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn nước sinh hoạt của người dân sống ở các khu vực lân cận, nơi có các doanh nghiệp hoạt động.

Theo Thời báo kinh tế Trung Quốc ngày 20/10/2004 và Báo kinh tế Nhật Bản-Trung Quốc của Hiệp hội kinh tế Nhật Bản - Trung Quốc tháng 10/2006, từ năm 2004, một số người đã bắt đầu chỉ ra những hạn chế về kinh tế và công nghiệp trong

đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc. Những điểm chính được nêu ra là: (i) áp lực không công bằng đối với các công ty trong nước bắt nguồn từ đối xử ưu đãi dành cho các công ty tư bản nước ngoài; (ii) kiện tụng thương mại ngày càng tăng cùng với tăng trưởng xuất khẩu; và (iii) Trung Quốc tập trung quá nhiều công ty sử dụng nhiều nguồn tài nguyên, làm tăng những lo ngại về các vấn đề môi trường đang ngày càng trầm trọng.

Tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước ở Trung Quốc là đáng báo động. Mỗi năm có khoảng 30 tỷ tấn nước ô nhiễm chưa qua xử lý được thải ra các sông, hồ. Theo báo cáo của Viện Các vấn đề công và Môi trường Trung Quốc năm 2008, trong hơn 60.000 hồ sơ vi phạm tiêu chuẩn ô nhiễm cam kết, đã phát hiện 29 doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu tại Trung Quốc như Sony, Nokia, Apple, Ericson, LG... phải chịu trách nhiệm về ô nhiễm kim loại nặng ở Trung Quốc⁶.

Tại Malaysia, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái xem ra vẫn là mối quan hệ rất khó giải quyết.

Mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận. Do đó, FDI thường tập trung vào các ngành có lợi nhuận cao, những địa bàn có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Trong khi đó, mục đích thu hút FDI của các nước đang phát triển nói chung, cũng như Malaysia nói riêng là để đầu tư phát triển. Các nước này thường phải có những nhượng bộ nhất định đối với nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, việc xử lý ô nhiễm môi trường do sản xuất gây ra chưa được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm thích đáng [79].

Ở Hàn Quốc, vào những năm 1960, Hàn Quốc bắt đầu phát triển các khu công nghiệp theo kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia nằm trong chính sách công nghiệp hóa. Đến nay, Hàn Quốc có khoảng hơn 500 KCX, KCN và cụm công nghiệp. Cũng có thời kỳ, các khu công nghiệp ở Hàn Quốc là nguồn gây ô nhiễm môi trường sinh thái nghiêm trọng cho các địa phương [79].

Tại Nhật Bản, sau chiến tranh thế giới thứ 2, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, Nhật Bản đã xây dựng các vùng công nghiệp. Đến nay, Nhật Bản có gần 20 vùng công nghiệp mà nhiều vùng trong đó nằm kề nhau tạo thành dải công nghiệp và đô thị dọc Thái Bình Dương. Nhật Bản gọi chung là vành đai Thái Bình Dương (Taiheiyo Beruto).

⁶ <http://news.goonline.vn>, “Apple im lặng về ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc”.

Không phải ngay từ đầu, các KCN của Nhật Bản đã giải quyết tốt vấn đề môi trường. Rất nhiều nơi ở Nhật Bản, ô nhiễm môi trường do khí thải và nước thải từ các khu công nghiệp gây ra đã làm tuyệt diệt các loại côn trùng và cá ở sông, tăng nhanh quá trình lão hóa của các công trình xây dựng, gây nhiều loại bệnh cho người dân xung quanh, đặc biệt là bệnh về đường hô hấp, bệnh minamata do nước bị nhiễm dimethyl thủy ngân, bệnh itai-itai do nước có quá nhiều cadimi... [79].

Tình trạng FDI gây ô nhiễm môi trường ở Đài Loan trong quá khứ cũng rất trầm trọng. Các KCN được cho là thủ phạm hàng đầu gây ô nhiễm môi trường ở Đài Loan. Trong quá trình công nghiệp hóa, số lượng các nhà máy trong nước và FDI đã tăng lên khoảng 10 lần trong vòng 3 thập niên từ 1950 đến 1980⁷. Phát triển công nghiệp nhanh và tình trạng thực thi pháp luật chưa triệt để trong vấn đề môi trường đã gây ra tác động tiêu cực lớn đến môi trường sinh thái. Năm 1971, Đài Loan đã di dời các nhà máy chế tạo khói 16 trung tâm đô thị. Đài Bắc và Cao Hùng từng được đánh giá là những đô thị ô nhiễm hàng đầu thế giới.

2.2.6. Không đáp ứng về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

Mục đích của việc xây dựng các KCN, KCX cấp quốc gia cũng như cấp tỉnh là để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các vùng thông qua tạo việc làm, chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp địa phương... Tuy nhiên, chính việc xây dựng các KCN, KCX này cũng gây ra những hệ lụy không đáng có.

Ở Trung Quốc, các KCN là nguyên nhân dẫn đến hình thái kiến trúc nhà ở trong vùng trở nên méo mó, với các căn phòng được xây dựng kém chất lượng. Gia tăng số các KCN kèm theo gia tăng số lao động di cư từ nơi khác đến vùng tìm kiếm việc làm, trong khi bản thân các doanh nghiệp trong các KCN cũng như các đơn vị kinh doanh cho thuê nhà trong vùng lại không thể cung cấp đủ số phòng ở cho lao động. Điều này dẫn đến tình trạng một số hộ dân trong vùng đã sử dụng diện tích đất dư thừa của mình xây dựng những căn phòng với chất lượng kém để cho thuê, một số nhà cho thuê thậm chí không có cả phòng tắm và khu bếp riêng⁸.

⁷ Liu, Hwa-Jen (2011). "When Labor and nature Strike Back: A Double Movement Saga in Taiwan". *Capitalism Nature Socialism*, Volume 22, Issue 1, 2011, pages 22-39

⁸ Wu Jiaping (2008). *The peri-urbanisation of Shanghai: Planning, growth pattern and sustainable development*. *Asia Pacific Viewpoint* 49 (2): 244-253

Trong một số trường hợp khác, các hộ dân lại lựa chọn phương án cho thuê nhà như (i) cho thuê lại phòng trống và co mình trong không gian hạn chế để tối đa hóa diện tích cho thuê. Do vậy cả người cho thuê và đi thuê đều sống trong điều kiện nhà ở khó khăn; (ii) xây dựng những túp lều bên cạnh nhà dân hoặc dọc theo đường giao thông; (iii) xây dựng nhà ở bất hợp pháp... để cho người lao động thuê. Các ngôi nhà được xây dựng chóng vánh và thiếu kiểm soát đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và làm xấu đi diện mạo của vùng, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống cộng đồng dân cư trong vùng và của người lao động. Điều đó lý giải tại sao ở các vùng như vậy luôn thiếu những con đường lát gạch, thiếu hệ thống vệ sinh sạch sẽ, thậm chí còn không có cả nhà vệ sinh riêng. Chính điều kiện nhà ở tồi tàn, không đảm bảo chất lượng là nguyên nhân gây ra nhiều loại bệnh tật và giảm tuổi thọ của công nhân, đồng thời nhiều loại hình tội phạm xuất hiện⁹...

Ngoài vấn đề trên, việc xuất hiện các nhà máy trong các KCN, KCX cũng sẽ hạn chế việc xây dựng trường học ở các khu vực này, bởi vì tiếng ồn và ô nhiễm do các khu này gây ra. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu trường học dành cho con em các lao động và con em các hộ dân trong vùng, nếu chính quyền địa phương không có những quyết sách hợp lý.

Ở Malaysia, trong hầu hết các KCN, chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN rất ít quan tâm đến các dự án xây dựng nhà ở cho những người công nhân thu nhập thấp và lao động di cư từ các vùng khác đến. Tình trạng thiếu nhà ở cho người lao động thu nhập thấp dẫn đến hậu quả là nhiều lao động đã chiếm đất bất hợp pháp để tạo dựng các khu nhà ổ chuột để sống tạm bợ. Những khu nhà ổ chuột này được mô tả là những ngôi làng thiếu hạ tầng cơ sở, dễ bị cháy, lụt lội hoặc bị ảnh hưởng nặng nề sớm nhất khi thiên tai xảy ra¹⁰.

Việc xây dựng các KCN, KCX tăng áp lực đẩy giá đất lên cao, đồng thời đẩy nhanh tốc độ chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng KCN, KCX và các mục đích khác của vùng. Từ đây tạo ra nhóm người đầu cơ đất, tiếp tục đẩy giá đất tăng cao.

⁹ Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). Sđd

¹⁰ Leinbach (1982). Sđd

Do khan hiếm nhà ở và giá đất tăng cao, người lao động thu nhập thấp không có cơ hội mua nhà riêng. Vì vậy, các khu nhà ổ chuột ngày càng lan rộng gần tới các trung tâm thành phố, đường xe lửa, gây ảnh hưởng đến kế hoạch xây dựng của các thành phố. Trong đó có thủ đô Kuala Lumpur, Penang và các thành phố khác¹¹. Trong khoảng 10 năm (từ 1978-1988), ở Kuala Lumpur đã có khoảng 45.000 ngôi nhà được xây dựng trong các khu ổ chuột. Đến năm 1997, có khoảng 200.000 người sống trong các khu nhà ổ chuột này.

2.3. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù trong FDI ở một số nước châu Á

2.3.1. Phát sinh tranh chấp, xung đột giữa chủ sử dụng lao động và người lao động

Tình trạng tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp FDI ở Trung Quốc xảy ra khá nghiêm trọng, đặc biệt là trong giai đoạn đầu thu hút FDI. Nguyên nhân phát sinh các xung đột và tranh chấp lao động có từ hai phía và xoay quanh việc trả lương, bảo hiểm lao động, đảm bảo việc làm, quan hệ ứng xử chủ - thợ... Một mặt, do người lao động chưa quen với tác phong làm việc (tác phong công nghiệp) trong các doanh nghiệp có tư bản nước ngoài, sự khác biệt về tập quán, lối sống nên trong quan hệ ứng xử nhiều khi chưa phù hợp. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp FDI trả lương cho người lao động không thỏa đáng, chưa đảm bảo việc làm và điều kiện an toàn trong lao động. Trong khi đó, cường độ lao động lại rất cao và sức ép lớn. Ở một số doanh nghiệp FDI còn xuất hiện tình trạng xâm phạm quyền lợi hợp pháp và quyền lợi dân chủ của người lao động như ngược đãi công nhân, lục soát công nhân bất hợp pháp, thời gian làm việc của công nhân quá dài và nhiều doanh nghiệp không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Ví dụ, theo phòng An ninh Xã hội và lao động thành phố Thượng Hải, 10 tháng đầu năm 2001, thành phố này đã có 10.000 vụ tranh chấp lao động giữa chủ và thợ, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2000. Trong số đó, các vụ tranh chấp trong các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân vượt quá số vụ tranh chấp trong các doanh

¹¹ Mohd, Razali Argu (1997). "Urban growth, poverty and the squatter phenomeno" In Jamilah Ariffin 1997 (ed). Kuala Lumpur in poverty Amidst Plenty-Research Findings and the Gender Dimension in Malaysia. Pelanduk Publiccations.

nghiệp nhà nước. Ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp liên doanh mang nhiều vụ tranh chấp đến với Phòng. Trong các vụ kiện này, 70% gây thiệt hại cho các ông chủ [9].

Tuy vậy, gần đây các phát sinh xung đột và tranh chấp giữa giới chủ và thợ trong các doanh nghiệp FDI có phần thuyên giảm do Trung Quốc tăng cường điều chỉnh các chính sách về quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp này.

2.3.2. Tác động xấu tới cán cân thanh toán

Trung Quốc và một số nước khác thường duy trì được cán cân thương mại. Thậm chí những năm gần đây, Trung Quốc luôn là nước xuất siêu. Trong khi đó, ở Malaysia, việc đáp ứng nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế. Nếu Malaysia hạn chế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của các doanh nghiệp FDI và dĩ nhiên sẽ gây hạn chế xuất khẩu. Hệ lụy là tác động xấu tới cán cân thanh toán, dự trữ ngoại tệ của quốc gia. Nếu đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào việc tăng nhập khẩu thì giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu sẽ thấp và không thúc đẩy việc liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước. Đây là mâu thuẫn khó giải quyết mà Malaysia gặp phải trong một thời gian dài, sau khi thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Một hạn chế cơ bản đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Malaysia là tình trạng nhập siêu ở một số ngành và lĩnh vực, tiêu biểu là ngành điện tử. Malaysia luôn phải đối mặt với tình trạng “khó xử” khi cân bằng lợi ích nhập khẩu và xuất khẩu hàng công nghệ cao. Nếu đẩy mạnh xuất khẩu thì đồng thời chấp nhận gia tăng nguồn nhập khẩu các yếu tố đầu vào dẫn tới tình trạng giá trị gia tăng thấp và ít khuyến khích phát triển các doanh nghiệp sản xuất cung cấp mặt hàng hỗ trợ trong nước. Ngược lại, nếu tìm cách hạn chế nhập khẩu yếu tố nguyên liệu đầu vào dẫn tới hạn chế khả năng sản xuất của doanh nghiệp FDI, từ đó làm giảm khả năng xuất khẩu.

2.3.3. Các vấn đề xã hội nảy sinh khác, đặc biệt là tệ tham nhũng

Trong hoạt động quản lý đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc, những vi phạm phổ biến thường liên quan tới việc cấp phép cho các doanh nghiệp FDI. Một trong

những vụ vi phạm được đưa ra ánh sáng vào năm 2002 là vụ hàng trăm công chức ở tỉnh Quảng Đông tìm cách làm giả chứng từ xuất khẩu để giảm thuế hàng tỷ USD. Tuy nhiên, do một số yếu tố như hạn chế nêu danh tính của các doanh nghiệp có liên quan tới các vụ tham nhũng nhằm tránh cho các doanh nghiệp này có thể bị khởi tố ở nước mà họ có liên quan nên các báo cáo về tham nhũng của Trung Quốc có liên quan tới doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã bị thay đổi ít nhiều.

Ngay cả việc xây dựng tràn lan các KCN, cũng nảy sinh nhiều vấn đề cần giải quyết, trong đó có tham nhũng. Nhiều người dân bị mất đất nông nghiệp để phục vụ xây dựng các KCN, các con đường giao thông... Trong tổng số quỹ đất nông nghiệp bị thu hồi thì một phần diện tích đất vẫn bị bỏ hoang do cung vượt quá cầu, hoặc diện tích đó được phát triển thành khu dân cư, thương mại... Kết quả là đất trong các KCN trở thành phương tiện cho các quan chức địa phương đầu cơ. Nhiều quan chức địa phương là những người chờ đợi các khoản tiền lại quả từ các giao dịch đất đai đó¹².

Theo công bố của Viện kiểm soát nhân dân tối cao Trung Quốc, từ tháng 1/2005 đến tháng 5/2010, các nhà chức trách Trung Quốc đã thu hồi tổng cộng 31,26 tỷ nhân dân tệ, tương đương 4,62 tỷ USD qua các vụ án tham nhũng và đưa nhận hối lộ. Trong 5 năm, Trung Quốc đã điều tra và xử lý 178.393 người, thuộc 146.570 vụ liên quan đến tham nhũng, hối lộ. Trong số này, có 8.776 vụ liên quan đến lượng tài sản có trị giá nhiều hơn một triệu nhân dân tệ (147.700 USD) và 122.106 người đã bị kết án. Trong số những người đã bị điều tra, có 13.192 quan chức hàng tỉnh hoặc cao hơn [10].

Thực tế chỉ ra rằng, nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang phải đối mặt với tệ tham nhũng, nhất là các nước đang phát triển. Tham nhũng góp phần gây ra những thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế và cho xã hội.

Theo ông Adam Graycar, Hiệu trưởng Trường Công lý Hình sự tại Đại học Rutgers State ở New Jersey, Hoa Kỳ và hiện là giáo sư thỉnh giảng tại Trung tâm Nghiên cứu Hoa Kỳ ở Sydney trả lời phỏng vấn của Phóng viên Sen Lam thuộc

12 Wong, Siu-Wai and Tang, Bo-sin (2005). Challenges to the sustainability of development zone: A case study of Guangzhou development district, China. *Cities* 22(4):303-316.

Đài Úc Châu: “Trong vấn đề tham nhũng, điều quan trọng nhất mà tất cả chúng ta đều biết là những quốc gia có nhiều tham nhũng là những quốc gia có mức phát triển kinh tế yếu kém. Tham nhũng gây trở ngại cho kinh tế, làm biến dạng các hệ thống cung cấp dịch vụ, đảo lộn nền tảng giáo dục. Nơi nào có tham nhũng, nơi đó gặp vô vàn khó khăn trong việc phát triển tài nguyên thiên nhiên. Quốc gia có thể phát triển nhiều hơn và nhanh hơn rất nhiều nếu tham nhũng bị chặn đứng hoặc giới hạn lại”.

Tại Malaysia, tệ tham nhũng cũng đang gây nhiều bức xúc trong dân chúng buộc các cơ quan chức năng phải vào cuộc. Thậm chí trong cuộc bầu cử Thủ tướng, vấn đề này được coi là rất hệ trọng trong cuộc tranh cử. Theo một thăm dò của báo The Star (Malaysia), 79% trong số 3.720 người được hỏi ý kiến đã xem tham nhũng là vấn đề hệ trọng nhất của đất nước và 55% tin rằng Thủ tướng Badawi có khả năng giải quyết tệ nạn này.

Ông Badawi nói: “Tham nhũng gây ra lắm nhiều khê. Nó can thiệp vào chuyện điều hành của chính phủ cũng như việc thực thi nhiều vấn đề mà chúng ta muốn làm... Nó tạo ra tiếng xấu cho chính phủ và cho cả Malaysia [84].

2.4. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á và bài học rút ra cho Việt Nam

2.4.1. Những biện pháp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI ở một số nước châu Á [16], [25], [30], [79], [88], [111], [113], [118], [119], [131]

2.4.1.1. Đối với sức ép về cạnh tranh có nguy cơ làm phá sản các doanh nghiệp trong nước

Để hạn chế nguy cơ và những hậu quả xấu do cạnh tranh gây ra, một mặt các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình; mặt khác, Chính phủ phải có những điều chỉnh về mặt luật pháp, chính sách tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước phát triển. Biện pháp mà cả Trung Quốc và Malaysia hướng tới đó là thúc đẩy, nâng cao năng lực các nhà cung cấp đầu vào tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI, bằng chính sách khuyến khích các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển và tăng cường liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI trong chuỗi giá trị.

Ở Trung Quốc, ngay từ những năm đầu của cải cách, mở cửa, theo tư tưởng của Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc thực hiện chủ trương, biện pháp có tính đột phá như, “không phân biệt mèo trắng, mèo đen”, “nắm to bỏ nhỏ”... Vì vậy, các loại hình doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp tư nhân được tạo điều kiện phát triển trong môi trường hành lang pháp lý thuận lợi và do đó các doanh nghiệp của Trung Quốc đã nhanh chóng tạo được uy tín và thành công trên thị trường trong và ngoài nước. Các nước phát triển từng phải ngạc nhiên và lo ngại về sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc gần đây trở thành “công xưởng” của thế giới. Điều này càng khẳng định một thực tế khách quan, muốn giảm sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp FDI, Chính phủ và các doanh nghiệp trong nước phải có sự đồng thuận. Chính phủ tạo điều kiện cho doanh nghiệp bằng cơ chế, chính sách; doanh nghiệp tích cực, chủ động cải cách, tự đổi mới, tất yếu vượt qua mọi sức ép từ bên ngoài.

Để giải quyết khó khăn này, một mặt, Chính phủ Malaysia đã đưa ra các chính sách tín dụng, tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế lớn, ví dụ như tập đoàn Proton có thể hồi phục. Mặt khác, Malaysia chủ động cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia vào quá trình tư nhân hóa ở tập đoàn kinh tế lớn. Chẳng hạn, Malaysia đã cho phép một công ty hàng không được phép mua cổ phần của hãng hàng không Malaysia (MAS). Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, biện pháp cơ bản là khuyến khích tạo ra doanh nghiệp lớn thông qua sát nhập các doanh nghiệp nhỏ.

Bên cạnh đó, Malaysia thực hiện khuyến khích các doanh nghiệp FDI tăng cường liên kết với các doanh nghiệp địa phương, một mặt bằng các ưu đãi; mặt khác, định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, tạo ra các nhà cung cấp đầu vào tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI.

2.4.1.2. Đối với tình trạng mất cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế

Về tình trạng mất cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế, Trung Quốc nỗ lực dành những khoản đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc... nhằm thúc đẩy sự giao lưu giữa các vùng, đặc biệt là hướng tới các khu vực ở miền Trung và miền Tây.

Tại các vùng có điều kiện khó khăn, Trung Quốc dành những ưu đãi vượt trội nhằm khuyến khích nhà đầu tư, nhất là trong trường hợp liên doanh với các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ tại các địa phương này. Các khuyến khích bao gồm miễn và giảm thuế trong 5 năm đầu, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo và sau đó nhà đầu tư chỉ phải đóng mức thuế suất 15%. Ngoài ra, thời hạn thành lập doanh nghiệp liên doanh có thể lên tới 99 năm và được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc đưa ra chiến lược mới nhằm phát triển kinh tế tại các vùng, đặc biệt là các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như miền Tây, thì nhiều KCN mới chính thức được chính quyền trung ương phê duyệt hình thành. Theo Bộ Tài nguyên và đất đai Trung Quốc, trong số 3.837 KCN, chỉ có 6% được phê duyệt bởi Quốc vụ viện và 26,6% được phê duyệt bởi chính quyền cấp tỉnh.

Để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế, Malaysia tập trung vào phát triển các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng có quy mô lớn tại các vùng có điều kiện khó khăn. Cụ thể là, Malaysia đang thực hiện dự án “Khu kinh tế Nam Johor Baru” ở phía Nam của Malaysia với hy vọng biến đây trở thành một Hồng Kông thứ hai, không chỉ cạnh tranh được với các nước trong khu vực mà còn có khả năng cạnh tranh với Dubai của Tiểu vương quốc Arab, Thâm Quyển của Trung Quốc hay Bangalore của Ấn Độ. Đây được coi là một trong dự án rất tham vọng với nguồn vốn cần huy động 105 tỷ USD trong thời gian 20 năm. Malaysia mong muốn dự án này đi vào hoạt động sẽ giúp các bang ở miền Nam nước này tăng trưởng kinh tế mạnh, thu hút nhiều lao động...

2.4.1.3. Đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI

Nhận thức rõ tác hại của việc chuyển giá, các quốc gia tiếp nhận đầu tư đã và đang áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cụ thể để ngăn ngừa, hạn chế hoạt động này trong khu vực FDI.

Trước năm 2008, Trung Quốc duy trì song song hai hệ thống thuế, một cho doanh nghiệp trong nước và một cho các doanh nghiệp FDI. Một cuộc khảo sát năm 2005 cho thấy hai hệ thống thuế tạo ra sự chênh lệch về thuế suất gần 10% giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Điều đó khiến cho doanh nghiệp

FDI được hưởng lợi. Tuy nhiên, ngày 16 tháng 3 năm 2007, Quốc hội đã ban hành Luật thuế TNDN mới, thống nhất một mức thuế suất chung cho hai hệ thống luật thuế TNDN này và có hiệu lực từ ngày 01/01/2008, áp đặt một mức thuế suất thống nhất 25% cho tất cả các doanh nghiệp, trong nước và doanh nghiệp FDI.

Mặt khác, Trung Quốc củng cố hệ thống thuế theo hướng tăng cường biện pháp điều chỉnh chuyên giá. Các quy định về chuyên giá hiện có hiệu lực ở Trung Quốc gồm: Luật Thuế TNDN (2007); thực hiện Quy phạm pháp luật thuế TNDN (2007); Thông tư Guoshuifa số 2 (2009).

Thuế TNDN năm 2007 mang lại nhiều quy định về giá chuyển giao cho Trung Quốc phù hợp với các quy tắc áp dụng trong các nền kinh tế phát triển khác trên thế giới. Đây là cơ sở để điều chỉnh thu nhập chịu thuế của người nộp thuế khi họ thực hiện giao dịch với các bên liên kết chưa đúng theo hướng dẫn của “nguyên tắc giá thị trường”. Luật thuế này yêu cầu người nộp thuế phải gửi tài liệu trình bày rõ về giao dịch với bên liên kết cùng với tờ khai thuế hàng năm của họ. Người nộp thuế cũng được yêu cầu nộp các tài liệu liên quan về giao dịch với các bên liên kết như giá cả, tiêu chuẩn xác định chi phí, phương pháp tính toán và giải thích khi được kiểm toán. Cụ thể Luật thuế TNDN có qui định: các doanh nghiệp có các giao dịch tài sản hữu hình liên quan đến các bên liên kết có giá trị hàng năm trên 200 triệu NDT hoặc có các giao dịch giữa các bên liên kết trên 40 triệu NDT phải chuẩn bị tài liệu giải trình rõ.

Về cơ bản, các qui định chống chuyên giá của Trung Quốc được xây dựng dựa trên cơ sở hướng dẫn của OECD. Tuy nhiên, Luật chống chuyên giá của Trung Quốc cũng có một số điểm khác biệt như sau:

(i) Nghĩa vụ nộp thuế ở Trung Quốc không được hợp nhất nghĩa là nếu một tập đoàn kinh tế có các chi nhánh tại các tỉnh thành khác nhau của Trung Quốc sẽ chịu thanh tra về thuế chống chuyên giá nhiều lần.

(ii) Khi cơ quan thuế của tỉnh này chấp nhận một vấn đề nào đó về thuế thì chưa chắc cơ quan thuế ở địa phương khác chấp nhận.

(iii) Nếu bị xác định là có hành vi chuyển giá tại công ty, thì các điều chỉnh về định giá chuyển giao do cơ quan thuế Trung Quốc đưa ra sẽ được áp đặt cho tất cả các loại thuế có liên quan như thuế TNDN, thuế GTGT, thuế xuất nhập khẩu...

(iv) Nguồn dữ liệu dùng cho so sánh trong chống chuyển giá được cơ quan thuế Trung Quốc xây dựng trên cơ sở so sánh bí mật.

Với biện pháp, chế tài xử phạt đối với hành vi chuyển giá. Điều 60 và 73 của Luật quản lý thuế quy định rằng hành vi vi phạm luật có thể bị phạt tiền, và những vi phạm nghiêm trọng như trốn thuế, gian lận thuế có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Luật thuế TNDN Trung Quốc cũng nêu rõ, từ sau ngày 01 tháng 1 năm 2008 các khoản thuế bị trả thiếu liên quan đến giao dịch giữa các bên liên kết sẽ phải chịu một khoản lãi phí. Khoản lãi suất này được tính bằng lãi suất cho vay cơ bản NDT của Ngân hàng Nhân Dân Trung Quốc cùng kì cộng 5% phí. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp cung cấp được các tài liệu và thông tin liên quan khác theo quy định thì 5% phí tăng thêm này có thể được giảm bớt hoặc loại bỏ hoàn toàn.

Trung Quốc khuyến cáo những hậu quả bất lợi mà những người không tuân thủ quy định giá chuyển nhượng có thể gặp đó là người nộp thuế có thể bị đưa vào một trong những mục tiêu đầu tiên cho một cuộc thanh tra về vấn đề định giá chuyển giao. Thông thường, người nộp thuế không được chấp nhận tham gia vào các thỏa thuận giá trước.

Trong năm 2009, cơ quan Thuế Trung Quốc đặc biệt tập trung vào các chủ thể, công ty có giao dịch với các khu vực có luật thuế thấp. Ngoài ra, các phòng thuế tại các thành phố thuộc Bắc Kinh, Thượng Hải và tại các tỉnh ven biển cũng rất tích cực trong việc thực hiện hoạt động kiểm toán giá chuyển nhượng, các giao dịch liên quan đến tiền bản quyền và phí dịch vụ lao động cũng được kiểm soát chặt chẽ. Trong những năm gần đây, cơ quan thuế tập trung mạnh vào các ngành may mặc, điện tử và viễn thông, thực phẩm và nước giải khát, bán lẻ, công nghiệp, ô tô, dược phẩm, và các ngành công nghiệp dịch vụ, cũng như về các vấn đề tài chính liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng và các công ty có vốn đầu tư ra bên ngoài.

Ở Malaysia, mặc dù đã có thời gian thu hút vốn đầu tư tương đối dài, nhưng phải tới tận tháng 7 năm 2003, Chính phủ Malaysia mới đưa ra “*Hướng dẫn về*

chuyển giá”. Theo đó, doanh nghiệp có thể được chọn nhiều phương thức tính giá chuyển giao khác nhau, nhưng giá tính toán phải ngang bằng với mức giá phổ biến trên thị trường. Các doanh nghiệp phải tuân thủ theo một thủ tục được gọi là “phân tích so sánh” trước khi áp dụng các phương pháp tính giá. Cục trưởng Cục thuế Malaysia có quyền quyết định xem xét tới tính hiệu lực của hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp thực hiện.

Cơ quan thuế của Malaysia ngày càng quan tâm đến các trường hợp giá chuyển giao. Hội đồng doanh thu nội địa của Malaysia (IRB) là đơn vị thu thập dữ liệu để thực hiện kiểm toán giá chuyển giao. Ngay từ năm 1999, các tờ khai thuế thu nhập đã yêu cầu người nộp thuế tiết lộ một số dữ liệu thống kê và tài chính... Cũng năm này, hệ thống tự đánh giá thông qua thuế thu nhập được Malaysia sửa đổi và giới thiệu. Hệ thống này có hiệu lực với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2001. Theo chế độ tự đánh giá, trách nhiệm tính toán thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập phải nộp chuyển sang người nộp thuế. Trong trường hợp chuyển giá, người nộp thuế sẽ phải chịu trách nhiệm biện minh rằng, giao dịch của họ với các bên liên quan được thực hiện ở giá hợp lý. Trong trường hợp kết quả kiểm toán điều chỉnh thu nhập chịu thuế cao hơn, thì hình phạt lên đến 100% số thuế bị đánh có thể được áp dụng.

Để định giá chuyển giao, hiện nay, không có quy định cụ thể trong pháp luật Malaysia cho IRB về một thỏa thuận định giá trước. IRB không tham gia vào bất kỳ thỏa thuận định giá trước với người nộp thuế. IRB ưu đãi cả phương pháp giá bán lại hoặc phương pháp cộng thêm chi phí để đi đến giá hợp lý.

IRB chưa ban hành các hướng dẫn liên quan đến tài liệu mà người đóng thuế nên duy trì cho các mục đích định giá chuyển giao. Do đó, trong thực tế IRB sẽ nghiên cứu tài liệu được cung cấp theo yêu cầu khi xem xét các giao dịch của các bên liên quan.

Để thực hiện quyền hạn của mình trong việc chống lại các giao dịch bị phát hiện lợi dụng các lợi ích về thuế, IRB có thể áp dụng các biện pháp như, (i) xử phạt trên tổng thu nhập của người nộp thuế; (ii) điều chỉnh lại thu nhập chịu thuế và

nghĩa vụ thuế của người đó; (iii) nâng cao đánh giá hoặc đánh giá bổ sung; (iv) vô hiệu hóa việc hoàn thuế và yêu cầu trả lại khoản thuế đã được hoàn trả.

Các hình phạt được quy định trong Luật thuế của Malaysia như sau: (i) áp đặt một hình phạt lên đến 100% số thuế đóng thiếu, nếu người nộp thuế tính toán không chính xác; (ii) một hình phạt lên đến 200% số thuế đóng thiếu và phạt tiền từ 1000 RM đến 10.000 RM, nếu người nộp thuế bị coi là sơ suất trong tính toán; (iii) một hình phạt lên đến 300% số thuế đóng thiếu và phạt tiền từ 1000 RM đến 20.000 RM và/ hoặc phạt tù không quá 3 năm, nếu người nộp thuế bị coi là sẵn sàng và cố tình trốn thuế. Ngoài ra, những người hỗ trợ, tư vấn trong việc kê khai thấp thu nhập chịu thuế cũng bị coi là phạm tội và phải chịu phạt tiền từ 2000 RM đến 20.000 RM, trừ phi họ dẫn ra được những minh chứng trước tòa cho rằng sự hỗ trợ đó là hợp lý [30].

2.4.1.4. Đối với tình trạng chuyển giao những công nghệ cũ, lạc hậu

Để khắc phục tình trạng công nghệ cũ, lạc hậu chuyển giao vào trong nước thông qua FDI, Trung Quốc đặt ra mục tiêu thu hút vốn và công nghệ từ các TNC, đặc biệt là các TNC đến từ Mỹ và phương Tây để nâng cấp kết cấu kỹ thuật và ngành nghề, phát triển các ngành kỹ thuật cao, tiên tiến, hiện đại. Do đó, Trung Quốc chủ động áp dụng chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi cho các TNC đầu tư. Cho đến nay, Trung Quốc đã thu hút được 450 TNC_s trong Top 500 TNC_s có tiềm lực hàng đầu thế giới về vốn, công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến.

Bên cạnh đó, Trung Quốc luôn coi trọng chuyển giao công nghệ và hiệu ứng lan tỏa từ FDI. Gần đây, Trung Quốc đòi hỏi việc chuyển giao nghiêm túc bí quyết công nghệ của các nhà đầu tư từ Đức và Nhật Bản khi cho phép họ tham gia những dự án đầu tiên về đường sắt cao tốc, lập ra cơ sở sản xuất với hàng ngàn kỹ sư cao cấp để ứng dụng công nghệ mới.

Ngoài ra, Trung Quốc tạo môi trường tốt để thu hút các cơ sở R&D của các TNC. Theo thống kê của Bộ Thương Mại Trung Quốc, hiện nay các TNC đã thiết lập hơn 700 cơ sở R&D ở Trung Quốc. Hầu hết các cơ sở này đặt tại Bắc Kinh, Thượng Hải, và Thẩm Quyển. Hiện tại, chính quyền Thẩm Quyển có nhiều chính sách ưu đãi để thu hút các cơ sở R&D. Ngoài các ưu đãi về thuế, chính quyền còn hỗ trợ 3 triệu NDT, nếu cơ sở R&D đặt tại đây.

Nhằm thực hiện việc tạo môi trường và định hướng đổi mới, thu hút công nghệ hiện đại, ngày 9/2/2006, Trung Quốc đưa ra kế hoạch dài hạn về phát triển khoa học công nghệ quốc gia (2006 - 2020). Đồng thời, ngày 26/6/2006, Trung Quốc đưa ra một số chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch trên. Trong đó gồm các biện pháp tăng đầu vào R&D, khuyến khích thuế, hỗ trợ tài chính, bảo vệ quyền sở hữu...

Ở Malaysia, để phát huy năng lực nội sinh, giúp các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ, nước này thường xuyên cung cấp cho các doanh nghiệp thông tin mới, bản quyền công nghệ, khuyến khích hoạt động R&D, hỗ trợ đẩy mạnh liên kết với nước ngoài. Trong đó, chú trọng tới liên kết với các viện công nghệ của Ấn Độ, Viện nghiên cứu điện tử và công nghệ Hàn Quốc, Viện nghiên cứu công nghệ công nghiệp Đài Loan...

Đầu tư cho hoạt động R&D về khoa học và công nghệ được Malaysia rất chú trọng. Ví dụ như, Malaysia đưa ra kế hoạch tài trợ 3,1 tỷ RM cho các chương trình R&D về phát triển công nghiệp, chương trình MNC, thương mại hóa đầu ra của R&D thực hiện từ năm 1997,1998 đến 2004. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 9 (2006 - 2010), chi 3,8 tỷ RM cho hoạt động R&D.

Malaysia lập “Quỹ đầu tư công nghệ mới” với vốn ban đầu là 500 triệu RM, nhằm cung cấp các khoản chi cho đào tạo, cấp kinh phí trong các dự án của một số lĩnh vực nhất định để thực hiện các hoạt động R&D và xúc tiến nhãn hiệu mới. Năm 2010, Malaysia chi khoảng 1,5% GDP nhằm nâng cao năng lực R&D của quốc gia., trong đó chú trọng vào công nghệ cao và các hoạt động thiên về kinh tế tri thức. Mục tiêu của Malaysia đến năm 2020 sẽ là nước đóng góp, chứ không chỉ tiêu dùng công nghệ thế giới.

Nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ mới, hiện đại thông qua FDI, Malaysia đưa ra chính sách định hướng các dự án FDI sử dụng công nghệ cao, tham gia vào hoạt động nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm, tham gia vào chương trình kết nối công nghiệp... Biện pháp thực hiện cụ thể là áp dụng ưu đãi cao về

thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm, giảm 60% thuế đối với chi phí vốn). Đồng thời, Malaysia thực hiện chính sách tự do hóa chuyển giao công nghệ bằng cách cho phép tự động thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ ký kết giữa các công ty trong nước, kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với bất kỳ đối tác nước ngoài nào.

2.4.1.5. Đối với những bất cập về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

Để khắc phục những bất cập này, cùng với phát triển các KCN ở những vùng kém phát triển, Malaysia có các chương trình phát triển đường sá, các trung tâm giáo dục, y tế, nhà ở... Đây là những cơ sở vật chất gắn liền với quy hoạch vùng, khi Malaysia quyết định lựa chọn một số vị trí của các vùng kém phát triển.

Còn ở Hàn Quốc, do bắt đầu phát triển các KCN từ những năm 1960, nên thời gian đầu cũng gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết vấn đề nhà ở cho người lao động. Song, nước này lại có những kinh nghiệm thú vị về việc để cho cộng đồng dân cư địa phương cung cấp dịch vụ cho thuê nhà ở cho công nhân ở các KCN.

Việc hình thành các KCN kéo theo làn sóng người lao động (cả trong và ngoài nước) di cư đến và gia tăng nhanh chóng. Nhu cầu về nhà ở tại các khu vực gần KCN, KCX trở nên cấp thiết, làm xuất hiện nhiều dịch vụ môi giới và cho thuê nhà. Sự gia tăng việc xin cấp phép xây dựng nhà ở của người dân địa phương được đánh giá là không phải do các yếu tố như phục hồi kinh tế sau khủng hoảng 1998, hay chiến lược phát triển kinh tế của địa phương, mà do nhu cầu tăng lên từ dòng công nhân di cư đến. Từ năm 1999, chất lượng tiêu chuẩn của các khu nhà cũng được cải thiện. Nhà ở được cung cấp rất đa dạng từ diện tích nhỏ, trung bình đến diện tích lớn.

2.4.1.6. Đối với vấn đề ô nhiễm môi trường

Nhận thức rõ tầm quan trọng trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, Trung Quốc hoàn thiện cơ quan quản lý môi trường theo ba cấp: (i) Ủy ban bảo vệ môi trường và tài nguyên thuộc Quốc Vụ Viện Trung Quốc; (ii) Hội đồng bảo vệ môi trường quốc gia; (iii) Cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia. Ngoài ra, đối với Hội đồng bảo vệ môi trường quốc gia và Cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia

được phân cấp tới địa phương. Do vậy, hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường được ban hành khá sớm như, Luật bảo vệ môi trường được thông qua năm 1979 và sửa đổi vào năm 1989, ban hành việc thực hiện đánh giá tác động môi trường từ đầu thập niên 1990. Theo nghiên cứu của Shunsuke Managi và Shinji Kaneko, thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường của Trung Quốc không có nhiều tác động tới tăng năng suất hay cải tiến công nghệ, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề từ hoạt động của doanh nghiệp FDI trong điều chỉnh bảo vệ môi trường.

Thấy được vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái do doanh nghiệp FDI gây ra, ngay từ năm 1974, Malaysia đã sửa đổi Luật Chất lượng môi trường để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Cụ thể như, miễn giảm thuế thu nhập đối với doanh nghiệp cung cấp các thiết bị xử lý rác thải; miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp nhập khẩu các máy móc, thiết bị ít gây ô nhiễm môi trường; doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường được phép tính các chi phí bảo vệ môi trường từ 2 - 4% giá thành sản xuất trong hạch toán kết quả kinh doanh.

Để đảm bảo tính hiệu quả trong khuyến khích hoạt động bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp FDI, MIDA còn phân chia các lĩnh vực cụ thể như: (i) khuyến khích đối với trồng rừng, (ii) khuyến khích đối với doanh nghiệp thực hiện biện pháp bảo quản, xử lý và phân hủy các chất thải độc hại, (iii) khuyến khích đối với hoạt động tái chế; (iv) khuyến khích hoạt động tiết kiệm năng lượng; (v) khuyến khích đối với sản xuất năng lượng dựa vào nguồn tài nguyên tái tạo; (vi) khuyến khích đối với hoạt động tự sản xuất các nguồn năng lượng tái tạo; (vii) khuyến khích thuế đối với doanh nghiệp đạt chứng chỉ Tòa nhà thân thiện với môi trường. Nhìn chung, mức ưu đãi thuế là 60 - 70% trong thời gian 5 đến 10 năm.

Để giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường, Nhật Bản luôn coi trọng vai trò của cộng đồng dân cư và các chính quyền địa phương lớn hơn vai trò của Nhà nước. Đây là quan điểm mang tính quyết định trong việc giải quyết vấn đề này tại Nhật Bản, nhằm tạo ý thức, trách nhiệm của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư đối với môi trường sống. Trước thời điểm xảy ra động đất và sóng thần (11/3/2011), Nhật Bản được coi là một trong những quốc gia có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất và sạch nhất thế giới.

Ở Hàn Quốc, thực tế cho thấy, thời gian đầu, do có sự không thống nhất giữa các bộ, ngành trong xử lý các KCN gây ô nhiễm làm cho công tác ngăn ngừa, xử lý mất thời gian và không hiệu quả. Tuy nhiên, sau khi phát hiện nguyên nhân này, các bộ, ngành của Hàn Quốc đã đạt được sự nhất trí xử lý bằng cách đưa ra những khuyến khích các doanh nghiệp trong KCN cải tiến công nghệ sản xuất, để vừa nâng cao năng suất, vừa giảm gây ô nhiễm¹³. Từ sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc ngăn chặn, xử lý ô nhiễm từ các KCN đã dẫn đến chương trình quốc gia chuyển đổi các KCN thành các khu công nghiệp - sinh thái (eco – industrial parks).

Ở Đài Loan, giai đoạn đầu, chính quyền Đài Loan tỏ ra bị động trong việc ứng phó với vấn đề các KCN gây ô nhiễm môi trường. Cách giải quyết chủ yếu của Đài Loan trong giai đoạn này là đưa các nhà máy từ thành phố ra các vùng nông thôn. Trong thập niên 1960, 1970, khoảng hai phần ba các KCN mới được xây dựng xa các thành phố chính và các vùng vệ tinh¹⁴.

Do không có những quy định về môi trường chặt chẽ, chính quyền một mặt chỉ đưa ra những tiêu chuẩn ô nhiễm tối thiểu và phí nộp phạt đối với việc gây ô nhiễm quá ít đến mức doanh nghiệp chấp nhận nộp phạt chứ không muốn đầu tư những thiết bị xử lý ô nhiễm. Mặt khác, sự bất lực của chính quyền trước nạn ô nhiễm làm gia tăng xung đột giữa các bên liên quan và làm tăng thêm sự phẫn nộ của nạn nhân ô nhiễm.

Các cuộc xung đột có liên quan đến ô nhiễm môi trường ngày càng nhiều, với các hình thức khác nhau. Do đó, phương thức giải quyết các xung đột về môi trường trong giai đoạn này là Quốc dân đảng đứng trung gian giữa bên gây sức ép chính thức và không chính thức để chấm dứt xung đột. Tuy nhiên, cho dù người dân hay công nhân có thể được đền bù, song ô nhiễm vẫn không thể giải quyết.

Năm 1987, Cục Bảo vệ Môi trường được thành lập. Cơ quan này đưa ra những tiêu chuẩn đánh giá tác động môi trường để ngăn chặn và giảm thiểu ảnh

¹³ Chung, Jae-Yong and Kirkby, Richard J.R. (2002). *The Political Economy of Environment and Development in Korea*. Routledge.

¹⁴ Ho (1982). "Economic Development and Rural Industry in South Korea and Taiwan". *World Development* 10 (11): 973-990

hưởng tiêu cực tới môi trường từ các KCN, KCX. Cơ quan này cũng đòi hỏi việc ban hành các quy định, ưu đãi. Đồng thời tăng cường giám sát, quan tâm tới tác hại môi trường và phải hiểu rõ mức độ ô nhiễm và ảnh hưởng của phế thải tới không khí, đất và nước, cũng như sức khỏe con người.

2.4.1.7. Đối với vấn đề tranh chấp lao động

Trung Quốc thực hiện điều chỉnh việc thuê, tuyển dụng lao động thông qua quy định về hợp đồng lao động. Tại các đặc khu kinh tế, chủ đầu tư được phép sa thải người lao động trong trường hợp người lao động vi phạm kỷ luật, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, để tránh việc sa thải bất hợp lý, Trung Quốc đưa ra quy định rõ về các trường hợp không được phép sa thải công nhân. Ở một số đặc khu kinh tế, ban quản lý đặc khu yêu cầu doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo hợp đồng lao động, cho phép doanh nghiệp trích lập quỹ bảo hiểm ở mức 20 - 25% tổng quỹ lương để giải quyết chế độ đối với người lao động khi họ thôi việc.

2.4.1.8. Đối với hạn chế tác động xấu tới cán cân thanh toán

Để giải quyết tình trạng nhập siêu ở một số ngành và lĩnh vực, đặc biệt là các ngành sử dụng công nghệ cao, Malaysia đã chủ trương nâng cao năng lực khoa học công nghệ trong nước với phương châm “Malaysia không chỉ nhập khẩu công nghệ mà còn tiến tới đóng góp tạo ra công nghệ mới cho thế giới vào năm 2020. Những biện pháp này được đặc biệt đẩy mạnh từ giai đoạn khủng hoảng 1997 - 1998 theo hai hướng: (i) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (ii) nâng cao khả năng nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, Malaysia coi trọng việc khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Malaysia cho xây dựng Trung tâm phát triển kỹ năng Penang (PSDC) nhằm cung cấp hỗ trợ chương trình đào tạo cho người lao động trên cơ sở đóng góp của Chính phủ Malaysia và các doanh nghiệp FDI, đáng kể nhất là các TNC lớn như Motorola, Intel... Chính phủ Malaysia hỗ trợ khoảng 500 triệu RM (tương đương với 163 triệu USD) làm nguồn vốn cho vay đối với sinh viên học tập tại PSDC và dành 100 triệu RM (tương đương với 36 triệu USD) cho sinh viên tốt nghiệp để có thể nâng cao kỹ năng như kế toán, công nghệ thông tin.... Đối với đội ngũ quản lý, Malaysia đã cho phép thành lập trường đại học quốc tế, chủ yếu đến từ Anh, Úc và

Hoa Kỳ được thành lập và hoạt động. Những trường đại học này không những cung cấp môi trường đào tạo cho người Malaysia mà cho chính con em của những lao động quản lý người nước ngoài, qua đó góp phần tạo điều kiện cho người nước ngoài yên tâm làm việc lâu dài tại Malaysia.

Để đáp ứng được nguồn nhân lực phục vụ cho nền kinh tế tri thức, Malaysia cũng hết sức quan tâm đào tạo nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin.

Thực hiện nâng cao năng lực R&D, Malaysia đã xây dựng “Quỹ đầu tư công nghệ mới” với vốn ban đầu là 500 triệu RM (tương đương 163 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư cho giai đoạn 1997 - 2004 là 3,1 tỷ RM (tương đương với 1,1 tỷ USD) và trong kế hoạch 2006 - 2010, ước là 3,8 tỷ RM (tương đương với gần 1,2 tỷ USD). Những khoản đầu tư này bao gồm chi phí cho những chuyên gia hướng dẫn người nước ngoài, chi phí cho học viên, chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện R&D và xúc tiến nhãn hiệu mới, nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nước ngoài đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Nhờ vậy, chỉ số về khả năng sáng tạo của nền kinh tế Malaysia đứng thứ 25 trên thế giới, đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á (sau Singapore, thứ 10 thế giới) [139].

2.4.1.9. Đối với các vấn đề xã hội nảy sinh khác như tham nhũng

Tham nhũng đã được xác định là một vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng tới đời sống kinh tế xã hội. Nhằm hạn chế tệ nạn tham nhũng, Trung Quốc cố gắng thực hiện minh bạch hóa hệ thống pháp luật, giảm thiểu sự nhập nhằng giữa các văn bản, từ đó giảm sự tự tiện áp đặt quan điểm cá nhân. Mặt khác, Trung Quốc cũng tăng cường trách nhiệm của cá nhân công chức trong hệ thống cơ quan Nhà nước.

Tuy nhiên, biện pháp được đánh giá cao của Trung Quốc là chống tệ nạn tham nhũng thông qua thực thi các biện pháp hết sức nghiêm khắc.

Để đối phó với hiện tượng tham nhũng đang có nguy cơ đe dọa tới sự ổn định của Trung Quốc, hiện có 3 cơ quan đảm trách hoạt động chống tham nhũng là Viện kiểm soát tối cao, Bộ Giám sát và Bộ An ninh công cộng. Một trong những yếu tố quan trọng là khung hình phạt đối với hành vi tham nhũng của Trung Quốc rất nghiêm khắc. Nếu tham nhũng với số tiền 5000 NDT (tương đương 625 USD),

án phạt tù tối đa là 2 năm; nếu tham nhũng từ 50.000 - 100.000 NDT (tương đương với 6.250 - 12.500 USD), án phạt là tù chung thân; nếu tham nhũng từ 100.000 NDT trở lên (tương đương trên 12.500 USD), hình phạt là án tử hình kèm theo tịch thu tài sản xung công quỹ.

Tháng 7 năm 2010, Trung Quốc tiếp tục củng cố thêm một số điều luật về phòng chống tham nhũng. Theo đó, tất cả các công chức nhà nước sẽ phải công khai thu nhập, đầu tư, tài sản. Thành viên trong gia đình cũng phải báo cáo thu nhập, nhằm tránh việc tiền do tham nhũng được che giấu dưới tên người khác. Nước này tuyên bố cuộc chiến với tham nhũng là cuộc chiến sống còn đối với Đảng Cộng sản.

Malaysia là một trong các quốc gia đi đầu trong việc thành lập Học viện chống tham nhũng đầu tiên ở Đông Nam Á và cũng là nước đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á ký Hiệp ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc. Đây có thể là coi là cam kết của Malaysia trong việc chống lại tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực, từ đó, tạo lòng tin đối với nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, Malaysia cũng thành lập “Học viện đạo đức công cộng quốc gia” nhằm nâng cao chất lượng và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ công chức, trên cơ sở đó để xây dựng đội ngũ công chức nhà nước trong sạch, có trách nhiệm.

2.4.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

2.4.2.1. Bài học thành công

** Quan điểm xây dựng chính sách thu hút FDI và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI*

Nhằm khắc phục những tác động tiêu cực của hoạt động FDI đối với các vấn đề kinh tế - xã hội, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp, chính sách nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong FDI. Phương châm giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội của Trung Quốc được nêu rõ trong Báo cáo chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 16 là “*Kiên trì lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, dùng biện pháp phát triển để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong bước đường tiến lên*”. Qua đó, Trung Quốc nêu ra 10 phương châm về sự cần thiết [9]:

- (i) Cần phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật hiện hành.
- (ii) Cần phải ban hành thêm các quy định pháp luật mới.

- (iii) Cần làm cho các quy định pháp luật mới bớt mơ hồ hơn.
- (iv) Cần thực hiện hòa giải các xung đột pháp luật.
- (v) Cần bảo vệ các hợp đồng trước các quy định pháp luật.
- (vi) Cần phải tạo ra những cơ hội để góp ý hoàn thiện các quy định pháp luật.
- (vii) Cần phải có sự giải thích quy định pháp luật của các cấp có thẩm quyền.
- (viii) Cần phải xóa bỏ những quy định có tính “nội bộ”.
- (ix) Cần phải pháp huy vai trò của hợp đồng mẫu.
- (x) Cần phải nâng cao chất lượng dịch thuật của các văn bản pháp luật.

Malaysia đưa ra quan điểm về xây dựng chính sách gắn liền giữa ổn định chính trị và phát triển kinh tế. Tuyên bố của thủ tướng Mahathir Mohamed “*Dân tộc Malaysia phải được phát triển trong thể thống nhất, trong xã hội yên bình, ổn định về chính trị, quản trị công hiệu quả, đảm bảo chất lượng cuộc sống, giá trị tinh thần và xã hội cao thượng, khoan dung, tự hào và tự tin dân tộc*”. Đây chính là quan điểm của Malaysia trong việc giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế. Từ đó, làm nền tảng cho việc giải quyết vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong hoạt động thu hút vốn FDI.

** Chính sách thu hút FDI được xây dựng và thực hiện có bài bản, có lộ trình*

Chính sách thu hút FDI của Trung Quốc được xây dựng và thực hiện một cách có bài bản, lộ trình và luôn tuân theo một quy hoạch tổng thể gắn với vùng, miền, ngành kinh tế... đã góp phần khắc phục sự mất cân đối trong phát triển các ngành, vùng miền và các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh khác trong FDI ở Trung Quốc.

Trong khi đó, Malaysia có chính sách thu hút FDI kết hợp hài hòa lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích quốc gia. Mặc dù FDI đóng góp tích cực cho quá trình phát triển kinh tế xã hội, góp phần đưa Malaysia tham gia vào nhóm các nước công nghiệp mới, nhưng cũng không thể phủ nhận một số hạn chế nhất định của FDI. Vì vậy, chủ trương thu hút FDI được xem xét toàn diện, gắn liền với tính hiệu quả, không nhất thiết chú trọng quá mức tới các biện pháp ưu đãi đối với nhà đầu tư.

** Chú trọng việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, chính sách kịp thời và đồng bộ*

Trung Quốc rất quan tâm đến việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện kịp thời những bất cập về luật pháp và chính sách trong thu hút FDI.

Giai đoạn 1979 - 1983, Trung Quốc thành lập 4 đặc khu kinh tế (SEZ).

Giai đoạn 1984 - 1991, Trung Quốc đưa ra nhiều luật lệ, văn bản có liên quan đến FDI như, Luật liên doanh, sửa đổi luật liên doanh, luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các khuyến khích FDI. Cũng trong giai đoạn này, 14 thành phố ven biển được mở cửa.

Giai đoạn 1992 - 2000, các luật như luật công đoàn, luật sở hữu, luật công ty, và các quy định về thuế GTGT, thu nhập doanh nghiệp được ban hành.

Kể từ năm 2006, Trung Quốc tăng cường điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng nâng cao chất lượng.

Các bổ sung và điều chỉnh luật và quy định trên góp phần quan trọng trong việc tăng cường thu hút FDI và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của đất nước. Từ đó, làm giảm những tiêu cực trong chuyển giá ở các doanh nghiệp FDI, giảm những mâu thuẫn tranh chấp giữa chủ đầu tư và người lao động...

Malaysia cũng vậy, họ luôn coi trọng bổ sung và hoàn thiện luật pháp, chính sách kịp thời. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới các văn bản pháp luật về chuyển giá, về môi trường; chính sách phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở những vùng, miền khó khăn, chính sách phát triển nguồn nhân lực cung cấp cho các doanh nghiệp FDI...

Chiến lược công nghiệp hóa hiện nay của Malaysia được điều chỉnh theo hướng phát triển bền vững. Malaysia thực hiện nhiều chính sách quan trọng như xây dựng nhà ở giá thấp cho người thu nhập thấp (2 năm 1998 - 1999 xây được 27.500 căn hộ giá thấp). Trong kế hoạch 5 năm (2006 - 2010), Malaysia dự chi 54 tỷ USD cho các dự án phát triển kinh tế nông thôn, phát triển giáo dục, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo.

** Nỗ lực cao trong cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng sàng lọc dự án FDI*

Trung Quốc rất chú trọng cải thiện cơ sở hạ tầng. Đặc biệt, Trung Quốc xây dựng nhiều đặc khu kinh tế với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại để

thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Mục tiêu xây dựng các đặc khu kinh tế là để thu hút công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nâng cao trình độ kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng quan hệ với nước ngoài, phát triển kinh tế trong nước. Điều này, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm cho việc xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi đầu tư cũng được Trung Quốc triển khai mạnh mẽ. Trong đó, ưu đãi về thuế là nhân tố quan trọng nhất trong giai đoạn 1980 - 1993, bao gồm miễn, giảm thuế. Từ năm 1994, chính phủ Trung Quốc sử dụng hệ thống thuế như nhau đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Để khuyến khích FDI, Trung Quốc đưa ra chương trình hoàn thuế 5 năm và miễn thuế mở rộng. Các doanh nghiệp công nghệ cao hoặc hướng xuất khẩu, nhà đầu tư nước ngoài có thể nhận được toàn bộ hoàn thuế.

Với các chính sách đầu tư thông thoáng, linh hoạt cùng nguồn lao động rẻ, có chất lượng, các đặc khu kinh tế của Trung Quốc đã thu hút được số lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ quả tất yếu là thu hút FDI tăng, trang thiết bị được nâng cấp, mức sống người dân ở các đặc khu kinh tế được nâng cao, tạo sự lan tỏa tích cực trong nền kinh tế.

Trong giai đoạn đầu thu hút FDI, Trung Quốc cũng thu hút FDI nghiêng về số lượng. Tuy nhiên, từ năm 2006 trở lại đây, Trung Quốc đã tiến tới cải thiện chất lượng vốn FDI. Không thu hút FDI bằng mọi giá, mà có sự sàng lọc các dự án, kiên quyết loại bỏ các dự án FDI được cho là kém chất lượng, không phù hợp với thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Đối với Malaysia, để tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nước này luôn chủ động hội nhập KTQT, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, thực hiện các ưu đãi tài chính...

Về cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, Malaysia tập trung đầu tư mạnh để có hệ thống hạ tầng tốt, dịch vụ thuận lợi, chi phí thấp hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Để thực hiện, Malaysia chủ trương tư nhân hóa kể cả nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhằm thu hút FDI có tính tập trung hơn, khắc phục được một số hạn chế nhất định, Malaysia xây dựng các khu thương mại tự do, KCN, khu công nghệ cao.

Trong đó, gần đây Malaysia đặc biệt chú trọng đến phát triển các khu công nghệ cao để thu hút các dự án sử dụng công nghệ hiện đại. Các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao được hưởng nhiều ưu đãi, được cung cấp dịch vụ trọn gói đáp ứng yêu cầu các ngành công nghiệp hiện đại.

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công trong thu hút FDI tại Malaysia là lựa chọn đúng các đối tác và dự án đầu tư. Mặc dù, Malaysia chủ trương đa dạng hóa đối tác đầu tư, song lại luôn chú trọng tới thu hút các đối tác lớn, trên cơ sở có định hướng rõ ràng, có mục tiêu yêu cầu về công nghệ cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế.

** Chiến lược thu hút FDI hợp lý*

Trong giai đoạn đầu thu hút FDI, cả Trung Quốc và Malaysia đều thu hút mạnh mẽ vốn FDI vào các ngành công nghệ cao, công nghệ ít tiêu tốn năng lượng, nhiên liệu, nhất là các ngành điện, điện tử, từ đó tạo ra sự lan tỏa mạnh. Sau đó, hấp thụ công nghệ để đẩy mạnh hoạt động R & A, đồng thời đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ được coi là yếu tố then chốt cho liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI của các nước này.

2.4.2.2. Bài học chưa thành công

** Chính sách thu hút FDI và xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chưa mang tính tổng thể*

Mặc dù, Trung Quốc và Malaysia đã có nhiều chính sách khá hợp lý trong việc thu hút FDI và xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI. Song, các chính sách, biện pháp này chưa thực sự mang tính tổng thể, vẫn chú trọng nhiều về mặt lượng và hệ lụy là sự mất cân đối giữa các vùng, miền trong phát triển kinh tế vẫn nổi lên (ví dụ như miền Đông và miền Tây ở Trung Quốc; hay vùng Salangor, Johor và vùng Kalantan, Perlis ở Malaysia), ô nhiễm môi trường vẫn là gánh nặng, chưa giải quyết được... Nguyên nhân là do hoạt động đầu tư nước ngoài có tác động lan tỏa tới nhiều lĩnh vực và nhiều tầng lớp dân cư trong xã hội. Nhiều khi, các hạn chế này vượt ra khỏi dự đoán của nhà hoạch định chính sách và quản lý. Do

đó, đòi hỏi khả năng điều chỉnh chính sách của các nhà hoạch định chính sách phải thực sự khách quan và thích hợp.

** Chính sách chuyển giao công nghệ, chính sách giải quyết tác động môi trường còn nhiều hạn chế*

Nhìn chung, chuyển giao công nghệ của cả Malaysia và Trung Quốc đều chưa đạt mục tiêu đề ra. Mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm nơi đầu tư có hiệu quả cao hơn so với trong nước. Do vậy, không ít nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ cũ, lạc hậu, thậm chí cả những công nghệ không đồng bộ sang các nước này nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Việc tiếp nhận công nghệ cũ, lạc hậu gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội. Đến nay, Trung Quốc, Malaysia và nhiều nước đang phát triển khác đang phải giải quyết hậu quả của việc nhập ồ ạt, thiếu chọn lọc công nghệ dẫn đến tăng trưởng nóng và không bền vững.

Việc thực hiện FDI tại các nước đang phát triển nói chung và Trung Quốc, Malaysia nói riêng thường do các công ty con của các TNC tiến hành, nên bí quyết công nghệ và thông tin kỹ thuật vẫn do công ty mẹ nắm giữ. Các nước này khó hấp thụ và ứng dụng các công nghệ đó. Người lao động chỉ được thuê để thao tác vận hành, không nắm bắt được kỹ thuật công nghệ. Do đó, vẫn phải chịu sự chi phối về công nghệ của nhà đầu tư nước ngoài.

Mặt khác, trong các liên doanh, giá công nghệ do bên nước ngoài đóng góp thường bị thổi phồng lên để nâng cao tỷ lệ vốn góp. Do vậy, các nước đang phát triển châu Á nói chung và Trung Quốc, Malaysia nói riêng đang phải gánh chịu hậu quả là phía nhà đầu tư nước ngoài chiếm hết lợi nhuận và để lại công nghệ lạc hậu.

CHƯƠNG 3: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

3.1. Khái quát về FDI tại Việt Nam

3.1.1. Chính sách thu hút FDI của Việt Nam

3.1.1.1. Pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Tháng 12 năm 1987, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam lần đầu tiên được ban hành và có hiệu lực kể từ năm 1988. Qua sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, Luật này ngày càng tạo nhiều thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài; giảm sự khác biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài (xem phụ lục 3). Vào giai đoạn cuối quá trình đàm phán gia nhập WTO, Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006. Đây là bước đi cần thiết nhằm tạo khung pháp lý thống nhất cho các nhà đầu tư, xóa bỏ phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài do có hai hệ thống văn bản luật chi phối (đầu tư trong nước được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, trong khi đầu tư nước ngoài do Luật Đầu tư nước ngoài quy định). Sự ra đời của Luật Đầu tư năm 2005 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động FDI tại Việt Nam (xem phụ lục 4).

3.1.1.2. Các biện pháp cụ thể nhằm thu hút FDI

**** Xây dựng cơ sở hạ tầng***

Trong hơn 20 năm qua, Chính phủ Việt Nam đã duy trì mức đầu tư hạ tầng khoảng 10% GDP (mức trung bình của các nền kinh tế Đông Nam Á khoảng 7% GDP). Mức đầu tư này đã nhanh chóng mở rộng nguồn cung cơ sở hạ tầng và cải thiện khả năng tiếp cận sử dụng. Từ năm 2000 đến năm 2005, tổng chiều dài đường bê tông đã tăng gấp ba lần từ 30.000 km đến gần 90.000 km, đưa đến những cải thiện rất lớn cho giao thông nông thôn. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn kết nối mạng lưới điện cũng tăng từ 73% lên 89% trong giai đoạn 2000 - 2005. Thành công trong phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ là nét chính trong những thành tựu

xóa nghèo và phát triển mang tính bao trùm của Việt Nam, điều mà cộng đồng tài trợ quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, đầu tư cơ sở hạ tầng của Việt Nam ít về giá trị tuyệt đối, lại bị dàn trải nên hệ thống hạ tầng vẫn ở mức lạc hậu trong các nước Đông Nam Á.

Sau 25 năm kể từ khi thực hiện chính sách Đổi mới, Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển đòi hỏi phải đầu tư chiến lược vào cơ sở hạ tầng giao thông đại trà như xa lộ, đường sắt, cảng biển, và sân bay, đồng thời đầu tư vào hỗn hợp năng lượng hiệu quả như các nhà máy thủy điện, chạy than và khí đốt...

** Xây dựng và phát triển các khu công nghiệp*

Sau khi luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987, FDI vào các ngành công nghiệp, nhất là các ngành sản xuất hàng xuất khẩu rất ít và gặp nhiều trở ngại do cơ sở hạ tầng kém, thủ tục xin cấp phép đầu tư và triển khai dự án gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Do vậy, Việt Nam chủ trương thành lập khu chế xuất và các khu công nghiệp trên cơ sở học tập kinh nghiệm của nước ngoài và thực tế thu hút FDI tại Việt Nam, nhằm giảm thiểu các trở ngại nói trên.

Ngày 18 tháng 11 năm 1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ) ban hành Nghị định 322/NĐ-HĐBT về Quy chế khu chế xuất. Tiếp đó, ngày 28/12/1994, Chính phủ ra Nghị định số 192/NĐ-CP ban hành Quy chế khu công nghiệp. Đến ngày 24/4/1997, để thay thế cho 2 nghị định trên còn nhiều điểm không phù hợp, Chính phủ ban hành Nghị định số 36/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho việc vận hành các KCN, ngày 22/9/2006, Chính phủ ra nghị định số 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2005, trong đó nêu rõ: “Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các

dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này”.

Thực hiện các quy định trên, tính đến hết năm 2011, cả nước có 283 KCN, KCX được thành lập tại 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với tổng diện tích đất tự nhiên 76.000 ha. Trong đó, 180 khu đã đi vào hoạt động, thu hút 4.113 dự án FDI và gần 4.700 dự án đầu tư trong nước, tạo việc làm cho khoảng 2 triệu lao động. Riêng năm 2011, tổng vốn FDI đăng ký vào KCN, KCX đạt 6,47 tỷ USD; tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 7,28 tỷ USD; tương đương 44% và 67% tổng vốn đăng ký và thực hiện của cả nước¹⁵.

Thêm vào đó, tháng 7 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, với mục tiêu chủ yếu là hình thành hệ thống các KCN chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các KCN có quy mô hợp lý tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp. Theo quy hoạch này, đến năm 2015, cả nước sẽ có thêm 117 KCN được thành lập mới, với tổng diện tích là 29,2 nghìn ha và 27 KCN mở rộng, với tổng diện tích hơn 6 nghìn ha.

Phát triển các KCN là chủ trương đúng đắn của Nhà nước, nhằm làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Nhìn chung, WB đánh giá Việt Nam có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, các quốc gia khác cũng đang tiếp tục cải thiện tốt môi trường đầu tư kinh doanh của họ. Do đó, trong những năm tiếp theo, Việt Nam cần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn để phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài.

** Đào tạo phát triển nguồn nhân lực*

Một trong những mục tiêu chiến lược và khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế 10 năm 2011 - 2020 là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền

¹⁵ Thời báo kinh tế Việt Nam (2012), “Vướng mắc trong phát triển KCN, KCX”, số 42, ngày 18/2/2012.

giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”.

Như vậy, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được xác định là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Đây sẽ là lợi thế mang tính quyết định của Việt Nam trong thời kỳ mới. Không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài, mà ngay cả các đơn vị sử dụng lao động của Việt Nam cũng rất cần nhân lực, với số lượng lớn và chất lượng cao.

** Xúc tiến đầu tư*

Hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam thời gian qua luôn được chính quyền từ Trung ương đến địa phương chú trọng đẩy mạnh, thể hiện trên các mặt sau:

- Tăng cường và đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư, chú trọng các đối tác chiến lược. Cùng với việc tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại các địa bàn và đối tác đã được nghiên cứu và xác định, tăng cường vận động trực tiếp các tập đoàn lớn đầu tư vào các dự án cụ thể. Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành, hoặc lĩnh vực tại các địa bàn có thế mạnh với sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành.

- Kết hợp với các chuyến đi thăm, làm việc nước ngoài của các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ để tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư, mời các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước phát biểu tại các cuộc hội thảo nhằm xây dựng hình ảnh tốt về sự quan tâm của Chính phủ đối với ĐTNN.

- Nâng cấp trang thông tin website về ĐTNN; biên soạn lại các tài liệu giới thiệu về ĐTNN (guidebook, in tờ gấp giới thiệu về cơ quan quản lý đầu tư, cập nhật các thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến ĐTNN).

3.1.1.3. Chính sách khuyến khích đầu tư

Để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các hình thức ưu đãi đầu tư chủ yếu được thực hiện ở Việt Nam là ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế nhập khẩu, và ưu đãi về tiền thuê đất, mặt nước, tiền thuế sử dụng đất.

(i) Về thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Việt Nam trước năm 2004, doanh nghiệp FDI thông thường nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%, thấp hơn các doanh nghiệp trong nước 7%. Thực hiện luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2003, có hiệu lực từ 1/1/2004, thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI với thuế suất thông thường là 28%. Kể từ 1/1/2009 đến nay, Việt Nam áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% [57].

Để khuyến khích đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực, địa bàn cần kêu gọi đầu tư thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định rõ trong Luật đầu tư nước ngoài năm 2005 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất, thời gian được hưởng ưu đãi và đối tượng được miễn giảm thuế TNDN được thể hiện trong bảng 3.1 và phụ lục 5.

Bảng 3.1: Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất (%)	Thời gian áp dụng (kể từ khi bắt đầu hoạt động) (năm)	Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi			
		Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi	Lĩnh vực ưu đãi	Địa bàn có điều kiện KT – XH đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện KT – XH khó khăn
10	15	X		X	
15	12		X		X
20	10		X		X

Nguồn: Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ. (Dấu X chỉ đối tượng được hưởng ưu đãi với mức thuế suất và thời gian tương ứng)

Ngoài ra, theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003, các dự án BOT được hưởng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Các dự án trong các khu công nghiệp, khu chế xuất được hưởng mức thuế ưu đãi 10%, 15% trong thời hạn 8 năm, 4 năm và 2 năm kể từ khi có lãi tùy theo từng trường hợp doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao hay theo tỷ lệ xuất khẩu.

Khi doanh nghiệp FDI sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư, thì thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần tái đầu tư đó được hoàn lại cho nhà đầu tư theo quy định.

(ii) Về thuế nhập khẩu

Các hàng hóa thuộc diện miễn thuế nhập khẩu được thực hiện theo điều 12 của Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2010 quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất, nhập khẩu.

Theo nghị định này, việc miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ và đổi mới công nghệ.

(iii) Về ưu đãi tiền thuế sử dụng đất, tiền thuê đất đối với nhà đầu tư nước ngoài

Ở Việt Nam, đất đai là tài sản quốc gia thuộc sở hữu toàn dân. Mọi cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đều không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng. Các nhà đầu tư nước ngoài được quyền thuê đất căn cứ vào dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo luật đầu tư, hoặc nhận góp vốn bằng quyền sở hữu đất từ nhà đầu tư trong nước. Nhà đầu tư nước ngoài được quyền thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất trong thời hạn thuê để vay vốn từ các tổ chức tín dụng trong nước.

Thời hạn được thuê đất đối với các nhà đầu tư nước ngoài được quy định trong luật đất đai năm 2003. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài được thuê đất căn cứ theo dự án được phê duyệt nhưng tối đa không quá 50 năm, trừ một số dự án đầu tư vào những vùng đặc biệt khó khăn và lĩnh vực thu hồi vốn chậm tối đa không quá 70 năm. Hết thời hạn trên, các dự án có nhu cầu sử dụng tiếp sẽ được xem xét gia hạn.

Ngoài ra, Luật đất đai năm 2003 cũng cho phép mở rộng đối tượng được xây dựng và kinh doanh nhà ở đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đây là điểm mới mà các luật đất đai năm 1987, 1993, 1998, 2001 chưa có sự nói lỏng.

Việc miễn giảm tiền thuê đất cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng được Việt Nam rất quan tâm, nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những vùng có điều kiện khó khăn, vùng sâu, vùng xa và các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Ngày 14 tháng 11 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và nêu rõ các đối tượng được miễn giảm tiền thuê đất (xem bảng 3.2).

Bảng 3.2: Thời gian miễn tiền thuê đất

Đối tượng	Thời gian miễn
Các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; Các cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.	3 năm
Các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.	7 năm
Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.	11 năm
Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	15 năm

Nguồn: Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ

Thêm vào đó, theo quyết định số 53/2004-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích đầu tư vào khu công nghệ cao, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án nghiên cứu công nghệ cao hoặc đào tạo nhân lực khoa học công nghệ cao cũng được miễn tiền thuê đất.

3.1.1.4. Chính sách quản lý ngoại hối (QLNH)

Chính sách quản lý ngoại hối là một bộ phận hợp thành của chính sách Tài chính - Tiền tệ quốc gia, là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt là với hoạt động kinh tế đối ngoại.

Ngày 13 tháng 12 năm 2005, Việt Nam ban hành Pháp lệnh về ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11, trên nguyên tắc là tự do hóa trao đổi các giao dịch vãng lai, từng bước nới lỏng quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn, tạo điều kiện cho thị trường ngoại hối của Việt Nam hoạt động phong phú, đa dạng và linh hoạt hơn.

3.1.2. Tình hình thu hút vốn FDI tại Việt Nam

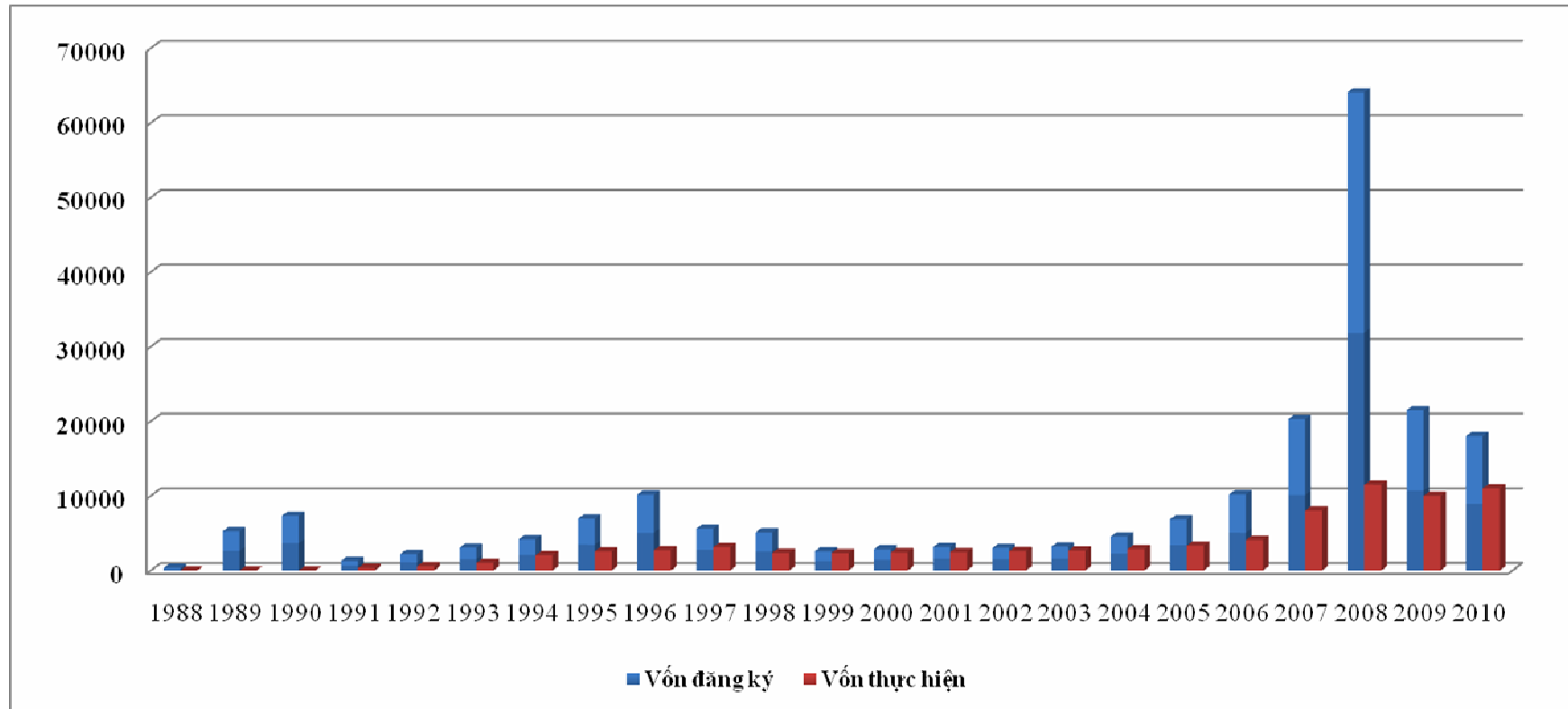
3.1.2.1. Về xu hướng biến động vốn FDI qua các năm

Từ năm 1988 đến nay, nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, do đặc tính hết sức nhạy cảm đối với biến động về chính trị, thể chế chính sách và các biến động của môi trường trong nước và quốc tế, dòng vốn FDI vào Việt Nam có sự biến động qua các năm (xem biểu đồ 3.1). Nhìn chung, sự biến động về nguồn vốn FDI của Việt Nam có thể được chia thành 5 giai đoạn. Song, Luận án chỉ đề cập đến sự biến động của nguồn vốn FDI từ năm 2001 – 2010.

Giai đoạn 2001 - 2005, thu hút vốn FDI vào Việt Nam (kể cả cấp mới và tăng vốn) đạt 20,8 tỷ USD vượt 73% so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 của Chính phủ, vốn thực hiện đạt 14,3 tỷ USD tăng 30% so với mục tiêu. Nhìn chung trong 5 năm, vốn FDI cấp mới tăng lên với tỷ trọng tăng trung bình 59,5% (trừ năm 2002), nhưng chủ yếu là các dự án có quy mô vừa và nhỏ. Quy mô bình quân của mỗi dự án trong cả giai đoạn này là 6,61 triệu USD.

Sau khi gia nhập WTO (tháng 11/2006), do thực hiện các cam kết khi gia nhập và việc điều chỉnh chính sách phù hợp với yêu cầu của WTO, nên môi trường đầu tư Việt Nam trở nên thông thoáng, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi và sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Đơn vị: triệu USD



Biểu đồ 3.1: Vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI của Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2010

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê các năm (Riêng số liệu 2010 theo Cục đầu tư nước ngoài)

Năm 2007, cả nước thu hút được 20,3 tỷ USD vốn đăng ký (bao gồm cả cấp mới và tăng vốn). Năm 2008, số vốn đăng ký lên tới 64,01 tỷ USD, với tổng số dự án cấp phép mới là 1.171 dự án. Quy mô vốn bình quân là 51,5 triệu USD, tăng 39 triệu USD so với mức bình quân là 12,5 triệu USD vào năm 2007. Vốn thực FDI hiện trong 3 năm 2007 - 2009 đạt 29,5 tỷ USD.

Năm 2009, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, lượng vốn FDI vào Việt Nam giảm xuống chỉ bằng 1/3 lượng vốn FDI vào Việt Nam năm 2008, đạt 21,48 tỷ USD.

Năm 2010, Việt Nam thu hút vốn FDI (vốn đăng ký) đạt 18,6 tỷ USD. Trong đó, vốn thực hiện là 11 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2009. Vốn bình quân một dự án trong giai đoạn này đạt 25,82 triệu USD. Lĩnh vực thu hút FDI chủ yếu là bất động sản, kinh doanh lưu trú và ăn uống.

3.1.2.2. Về cơ cấu FDI

Về cơ cấu FDI theo ngành, trong 20 năm đầu tiên (1988 - 2008), nguồn vốn FDI tập trung chủ yếu vào nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (chiếm 58,2%), tiếp theo là nhóm ngành dịch vụ (chiếm 39,0%), và nhóm ngành nông nghiệp chỉ chiếm 2,8%. Tuy nhiên, ba năm gần đây, nguồn vốn FDI có xu hướng dịch chuyển sang khu vực dịch vụ. Điều đó đáp ứng một phần nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa.

Về cơ cấu FDI theo địa phương, đến nay, hoạt động của doanh nghiệp FDI có mặt tại hầu hết các địa bàn trên cả nước. Nhưng tập trung chủ yếu vào một số địa bàn trọng điểm như vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ (chiếm 59% tổng số vốn FDI), theo sau là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (chiếm 26,4% tổng số vốn FDI). Nguyên nhân chủ yếu là do các vùng này có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt và thị trường tiêu thụ sản phẩm sẵn có. Trong khi đó, ba vùng kinh tế còn lại: khu vực Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc, Tây Nguyên chỉ thu hút được khoảng 5% tổng số FDI.

Trong nội bộ từng vùng, cũng có sự phân hóa giữa các địa phương trong việc thu hút vốn FDI. Tính đến hết năm 2010, cả nước có khoảng 20 địa phương

thu hút số vốn FDI trên 1 tỷ USD, dẫn đầu là thành phố Hồ Chí Minh với 29,1 tỷ USD. Tháng 6 năm 2011, vị trí dẫn đầu vẫn thuộc về thành phố Hồ Chí Minh (xem phụ lục 6).

Về cơ cấu đầu tư theo hình thức, hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 78,3% số dự án và 62,41% vốn đầu tư (xem bảng 3.3).

Bảng 3.3: Vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức lũy kế (chỉ tính dự án còn hiệu lực đến ngày 23/6/2011)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ USD)	Vốn điều lệ (tỷ USD)
1	100% vốn nước ngoài	10.109	124,584	40,884
2	Liên doanh	2.378	61,477	17,758
3	Hợp đồng hợp tác KD	221	5,048	4,569
4	Công ty cổ phần	194	4,817	1,415
5	Hợp đồng BOT, BT, BTO	11	3,598	0,9039
6	Công ty mẹ con	1	98,008	0,82
Tổng cộng		12.914	199,624	65,613

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2011)

3.1.3. Đánh giá những đóng góp của FDI đối với Việt Nam

3.1.3.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Đóng góp quan trọng dễ thấy nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài đó là tăng cường nguồn vốn đầu tư cho phát triển. Vốn FDI thực hiện tăng từ 328,8 triệu USD năm 1991 lên 10 tỷ USD năm 2009 và 11 tỷ USD năm 2010. Đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội có biên độ lớn, trong 6 năm 2001 - 2006 chiếm khoảng 16% tổng vốn đầu tư xã hội. Kể từ năm 2007 đến nay, tỷ lệ nguồn vốn này trong tổng đầu tư toàn xã hội lại có xu hướng tăng lên và đạt mức 30,9% vào năm 2008 (xem phụ lục 7).

Theo tính toán tại Việt Nam, trong 3 yếu tố đóng góp vào tăng trưởng, thì yếu tố số lượng vốn đầu tư đóng góp khoảng 57%, yếu tố số lượng lao động đóng

góp khoảng 20%, yếu tố TFP đóng góp 23% [46]. Như vậy có thể thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa chủ yếu vào sự đóng góp của yếu tố số lượng vốn đầu tư.

3.1.3.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nguồn vốn FDI có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cả giác độ cơ cấu ngành và cơ cấu vùng.

Về cơ cấu ngành, giai đoạn 1996 – 2005, dòng vốn FDI có sự chuyển hướng sang lĩnh vực sản xuất. Những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực FDI luôn cao hơn mức tăng trưởng công nghiệp chung của cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tỷ trọng của khu vực FDI trong ngành công nghiệp tăng lên qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 1988 - 2009 đạt 109,755 tỷ USD, chiếm 56,4% trong tổng số các ngành có thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài [72].

Tính theo giá so sánh năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI giai đoạn 2000 - 2010 chiếm trung bình 37,44% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (xem phụ lục 8).

Về cơ cấu vùng kinh tế, doanh nghiệp FDI có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước. Song, tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu), vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh), vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế). Đây là những nơi có nhiều thuận lợi về cơ sở hạ tầng như giao thông đường thủy, đường hàng không, điện, nước...

3.1.3.3. Thúc đẩy xuất khẩu

Thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng lên nhanh chóng một phần nhờ vào sự tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI. Năm 2001, giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đạt 6.790 triệu USD, chiếm tỷ trọng 45,2% so với xuất khẩu cả nước, thì đến năm 2010, đạt 39.086 triệu USD, chiếm tỷ trọng 54,6% so với xuất

khẩu cả nước (tính cả dầu thô)¹⁶. Xuất khẩu khu vực này đóng góp tích cực vào việc mở rộng thị trường của Việt Nam. Do vậy, hàng hóa của Việt Nam đã có mặt ở trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

3.1.3.4. Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Cùng với sự phát triển các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, mức đóng góp của khu vực này vào ngân sách ngày càng tăng. Trong 5 năm 2001 - 2005, khu vực FDI nộp ngân sách đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng bình quân 24%/năm. Riêng 2 năm 2006 và 2007, khu vực này đã nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD, gấp đôi thời kỳ 1996 - 2000 và bằng 83% thời kỳ 2001 - 2005¹⁷.

3.1.3.5. Góp phần giải quyết việc làm

Đến năm 2011, khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm cho trên 1,9 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp. Theo kết quả điều tra của WB, cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo việc làm cho từ 2 - 3 lao động gián tiếp phục vụ trong khu vực dịch vụ và xây dựng, góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống một bộ phận trong cộng đồng dân cư, đưa mức GDP đầu người tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, số việc làm do khu vực này tạo ra vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đặt ra.

3.1.3.6. Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại

Đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, FDI góp phần quan trọng trong việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa, thúc đẩy Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, đẩy nhanh tiến trình tự do hoá thương mại và đầu tư. Đến nay, Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN, APEC, ASEM và WTO. Thông qua tiếng nói và sự ủng hộ của các nhà đầu tư nước ngoài, hình ảnh và vị thế của Việt Nam không ngừng được cải thiện và nâng cao.

3.2. Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI tại Việt Nam

Mặc dù những lợi ích mà FDI mang lại là không thể phủ nhận được, song thực tiễn 25 năm Việt Nam thực hiện thu hút FDI, khu vực này cũng đã và đang nảy sinh các vấn đề có ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

¹⁶ Số liệu từ Niên giám thống kê hàng năm; Báo cáo hàng năm Bộ KH&ĐT; Thời báo kinh tế VN ngày 29/1 - 7/2/2011.

¹⁷ Cục Đầu tư nước ngoài (2009), *Tổng quan FDI tại Việt Nam 1988-2007*, <http://fia.mpi.gov.vn>.

3.2.1. Tạo sức ép cạnh tranh giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI tạo ra sức ép cạnh tranh với những doanh nghiệp trong nước. Theo kết quả điều tra của Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), các doanh nghiệp Việt Nam đánh giá áp lực cạnh tranh từ phía doanh nghiệp FDI trên bốn khía cạnh là thị phần, sản phẩm, công nghệ và lao động so với doanh nghiệp trong nước và hộ gia đình. Trong đó, sức ép cạnh tranh từ công nghệ được các doanh nghiệp trong cuộc khảo sát này đánh giá cao nhất (xem bảng 3.4).

Bảng 3.4: Kết quả điều tra về sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp

Sức ép cạnh tranh cao nhất = 10, thấp nhất = 1

	Doanh nghiệp FDI				Doanh nghiệp trong nước		
	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp FDI	Hộ gia đình	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp FDI	Hộ gia đình
Thị phần	4,18	4,88	7,00	2,81	6,02	6,62	2,85
Sản phẩm	4,00	5,00	7,24	2,90	6,12	6,41	2062
Công nghệ	3,47	4,59	7,14	2,45	6,11	7,43	2,75
Lao động	3,97	4,47	6,25	2,36	5,76	7,00	3,23

Nguồn: CIEM (2005)

Một trong những tác động tiêu cực của cạnh tranh từ phía các doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước không chỉ thể hiện ở sức ép cạnh tranh gia tăng, mà còn dẫn tới tình trạng phá sản doanh nghiệp trong nước. Trong giai đoạn hiện nay, với sự gia tăng của hình thức công ty cổ phần, hiện tượng các doanh nghiệp nước ngoài thôn tính các doanh nghiệp trong nước thông qua hình thức mua lại và sáp nhập tăng nhiều. Theo đánh giá của hãng tư vấn Avalue, năm 2009, hoạt động M&A ở Việt nam diễn ra khá sôi động. M&A tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp (chiếm 35%) và lĩnh vực ngân hàng tài chính (chiếm khoảng 21%). Một lĩnh vực dự kiến trong tương lai sẽ thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia đó là lĩnh

vực bất động sản. Nhìn chung, quy mô thị trường M&A của Việt Nam còn nhỏ bé cũng như quy mô của mỗi thương vụ còn rất khiêm tốn (thường dưới 5 triệu USD hoặc dao động từ 5 - 20 triệu USD) [1].

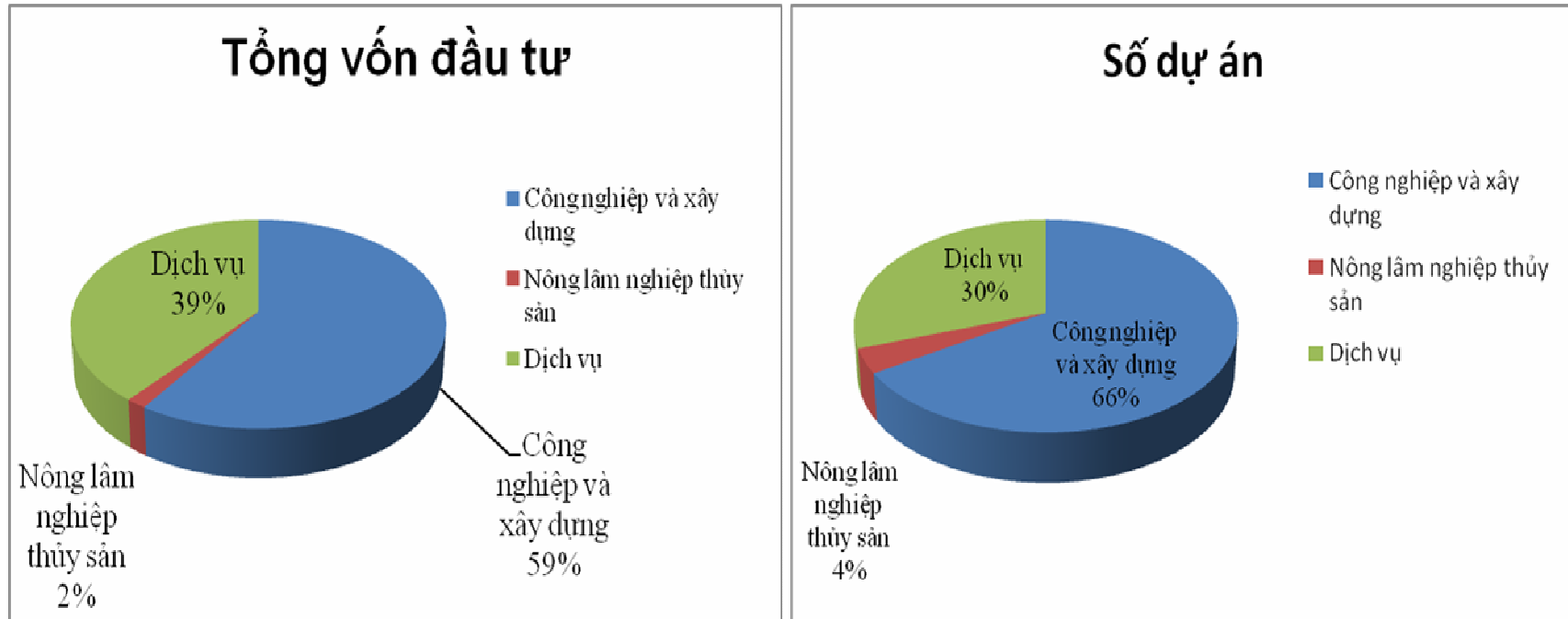
Với sự phát triển của thị trường chứng khoán trong những năm gần đây, nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội tham gia vào công ty thông qua hình thức đầu tư gián tiếp. Ngoài ra còn có một số hình thức khác như liên kết liên doanh, mua lại thương hiệu. Đối với hình thức liên doanh, các biện pháp phổ biến là chuyển giá, tạo lỗ hỏng khiến cho đối tác Việt Nam không có tiềm lực tài chính không thể tiếp tục duy trì được phần vốn đóng góp và buộc phải nhường phần vốn góp cho phía nước ngoài. Điều này giải thích hiện tượng trong những năm gần đây, tỷ trọng các doanh nghiệp 100% có chiều hướng gia tăng. Trong một số trường hợp, thông qua hoạt động liên kết liên doanh, đối tác nước ngoài đã tìm cách thôn tính doanh nghiệp đối tác trong nước. Điển hình như trường hợp của kem đánh răng Dạ Lan, thông qua hình thức mua lại thương hiệu, Colgate tìm cách “xóa sổ” thương hiệu Dạ Lan, được coi là đối thủ cạnh tranh lớn trong những năm đầu thập niên 1990 [49].

3.2.2. Làm mất cân đối giữa các ngành, vùng kinh tế

Mục đích cao nhất của các nhà đầu tư là lợi nhuận. Do đó, những lĩnh vực, ngành nghề đem lại tỷ suất lợi nhuận cao, rủi ro thấp đều được các nhà đầu tư quan tâm. Còn những dự án, lĩnh vực mặc dù rất cần thiết cho dân sinh, nhưng không đưa lại lợi nhuận thỏa đáng thì không thu hút được đầu tư nước ngoài. Từ đó, dẫn tới hiện tượng nhà đầu tư nước ngoài chỉ tập trung trong một số lĩnh vực và một số địa bàn đầu tư thuận lợi.

Về cơ cấu ngành, thực tế cho thấy, FDI tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp và xây dựng, tiếp đó vào lĩnh vực dịch vụ. Các dự án đầu tư vào ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất ít. Tính đến tháng 6 năm 2011, số dự án đầu tư vào ngành nông nghiệp chỉ khoảng 3,75% tổng số dự án và chiếm 1,58% tổng số vốn đăng ký (xem biểu đồ 3.2).

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.2. Cơ cấu số dự án và vốn đăng ký của các dự án FDI tại Việt Nam phân theo ngành kinh tế tính đến tháng 6/2011 (dự án còn hiệu lực)

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài; website: fia.mpi.gov.vn

Ngay cả vốn tăng thêm cũng chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, đạt khoảng 40,6% trong giai đoạn 1991 - 1995; 65,7% trong giai đoạn 1996 - 2000, khoảng 77,3% trong thời kỳ 2001 - 2005. Trong 2 năm 2006 và 2007 tỷ lệ tương ứng là 80,17% và 79,1% tổng vốn tăng thêm.

Nguyên nhân chính khiến cho vốn FDI vào ngành Nông - Lâm - ngư nghiệp lại thấp như vậy là do:

Thứ nhất, thiếu chiến lược thu hút và quy hoạch sử dụng FDI cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Do đó, thiếu cơ sở để đề ra chính sách ưu đãi cho từng ngành ưu tiên trong lĩnh vực nông nghiệp. Thêm vào đó, chưa có cơ chế phối hợp ngành - địa phương.

Thứ hai, thiếu chính sách ưu đãi phù hợp. Hiện nay, Nhà nước chưa thực sự ưu đãi cho đầu tư nước ngoài vào khu vực nông nghiệp và nông thôn. Chính sách đất đai, thuế và các chế độ ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và các vùng nông thôn chưa rõ và chưa thống nhất.

Từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Việt Nam đã chú trọng thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Qua mỗi giai đoạn các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, các sản phẩm cụ thể được xác định tại danh mục các lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư. Trong những năm 1990 thực hiện chủ trương thu hút ĐTNN, Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án : (i) sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, (ii) sản xuất hàng xuất khẩu (có tỷ lệ xuất khẩu 50% hoặc 80% trở lên), (iii) sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước và có tỷ lệ nội địa hoá cao.

Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam bãi bỏ các quy định về ưu đãi đối với dự án có tỷ lệ xuất khẩu cao, không yêu cầu bắt buộc thực hiện tỷ lệ nội địa hoá và sử dụng nguyên liệu trong nước. Qua các thời kỳ, định hướng thu hút FDI vào các ngành công nghiệp - xây dựng tuy có thay đổi về lĩnh vực, sản phẩm cụ thể, nhưng cơ bản vẫn theo định hướng khuyến khích sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử...

Thứ ba, cơ sở hạ tầng và tay nghề ở khu vực nông thôn chưa đủ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thường có tính rủi ro cao do nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Vì vậy, việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng như đường sá, hệ thống kênh mương, đê điều... sẽ góp phần giảm bớt tính rủi ro, khó khăn trong ngành nông nghiệp.

Mặc dù, hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đã có dự án FDI. Tuy nhiên, dòng vốn này vẫn tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm, nơi có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi. Các nhà ĐTNN lựa chọn địa điểm để triển khai dự án đầu tư thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội tốt. Do đó, các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không và các tỉnh đồng bằng là nơi tập trung nhiều dự án FDI nhất. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn, nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

Tình trạng đó dẫn đến một nghịch lý, những địa phương có trình độ phát triển cao thì thu hút được FDI nhiều, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt quá tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước. Trong khi đó, những vùng có trình độ kém phát triển, thì có ít dự án ĐTNN, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp.

Nếu tính theo lượng vốn FDI vào các địa phương đạt từ trên 3 tỷ USD trở lên trong vòng 25 năm qua, 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu trong thu hút FDI là thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương đã chiếm hầu hết cả về số dự án lẫn tổng vốn đăng ký. Tính đến ngày 23/6/2011, các địa phương này đã thu hút được 110 tỷ USD vốn FDI đăng ký (chỉ tính các dự án còn hiệu lực), chiếm 55,22% tổng số vốn FDI đăng ký trong cả nước và thu hút 9.345 dự án, chiếm 72,36% tổng số dự án. Mặt khác, có thể thấy vốn FDI tập trung ở miền Nam, chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh vùng phụ cận.

Việc tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất thực hiện chủ yếu tại các vùng kinh tế trọng điểm nơi tập trung nhiều dự án FDI. Vùng trọng điểm phía Nam chiếm 55,5% trong giai đoạn 1991 - 1995 ; đạt 68,1% trong thời kỳ 1996 - 2000 và 71,5% giai

đoạn 2001 - 2005. Trong 2 năm 2006 và 2007 tỷ lệ tương ứng là 71% và 65%. Vùng trọng điểm phía Bắc có tỷ lệ tương ứng là 36,7%; 20,4% ; 21,1% ; 24% và 20%.

3.2.3. Tình trạng chuyển giá “lỗ giả lãi thật”

Thời gian qua, hoạt động chuyển giá trong khu vực doanh nghiệp FDI ở Việt Nam đã được phát hiện nhiều.

Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp FDI hạch toán lỗ kéo dài, kê khai đầu vào nhập khẩu thiết bị và nguyên liệu giá cao, đầu ra xuất khẩu thành phẩm với giá rẻ... qua hình thức chuyển giá (transfer price) để chuyển lợi nhuận về công ty mẹ, tránh đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam là 25%. Việc trốn thuế có thể được thực hiện một cách bài bản ngay từ giai đoạn đầu tư thông qua việc tính giá trị công nghệ, thương hiệu (vốn vô hình) cao. Do đó làm cho tỉ lệ góp vốn cao, tỷ lệ lợi nhuận được chia cao hơn nhiều so với vốn thực. Mặt khác, bằng cách tăng chi phí khấu hao, doanh nghiệp FDI có thể làm giảm lợi nhuận, tức là tạo ra tình trạng “lỗ giả”. Thủ thuật chuyển giá để trốn thuế nhằm gia tăng lợi nhuận, thu hồi vốn nhanh, thôn tính thị trường của doanh nghiệp FDI có thể được mô tả qua ví dụ sau:

Giả sử công ty con ở Việt Nam nâng giá lên 100.000 USD thì công ty mẹ sẽ không phải nộp thuế ở nước sở tại do đây là hàng xuất khẩu. Đối với công ty con, phải nộp thuế nhập khẩu ở Việt Nam, nhưng được khấu trừ khi bán sản phẩm. Nhờ vậy, cả công ty mẹ và công ty con đều trốn nộp thuế, với giá trị tương đương do nâng giá mà có.

Giả sử mức thuế suất nhập khẩu là 30%, tức là thuế nhập khẩu phải nộp là 30.000 USD (nghĩa là thu nhập chịu thuế giảm 30.000 USD). Thuế thu nhập doanh nghiệp bị mất là: $30.000 \times 25\% = 7.500$ USD

Trong trường hợp thuế suất ở trong nước bằng với mức thuế suất nước ngoài: Công ty mẹ ở nước ngoài tăng thu nhập chịu thuế lên 100.000 USD sẽ phải nộp thuế là 25.000 USD, phần còn lại được coi như thu nhập là 75.000 USD. Công ty con giảm thu nhập chịu thuế 100.000 USD sẽ giảm thuế thu nhập 25.000 USD. Đây chính là khoản mà Việt Nam bị thất thu.

Trong trường hợp thuế suất nước ngoài thấp hơn ở Việt Nam: Giả sử thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với công ty mẹ là 20% còn thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam là 28% (trước đây). Công ty mẹ ở nước ngoài có thể tăng giá chuyển giao hàng hoá và dịch vụ cho chi nhánh ở Việt Nam.

Nếu khoản nâng giá là 100.000 USD, lợi nhuận báo cáo ở công ty mẹ sẽ tăng 100.000 USD và khoản thuế nộp cho nước sở tại tăng thêm 20.000 USD. Đồng thời, lợi nhuận ở công ty con ở Việt Nam giảm đi 100.000 USD và khoản thuế phải đóng ở đây giảm đi 28.000 USD. Như vậy thông qua chuyển giá quốc tế, công ty này “tiết kiệm” được 8.000 USD tiền thuế.

Rõ ràng trốn thuế qua chuyển giá là một biện pháp để các doanh nghiệp FDI tối thiểu hóa số thuế và thu lợi nhuận tối đa.

Thật vậy, trong những năm gần đây, thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò đầu tàu kinh tế của Việt Nam và đồng thời đây cũng là địa bàn đứng đầu cả nước về thu hút vốn FDI (tập trung khoảng 15% tổng số vốn FDI của cả nước). Theo báo cáo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả kinh doanh năm 2009 của doanh nghiệp FDI trên địa bàn cho thấy, gần 60% số doanh nghiệp báo cáo thua lỗ. Thậm chí, năm 2007 được coi là đỉnh cao của kinh tế Việt Nam, vẫn có gần 70% doanh nghiệp FDI kêu lỗ. Năm 2008, tỷ lệ này cũng chiếm tới hơn 61%, báo cáo quyết toán năm 2008 của 1.154 doanh nghiệp FDI hoạt động trên địa bàn, thì đã có tới 708 doanh nghiệp khai lỗ, chiếm tỷ lệ tới 61,35%. Và năm 2009 gần 60% số doanh nghiệp FDI trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo thua lỗ. Tuy vậy, rất nhiều doanh nghiệp trong số này lại tiếp tục mở rộng sản xuất tại Việt Nam. Điều này lý giải vì sao tỷ lệ đóng góp cho ngân sách quốc gia của khối FDI (không kể dầu thô) khá thấp, dao động 9 - 10% tổng thu ngân sách của quốc gia trong giai đoạn 2005 - 2008. Riêng năm 2009, phần đóng góp của doanh nghiệp FDI giảm 11,2% so với kế hoạch.

Những doanh nghiệp FDI kê khai lỗ cũng thường đến từ các quốc gia mà ở đó mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thấp hơn nhiều lần so với mức phải đóng ở Việt Nam. Thuế suất thuế TNDN ở Việt Nam từ năm 2003 trở về trước là

32%, cuối năm 2003 là 28%, từ năm 2009 đến nay là 25%, trong khi ở một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác chỉ khoảng mức 10% hoặc thậm chí bằng 0%. Bảng số liệu khảo sát các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh qua các năm cho thấy rõ hơn tình hình khai lỗ của các doanh nghiệp FDI (xem bảng 3.5).

Bảng 3.5: Kết quả khảo sát doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 1996 - 2001

Năm	Số doanh nghiệp được khảo sát	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Tỉ lệ (%)
1996	451	310	68,7
1997	510	358	70,2
1998	500	341	68,2
1999	395	281	71,1
2000	352	235	66,8
2001	704	545	77,4

Nguồn: Phạm Quốc Trung và nhóm tác giả, 2010, Những diễn biến của hiện tượng chuyển giá ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, Công trình nghiên cứu khoa học tham dự giải thưởng nhà kinh tế trẻ, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh

Ngay từ năm 1993, Công ty giám định quốc tế Thụy sĩ đã giám định và đưa ra kết quả rằng có tới 7 trong số 13 doanh nghiệp liên doanh được giám định đã khai tăng giá trị thiết bị.

Năm 1995, sau khi khảo sát 42 doanh nghiệp liên doanh, Bộ Công nghiệp đã có kết luận rằng, Việt Nam bị thiệt hại 50 triệu USD tiền máy móc thiết bị do khai tăng giá của bên nước ngoài.

Nghiên cứu của Trần Đình Thiên (2010) chỉ ra rằng, có đến ½ số doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam khai lỗ, mà không chỉ lỗ 1 - 2 năm mà lỗ triền miên¹⁸. Điều này có phần không hợp lý vì Việt Nam với lợi thế lao động rẻ, tài nguyên dồi dào, chính sách ưu đãi cao. Do vậy, có thể các doanh nghiệp chỉ lỗ giả để trốn tránh nghĩa vụ thuế và thực hiện chiến lược về giá của họ. Mặc dù khai lỗ

¹⁸ Trần Đình Thiên và cộng sự (2010), Mấy vấn đề về FDI ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề và giải pháp, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội 2010

như vậy, nhưng họ vẫn tiếp tục sản xuất kinh doanh, thậm chí còn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xét về tổng thể, trong 3 năm 2006 - 2008, tỷ trọng doanh nghiệp FDI khai lỗ chiếm xấp xỉ 50% tổng số doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ này cao gấp 4 lần so với doanh nghiệp nhà nước và cao hơn 2 lần so với tỷ lệ thua lỗ chung của doanh nghiệp Việt Nam. Trong số các doanh nghiệp FDI thua lỗ, mỗi doanh nghiệp lỗ khoảng 9 tỷ đồng/năm. Tỷ lệ thua lỗ của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cao hơn khá nhiều so với doanh nghiệp liên doanh (xem bảng 3.6).

Bảng 3.6 : Số doanh nghiệp thua lỗ giai đoạn 2006 – 2008

Đơn vị: % so với tổng số

Năm	Doanh nghiệp cả nước	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp liên doanh
2006	29,99	14,33	29,85	47,73	52,06	31,21
2007	28,69	12,25	28,47	46,62	50,20	31,39
2008	26,22	12,93	25,72	51,20	54,22	37,48

Nguồn: GSO (2010a), Điều tra doanh nghiệp 2009, Nxb Thống kê, Hà Nội 2010

Tỷ lệ giữa vốn đầu tư trên lao động của khu vực FDI tại Việt Nam tiếp tục giữ ở mức cao, khoảng 600 triệu đồng (khoảng 30.000 USD) để tạo 1 việc làm. Con số này không chỉ cao so với Việt Nam, mà còn cao so với thế giới. Theo UNCTAD, lượng lao động từ khu vực FDI trên thế giới ngày càng tăng nhanh làm cho tỷ suất đầu tư trên 1 lao động giảm từ 27.900 USD năm 2000 xuống 14.300 USD năm 2009. Như vậy suất đầu tư tạo việc làm của Việt Nam cao hơn 2 lần mức trung bình của thế giới.

Theo Trần Đình Thiên và cộng sự (2010), cần lưu ý rằng các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động nhưng lại có tỷ suất đầu tư trên một việc làm rất cao. Đây là thực tiễn bất hợp lý nếu xét tới việc mức GDP/đầu người của thế giới gấp 10 lần so với Việt Nam. Sự bất hợp lý này cho thấy giá tài sản cố định được định giá quá cao tại Việt Nam. Điều này có lợi cho đối tác nước

ngoài trong các liên doanh khi nâng cao được tỷ lệ vốn góp. Còn các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, việc kê khai cao chi phí vốn cũng là cách để chuyển giá.

Trong khi đó, xét về các chỉ tiêu hiệu quả chính như tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA), và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROR), khu vực FDI vẫn đang sử dụng có hiệu quả đồng vốn một cách vượt trội so với doanh nghiệp trong nước (xem bảng 3.7).

Bảng 3.7: Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu

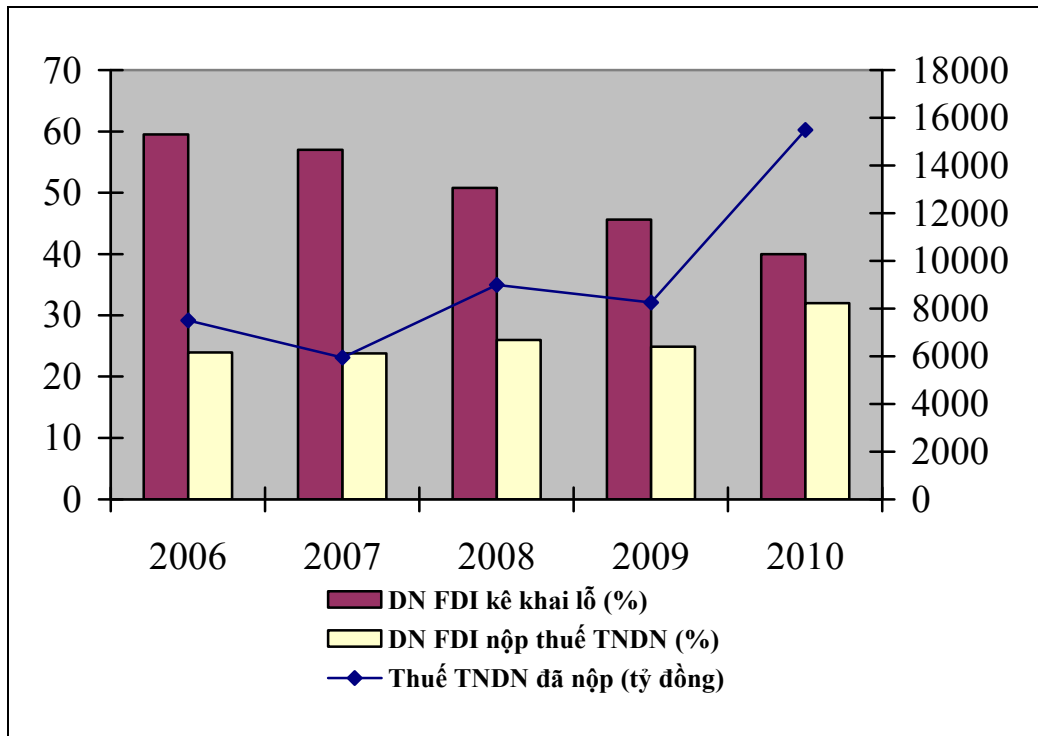
	Nguồn vốn bình quân một DN (tỷ đồng)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
		Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
1. Doanh nghiệp nhà nước			
2006	470,1	3,491	6,123
2007	615,7	3,545	6,761
2008	768,7	2,768	5,181
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh			
2006	8,0	2,014	1,735
2007	12,4	2,570	2,791
2008	13,9	1,331	1,106
3. Khu vực FDI			
2006	155,3	13,145	14,188
2007	171,9	11,662	13,105
2008	193,2	9,657	10,574

Nguồn: GSO (2010a), Điều tra doanh nghiệp 2009, Nxb Thống kê, Hà Nội 2010

Như vậy, hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp FDI là rất cao, nếu loại trừ 50% doanh nghiệp thua lỗ triền miên. Phân tích trên cho thấy, nếu Việt Nam xử lý được vấn đề chuyển giá tại các doanh nghiệp lỗ ảo này thì tác động của vốn FDI đối với nền kinh tế sẽ rất có ý nghĩa.

Năm 2009, trong 1.358 doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên toàn quốc, thì có tới 56% doanh nghiệp báo cáo làm ăn thua lỗ. Các doanh nghiệp này hầu hết có

các công ty mẹ tại nước ngoài, 99% hàng sản xuất ra xuất khẩu sang nước thứ ba. “Do lỗ” nên các doanh nghiệp này không nộp thuế. Theo kết quả thanh tra 127 doanh nghiệp FDI khai lỗ nhiều và liên tục trong 3 năm (2008 – 2010), Bộ Tài chính phát hiện 1.450 tỷ đồng khai lỗ giả, truy thu vào ngân sách nhà nước (xem thêm biểu đồ 3.3) [75].



Biểu đồ 3.3: Tình hình kê khai và nộp thuế TNDN của doanh nghiệp FDI năm 2006 - 2010

Nguồn: Tổng cục thuế, trích lại từ Bùi Khánh Toàn (2011), Hoàn thiện thanh tra giá chuyển nhượng trong các DN do thanh tra ngành thuế thực hiện, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Thực hiện báo cáo lỗ, các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam luôn đặt giá xuất khẩu thấp hơn nhiều so với giá thành sản xuất. Hầu hết các doanh nghiệp FDI thực tế là công ty con, chi nhánh của các tập đoàn công ty mẹ tại nước ngoài. Các công ty mẹ tại nước ngoài ký hợp đồng sản xuất kinh doanh và dịch vụ với công ty của các nước với đơn giá gia công sản xuất dịch vụ cao, sau đó giao lại các hợp đồng này cho công ty con tại Việt Nam thực hiện với chi phí gia công rất thấp.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam mua nguyên vật liệu hàng hóa, dịch vụ của công ty mẹ ở nước ngoài có hiện tượng cao hơn so với việc mua của các đơn vị độc lập khác hoặc thị trường khác dẫn đến chi phí đầu vào tăng cao. Các chi phí khá cao như, dịch vụ thuê quản lý, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo... cũng được thực hiện chủ yếu qua các công ty trong tập đoàn hoặc công ty mẹ làm cho doanh nghiệp FDI ở Việt Nam bị “lỗ” trong nhiều năm liên tục.

Trong các doanh nghiệp liên doanh, nhà đầu tư nước ngoài còn nâng giá của tài sản góp vốn (như máy móc, thiết bị...) để tăng lợi nhuận về sau và có thêm sức mạnh với các quyết định. Đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thì việc kê khai cao chi phí vốn cũng làm tăng chi phí, giảm thu nhập và do đó giảm mức thuế thu nhập phải nộp. Ngoài ra, những doanh nghiệp này cũng thực hiện các thủ thuật chuyển giá khác như thông qua nâng cao chi phí quảng cáo, thông qua chuyển giao công nghệ, các hợp đồng tài trợ vốn... để tránh thuế thu nhập.

Năm 2011, Tổng cục Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 856 doanh nghiệp lỗ, doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá và xử lý giảm lỗ 4.400 tỷ đồng (tăng hơn 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước), truy thu thuế và phạt 1.650 tỷ đồng (tăng 4 lần so với cùng kỳ)... Đây chỉ là con số rất nhỏ so với thực tế. Điều này cho thấy quy mô và mức độ vi phạm của các doanh nghiệp có xu hướng ngày một gia tăng và nghiêm trọng hơn. Do vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng được Bộ Tài chính và ngành Thuế đặt ra cho năm 2012 là kiên quyết xử lý tình trạng chuyển giá, báo lỗ để trốn thuế của các doanh nghiệp¹⁹.

Ông Thomas McClelland, chuyên gia thuế Công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam cho rằng: “Khó khăn của cơ quan thuế tại Việt Nam trong việc thực hiện kiểm soát về chuyển giá bắt nguồn từ sự kém hiểu biết về hoạt động chuyển giá và sự thiếu dữ liệu trong những giao dịch chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Bởi vậy cơ quan thuế của Việt Nam phải làm chủ được các cơ sở dữ liệu phức tạp này thì mới xử lý triệt để vấn đề chuyển giá”.

¹⁹ Hồng Nhung, “Chống chuyển giá: Kỳ vọng từ phương thức APA”, <http://www.tapchitaichinh.vn/Qu%E1%BA%A3ntr%E1%BB%8Bn%E1%BB%99idung/ViewArticleDetail/tabid/56/Key/ViewArticleContent/ArticleId/7336/Default.aspx>

3.2.4. Góp phần chuyển giao công nghệ lạc hậu

Từ khi FDI vào Việt Nam, khối doanh nghiệp này được kỳ vọng sẽ là lực lượng giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tạo vốn và kích thích chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ cho nền kinh tế. Trên thực tế, trong rất nhiều trường hợp, các nhà ĐTNN lợi dụng sơ hở của pháp luật Việt Nam, cũng như sự yếu kém trong kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu, nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu, thậm chí là những phế thải của các nước khác. Tính phổ biến của việc nhập máy móc thiết bị là giá cả được ghi trong hóa đơn thường cao hơn giá trung bình của thị trường thế giới. Nhờ đó, một số nhà ĐTNN có thể lợi dụng việc này để khai tăng tỷ lệ góp vốn trong các liên doanh với Việt Nam.

Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua các hợp đồng và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ chuẩn y. Song, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với các nước tiếp nhận đầu tư nói chung và Việt Nam nói riêng, bởi khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt trong những ngành công nghệ cao. Do đó, thường phải thông qua thương lượng theo hình thức mặc cả đến khi hai bên có thể chấp nhận được, thì ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thêm vào đó, các đối tác đầu tư tại Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu đến từ Châu Á. Các doanh nghiệp trong khu vực này tập trung khoảng 45% trong công nghệ thường là thuộc loại lắp ráp (linh kiện điện tử, may mặc, giày...) mà phần nhập nguyên liệu rất lớn, sử dụng lao động giá rẻ (hiện nay ở Việt Nam giá lao động trong khoảng 80 - 90 USD/tháng cho một công nhân, bằng 1/3 lương công nhân Trung Quốc) để sinh lợi. Theo khảo sát của VCCI và VNCI năm 2010, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện đến từ 47 quốc gia. Trong đó 75% là các doanh nghiệp châu Á, 84% các công ty đang hoạt động là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ có 13,5% các dự án được coi là có đầu tư công nghệ cao, sử dụng trang thiết bị hiện đại [45]. Vì vậy, cho đến nay, mục tiêu nâng cấp công nghệ, đào tạo lao động có tay nghề và học hỏi kỹ thuật quản trị trong chính sách đầu tư nước ngoài ở Việt Nam coi như chưa thực hiện được bao nhiêu.

Để đánh giá vai trò chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế, theo Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, việc nghiên cứu về sự đóng góp của các yếu tố đối với tăng trưởng kinh tế mang lại ý nghĩa về nhiều mặt, trong đó có thể chỉ ra được sự đóng góp của công nghệ đến tăng trưởng kinh tế và từ đó xác định xem có sự đổi mới công nghệ không.

Tăng trưởng kinh tế xét ở đầu vào, có ba yếu tố đóng góp. Đó là sự đóng góp của yếu tố số lượng vốn đầu tư, số lượng lao động và sự đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Production).

Năm 2010, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương đã thực hiện đánh giá vai trò chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI với Việt Nam thông qua sự đóng góp của công nghệ đến tăng trưởng kinh tế dựa vào yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2004 - 2009 cho thấy, hệ số TFP của các khu vực kinh tế nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 8,6; 3,1; và -17,6. Theo chuyên gia kinh tế Bùi Trinh, hệ số TFP của khối nhà nước cao nhất cho thấy mặc dù vốn đầu tư rót vào khu vực này nhiều (đầu tư không hiệu quả), nhưng sự chuyển giao công nghệ là có thật. Nói cách khác, doanh nghiệp công “cũng có mang lại đổi mới công nghệ”. Trong khi đó, khối FDI thì vốn đầu tư vào Việt Nam tăng, nhưng chỉ số TFP lại mang dấu âm (-17,6). Như vậy, ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, sự tăng trưởng chủ yếu nhờ các yếu tố khác, ví dụ lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ. Trên thực tế, khảo sát ở nhiều doanh nghiệp FDI cho thấy máy móc, công nghệ được đối tác nhập vào Việt Nam đều cũ kỹ hoặc đã khấu hao hết²⁰, [83].

Đồng thời, tính chất “lạc hậu” tương đối về công nghệ của doanh nghiệp FDI còn được thể hiện thông qua năng suất của vốn tính theo giá trị gia tăng của doanh nghiệp FDI trong một số năm gần đây có mức gia tăng không đáng kể. Cụ thể là, năng suất của nguồn vốn tính theo giá trị gia tăng giảm từ 0,42 USD năm 2001

²⁰ “Nâng cao chất lượng thu hút FDI: Tinh lọc và định hướng đầu tư”, (28/4/2010), <http://www.vccith.com.vn/Tint%E1%BB%A9ctrang/Tint%E1%BB%A9c/Chiti%E1%BA%BFtint%E1%BB%A9c/tabid/69/MenuID/106/ID/4199/Default.aspx>

xuống còn 0,24 USD vào năm 2008. Năng suất của nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu cũng giảm mạnh từ 0,93 USD năm 2005 xuống còn 0,41 USD vào năm 2008 (xem bảng 3.8).

Bảng 3.8: Năng suất gia tăng của vốn FDI trong giai đoạn 2001 - 2008

Đơn vị: USD/USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Năng suất của nguồn vốn gia tăng tính theo VA	0,42	0,22	0,29	0,28	0,35	0,27	0,26	0,24
Năng suất của nguồn vốn gia tăng tính theo thu ngân sách	0,26	0,15	-0,03	0,08	0,04	0,06	0,04	0,02
Năng suất của nguồn vốn gia tăng tính theo giá trị xuất khẩu	-0,02	0,66	0,74	1,03	0,93	0,66	0,51	0,41

Nguồn: Đề tài “Tác động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam”- Chủ nhiệm Võ Khắc Thường (2010)

3.2.5. Những bất cập về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

Việc phát triển các KCN, trong đó có các doanh nghiệp FDI đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho đất nước, giải quyết công ăn việc làm cho số lượng lớn người lao động. Tuy nhiên, việc phát triển các khu dân cư công nghiệp trong thời gian qua cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục.

Theo thống kê của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Xây dựng, tính đến hết năm 2011 cả nước có 180 KCN, KCX đã đi vào hoạt động và thu hút được khoảng 4.113 dự án FDI và khoảng 4.700 dự án trong nước. Các khu kinh tế ở Việt Nam cũng thu hút được 700 dự án trong và ngoài nước với tổng vốn đăng ký đầu tư gần 33 tỷ USD và 330.000 tỷ đồng. Khoảng 2 triệu lao động trực tiếp đang làm việc tại các KCN, KCX và hàng triệu công nhân, lao động tại các xí nghiệp, cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc các cụm công nghiệp hoặc độc lập. Vì vậy, nhu cầu

phát triển nhà ở cho công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp là rất lớn. Hiện nay, chỉ mới 20% công nhân có chỗ ở ổn định, khoảng 80% đang phải thuê nhà với mức giá từ 150.000 đến 200.000 đồng/người/tháng với điều kiện ăn ở kém, chi phí sinh hoạt cao, trong khi thu nhập bình quân của người lao động tại các KCN chỉ khoảng 1,5 - 2,5 triệu đồng/tháng [34].

Nhìn chung, chỗ ở của công nhân lao động tại các KCN không bảo đảm điều kiện sống tối thiểu như các diện tích ở, khu vệ sinh, phòng tắm giặt, bếp... (chủ yếu là các hình thức sử dụng chung kiểu nhà tập thể) gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của công nhân.

Báo cáo của Viện Nghiên cứu Đô thị và Phát triển hạ tầng cũng cho biết, chỉ có một bộ phận rất nhỏ công nhân có đủ điều kiện mua đất để sinh sống trong các khu dân cư công nghiệp (nhờ sự hỗ trợ của gia đình và các nguồn vốn vay mượn khác...). Quá trình này diễn ra chủ yếu là ở các thị trường sơ cấp (mua lại đất từ người dân sinh sống xung quanh KCN).

Theo Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thì đến năm 2015 tổng diện tích các KCN trên cả nước khoảng 65.000 – 70.000 ha. Đến năm 2020, hoàn thiện cơ bản mạng lưới KCN trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích đạt khoảng 80.000 ha. Theo đó, dự kiến đến năm 2015, tổng số lao động tại các KCN trên cả nước đạt khoảng 4 triệu người và năm 2020 khoảng 6 triệu người. Trong đó, 70% công nhân ở các khu công nghiệp là người ngoại tỉnh có nhu cầu về nhà ở. Theo tính toán của Bộ Xây dựng, số công nhân, lao động tại các khu công nghiệp cả nước có nhu cầu về nhà ở đến năm 2015 khoảng 2,65 triệu người và cần khoảng 21,2 triệu m² nhà ở và năm 2020 con số tương ứng là 4,2 triệu người và 33,6 triệu m² nhà ở... [34].

Theo Quyết định 66/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nhà ở cho công nhân lao động các KCN, các địa phương đã đăng ký giai đoạn 2010-2015 với tổng số khoảng 110 dự án để đáp ứng chỗ ở cho trên 960.000 người. Theo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đến nay chỉ có 27 dự án được khởi công xây

dụng, giải quyết chỗ ở cho khoảng 130.000 công nhân lao động, chiếm 13% số lao động tại các KCN có nhu cầu. Tuy nhiên, mới chỉ có 9 dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng. Rõ ràng, những gì đã và đang thực hiện chưa đạt các mục tiêu đề ra và còn cách xa so với yêu cầu thực tế [58].

Theo đánh giá của một số chuyên gia xây dựng, tình trạng quy hoạch KCN vẫn chưa hợp lý, quy hoạch KCN được lập tách rời thành 2 công đoạn: Quy hoạch khu vực các nhà máy xí nghiệp được làm trước (gọi là quy hoạch tổng thể phát triển KCN), quy hoạch nhà ở hoặc khu dân cư phục vụ KCN được lập song song hoặc lập sau khi khu công nghiệp hình thành. Vì thế vẫn tồn tại sự tách rời giữa công nghiệp hóa (quy hoạch riêng khu vực xây dựng các nhà máy, xí nghiệp) và đô thị hóa (quy hoạch riêng khu vực gọi là khu vực dân cư phục vụ KCN).

Thực tế trên đặt ra vấn đề nhà ở của công nhân trong các khu kinh tế, khu công nghiệp cần phải được nhanh chóng giải quyết, phù hợp với thu nhập của họ.

Bên cạnh vấn đề nhà ở cho người lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI nói riêng, trong các khu công nghiệp, khu chế xuất nói chung, sự thiếu đảm bảo về mặt dịch vụ y tế (bệnh viện, bệnh xá), dịch vụ giáo dục và đào tạo (các trường học cho con em người lao động) cũng bộc lộ không ít bất cập. Điều này đang là những vấn nạn được các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh khá gay gắt trong những năm gần đây. Thêm vào đó, việc người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI, các khu công nghiệp... phải thuê nhà để sinh sống ở các địa điểm khác nhau, thậm chí xa nơi làm việc góp phần làm tăng mức độ ách tắc giao thông vào những giờ cao điểm, đặc biệt là ở các tỉnh, thành phố như thành phố Hồ Chí Minh, thủ đô Hà Nội, tỉnh Bình Dương...

Điều kiện làm việc của người lao động còn nhiều hạn chế, nhất là các doanh nghiệp FDI trong các ngành cơ khí và dệt may. Theo khảo sát của Viện công nhân và công đoàn năm 2009 cho thấy, có tới 42,5% lao động trong doanh nghiệp FDI phải làm thêm giờ để kiếm sống, thời gian làm việc khá vất vả. Thu nhập không cao (41,7% có thu nhập 1 - 2 triệu đồng, 40,3% có thu

nhập 2 - 3 triệu đồng, 16,9% có thu nhập trên 3 triệu đồng, 1,1% thu nhập dưới 1 triệu đồng). Thời gian làm việc khá cao, gần ½ số lao động làm việc trên 8 giờ/1 tuần, 2/3 số lao động làm việc 6 ngày/ tuần, và ¼ số lao động làm suốt cả tuần. Nhiều vị trí công việc không được trang bị đúng đủ các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân cần thiết. Có 65,2% công nhân trả lời được người sử dụng lao động trang bị đúng đủ, có 22,3% công nhân trả lời không được trang bị đầy đủ, và 7,6% không được trang bị bất kỳ phương tiện bảo hộ cá nhân nào khi làm việc²¹.

3.2.6. Gây ô nhiễm môi trường sinh thái

Một trong những động lực, doanh nghiệp FDI thực hiện đầu tư ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng là họ giảm được chi phí đầu tư đáp ứng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, mà được kiểm soát khá chặt chẽ ở các nước phát triển. Vì mục đích lợi nhuận cao của các doanh nghiệp này, sự nhượng bộ để tăng cường thu hút FDI và sự lỏng lẻo trong quản lý của nước tiếp nhận, các nhà ĐTNN đã không thực hiện những quy chuẩn tối thiểu này khi đầu tư vào Việt Nam.

Khoảng 10 năm trở lại đây, sự ra đời của các khu công nghiệp (KCN) ở Việt Nam đã làm thay đổi diện mạo kinh tế nhiều địa phương, tạo việc làm cho hàng triệu lao động... Tuy nhiên, sự phát triển của các KCN đã bộc lộ nhiều bất cập. Đó là tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp không được xử lý triệt để, nước thải, khí thải chưa qua xử lý với độ ô nhiễm vượt hàng trăm lần so với tiêu chuẩn cho phép... Mỗi ngày các KCN xả gần 225.000m³ nước thải công nghiệp, chỉ có 30% đã qua xử lý; khoảng 30.000 tấn chất thải rắn... Trong khi đó, việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại vẫn chưa đạt hiệu quả, do số lượng cơ sở xử lý quá ít.

Theo báo cáo của Viện Hóa học Công nghiệp thuộc Bộ Công Thương năm 2009, tổng lượng chất thải rắn trung bình của cả nước đã tăng từ 25.000 tấn/ngày (năm 1999) lên 30.000 tấn/ngày (năm 2005). Trong đó, lượng chất

²¹ Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn (2010), Báo cáo tình hình QHLD trong doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, khảo sát tại các địa phương 2009, Hà Nội 2010.

thải rắn từ hoạt động công nghiệp có xu hướng gia tăng (nhất là lượng chất thải nguy hại gia tăng với mức độ khá cao), phần lớn tập trung tại các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam²².

Từ số liệu tính toán của ENTEC, chất thải rắn phát sinh từ các KCN phía Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các vùng khác trong toàn quốc, lên đến gần 3000 tấn/ngày (xem bảng 3.9). Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhiều gấp 3 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và nhiều gấp khoảng 20 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung²³.

Bảng 3.9: Ước tính khối lượng chất thải rắn từ các KCN phía Nam năm 2008

Tỉnh/ Thành phố	Khối lượng chất thải rắn công nghiệp (tấn/ngày)	
	Không nguy hại	Nguy hại
Đồng Nai	329	55
Bình Dương	155	41
TP. Hồ Chí Minh	1.618	191
Long An	102	26
Bình Phước	45	11
Bà Rịa-Vũng Tàu	288	72
Tây Ninh	5	1
Tiền Giang	26	6
11 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (không kể Long An và Tiền Giang)	371	93
Tổng cộng	2.939	496

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) tháng 5/2009

Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm không khí do khí thải công nghiệp như các chất SO₂, CO, NO₂... ở các khu vực quanh KCN đều vượt quá giới hạn cho phép. Tại các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, khí thải độc hại vượt giới hạn cho phép

²² Tổng cục Môi trường (2009), Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009: Môi trường khu công nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

²³ Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), (tháng 5/2009), Báo cáo ước tính khối lượng chất thải rắn từ các KCN phía Nam năm 2008.

từ 20 đến 435 lần... Kết quả điều tra của Bộ Công thương cho thấy, 79% DN không thực hiện đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt, nhưng chưa bị phát hiện, có phát hiện lại không xử lý. Sự buông lỏng quản lý của các ngành chức năng đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp vi phạm.

Các khí thải ô nhiễm phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp chủ yếu do hai nguồn: (i) quá trình đốt nhiên liệu tạo năng lượng cho hoạt động sản xuất; (ii) sự rò rỉ chất ô nhiễm từ quá trình sản xuất. Trong đó, ô nhiễm không khí do rò rỉ chất ô nhiễm từ quá trình sản xuất và tác động gián tiếp từ khí thải hầu như rất khó kiểm soát, lan truyền ra ngoài khu vực sản xuất, có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân sống gần khu vực bị ảnh hưởng.

Theo báo cáo của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), tại thời điểm tháng 5 năm 2009, khu vực phía nam, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là nơi tập trung nhiều KCN, KCX và cũng là nơi có phát thải chất ô nhiễm môi trường không khí nhiều nhất. Tiếp đến là vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long²⁴. Ví dụ, theo kết quả quan trắc ngày 20-27/3/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng tại 9 cơ sở có lò luyện phôi thép nằm trong KCN Khánh Hòa cho thấy: Nồng độ khí CO vượt 67 đến 100 lần quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam; nồng độ khí NO₂ vượt 2 đến 6 lần; nồng độ chì vượt 40 đến 65,5 lần.

Tình trạng ô nhiễm nguồn nước do nước thải công nghiệp cũng đang là vấn đề khó giải quyết. Sự gia tăng nước thải từ các KCN trong những năm gần đây rất lớn. Trong đó, khu vực Đông Nam Bộ được xem là có lượng nước thải từ các KCN phát sinh lớn nhất, chiếm 49% tổng lượng nước thải các KCN. Tây Nguyên là khu vực có lượng nước thải ít nhất với 2%²⁵.

Theo báo cáo giám sát của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, tỷ lệ các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung ở một số địa phương rất thấp. Có nơi chỉ đạt 15 - 20%, như Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc. Một số KCN

²⁴ Báo cáo của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), Website: <http://vea.gov.vn/VN/hientrangmoitruong/baocaomoitruongquocgia>

²⁵ Tổng cục Môi trường (2009), “Báo cáo môi trường quốc gia 2009: Môi trường KCN Việt Nam”, Hà Nội.

có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng hầu như không vận hành để giảm chi phí. Đến năm 2009, mới có 60 KCN đã hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung (chiếm 42% số KCN đã vận hành) và 20 KCN đang xây dựng trạm xử lý nước thải. Phần lớn các KCN xả thải thẳng vào môi trường không qua xử lý^{26,27}.

Thực trạng trên dẫn tới hệ quả là phần lớn nước thải của các KCN khi xả thải ra môi trường đều có thông số ô nhiễm cao hơn nhiều lần so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Do đó, khi sông suối tiếp nhận và vận chuyển các chất ô nhiễm trong nước thải của các KCN này sẽ tác động đến động thực vật thủy sinh và đi vào chuỗi thức ăn trong hệ thống sinh tồn của các loài sinh vật, cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến con người. Điển hình về ô nhiễm môi trường do KCN gây ra ở miền Bắc là lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, nơi tập trung 19 KCN được Thủ tướng phê duyệt. Theo ước tính, lượng nước thải từ các KCN chiếm khoảng 35% tổng lượng nước thải công nghiệp đổ vào lưu vực 2 con sông này. Đây là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm cho lưu vực sông này. Cá lồng chết hàng loạt vào năm 2002 – 2005, chất lượng nước mặt suy giảm ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước sinh hoạt trong khu vực, nhà máy nước số 1 xã Phù Vân, nhà máy nước số 2 xã Thanh Sơn phải ngừng hoạt động trong những đợt ô nhiễm nghiêm trọng²⁸.

Hậu quả gây ô nhiễm môi trường từ các dự án FDI đang được bộc lộ rõ và làm huỷ diệt môi trường sống nghiêm trọng. Gần đây, dư luận xã hội rất bức xúc về chất thải của dự án VEDAN (chủ đầu tư Đài Loan) đã làm huỷ diệt cả dòng sông Thị Vải, gây thiệt hại lớn về người và của của cư dân trong vùng. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường trầm trọng của các dự án FDI khác cũng đang được phát giác. Rõ ràng, những hậu quả này là rất nặng nề và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

Trước thực trạng ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp bị phát hiện đang ngấm ngầm phá huỷ môi trường mà gần đây nhất, sau Vedan, là công ty Miwon. Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà cho biết: “*Không chỉ có*

²⁶ Website <http://www.canhsatmoitruong.gov.vn> của Cục Cảnh sát Môi trường, (05/12/2011), “Đà Nẵng: Trạm xử lý nước thải gây ô nhiễm”

²⁷ Tổng cục Môi trường (2009). Sdd

²⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009: Môi trường KCN Việt Nam

Vedan, thống kê hiện nay trong số hơn 100 khu công nghiệp ở Việt Nam có đến 80% đang vi phạm các quy định về môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã, đang và sẽ tổ chức nhiều đoàn thanh tra đi khắp các địa phương, lập danh sách đen các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, có khả năng bị đóng cửa, trong đó sẽ đặc biệt chú ý đến các điểm nóng về môi trường hiện nay như sông Thị Vải, Khánh Hòa lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy...” [28].

Trong 9 tháng đầu năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện 288 cuộc thanh, kiểm tra các khu công nghiệp và đã phát hiện 207 vụ vi phạm môi trường. Trong đó, rất nhiều doanh nghiệp FDI vi phạm nghiêm trọng môi trường. Việc vi phạm môi trường tại nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không phải là “vô tình” mà là sự vi phạm có “tính toán” thiệt hơn. Có nghĩa là, họ nhìn thấy những tác hại của việc vi phạm, nhưng vì những tác hại ấy đối với họ lại “nhỏ” hơn những gì “thu” về nên vi phạm là chuyện tất yếu xảy ra. Điển hình, Công ty Tung Kuang (có trụ sở tại tỉnh Hải Dương) và Công ty PangRim Neotex (có trụ sở tại tỉnh Phú Thọ) đã cố tình vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, bằng cách “ngụy trang” các hệ thống bể và đường ống xả thải, để đỡ tốn 5 - 7 triệu USD xây dựng hệ thống xử lý nước thải khoảng 5.000 m³/ngày theo quy định của Việt Nam. Để lý giải cho hành động này, Giám đốc Công ty Tung Kuang (tỉnh Hải Dương) cho biết, mỗi lần xả thải ra môi trường công ty này sẽ tiết kiệm được từ 80 - 100 triệu đồng. Điều này đã giúp công ty tồn tại được sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Như vậy, đã đến lúc Việt Nam cần hướng đến một dòng vốn FDI có chất lượng²⁹.

3.3. Một số vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI mang tính đặc thù tại Việt Nam

3.3.1. Tranh chấp lao động giữa chủ sử dụng lao động và người lao động

Trong thời gian qua, khu vực FDI có đóng góp nhất định vào giải quyết việc làm cho người lao động tại Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng việc làm mà khu vực này cung cấp vẫn chưa được như mong đợi. Số lao động làm việc trong khu vực FDI tại thời điểm 1/7/2000 là 358 nghìn người, chiếm tỷ lệ 1,0% tổng số lao động

²⁹ Chu Hoa, (2011), “Việt Nam là thiên đường của ai”, <http://m.tamnhin.net/news-11357.html>

trên toàn quốc. Các cặp số liệu tương ứng của năm 2005 là 1,112 triệu lao động, chiếm 2,6%. Năm 2008 là 1,694 triệu lao động, chiếm 3,7%. Năm 2009 là 1,611 triệu lao động, chiếm 3,4% tổng số lao động trong cả nước. Tính đến hết năm 2010, khu vực FDI tạo ra 1,918 triệu việc làm trực tiếp, chưa kể số việc làm gián tiếp. Song, vấn đề tranh chấp lao động lại xảy ra khá nhiều. Một số doanh nghiệp FDI bộc lộ nhiều nhược điểm như trả lương chậm, chậm tăng lương, bớt xén tiêu chuẩn bảo hiểm, an toàn lao động, sa thải, cúp phạt...

Các tranh chấp lao động thường xảy ra khi giới chủ không đáp ứng thỏa đáng những gì mà người lao động đáng được hưởng, dẫn đến mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, và hậu quả là tình trạng đình công bãi công làm thiệt hại cho doanh nghiệp.

Một hiện trạng phổ biến là tiền lương, đặc biệt là lương theo giờ của các lao động trong khu vực có vốn FDI thường không thỏa đáng. Mức thu nhập phổ biến của công nhân vào các năm 2003 - 2007 thường từ 600.000 đến dưới 1.000.000 đồng/tháng ở các KCN, còn trong các doanh nghiệp có vốn FDI là 600.000 - 1.300.000 đồng/tháng (xem bảng 3.10).

Bảng 3.10: Thu nhập bình quân của người lao động trong các KCN ở Hà Nội

Đơn vị: nghìn VND/tháng

Ngành nghề	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007	
	Doanh nghiệp dân doanh	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp dân doanh	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp dân doanh	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp dân doanh	Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp dân doanh	Doanh nghiệp FDI
Dệt may	540	626	594	676	635	747	661	970	760,1	1.115,5
Cơ khí	583,2	672	641,5	739,2	814,7	938,8	1.018,4	1.173,5	1.120,3	1.290,8
Điện	-	669	-	735,9	-	883,1	-	1.059,7	-	1.165,7
Điện tử	-	669	-	735,9	-	883,1	-	1.059,7	-	1.165,7
Ngành khác	625	650	687,5	715	756,2	786,5	907,5	943,8	998,2	1.038,2

Nguồn: Trần Việt Tiến (2008) [64]

Năm 2009, khảo sát của Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn cho thấy, mức lương trong các doanh nghiệp FDI phổ biến là từ 1,5 - trên 3 triệu đồng/tháng thì trong bối cảnh giá cả các mặt hàng hàng thiết yếu tăng, cuộc sống của người lao động gặp rất nhiều khó khăn (xem bảng 3.11). Chính vì vậy, có tới 80% số vụ đình công, bãi công hiện nay đều bắt nguồn từ vấn đề lương của người công nhân và chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp da giày, may mặc.

Bảng 3.11: Thu nhập của công nhân theo khảo sát năm 2009

Đơn vị: %

Thu nhập Địa phương	Dưới 1 triệu đồng	Từ 1 - 2 triệu đồng	Từ 2 - 3 triệu đồng	Trên 3 triệu đồng
TP HCM	0,0	31,0	53,0	16,0
Vĩnh Phúc	0,0	58,7	26,2	15,1
Bình Dương	0,5	23,5	54,5	21,5
Đà Nẵng	0,5	13,1	42,9	43,4
Hà Nội	0,0	16,7	68,4	14,9
Hải Phòng	4,5	54,0	33,5	8,0
Tính chung	1,1	41,7	40,3	16,9

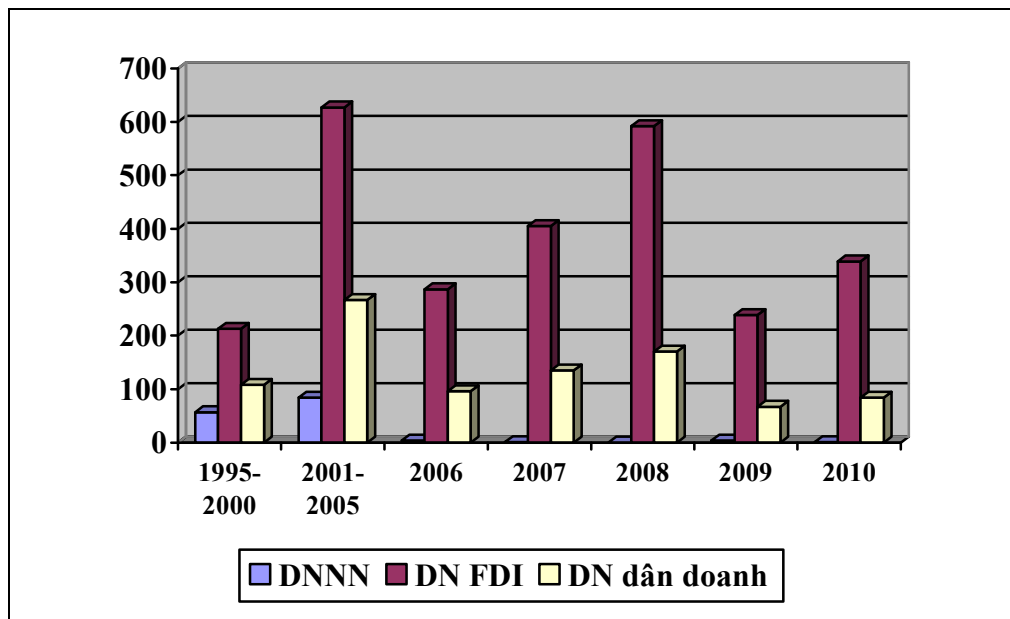
Nguồn: Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn - số liệu khảo sát năm 2009

Bên cạnh mức lương không thỏa đáng, môi trường làm việc của người lao động cũng không được chú ý. Công nhân lao động thủ công làm việc với máy móc, thiết bị lạc hậu, môi trường làm việc độc hại, các chỉ tiêu về bụi, tiếng ồn, độ rung vượt xa tiêu chuẩn cho phép không phải là hiện trạng hiếm gặp. Do đó, số công nhân bị mắc bệnh nghề nghiệp gia tăng, khoảng 17,5% và tiếp tục có xu hướng tăng. Theo điều tra của Action Aid, tại Hà Nội, đa số công nhân cho biết sức khỏe của họ đã bị giảm sút do chế độ làm việc nặng nhọc và ăn uống kham khổ. Ở Hải phòng, tỷ lệ công nhân được khám bệnh định kỳ chỉ đạt 8% [64].

Thời gian gần đây, tranh chấp lao động, đình công đang là điểm nóng trong quan hệ lao động của các doanh nghiệp. Theo thống kê của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, từ năm 1995 đến hết năm 2010, cả nước đã xảy ra 3.402 cuộc

ngừng việc tập thể, đình công tự phát của người lao động. Đình công diễn ra theo xu hướng tăng dần trong suốt giai đoạn từ 1995 (chỉ có 50 vụ) đến cao điểm là năm 2008 với 762 vụ, sau đó giảm mạnh vào năm 2009 với 310 vụ. Năm 2010 tăng trở lại với 424 vụ. Trong đó, đình công ở khu vực FDI xảy ra nhiều nhất, với 2.489 vụ; các doanh nghiệp dân doanh là 819 vụ, khu vực ít nhất là các doanh nghiệp nhà nước chỉ có 94 vụ (xem biểu đồ 3.4).

Đơn vị tính: Số vụ



Biểu đồ 3.4. Số lượng các vụ đình công phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1995 - 2010

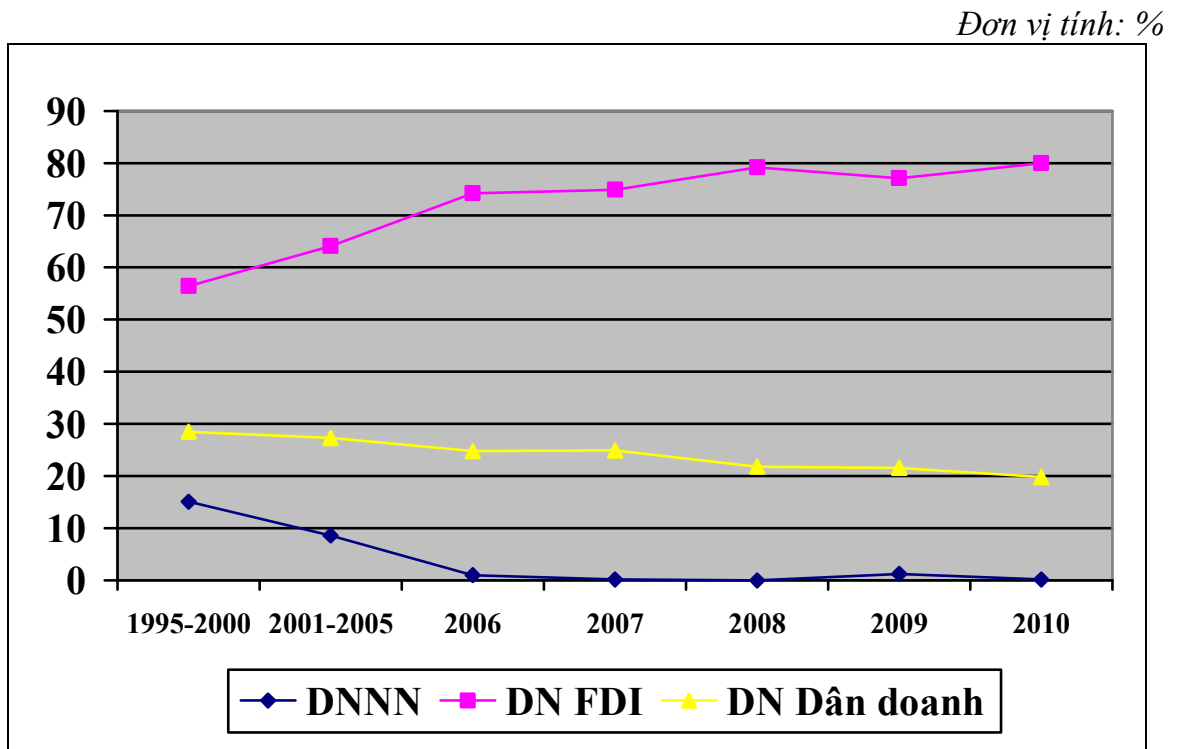
Nguồn: Ban Chính sách - Pháp luật, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; và [24]

Riêng năm 2010, cả nước có 424 cuộc đình công. Trong đó, nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 79,95% (339/424 cuộc); doanh nghiệp dân doanh 84/424 cuộc, chiếm 19,81% và doanh nghiệp nhà nước chỉ có 1 cuộc, chiếm 0,24%. Nếu phân loại theo đối tác đầu, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Đài Loan đang dẫn đầu với 128 cuộc, chiếm 37,76%. Tiếp theo là các doanh nghiệp Hàn Quốc có 109 cuộc, chiếm 32,15%; doanh nghiệp Nhật Bản có 26 cuộc, chiếm 7,67%; còn lại là các doanh nghiệp có vốn đầu tư của các nước khác, chiếm 22,42%. Phân theo ngành nghề thì ngành may vẫn là ngành có số cuộc đình công chiếm tỷ lệ cao nhất.

Năm 2010, ngành này diễn ra 119 cuộc, chiếm 28%, chế biến gỗ 72 cuộc, da giày 42 cuộc, điện tử 34 cuộc... [2].

Đình công chủ yếu xảy ra ở phía nam Việt nam và tập trung nhiều vào các địa bàn như Đồng Nai, Tp. HCM và Bình Dương. Trong tổng số cuộc đình công xảy ra từ năm 1995 đến 6/2010, 31.2% xảy ra trong các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, 23.8% ở Tỉnh Bình Dương, 21% ở tỉnh Đồng Nai. Như vậy, ở 3 địa phương này số cuộc đình công xảy ra chiếm tới 76%, các địa phương khác chỉ chiếm 24%. Số cuộc đình công xảy ra chủ yếu là trong một số ngành như dệt may (chiếm 40.28%); cơ khí, chế biến, da giày (30.84%); các ngành còn lại chiếm 28.88%, và nhiều nhất là năm 2008.

Trong số các cuộc đình công nêu trên, có tới 73,2% số cuộc xảy ra ở các doanh nghiệp FDI; 24,1% ở các doanh nghiệp dân doanh và 2,8% ở các doanh nghiệp nhà nước (xem biểu đồ 3.5).



Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ các vụ đình công phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 1995 – 2010

Nguồn: Ban Chính sách - Pháp luật, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; và [24]

Tóm lại, các cuộc đình công ở khu vực FDI cao hơn nhiều so với các khu vực khác là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, do các vấn đề như làm tăng ca, điều kiện làm việc, sinh hoạt không đảm bảo, lương thưởng quá thấp không lo đủ cho cuộc sống, thực hiện một số nội quy, quy định quá khắc nghiệt đối với người lao động không những không khuyến khích người lao động tăng năng suất mà còn có tác động ngược trở lại... Điều đó dẫn đến sự bất bình và là nguyên nhân dẫn đến đình công.

Ông Mai Đức Chính, Phó chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam cho biết, nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến các cuộc đình công vẫn là do tiền lương và thu nhập của người lao động thấp, trong khi đó tình trạng lạm phát gia tăng, đời sống công nhân gặp nhiều khó khăn.

Năm 2010, tại Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra 67 cuộc đình công thì có 42 cuộc có nguyên nhân liên quan đến tiền lương, Đồng Nai xảy ra 140 cuộc thì có 112 cuộc liên quan đến tiền lương, và tại Bình Dương diễn ra 127 cuộc thì cũng có đến 102 cuộc xuất phát từ nguyên nhân này [2].

Ngoài ra, ông Chính cũng nhấn mạnh đến các nguyên nhân khác như người sử dụng lao động vi phạm cam kết, thỏa thuận với người lao động như sa thải, kỷ luật người lao động trái pháp luật; không đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động...

Cơ chế thương lượng tập thể, đối thoại hợp tác nơi làm việc không hoạt động dẫn đến bất đồng về lợi ích giữa các bên trong quan hệ lao động không được giải quyết cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến các cuộc đình công tự phát nổ ra.

Hai là, do sự khác biệt về văn hoá và hành vi công nghiệp trong các DN FDI. Sự khác biệt về hành vi ứng xử gây nên sự thiếu hiểu biết lẫn nhau, làm cho quan hệ chủ thợ trở nên căng thẳng. Hơn nữa, sự căng thẳng này lại không được giải toả kịp thời do thiếu sự đối thoại cần thiết giữa chủ và thợ, giữa quản lý và nhân viên dẫn đến sự bùng phát mâu thuẫn và hệ quả tất yếu của nó là đình công.

Ba là, do cung cách quản lý. Người nước ngoài quen với cách quản lý đòi hỏi tác phong làm việc công nghiệp, trong khi đó người Việt Nam lại chưa quen với cung cách này. Điều đó tạo nên mâu thuẫn và việc thiếu cơ hội giải toả mâu thuẫn thông qua đối thoại và thương lượng làm cho mâu thuẫn bùng phát.

Bốn là, vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở mờ nhạt. Hiện nay, công đoàn cơ sở ở những doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân hoạt động rất yếu. Những người làm công tác công đoàn chủ yếu là kiêm nhiệm, thiếu kinh nghiệm, kiến thức và năng lực yếu do không được đào tạo, bồi dưỡng một cách có hệ thống. Hơn nữa, cơ chế tổ chức, hoạt động của công đoàn chưa phù hợp với tình hình thực tế, kể cả cơ chế bảo vệ người làm công tác công đoàn nên người làm công tác công đoàn và công đoàn cơ sở chưa thực hiện được chức năng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và của tập thể lao động trong mối quan hệ lao động tại các doanh nghiệp. Kể cả những nơi có tổ chức công đoàn thì cũng chưa có cuộc đình công nào do công đoàn đứng ra tổ chức và lãnh đạo theo quy định của Khoản 2 Điều 173 của Bộ luật lao động và Điều 81 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động năm 1996.

Năm là, do hệ thống thanh kiểm tra hoạt động chưa hiệu quả. Hoạt động của hệ thống thanh tra lao động chưa bao phủ hết được các doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước dẫn đến hiện tượng vi phạm pháp luật lao động ở các doanh nghiệp này khá phổ biến.

3.3.2. Nguy cơ góp phần tạo ra thâm hụt thương mại

Xét về chủ thể tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, hiện có hai nhóm chủ thể lớn: (i) doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước; (ii) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đóng góp của khu vực FDI vào xuất khẩu của cả nước có xu hướng tăng lên. Năm 2000, xuất khẩu của khu vực này đạt 6,8 tỷ USD, chiếm 47,02% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Đến năm 2010, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 39,08 tỷ USD, chiếm 54,14%. Tuy nhiên, nhập khẩu của khu vực này

cũng rất lớn. Tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước tăng từ 27,8% năm 2000 lên gần 42% năm 2010. Nếu không kể kim ngạch xuất khẩu dầu thô, khu vực này cũng bị thâm hụt thương mại (xem bảng 3.12).

Bảng 3.12: Cán cân thương mại của khu vực FDI giai đoạn 2000 - 2010

Chỉ tiêu	2000	2005	2008	2009	2010
Cán cân thương mại tính cả xuất khẩu dầu thô (Triệu USD)	2.458	4.914	6.641	4.306	4.980
Cán cân thương mại đã loại bỏ xuất khẩu dầu thô (Triệu USD)	- 1.052	- 2.440	-3.682	-1.867	- 3.000
Tỷ lệ so với tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI (%)	- 15,4	- 13,2	- 10,7	- 6,1	- 7,7
Tỷ lệ so với tổng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế (%)	- 7,3	- 7,5	-5,9	- 3,3	- 4,4

Nguồn: Đỗ Thu Trang - Lâm Thùy Dương, 2011, “Về hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 21, tháng 11 năm 2011

Mặc dù, kim ngạch nhập khẩu tuyệt đối của các doanh nghiệp FDI thấp hơn các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước. Song, xét về tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu, thì các doanh nghiệp FDI có chiều hướng gia tăng. Năm 2001 là 14,5%, năm 2007 là 31,7% và năm 2010 tăng 41,5% (xem bảng 3.13).

Bảng 3.13: Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2001 - 2008

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng kim ngạch (triệu USD)	16.218	19.733	25.227	31.954	36.978	44.891	62.682	81.500	69.950	84.800	106.750
Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	3,7	21,7	27,8	26,7	15,7	21,4	39,6	30,2	-14,1	21,2	25,8
Kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước (triệu USD)	11.233	13.029	16.412	20.869	23.238	28.402	40.967	55.000	43.880	47.830	57.910
Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	-0,5	15,6	26,0	27,2	11,8	21,7	44,2	34,2	-20,2	9,0	21,07
Kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI (triệu USD)	4.985	6.704	8.815	11.085	13.640	16.489	21.715	25.740	26.070	36.900	48.840
Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)	14,5	34,5	31,5	25,8	23,0	20,9	31,7	18,5	1,28	41,5	32,3

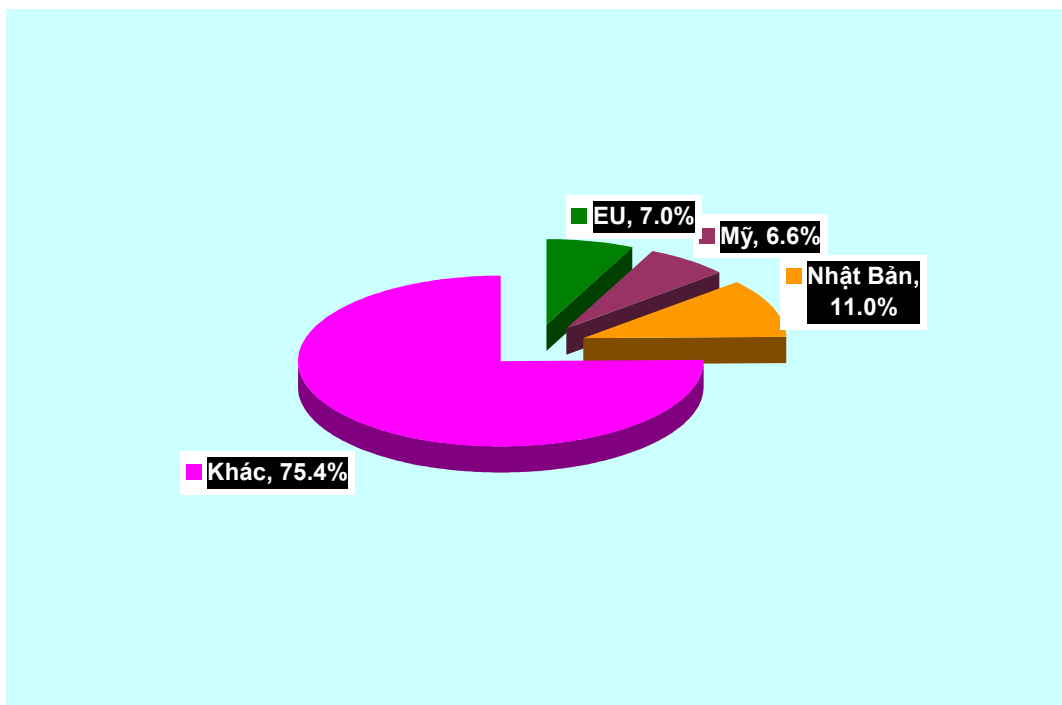
Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và thống kê của Tổng cục Hải Quan

Về cơ cấu mặt hàng, khu vực FDI tập trung chủ yếu vào 6 mặt hàng chủ lực với kim ngạch khoảng 11 tỷ USD. Về cơ cấu thị trường, Châu Á vẫn là thị trường nhập khẩu chủ yếu, với các mặt hàng chủ yếu mang tính chất đầu tư sản xuất như máy móc, thiết bị phụ tùng, các sản phẩm và linh kiện điện tử...

Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hầu hết là các công ty con của TNCs, nên chịu ảnh hưởng chi phối bởi chiến lược chuyển dịch cơ cấu ngành “lạc hậu” đòi hỏi nhiều vốn, lao động sang Việt Nam, từ đó góp phần đẩy

mạnh lượng nhập khẩu các thiết bị cũ được định giá cao. Theo thống kê của UNCTAD, năm 2008 Việt Nam có 326 TNC_s vào đầu tư, trong đó chỉ có 4 công ty lớn xuất phát từ TNC mẹ. So sánh với một số nước trong khu vực thì con số này khá nhỏ. Năm 2007, Trung Quốc tiếp nhận đầu tư từ 3.429 TNC trong tổng số 286.232 TNC, Đài Loan tiếp nhận 606 TNC trong tổng số 3.034 TNC. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam thường không xuất phát từ công ty mẹ, mà từ các công ty con thuộc thế hệ thứ hai hoặc thứ ba ở các nước khác.

Cơ cấu nhà đầu tư vào Việt Nam phần nào giải thích thêm cho nhận định trên. Tính đến tháng 6 năm 2011, các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như Mỹ, EU, Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam rất ít, khoảng trên 24% vốn đăng ký. Còn lại, hơn 75% là các nhà đầu tư khác, chủ yếu đến từ các nước Đông Á (xem biểu 3.6).



Biểu đồ 3.6: Cơ cấu đầu tư theo đối tác tính đến 23/6/2011 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Mặt khác, không thể phủ nhận được sự yếu kém và chậm chễ trong phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, nên khi FDI càng tăng, thì nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện lắp ráp, trang thiết bị, phụ kiện... cũng tăng.

Thêm vào đó, do tác động của hội nhập kinh tế, từ năm 2006 theo lộ trình, Việt Nam cắt giảm hầu hết các dòng thuế đối với các sản phẩm nhập từ các nước ASEAN, nhiều mặt hàng được hưởng thuế suất 0 - 5%. Ví dụ như, mặt hàng tivi các loại nhập từ các nước ASEAN hưởng mức thuế 5% theo lộ trình cắt giảm thuế của AFTA. Các sản phẩm chỉ cần 40% hàm lượng xuất xứ từ ASEAN là được giảm thuế. Vì vậy, các nhà đầu tư xem xét lại việc có nên sản xuất khi phải chịu thuế nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện ở Việt Nam hay chỉ nhập sản phẩm hoàn chỉnh vào Việt Nam để tiêu thụ, cái nào có lợi. Do vậy, gần đây các doanh nghiệp FDI, nhất là các ngành điện tử có xu hướng dừng sản xuất và chuyển sang nhập hàng hóa để bán. Các vấn đề nêu trên đều đưa đến nguy cơ tạo ra thâm hụt thương mại.

Năm 2008, hãng Sony tuyên bố ngừng sản xuất, chuyển sang nhập khẩu hàng hóa để bán. Theo số liệu của Bộ Công thương, từ “hiệu ứng Sony”, riêng năm 2010, Việt Nam đã có 525 dự án FDI đầu tư vào mua bán hàng hóa trình hồ sơ xin cấp phép.

3.3.3. Những vấn đề xã hội nảy sinh khác, đặc biệt là tệ tham nhũng

Tham nhũng thường gắn với người nắm quyền lực hoặc có quan hệ gần gũi với quyền lực chính trị. Điều đó có thể giải thích bằng việc một số nhân vật chính trị sẵn sàng tung tiền (từ túi cá nhân hoặc từ đóng góp của những nhóm người nào đó) để giành cho được quyền lực chính trị trong các cuộc bầu cử. Ai cũng có thể hiểu hành động phi pháp đó là một kiểu “đầu tư” cho tương lai. Có quyền lực thì sẽ vơ vét lại và chia phần cho những người từng chung lưng đấu cật với mình.

Hiện tượng tham nhũng có liên quan đến khu vực FDI tại Việt Nam trong thời gian qua đã có những dấu hiệu xảy ra và có xu hướng gia tăng. Điều này cần được nghiên cứu nghiêm túc, kiểm tra, kiểm soát, và giám sát một cách chặt chẽ để ngăn chặn kịp thời và xử lý hiệu quả. Vụ việc Giám đốc Ban quản lý dự án đại lộ Đông - Tây là một ví dụ điển hình. Cơ quan điều tra kết luận, ông Giám đốc Ban quản lý này nhận hối lộ 262.000 USD của các nhân viên Công ty tư vấn quốc tế Thái Bình Dương (PCI). Vụ án được khởi tố vào ngày 8-12-2008, sau khi Viện Công tố Tokyo (Nhật Bản) truy tố bốn cựu quan chức của PCI về tội đưa hối lộ và vi phạm luật chống cạnh tranh không lành mạnh của Nhật [50].

Vụ việc trên đưa chúng ta đến những cách nhìn nhận mới về vấn đề này. Một là, đã có những vụ việc cụ thể về tham nhũng liên quan đến FDI tại Việt Nam được phát hiện và xử lý. Hai là, do có sự tham gia của khu vực FDI mà vụ việc tham nhũng lớn được đưa ra ánh sáng nhờ vào sự phát hiện từ phía các cơ quan chức năng của nước chủ đầu tư.

Năm 2010, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) tiến hành khảo sát, lấy ý kiến tại 1.155 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát cho thấy, 20% doanh nghiệp FDI được hỏi phải chi cho các khoản không chính thức trong quá trình đăng ký kinh doanh, 40% doanh nghiệp FDI phải trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu, và có đến 70% doanh nghiệp FDI phải chịu các khoản “bôi trơn” để thông quan hàng hóa được nhanh hơn.

Các chuyên gia của VCCI và VNCI cho biết, hiện không có sự khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI trong các khoản chi phí chính thức. Thậm chí ở một vài lĩnh vực (đặc biệt là các ngành dịch vụ bị quản lý chặt), mức phí “lót tay” mà nhóm doanh nghiệp FDI phải chịu thậm chí còn cao hơn (có lĩnh vực cao hơn đến 50%) [45].

Ngoài ra, vốn thực hiện các dự án FDI thấp và chậm triển khai gây lãng phí nguồn lực xã hội và có nguy cơ gây ra tiêu cực xã hội khác.

Mặc dù quy mô dự án FDI tại Việt Nam tính theo vốn đăng ký tăng nhanh, nhưng tỷ lệ vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký đã giảm so với trước. Nếu trong giai đoạn 1988 - 2005, tỷ lệ này là 45,7%, thì giai đoạn 2006 - 2009 chỉ còn 34%.

Việc cấp đất cho các dự án đầu tư được thực hiện theo phê duyệt của chính quyền cấp tỉnh trên cơ sở quy mô dự án, mà chủ yếu là ngành nghề sản xuất kinh doanh và vốn đầu tư đăng ký. Nhiều dự án đăng ký đầu tư tại Việt Nam với số lượng vốn lớn, được phía Việt Nam dành ưu đãi nhiều, quỹ đất lớn. Song, tiến độ thực hiện lại chậm, thậm chí số vốn thực hiện là rất nhỏ so với vốn cam kết. Điều này đưa đến hệ quả là người nông dân bị mất đất canh tác, giải phóng mặt bằng xong nhưng dự án thì chưa hoặc chậm triển khai trong thời gian dài, chính sách giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn bị thu hồi đất không được thực thi

triệt để, gây lãng phí các nguồn lực, đưa người nông dân vào tình cảnh không đất, không việc làm và ảnh hưởng tiêu cực đến các khía cạnh khác của xã hội. Thêm vào đó, không ít trường hợp đất bị thu hồi với giá rẻ để triển khai các dự án, song được bán lại với giá cao gấp hàng trăm lần giá đất đền bù cho dân. Hệ lụy từ các vấn đề này là gia tăng thất nghiệp, khiếu kiện và nguy cơ gia tăng các tệ nạn xã hội...

Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã ồ ạt xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất với mục tiêu thu hút FDI mà không tính đến hiệu quả và những tác động về xã hội, môi trường mà các dự án FDI có thể gây ra. Vấn đề nổi cộm đang đặt ra hiện nay là bên cạnh những đóng góp hết sức quan trọng của FDI vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI gần đây đang dẫn đến một số hệ lụy làm ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam như môi trường sinh thái bị tác động xấu, sinh kế của người nông dân, nhất là những người mất đất nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề... Ví dụ về việc các địa phương cho doanh nghiệp nước ngoài thuê đất trồng rừng làm ảnh hưởng đến môi trường, kinh tế, an ninh quốc phòng trong thời gian gần đây là một minh chứng rõ ràng.

3.4. Nguyên nhân làm nảy sinh những vấn đề kinh tế xã hội trong FDI tại Việt Nam

Các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam là khá rõ ràng, gây tổn thất không nhỏ cho quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân. Nguyên nhân làm nảy sinh những vấn đề kinh tế xã hội trong FDI thì rất nhiều, song có thể quy lại thành một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, do hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam liên quan đến FDI còn thiếu, chưa đồng bộ, thiếu nhất quán và hiệu quả thực thi thấp. Do vậy, một khi các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh gây bức xúc trong cộng đồng, thì việc xử lý rất lúng túng và gặp không ít khó khăn. Chẳng hạn việc chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI được các cơ quan chức năng phát hiện nhiều, dư luận phản ánh mạnh mẽ, nhưng Việt Nam chưa có văn bản pháp quy với chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa và xử lý hoạt động chuyển giá (chưa có luật chống chuyển giá). Hay một ví dụ khác về tình trạng gây ô nhiễm môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân như trường hợp của công ty Vedan, thì về mặt luật pháp, Việt Nam chưa đủ điều kiện cần thiết để xử phạt nặng đối với công ty này.

Thứ hai, việc xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách thu hút FDI chưa thực sự gắn kết có hiệu quả với việc xây dựng và thực thi các chiến lược khác như chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiến lược về khoa học và công nghệ... Thêm vào đó là việc thiếu quy hoạch tổng thể, trình độ quản lý yếu kém, sự phối hợp lỏng lẻo giữa các Bộ, Ngành, địa phương làm cho việc thu hút FDI không đạt mục tiêu đặt ra. Đồng thời, việc giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI hết sức khó khăn, thậm chí không thể giải quyết được triệt để.

Thứ ba, sự phối hợp giữa các Bộ ngành, giữa các địa phương và giữa các Bộ ngành với các địa phương trong thu hút và triển khai vốn FDI còn yếu và kém hiệu quả. Chính vì vậy, hiệu quả lan tỏa của FDI đối với quốc gia, vùng lãnh thổ thấp, nguy cơ tạo ra sự phát triển thiếu bền vững là hiện hữu. Nếu không có sự điều chỉnh luật pháp, chính sách theo hướng tăng cường tính liên kết, phối hợp trong thu hút FDI và lựa chọn đối tác đầu tư, công nghệ thích hợp... thì những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh càng nhiều và tác động xấu đối với nền kinh tế và đời sống người dân.

Thứ tư, trong thời gian qua, Việt Nam quá chú trọng đến thu hút FDI, mà ít chú ý đến hiệu quả sử dụng FDI và những tác động xấu có thể xảy ra để phòng ngừa (quan tâm đến “chiều rộng”, chưa chú trọng đến “chiều sâu”). Thêm vào đó, việc thiếu các văn bản pháp quy liên quan đến điều kiện làm việc, quyền lợi người lao động, cộng với sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng chưa thực sự được quan tâm hoặc kém hiệu quả làm cho quan hệ giữa chủ sử dụng lao động và người lao động trong các doanh nghiệp FDI nảy sinh không ít mâu thuẫn, tranh chấp gây hậu quả nghiêm trọng. Rốt cuộc, thua thiệt và rủi ro thường thuộc về người lao động Việt Nam.

Thứ năm, cùng với quá trình đổi mới vai trò quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương tiếp tục được thực thi. Thực hiện chủ trương này, những năm qua, các tỉnh (thành phố) được phân cấp phê duyệt và quản lý các dự án (theo quy định) vào địa phương mình.

Chủ trương phân cấp là hoàn toàn đúng. Song, đi liền với tăng cường phân cấp phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, giám sát để sẵn sàng “thời còi” đối với tình trạng vi phạm luật. Trên thực tế, công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước cấp trên bị buông lỏng, nên không ít địa phương quá nhấn mạnh đến

thành tích thu hút FDI (hình thức chủ nghĩa), đã xé rào (vi phạm luật) gây nhiều hội chứng như sân gôn, khu công nghiệp, khu kinh tế... Điều này làm phá vỡ các quy hoạch phát triển quốc gia, vùng kinh tế, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cuộc sống người dân trong vùng đó và các vùng lân cận. Từ đó, gây ra không ít những xung đột hết sức nghiêm trọng giữa người dân và các cơ quan chính quyền địa phương.

Ở Trung Quốc cũng thực hiện phân cấp cho các tỉnh, thành phố trong việc thẩm định, phê duyệt, quản lý dự án FDI và đạt được kết quả khả quan. Song, Trung Quốc với 1,3 tỷ dân chỉ phân thành 32 tỉnh, thành phố. Còn Việt Nam chỉ với dân số trên 87 triệu dân đã chia thành 63 tỉnh, thành phố. Từ đó nảy sinh vấn đề quyền lực các tỉnh là khá lớn, khá độc lập. Do vậy, nhiều khi các tỉnh, thành phố không có lợi thế trong một số lĩnh vực cũng muốn phát triển để không thua các tỉnh, thành phố khác.

Thứ sáu, Năng lực kinh tế trong nước yếu kém. Các ngành công nghiệp hỗ trợ vừa yếu, lại vừa thiếu, không đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI rất hạn chế. Khả năng thu hút và hấp thụ FDI trong các ngành sản xuất, chế tạo là rất khó khăn, nhất là các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao. Khảo sát của Viện Chiến lược và Chính sách công nghiệp Bộ Công Thương năm 2010 cho thấy, khoảng gần 30% các TNC liên kết với các doanh nghiệp nội địa trong việc gia công linh kiện, 21% mua đứt các linh kiện đầu vào, và gia công sản phẩm hoàn chỉnh chiếm 37,5% năm 2009. Do không có đủ các nhà cung cấp linh kiện, nguyên liệu đầu vào nội địa, các doanh nghiệp FDI sử dụng 2 nguồn cung cấp khác là: (i) Nhập khẩu linh kiện, nguyên liệu đầu vào. Theo khảo sát của Cù Chí Lợi và cộng sự (2011), có 100/110 doanh nghiệp (chiếm 90,9%) trả lời rằng họ phải nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. (ii) Lựa chọn từ các doanh nghiệp FDI khác. Có tới 56% doanh nghiệp FDI có liên kết cung ứng sản phẩm cho doanh nghiệp FDI khác³⁰.

³⁰ Cù Chí Lợi và cộng sự (2011), Công nghiệp Việt Nam trong mạng sản xuất khu vực: Vị trí, triển vọng và kiến nghị chính sách, Đề tài cấp nhà nước KX01.20/06-10, Viện Kinh tế Việt Nam.

CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH TRONG FDI TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

4.1. Dự báo triển vọng FDI vào Việt nam và những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI đến năm 2020

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á (năm 1997) bắt đầu nổ ra từ Thái Lan, sự phát triển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong 11 năm trở lại đây (kể từ năm 2000) có dấu hiệu phục hồi và có xu hướng tăng nhanh từ năm 2004.

Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, dòng vốn FDI vào Việt Nam từ năm 2009 đến nay lại tiếp tục sụt giảm. Điều này được thể hiện nếu tổng vốn đầu tư đăng ký thời kỳ 2001 - 2005 đạt 20,8 tỷ USD (tức bình quân 4,16 tỷ USD/năm), thì kể từ năm 2006 đến 2008, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng kỷ lục so với các năm trước. Cụ thể là năm 2006 vốn FDI đăng ký đạt 12 tỷ USD, năm 2007 đạt 21,3 tỷ USD và năm 2008 con số này đã lên tới 71,7 tỷ USD, gấp 3 lần so với năm 2007.

Trong năm 2009, 2010 và 2011, chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như các vấn đề hậu khủng hoảng như: Câu chuyện khủng hoảng nợ của Hy Lạp và hiệu ứng “domino” tới hàng loạt thành viên Châu Âu như Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hay Pháp... Cuộc chiến giữa Thượng nghị viện và Hạ Nghị viện Mỹ trong việc thông qua mức trần nợ công mới nhằm tránh cho nước Mỹ rơi vào tình cảnh “vỡ nợ” hồi giữa năm. Thêm vào đó là công cuộc khôi phục đất nước sau thảm họa động đất và sóng thần, gây thiệt hại nặng nề cho Nhật Bản vào tháng 3/2011, rồi lạm phát ở Trung Quốc tăng cao... Tất cả điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Mặc dù vốn FDI vào Việt Nam có suy giảm, nhưng vẫn đạt ở mức khá. Năm 2009, vốn FDI đăng ký đạt trên 23,1 tỷ USD, năm 2010, đạt 18,6 tỷ USD và năm 2011, vốn đăng ký giảm 26% so với năm 2010 và xuống tới 14,7 tỷ USD.

Trong những năm tới, trước hết là năm 2012 và các năm tiếp theo, nền kinh tế thế giới (trong đó có cả nền kinh tế Việt nam) tiếp tục đối mặt với rất nhiều khó khăn, kinh tế thế giới vẫn ảm đạm và có nhiều thách thức mới, kể cả bốn trụ cột lớn của nền kinh tế thế giới đó là Mỹ, Nhật bản, Trung Quốc và liên minh Châu Âu (EU). Vì vậy, các đối tác FDI hàng đầu của Việt nam như Hàn quốc, Nhật bản, Đài loan, Mỹ, EU... đều buộc phải kiểm soát chặt chẽ dòng vốn đầu tư ra nước ngoài trong bối cảnh nền kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, dòng vốn FDI đăng ký vào Việt nam ảnh hưởng theo hướng gia tăng là khó thực thi trên thực tế. Tuy nhiên, tình hình triển vọng FDI vẫn khả quan, bởi lẽ với những cải cách, đổi mới tiếp tục ở Việt nam tạo ra sự hấp dẫn và hình ảnh tốt đẹp đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cộng với xu hướng dịch chuyển đầu tư của một số nhà đầu tư. Ví dụ như Nhật bản đang có xu hướng giảm đầu tư vào Trung quốc và tăng dần đầu tư vào Việt nam. Theo xếp hạng những nền kinh tế là điểm hấp dẫn hàng đầu về FDI trong giai đoạn 2011 - 2013 của UNCTAD (2011), Việt Nam đứng vị trí thứ 11 trên thế giới so với vị trí thứ 8 năm 2010 và thứ 11 trong xếp hạng năm 2009. Điều này càng chứng tỏ Việt Nam vẫn đang được các nhà đầu tư đánh giá cao.

Song, cùng với những khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế trong nước, các nhà đầu tư cũng gặp không ít khó khăn thách thức về vốn và tiếp cận các nguồn vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Vì vậy, họ càng phải thận trọng, cân nhắc khi đưa ra các quyết định trong việc lựa chọn đầu tư vốn vào những lĩnh vực, công việc nào cho hiệu quả. Hệ lụy là các quốc gia tiếp nhận đầu tư nói chung, hay Việt Nam nói riêng, nếu không có các chính sách, biện pháp thu hút FDI theo hướng chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả thu hút và chất lượng đầu tư. Đồng thời, tận dụng tối đa nguồn vốn FDI để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế về chất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả 3 cấp độ (nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa Việt nam), từ đó góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, thì các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI và tác động tiêu cực của chúng ngày càng nhiều, nguy cơ gây hậu quả không tốt là khó tránh khỏi.

Như vậy, một điều có thể khẳng định rằng các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI và những tác động tiêu cực của chúng có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng hoàn toàn tồn tại song hành với hoạt động FDI. Vấn đề đặt ra là chúng ta có thể giải quyết, xử lý tốt các vấn đề này và hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của chúng. Điều đó tùy thuộc vào năng lực của từng quốc gia trong việc xây dựng luật pháp, chính sách và thực thi những luật pháp, chính sách đã ban hành theo hướng nghiêm minh, minh bạch cùng chịu trách nhiệm, cùng thực hiện, cùng chia sẻ quyền lợi, lợi ích...

4.2. Quan điểm xử lý, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam đến năm 2020

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, đưa đất nước về cơ bản trở thành một quốc gia công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020, những quan điểm sau cần được quán triệt thống nhất khi giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

4.2.1. Xây dựng định hướng chiến lược và lộ trình giải quyết, phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Thực tế nền kinh tế thế giới đã và đang cho thấy, đầu tư quốc tế nói chung, đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng là một xu hướng tất yếu khách quan. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, đem lại nhiều thành công cho nước tiếp nhận đầu tư, FDI luôn nảy sinh những vấn đề bất cập gây hậu quả nghiêm trọng về cả kinh tế, xã hội và môi trường... Vì vậy, quán triệt quan điểm này đòi hỏi phải giảm thiểu các tác động xấu của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI. Muốn vậy, ngay từ khi xây dựng chiến lược, lộ trình thu hút FDI phải gắn kết tối ưu với việc giải quyết và phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

Nếu chỉ chú trọng đến thu hút FDI, thì các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh càng nhiều và gây hậu quả nghiêm trọng. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng tới việc phòng ngừa và xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh, thì sẽ gây cản trở, hạn

ché đến thu hút FDI. Chỉ trên cơ sở gắn kết tối ưu mới giải quyết tốt mâu thuẫn này. Chiến lược và lộ trình giải quyết, phòng ngừa các vấn đề này phải gắn cụ thể với những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính phổ biến và các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù, đồng thời không được phép “tĩnh” mà phải rất “động”. Điều đó tùy thuộc vào năng lực và ý chí của mỗi quốc gia và Việt Nam không phải là ngoại lệ.

4.2.2. Coi trọng và tập trung xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan do các nước tiếp nhận FDI góp phần tạo ra. Điều đó có nghĩa là có những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính phổ biến đối với tất cả các nước tiếp nhận, có những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù do chính sách cũng như trình độ quản lý của nước tiếp nhận đầu tư tạo ra. Việc xử lý các vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào nước tiếp nhận FDI. Để hạn chế một cách có hiệu quả tác động xấu của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI, về mặt nhận thức cũng như hành động cần phải làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan, phải luôn chú trọng và kiên quyết tập trung xử lý các vấn đề này. Việc xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI, cần chú ý kết hợp và giải quyết một cách hài hòa để vừa đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư, vừa đảm bảo lợi ích quốc gia, địa phương và cộng đồng dân cư.

4.2.3. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong việc xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Việt Nam thực hiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác đầu tư với nước ngoài đến nay được 25 năm. Chính mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài đã đưa lại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều biến đổi tích cực về cơ sở hạ tầng, về phát triển công nghiệp, dịch vụ... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành công đó, trong những năm qua nổi lên không ít bất cập nảy sinh từ FDI gây nguy cơ bất ổn về mặt kinh tế, bức xúc về mặt xã hội và môi trường... Để giải quyết tình trạng này, yêu cầu đặt ra là phải có chính sách, biện pháp thích hợp đối với cả các vấn đề kinh tế xã hội đã nảy sinh và các vấn đề kinh tế xã hội có thể nảy sinh trong quá trình thu

hút và sử dụng FDI tại Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Đây là những vấn đề rất mới mẻ, Việt Nam chưa từng gặp trong quá khứ (trước đổi mới 1986). Vì vậy, việc giải quyết và phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI đòi hỏi các ngành, các cấp và người dân phải cùng chia sẻ, gánh vác những khó khăn, nghiên cứu, vận dụng hợp lý, có chọn lọc bài học kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong xử lý các vấn đề này. Các bài học chưa thành công của các quốc gia cũng rất hữu ích đối với Việt Nam để phòng ngừa tốt các vấn đề có thể nảy sinh và tác động xấu của chúng. Còn những bài học thành công của họ, Việt Nam cần nghiên cứu thận trọng, khách quan và tạo ra những điều kiện tương ứng để đưa ra các giải pháp vận dụng có hiệu quả.

Với những tư tưởng, quan điểm và hành động như vậy, chúng ta không ngại những tác động xấu của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI, mà hoàn toàn chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề này một cách tối ưu nhất, nhằm tiếp tục tăng cường thu hút FDI có hiệu quả để phát triển kinh tế xã hội Việt Nam một cách bền vững đến năm 2020.

4.2.4. Chú trọng sàng lọc các dự án FDI và đặt yếu tố công nghệ lên ưu tiên hàng đầu

Nhận thấy FDI có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Do vậy, lâu nay Việt Nam luôn tích cực thu hút nhiều FDI mà chưa có sự sàng lọc, phân loại các dự án.

Nhà nước cần có chiến lược thu hút FDI theo hướng phát triển bền vững, vừa coi trọng lượng vốn FDI tăng lên hàng năm, vừa coi trọng chất lượng các dự án FDI, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển đất nước trong từng giai đoạn, phù hợp với mục tiêu của từng ngành, vùng và địa phương. “Phát triển bền vững” phải được coi là yêu cầu xuyên suốt. Nghiêm khắc yêu cầu các dự án FDI đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, khuyến khích các dự án sử dụng công nghệ “sạch” và kiên quyết xử lý các doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường.

Việt Nam cần lựa chọn các dự án FDI vào các ngành có giá trị gia tăng cao và chuyển giao công nghệ, không nên khuyến khích các dự án khai thác tài nguyên

thiên nhiên, kinh doanh bất động sản. Ngay từ khâu thẩm định và phê duyệt dự án FDI phải dựa trên cơ sở lợi ích căn bản, lâu dài của đất nước để thực hiện. Công nghệ chính là gốc rễ cho việc cải thiện nhanh nền kinh tế. Khi có công nghệ hiện đại thì mục tiêu chất lượng FDI hay chất lượng tăng trưởng dễ dàng đạt được. Công nghệ giúp nâng cao trình độ sản xuất, tham gia vào chuỗi giá trị ở mức cao hơn và giúp bảo vệ môi trường...

4.3. Các giải pháp xử lý và phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam

Trong quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI, Việt Nam đang gặp phải nhiều vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh tương tự các quốc gia đang phát triển khác, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển châu Á.

Trên cơ sở kinh nghiệm của một số nước châu Á, kết hợp với thực tiễn thu hút FDI tại Việt Nam, các giải pháp xử lý, phòng ngừa những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động FDI ở Việt Nam những năm tới cần được thực hiện.

4.3.1. Các giải pháp đối với những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung trong FDI tại Việt Nam

4.3.1.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, tăng cường các biện pháp chống chuyển giá

Việc hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách cùng các văn bản pháp quy có liên quan đến FDI không chỉ tạo điều kiện tăng cường thu hút FDI mà còn hạn chế, khắc phục những tiêu cực về mặt kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

Hệ thống luật pháp, chính sách phải đồng bộ, minh bạch và được thực thi nghiêm túc từ trên xuống dưới, tránh những thay đổi đột ngột. Các văn bản hướng dẫn luật phải được ban hành kịp thời và đồng bộ, các chính sách ban hành phải được áp dụng thống nhất, không có ngoại lệ.

Đối với luật lao động, cần sửa đổi, bổ sung theo hướng nhằm điều chỉnh các xung đột lợi ích trong quan hệ lao động, phát huy hơn nữa vai trò của tổ chức công đoàn.

Đối với luật thuế, cần xem xét lại về thuế thu nhập doanh nghiệp. Với mức thuế suất hiện nay là 25%, không tạo nhiều sự khác biệt so với các nước trong khu

vực. Hiện nay, các nước này đang có xu hướng giảm dần thuế thu nhập doanh nghiệp. Việt Nam nên cân nhắc mức thuế thu nhập 20 - 25% để tạo lợi thế cạnh tranh, sẵn sàng bước vào giai đoạn thu hút có chọn lọc các dự án FDI.

Bên cạnh việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy còn thiếu, cần tiếp tục rà soát các văn bản hiện hành, sửa đổi và bổ sung kịp thời những điều còn bất cập, nhằm loại bỏ tình trạng nhà đầu tư lợi dụng kẽ hở của luật và chính sách thực hiện hoạt động chuyển giá gây tổn hại đến nền kinh tế.

Năm 2010, Bộ Tài chính ban hành thông tư mới về chống chuyển giá, trong đó nhấn mạnh kiểm soát chặt giá đầu vào. Tuy nhiên, trong thời gian tới, để thực hiện quyết liệt hơn trong việc chống chuyển giá, Việt Nam cần thực hiện các biện pháp sau:

Một là, hoàn thiện các quy định pháp lý về chống chuyển giá

Hiện tại, vi phạm về chuyển giá mới chỉ được xử lý theo như các hành vi vi phạm về nộp thuế quy định trong luật thuế.

Trên thực tế, chuyển giá còn có những tác động tiêu cực khác đến nền kinh tế như nhập siêu, đối tác nước ngoài thâm hụt vốn, cung cấp thông tin không chính xác cho nhà đầu tư và thị trường...

Vì vậy, trước mắt, cần bổ sung điều luật về chống chuyển giá vào luật quản lý thuế, bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan như, Công an, Hải quan, Cơ quan quản lý đầu tư... với cơ quan thuế trong việc thanh kiểm tra.

Về lâu dài, cần ban hành luật chống chuyển giá tạo khung pháp lý hoàn chỉnh cho việc kiểm soát và xử lý các hành vi của hoạt động chuyển giá và các ảnh hưởng của hoạt động này đến nền kinh tế.

Bổ sung quy định về cách thức thực hiện phương pháp tính giá chuyển giao của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp tính giá chuyển giao phù hợp với quy định tại thông tư 66/2010/TT-BTC và đăng ký trước với cơ quan thuế theo biên bản định giá trước.

Ban hành quy định pháp lý với các chế tài xử phạt hành vi vi phạm về chuyển giá. Các chế tài xử phạt cần được cụ thể hóa theo tình huống để có tính ngăn ngừa cao. Ví dụ, có mức áp dụng cho việc khai báo muộn, có mức cho khai

báo không chính xác... đến việc áp mức truy thu thuế đối với phần giá chuyển nhượng được xác định.

Hai là, xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

Đây là các thông tin, dữ liệu về giá các loại hàng hóa liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp do cơ quan thuế thu thập, phân tích, lưu giữ, cập nhật và quản lý từ các nguồn khác nhau, từ đó có giá tham khảo để đối chiếu và đánh giá nghiệp vụ mua bán nội bộ.

Bộ Tài chính cần phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, đặc biệt là các tham tán của Việt Nam tại nước ngoài, để thực hiện quyết liệt hơn trong việc chống chuyển giá. Cơ quan thuế cần phải có sự hợp tác và trao đổi thông tin về giá với cơ quan thuế của nhiều nước để có cơ sở tham chiếu về giá và xác định xem có chuyển giá hay không, chuyển giá ở mức độ nào.

Ba là, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc xác định giá chuyển nhượng

Các cơ quan chức năng cần tiếp tục triển khai thanh tra toàn diện đối với doanh nghiệp FDI, đối chiếu chứng từ đầu vào đầu ra, tham vấn giá trên thị trường thế giới. Tập trung vào kiểm tra các doanh nghiệp FDI báo lỗ liên tục, nhất là các doanh nghiệp báo cáo lỗ nhưng vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh.

Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, các Hiệp hội doanh nghiệp cần phối hợp làm việc, thảo luận để chỉ ra và có hướng sửa đổi những nội dung còn bất cập trong các quy định pháp luật về thuế, kế toán, thống kê, về quản lý thị trường, xử lý phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự... đang gây khó khăn trong công tác chống chuyển giá. Đồng thời đưa ra các biện pháp cụ thể trong khuôn khổ pháp luật hiện hành có thể triển khai được ngay những công việc, nội dung kiểm tra, thanh tra xử lý chuyển giá, gian lận giá.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ thực hiện

Con người là nhân tố chính trong quản lý. Để thực hiện tốt công tác chống chuyển giá, các cơ quan chức năng cần phải chú trọng tới việc nâng cao năng lực của các cán bộ, xây dựng các tổ công tác thanh tra, quản lý thị trường, kiểm tra về thuế, báo cáo tài chính... Bên cạnh đó, cần phải đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ đức

và tài để thực hiện tốt nhiệm vụ. Công việc kiểm tra, kiểm soát giá phải được tiến hành thường xuyên nhằm nắm bắt và cập nhật kịp thời về giá cả thị trường thế giới.

Năm là, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy nội địa hóa tự nguyện

Thực tế, một trong những hình thức chuyển giá là doanh nghiệp FDI thực hiện mua nguyên liệu với giá cao, bán sản phẩm cho công ty mẹ ở nước ngoài với giá thấp. Do vậy, Việt Nam cần khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển mạnh sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước (chỉ những nguyên liệu trong nước không có mới phải nhập), ít nhất cũng giải quyết được vấn đề tiêu dùng nguyên liệu trong nước, đồng thời giảm nhập siêu. Vấn đề còn lại là cơ quan chức năng kiểm tra chặt chẽ giá đầu ra, nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho duy nhất công ty mẹ với giá thấp thì có biện pháp đối chiếu, xử lý.

Khi tham gia WTO và các liên kết khu vực khác, quy định bắt buộc thực hiện tỷ lệ nội địa hóa bị loại bỏ, thì phát triển công nghiệp hỗ trợ là giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy nội địa hóa tự nguyện, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hạn chế hoạt động chuyển giá (xem thêm giải pháp 4.3.2.2).

Sáu là, xem xét lại cơ chế cho phép doanh nghiệp tự tính, tự khai, tự nộp thuế

Với tình hình quản lý hiện nay, khi cán bộ thuế không đủ để hậu kiểm, cần tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cài đặt phần mềm thống kê, lọc số liệu, đối chiếu số liệu... Đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận, xử lý báo cáo thuế để cán bộ có nhiều thời gian “hậu kiểm”, kiểm tra xử lý vi phạm. Khi nào mọi thông số của từng doanh nghiệp được quản lý qua mạng, lúc đó có thể cho phép doanh nghiệp tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Bên cạnh đó, Nhà nước cần nâng mức phạt thật nặng đối với doanh nghiệp báo cáo sai.

Vừa qua, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính đã soạn thảo Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó việc dự kiến áp dụng cơ chế thỏa thuận xác định giá trước (APA) đã thể hiện quyết tâm của toàn ngành Thuế cũng như Bộ Tài chính trong vấn đề chống chuyển giá.

Theo cơ chế này, doanh nghiệp đa quốc gia phải chủ động đề xuất biện pháp tính giá hoặc mức giá khi thực hiện mua - bán giữa các thành viên trong tập đoàn trước khi khai nộp thuế, cơ quan thuế Việt Nam (có thể phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam) giám sát, kiểm soát để chống gian lận chuyển giá.

4.3.1.2. Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư từ các TNC

TNCs là các tập đoàn xuyên quốc gia có thế mạnh về vốn, kinh nghiệm quản lý và nắm giữ công nghệ nguồn của thế giới. Để tiếp cận và nhận chuyển giao được công nghệ tiên tiến, đáp ứng được mục tiêu đi tắt đón đầu về công nghệ, Việt Nam cần phải có chính sách thu hút riêng đối với các TNC này. Về phía nhà nước cần phải xây dựng chiến lược thu hút đầu tư từ TNCs thật bài bản và chi tiết. Chiến lược này phải định ra được những mục tiêu và các chương trình hành động. Xây dựng chiến lược cần phải cân nhắc kỹ đến các vấn đề như thực tế nền kinh tế trong nước và đặc điểm hoạt động hay chiến lược đầu tư của TNCs. Chẳng hạn, lợi thế lao động rẻ nhưng trình độ chuyên môn kém cũng không khuyến khích được TNCs đầu tư.

Xây dựng chiến lược cần phải xác định các lĩnh vực, ngành nghề Việt Nam ưu tiên đối với TNCs. Chiến lược phải xác định từng bước riêng để thu hút từng TNC. Đồng thời, phải tiếp tục hoàn chỉnh quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm, dỡ bỏ một số hạn chế về đầu tư. rà soát điều chỉnh quy hoạch ngành theo hướng xoá bỏ độc quyền và bảo hộ sản xuất trong nước. Nên xác định mắt xích trong mạng lưới sản xuất quốc tế để thu hút TNCs. Chẳng hạn đối với ngành CNTT, cần có qui hoạch chi tiết hơn nữa. Nên có trọng điểm vào khu vực, công đoạn nào. Tức là Việt Nam nên trọng điểm vào phát triển phần cứng, phần mềm, hay linh kiện. Hiện nay, TNCs đều thực hiện mạng lưới sản xuất - kinh doanh quốc tế. Những lĩnh vực mà nước khác đã phát triển mạnh rồi (ví dụ, phần mềm là nói đến Ấn Độ) thì Việt Nam nên phát triển phần cứng chẳng hạn, chứ không nên tập trung vào phần mềm. Như vậy sẽ cho hiệu quả cao hơn.

Về lâu dài, Việt Nam cần xây dựng một thị trường tiềm năng đủ mạnh, có sức mua lớn đủ hấp dẫn TNCs. Vì chúng là những TNCs thiên về đầu tư để cung

cấp cho nước sở tại. Bên cạnh đó phải mở cửa đủ rộng để đón TNCs này vì chúng là những tập đoàn lớn và tập trung vào những ngành chủ lực của nền kinh tế.

Trong thời gian tới, để thu hút nhiều TNC hàng đầu thế giới, Việt Nam cần điều chỉnh chiến lược, chính sách theo hướng như:

(i) Phải tạo được cơ chế chính sách rõ ràng, thực hiện nghiêm túc về quyền sở hữu trí tuệ.

(ii) Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực tế cho thấy, các ưu đãi thuế, đất đai là cần nhưng chưa đủ để hấp dẫn các TNC, mà là hệ thống giao thông hiện đại, thuận lợi; điện nước, hệ thống thông tin, liên lạc hoàn chỉnh; hệ thống trường đào tạo nghề có chất lượng có thể cung cấp lao động kỹ thuật, tay nghề tốt...

(iii) Có chiến lược xúc tiến tầm quốc gia đối với các TNC. Trong đó, vai trò xúc tiến trực tiếp của chính phủ là rất quan trọng và mang tính quyết định.

4.3.1.3. Thiết lập hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nhập khẩu công nghệ thích hợp, khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển

Với tiềm lực công nghệ của Việt Nam như hiện nay sẽ rất khó có thể tự phát triển mạnh được nếu không dựa vào bên ngoài. Trong những thập kỷ đổi mới vừa qua, FDI góp phần quan trọng trong phát triển năng lực công nghệ của Việt Nam. Trong thời gian tới, vai trò này càng đặc biệt quan trọng, vì nó góp phần chủ yếu trong nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và các sản phẩm Việt Nam.

Để thực hiện tốt vấn đề công nghệ, thực sự đưa Việt nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Nhà nước cần đóng vai trò là người dẫn dắt, tạo đường nhằm đưa ra các quy định và đảm bảo việc thực hiện các quy định về hỗ trợ, khuyến khích chuyển giao công nghệ và hoạt động R & D. Theo đó, cần xác định rõ các vấn đề cụ thể sau:

- Xác định rõ những tiêu chuẩn nhất định đối với các công nghệ được chuyển giao như, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn về trình độ kỹ thuật, mức độ tiên tiến của công nghệ, và sự thay đổi của chúng theo từng thời kỳ.

- Thực hiện sự giám định và kiểm tra đối với các công nghệ được chuyển giao. Điều này đòi hỏi phải có một cơ chế kiểm soát nhất định, một hệ thống tổ chức và lực lượng cán bộ chuyên môn đủ năng lực, có trải nghiệm và có ý thức cao trong việc nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

- Tổ chức mạng lưới thông tin công nghệ và hỗ trợ hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ đến các doanh nghiệp trong nước.

- Đầu tư và tổ chức công tác đào tạo nhằm nâng cao năng lực và trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ của các cán bộ nghiên cứu, quản lý và các lao động kỹ thuật.

- Tổ chức quan hệ hợp tác quốc tế về nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ, phát triển thị trường.

Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam trong việc chuyển giao các công nghệ thích hợp, coi trọng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ “xanh”, công nghệ ít tiêu tốn năng lượng, nguyên vật liệu, bằng việc cung cấp thông tin, hỗ trợ đào tạo, tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài trợ. Khi chuyển giao công nghệ cần xem xét công nghệ trên mọi mặt, có tính đến nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội như dân số, tài nguyên, môi trường văn hóa xã hội, môi trường tự nhiên, môi trường pháp lý. Như vậy, xem xét công nghệ không chỉ về tiêu chuẩn khoa học, mà còn về tiêu chuẩn hành vi, về đặc điểm văn hóa - xã hội của công nghệ cần chuyển giao vào trong nước. Từ đó, sẽ làm tăng tính hiệu quả trong việc lan tỏa và hấp thụ công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đối với doanh nghiệp trong nước.

Khuyến khích hoạt động R&D ở các doanh nghiệp FDI, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, thông qua các ưu đãi về thuế, mặt bằng... Các doanh nghiệp FDI xây dựng các trung tâm R&D tại Việt Nam, Chính phủ cần hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và chính sách. Thêm vào đó, Chính phủ cần đầu tư mạnh vào phát triển nguồn nhân lực công nghệ bằng con đường mở cửa khuyến khích các đại học tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam, đồng thời có chương trình khuyến khích các kỹ sư tương lai tăng cường học ngoại ngữ khi còn ngồi trên giảng đường

đại học, cao đẳng. Đây cũng là bài học thành công của Malaysia về tăng cường công nghệ.

Chính phủ cũng cần nâng cao tính thực thi của các quy định về sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích nhà đầu tư nghiên cứu và ứng dụng các nghiên cứu phát triển tại Việt Nam.

4.3.1.4. Thu hút FDI có lựa chọn gắn với phát triển bền vững

Phát triển bền vững bao hàm tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường hướng tới chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng tốt hơn, đồng thời lưu ý đến giới hạn của môi trường. Phát triển bền vững là tăng trưởng kinh tế hướng đến phúc lợi của thế hệ hôm nay, nhưng không trở thành gánh nặng cho thế hệ mai sau. Vì vậy, trong thời gian tới, cần có cách tiếp cận mới với thu hút FDI. Chiến lược thu hút FDI phải theo hướng phát triển bền vững, vừa chú trọng tới số lượng vốn tăng lên, vừa coi trọng chất lượng các dự án.

Việt Nam cần thu hút và sử dụng “có lựa chọn” FDI hơn là đơn thuần chỉ “chiều theo ý các nhà đầu tư nước ngoài” như thời gian vừa qua. FDI sẽ có hiệu quả cao hơn, đạt được sự bền vững tốt hơn đối với nền kinh tế Việt Nam nếu các dự án FDI tạo ra được nhiều liên kết với các ngành sản xuất nội địa, nâng cao phần giá trị gia tăng, đẩy mạnh tác động lan tỏa, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt các nguồn nguyên liệu tự nhiên, hạn chế ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ hiện đại và thúc đẩy xuất khẩu. Nếu FDI được sử dụng một cách “khôn khéo” theo định hướng đã nêu thì vai trò của FDI sẽ rất lớn. Kinh nghiệm thành công gần đây của Trung Quốc trong điều chỉnh chính sách FDI là những minh chứng rất rõ về vai trò quan trọng của FDI đối với phát triển của Trung Quốc sau khi là thành viên của WTO. Đã đến lúc Việt Nam cần xóa bỏ triệt để tình trạng thu hút FDI theo phong trào, thành tích, chấm dứt tình trạng “dãi thả đồ”, mà phải nhấn mạnh và coi trọng thu hút FDI có điều kiện và gắn với mục tiêu, yêu cầu phát triển bền vững.

Theo đó, Việt Nam cần chủ động lựa chọn dự án và đối tác đầu tư, từ chối cấp phép các dự án FDI không phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, vùng và địa phương, không đảm bảo tiêu chuẩn lao động, tiền lương và an toàn lao động,

không phù hợp với lợi ích cộng đồng, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và làm cạn kiệt tài nguyên. Các cơ quan nhà nước ở địa phương không thể tùy tiện, dễ dãi chấp nhận các dự án FDI, mà phải căn bản dựa trên lợi ích lâu dài của đất nước để lựa chọn.

Chính sách thu hút FDI cần khuyến khích bằng các ưu đãi cao nhất đối với các dự án thân thiện với môi trường như, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời, xây dựng tòa cao ốc xanh; các dự án tiết kiệm năng lượng, công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, cần định rõ các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chí về công nghệ và môi trường.

Khi thẩm định dự án FDI, cần coi trọng hơn về các cam kết chuyển giao công nghệ và ảnh hưởng môi trường.

4.3.1.5. Tăng đầu tư cho việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo phương châm lấy doanh nghiệp làm trọng tâm

Phát triển nguồn nhân lực vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Về chiến lược, cần phải coi đầu tư cho nguồn nhân lực là đầu tư cho phát triển. Đây là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự hấp dẫn của môi trường đầu tư cũng như là điều kiện cần thiết cho việc chuyển giao công nghệ và cải tiến kỹ thuật. Việc đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề và đội ngũ kỹ sư có trình độ cao, có khả năng ứng dụng và cải tiến công nghệ cao là vấn đề cấp bách đặt ra đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo hiện nay. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, việc tiếp nhận công nghệ hiện đại và tiên tiến chưa chắc đem lại hiệu quả cao nếu trình độ của nước tiếp nhận, đặc biệt là trình độ nguồn nhân lực chưa đạt đến một mức độ cần thiết để có thể tiếp thu và hấp thụ một cách hiệu quả.

Mặc dù, nguồn nhân lực của Việt Nam dồi dào, người Việt Nam thông minh và khéo tay, nhưng vì không được đào tạo bài bản nên thường xảy ra mâu thuẫn là các doanh nghiệp thì thiếu nhân lực, nhưng lượng lao động thất nghiệp ở nước ta vẫn ở mức cao, hiệu quả hoạt động của lao động rất thấp. Lương lao động Việt Nam dù làm ở các doanh nghiệp liên doanh cũng thấp hơn nhiều so với các lao động của cùng loại doanh nghiệp nhưng hoạt động ở nước khác. Lao động thiếu kỹ năng được coi là nguyên nhân làm cho lợi thế lao động của Việt

Nam bị mất đi tính cạnh tranh, giảm hiệu quả đầu tư và do đó giảm sức hút đầu tư. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực được coi là một hỗ trợ tốt cho các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước, thể hiện ở nhiều giải pháp như: (i) nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục đào tạo phổ thông, đại học chuyên nghiệp, gắn giáo dục đào tạo với thực tiễn; (ii) hình thành, phát triển và nâng cao chất lượng các trường dạy nghề; (iii) Xã hội hóa giáo dục đào tạo, đồng thời khuyến khích cạnh tranh trong đào tạo...

Để giải quyết vấn đề về mất cân đối lao động và những vấn đề lao động nảy sinh trong các doanh nghiệp FDI, thì việc đào tạo, tái đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo cần được thực hiện có hiệu quả.

Một thực tế đang xảy ra là trong khi các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp FDI thiếu trầm trọng đội ngũ lao động kỹ thuật, thì xã hội vẫn đang dư thừa lực lượng lao động. Tình trạng này là do thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo. Để thực hiện tốt điều này, mô hình “Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp FDI vận hành” là rất cần thiết cho việc thực hiện đào tạo lấy doanh nghiệp làm trọng tâm.

Theo mô hình này, Nhà nước sẽ là người khởi xướng chương trình và thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị, lương cho bộ máy quản lý. Các doanh nghiệp FDI là người gửi lao động đến đào tạo và tái đào tạo. Các doanh nghiệp cũng sẽ quyết định về chương trình đào tạo, yêu cầu nội dung đào tạo, giảng viên, máy móc thiết bị của trung tâm đào tạo thông qua Hội đồng tư vấn và Ban Giám đốc trung tâm. Mặc dù Nhà nước là người bỏ vốn để xây dựng trung tâm, song người vận hành trung tâm là doanh nghiệp FDI.

4.3.1.6. Gắn FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành, vùng ở nước tiếp nhận là một trong những vấn đề kinh tế nảy sinh trong FDI. Việc thu hút FDI phải cân nhắc, lựa chọn và hướng tới giải quyết ngay từ đầu để không gây ra sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các ngành, các vùng... trong nền kinh tế.

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, cần dành ưu đãi vượt trội cho những dự án đầu tư vào ngành nông, lâm, ngư nghiệp và miền núi, hải đảo.

Trong thời gian qua, mặc dù Nhà nước có nhiều ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ cân đối ngoại tệ, giảm tiền thuê đất... nhưng chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Trong thời gian tới, cần một số điều chỉnh sau:

- Nhà nước cần tập trung hơn nữa cho việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn vùng núi, vùng sâu, vùng xa, tạo vùng nguyên liệu, đào tạo nhân lực, hỗ trợ chủ đầu tư trong việc giảm chi phí cho dự án, tạo mọi điều kiện cho triển khai có hiệu quả, đảm bảo đem lại lợi nhuận cho nhà đầu tư.

- Miễn hết tiền thuê đất cho tất cả các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cho phép các dự án này được vay vốn từ Quỹ đầu tư quốc gia như đối với các dự án khuyến khích đầu tư trong nước.

- Miễn thuế nhập khẩu toàn bộ cho các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất của dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đặc biệt là các dự án trực tiếp xuất khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu.

- Để thực sự tạo ra sự hấp dẫn và lôi cuốn được nhiều nhà đầu tư vào các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, việc ưu tiên, ưu đãi không nên theo chủ thể đầu tư mà theo mục đích, nhiệm vụ và phạm vi đầu tư. Bất kỳ ai đầu tư vào lĩnh vực này và làm tốt đều được hưởng ưu đãi. Đồng thời, chính quyền Nhà nước ở Trung ương và địa phương cần tạo cơ chế thuận lợi, cũng như giải quyết kịp thời các vướng mắc cho triển khai đầu tư.

4.3.1.7. Cải thiện điều kiện về nhà ở và thực hiện chương trình an sinh xã hội cho người lao động làm việc tại các khu công nghiệp

Có thể thấy, vấn đề nhà ở cho công nhân lao động tại các KCN đang ngày càng trở nên cấp thiết và trở thành áp lực lớn cho nhiều địa phương, cung quá nhỏ so với cầu. Giải quyết vấn đề này là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài và đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, ngành, doanh nghiệp và toàn xã hội. Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn và hướng tới những mục tiêu cao về thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động, vai trò và trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội, các doanh nghiệp sử dụng lao động tại KCN và doanh nghiệp kinh doanh bất động sản... cần

phải đề cao hơn nữa mới thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu phát triển nhà ở công nhân. Có như vậy mới đảm bảo công bằng và an sinh xã hội, đảm bảo môi trường, bộ mặt không gian và kiến trúc đô thị và đảm bảo nguồn lực lâu dài, bền vững để thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Để góp phần vào giải quyết vấn đề này, một số giải pháp được đề xuất thực hiện trong thời gian tới như sau:

- Cần đổi mới tư duy và coi nhà ở công nhân phải là một bộ phận của khu đô thị, góp phần tạo bộ mặt đô thị và cần được Nhà nước đầu tư, quản lý, xây dựng quy hoạch phát triển rõ ràng.

- Quy hoạch KCN phải nằm trong một quy hoạch tổng thể gắn với quy hoạch khu dân cư công nghiệp phù hợp với quy hoạch chung của đô thị. Khu dân cư công nghiệp là một bộ phận cấu thành của hệ thống đô thị, hoặc là một đô thị tương lai trong trường hợp KCN không gắn liền đô thị hiện hữu. Để xây dựng một không gian đô thị nơi người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ xã hội, dịch vụ công cộng tối thiểu cần thiết cho cuộc sống, cần thực hiện đồng thời xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị chứ không phải chỉ tập trung riêng việc xây dựng nhà ở. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu xây dựng và thực hiện cải cách chính sách tiền lương trong giai đoạn 2012 - 2020, trong đó trọng tâm là xác định lại chi phí tiền nhà ở phù hợp yêu cầu thực tế.

- Để giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân tại các KCN, trước mắt cần khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật chưa quy định cụ thể về KCN được nhìn nhận như những điểm dân cư công nghiệp hoàn chỉnh. Cần có thêm những chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng, huy động mạnh mẽ các nguồn lực không phân biệt là các nguồn vốn từ Nhà nước hay tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi về tiền thuê đất, tài chính, các loại thuế, đền bù giải phóng mặt bằng... Bên cạnh đó, cần xem công nhân là những người dân sinh sống trong khu dân cư công nghiệp, là một bộ phận của đô thị hiện tại hoặc tương lai, là những công dân thực thụ tạo ra sản phẩm cho nền kinh tế. Việc cần triển khai sớm là phát triển mạnh loại nhà tập trung là nhà ở chung cư hoặc nhà liền kề phục vụ công nhân KCN.

- Cần đa dạng hóa các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân. Ngoài việc tham khảo các kinh nghiệm từ nước ngoài, xây dựng và thiết kế nhà ở công nhân nên dựa vào mô hình nhà ở thương mại để vừa đảm bảo mỹ quan, kiến trúc đô thị, vừa tạo sự cân bằng và hài hòa về môi trường sống, điều kiện sống của dân cư đô thị. Nhà nước nên khuyến khích sự tham gia đầu tư của khối tư nhân thông qua mô hình hợp tác công tư để tạo thêm nguồn lực phát triển nhà ở công nhân, thậm chí trích một phần trong nguồn thu thuế từ các nhà máy và khu công nghiệp.

Đối với loại hình nhà ở cho công nhân thuê do các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng, cần hoàn thiện và sớm ban hành các quy định, tiêu chuẩn về chất lượng nhà ở và điều kiện sinh hoạt, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra đối với nhà ở của tư nhân cho công nhân thuê. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ cho vay vốn, miễn giảm thuế, hướng dẫn thiết kế, xây dựng và quản lý để các hộ gia đình, cá nhân có điều kiện nâng cao chất lượng nhà ở cho công nhân tại các KCN thuê. Ngoài ra, cần quy hoạch, hỗ trợ, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội đối với các khu nhà ở do người dân xây dựng cho công nhân thuê.

Đối với loại hình nhà ở theo dự án do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có hướng dẫn cụ thể việc đăng ký giao dịch đảm bảo quyền sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, nhất là đối với những trường hợp chủ đầu tư đã có Quyết định giao đất, có biên bản bàn giao mốc giới nhưng chưa kịp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cần tiếp tục thực hiện các ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, lao động tại các KCN và người có thu nhập thấp tại các đô thị nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Bên cạnh đó, cần có chính sách quy định về việc hình thành nguồn vốn, quỹ phát triển nhà ở của doanh nghiệp để xây dựng nhà ở cho công nhân đối với các doanh nghiệp tại các KCN.

- Ngoài ra, cần thành lập các trường đào tạo nghề và trường dạy ngôn ngữ nhằm nâng cao kỹ năng và giúp các cá nhân tự đào tạo nâng cao tay nghề. Qua đó, người lao động có thể dành thời gian học tập sau giờ làm việc và vào các ngày nghỉ.

Xây dựng nhà tập thể thao, trung tâm văn hóa, phòng internet, phòng đọc... giúp người lao động sống thực sự thoải mái. Thành lập trung tâm hỗ trợ đời sống để vừa hỗ trợ, vừa giải quyết những khúc mắc của người lao động.

4.3.1.8. Thực hiện hệ thống chính sách, biện pháp thu hút FDI theo hướng phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh

Thực hiện nghị quyết XI của Đảng, cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Theo đó, Việt Nam cần tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài nói chung và FDI nói riêng. Để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và hàng hóa, Việt Nam cần có những chính sách đồng bộ, nhất quán và minh bạch, hướng mạnh vào thu hút FDI từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển, từ các TNC. Trong thu hút FDI cần tập trung vào công nghệ “xanh”, công nghệ ít phế thải, ít tiêu tốn năng lượng và nhiên liệu. Kiên quyết không nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường... Phải có quy hoạch tổng thể về thu hút đầu tư quốc tế nói chung, FDI nói riêng; giảm đến mức thấp nhất, thậm chí không thu hút FDI vào nội đô thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ; không thu hút FDI vào những nơi mà ở đó sản xuất kinh doanh của người dân đang có năng suất, chất lượng và hiệu quả tốt, cuộc sống đang bình yên.

Đã đến lúc, Việt Nam phải lựa chọn đối tác đầu tư, công nghệ sử dụng, và thu hút phải kèm theo điều kiện (chấm dứt tình trạng thu hút FDI bằng mọi giá, dãi thả đón các nhà đầu tư...). Như vậy, cần xóa bỏ những ưu đãi phi lý gây bất bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Đồng thời, phải có những quy định buộc các nhà đầu tư bên cạnh việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà máy, trang bị công nghệ thích hợp, hiện đại... để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, phải đầu tư xây dựng các điều kiện đảm bảo cho người lao động làm việc, đầu tư các công trình xử lý chất thải có thể gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Chỉ trên cơ sở luật pháp, chính sách đúng và thực thi nghiêm minh mới có thể giảm thiểu và hạn chế đến mức thấp nhất các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI và giảm thiểu được những tác động tiêu cực do các vấn đề này gây ra.

4.3.2. Một số giải pháp đối với những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù trong FDI tại Việt Nam

4.3.2.1. Chủ động giải quyết tranh chấp giữa người lao động và giới chủ của doanh nghiệp FDI

Nguyên nhân nảy sinh vướng mắc trong quan hệ giữa nhà đầu tư và người lao động thì có cả bên sử dụng lao động, người lao động và cả phía cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy, quan điểm để giải quyết vấn đề này là không chỉ quan tâm bảo vệ quyền lợi người lao động, mà còn coi trọng lợi ích của các nhà đầu tư, sự ổn định và phát triển của đất nước.

Định kỳ hằng năm, nên tổ chức các cuộc đối thoại thẳng thắn giữa các cơ quan hữu quan của Việt Nam và các doanh nghiệp FDI (đối thoại để hiểu nhau hơn). Đồng thời thường xuyên đôn đốc các doanh nghiệp FDI nghiên cứu và thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam khi đầu tư vào Việt Nam.

Về lâu dài, cần có một cơ chế để hai bên đều tìm được sự cân bằng và giải quyết tại doanh nghiệp. Cơ chế đó là tại doanh nghiệp và bằng việc đối thoại, thương lượng giữa người lao động và bên sử dụng lao động.

Về quản lý nhà nước, các cơ quan chức năng cần tăng cường kiểm tra để đảm bảo quyền lợi của người lao động, buộc các doanh nghiệp này phải tuân thủ pháp luật và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Để giải quyết tốt những vấn đề liên quan đến đình công và giải quyết đình công, trước hết các cơ quan chức năng phải tiến hành đánh giá đầy đủ, toàn diện và đưa ra biện pháp khắc phục, sửa đổi những vấn đề liên quan đến quan hệ lao động trong đó có tranh chấp lao động, đình công và giải quyết đình công.

Cần tăng cường vai trò quản lý nhà nước về lao động và sự phối hợp của các bộ, ngành liên quan, như Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao với chính quyền địa phương, các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất trong việc triển khai và thực hiện pháp luật lao động. Đề cao công tác thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh những vi phạm pháp luật lao động.

Kiện toàn các tổ chức làm công tác trọng tài, hoà giải và nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức này. Thực hiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác hoà giải, trọng tài, thanh tra, kiểm tra và xét xử đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ để phòng ngừa và giải quyết có hiệu quả, kịp thời những tranh chấp lao động và đình công. Bên cạnh đó, các tổ chức hoà giải nên chủ động thiết lập một mạng lưới cung cấp thông tin về tranh chấp lao động với các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, khu chế xuất và chủ động liên hệ với các doanh nghiệp để tiến hành hoà giải, tư vấn cho doanh nghiệp mời sự tham gia của trọng tài lao động khi hoà giải không thành.

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và tác phong lao động công nghiệp cho người lao động để người lao động làm việc có kỷ luật, có kỹ thuật, năng suất, chất lượng và hiệu quả trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Vận động, tuyên truyền, hướng dẫn việc thành lập tổ chức công đoàn cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hoạt động công tác công đoàn; đại diện bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể lao động; tổ chức và lãnh đạo đình công theo đúng những quy định của pháp luật lao động.

Để tăng cường hoạt động của tổ chức công đoàn cần xác định rõ các vấn đề sau:

- Việc tham gia công đoàn của công nhân là hoàn toàn tự nguyện, những người tham gia công đoàn phải đóng công đoàn phí.

- Việc bầu Ban Chấp hành công đoàn cơ sở phải dựa trên tín nhiệm thực sự của công nhân, khuyến khích công nhân bầu những người thực sự có uy tín và nhiệt huyết vào Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Không kết nạp những người giữ vị trí quản lý (cấp trưởng phòng trở lên) vào Công đoàn đối với các doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước vì thực chất, họ là những người đại diện cho giới chủ.

- Ban Chấp hành công đoàn cơ sở, đặc biệt là Chủ tịch công đoàn cần được cấp phí hoạt động công đoàn theo nguồn trích từ công đoàn phí của công đoàn viên để khuyến khích sự hoạt động của họ.

4.3.2.2. Khuyến khích các doanh nghiệp FDI tăng cường liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu

Quá trình liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa hiện nay còn khá lỏng lẻo và hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là khả năng hạn chế của các ngành công nghiệp nội địa để trở thành khu vực có khả năng hấp thụ được công nghệ nước ngoài. Các ngành công nghiệp hỗ trợ vừa yếu, vừa thiếu.

Công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò rất quan trọng đối với vấn đề nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm hoàn chỉnh. Vấn đề này, Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan... Các nước này thực hiện khá tốt việc phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chiến lược phát triển kinh tế của mình, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI.

Thực tế cho thấy, công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đang bị bỏ cách khá xa so với các nước láng giềng. Trình độ công nghệ của Việt Nam hiện đang còn rất thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng Trung Quốc vào những năm 1980, Malaysia những năm 1970 hoặc tương đương với trình độ phát triển của Hàn Quốc trong thập niên 1960 (VDF, JICA 2011). Số liệu tổng hợp gần đây cho thấy, Việt Nam là nước nhập siêu lớn, khoảng 80% giá trị kim ngạch nhập khẩu dành cho nguyên liệu đầu vào, thiết bị, phụ tùng và máy móc phục vụ sản xuất trong nước. Cùng với trình độ công nghệ thấp, công nghiệp hỗ trợ mới manh nha, chưa có gì đáng kể³¹.

Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ là điều kiện thiết yếu để một quốc gia có thể tăng cường đón nhận chuyển giao công nghệ và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. căn cứ điều kiện này, Việt Nam vẫn chưa thực sự hấp dẫn nhiều nhà đầu tư, bởi lẽ ngành công nghiệp hỗ trợ còn rất non yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Do vậy, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ là giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy nội địa hoá tự nguyện, tăng cường lan tỏa công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và tăng cường liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

³¹ Lê Thành Ý, (2011), “Công nghiệp hỗ trợ ở Malaysia và Thái Lan, vấn đề rút ra đối với Việt Nam”, <http://www.tapchicongnghiep.vn/News/channel/1/News/152/16556/Chitiet.html>

Liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng hàng hoá với các doanh nghiệp FDI sẽ giúp nhiều doanh nghiệp nội địa hoà nhập được vào mạng lưới sản xuất quốc tế, nâng cao được phần giá trị gia tăng của FDI ở Việt Nam và cũng tạo được nhiều tác động lan tỏa tích cực trong nền kinh tế.

Thực tế hiện nay, liên kết này còn hạn chế nên vai trò của FDI còn thấp, tác động lan tỏa tích cực chưa rõ rệt. FDI chuyển hướng đầu tư nhiều vào các ngành “phi thương mại”, đặc biệt là từ năm 2007 không tạo được nhiều các liên kết sản xuất nội địa. Trái lại, nếu đầu tư quá nhiều vào bất động sản và Chính phủ không kiểm soát được chặt chẽ sẽ có nguy cơ tiềm ẩn dẫn tới những bất ổn cho kinh tế vĩ mô, thậm chí có thể gây ra khủng hoảng. Thực tế cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 và ở Mỹ gần đây đã cho thấy rất rõ hậu quả này.

Mặt khác, FDI đầu tư nhiều vào các dự án khai thác tài nguyên, công nghiệp nặng sẽ làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn nguyên liệu tự nhiên và đặc biệt là tăng ô nhiễm môi trường. Do vậy, vai trò của FDI phụ thuộc nhiều vào chính sách khuyến khích thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam.

Để khuyến khích được các doanh nghiệp FDI tăng cường liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong nước thì trước hết Việt Nam cần tăng cường phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Các ngành này sẽ là mắt xích quan trọng trong chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng hàng hóa.

Ngày 24/2/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, đến nay vai trò của công nghiệp hỗ trợ chưa được nhận thức một cách đúng và đủ trong lãnh đạo các cấp, cộng đồng xã hội và giới doanh nghiệp, nên nhiều vấn đề cốt lõi chưa được quan tâm đúng mức, thời cơ bị bỏ lỡ.

Để phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các giải pháp chủ yếu liên quan bao gồm:

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch phát triển cho các ngành, trong đó định hướng sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Chẳng hạn, khi xây dựng quy hoạch cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, Việt Nam cần có chính sách khuyến khích, định hướng phát triển các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh

kiện; các nhà máy sản xuất phôi thép, thép tấm, thép lá; nhà máy sản xuất các chế phẩm từ cao su tự nhiên...

Thứ hai, Nhà nước tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển bằng cách tạo các điều kiện về đầu vào như đất đai và nguyên vật liệu, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm; không phân biệt đối xử doanh nghiệp trong nước với nước ngoài, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Thứ ba, xây dựng các trung tâm đào tạo kinh doanh và công nghệ cũng như các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ tư, đối với các doanh nghiệp trong nước, cần tạo dựng các sản phẩm chủ đạo, nổi trội. Bên cạnh đó, cần tạo dựng hình ảnh sản phẩm của mình nhằm thu hút các nhà đầu tư (người mua) như xây dựng thương hiệu, khuyến khích sản phẩm. Hơn nữa, cần nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý cho ngang tầm với các doanh nghiệp nước ngoài cùng loại.

4.3.2.3. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong thu hút FDI

Việt Nam cần sớm đưa ra một chính sách rõ ràng, thống nhất và tổng thể về thu hút FDI tới các địa phương được khuyến khích. Chính sách này cần thể hiện rõ quan điểm khuyến khích FDI và thể hiện những định hướng lớn về phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển các vùng kinh tế, các trung tâm kinh tế mới. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục khai thác có hiệu quả nguồn vốn ODA và vốn của Chính phủ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, tăng cường liên kết giữa các địa phương và các doanh nghiệp của các địa phương để khai thác hiệu ứng đầu tàu và hiệu ứng lan tỏa.

Trên thực tế, mỗi địa phương tại Việt Nam đều có những chính sách ưu đãi mang tính “đột phá” riêng, thậm chí “xé rào” để thu hút đầu tư như giảm tiền thuê đất, cấp thêm kinh phí khi nhà đầu tư tuyển thêm công nhân địa phương... Tuy nhiên, những ưu đãi trên nhiều khi không phải là yếu tố quyết định đối với nhà đầu tư. Điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là môi trường đầu tư được cải thiện như thế nào. Những vấn đề sau đây có thể giúp các địa phương thu hút được nhiều FDI hơn mà không tạo ra hiện tượng “xé rào”.

Một là, cải cách thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận và trợ giúp triển khai dự án FDI theo hướng đơn giản hóa, tiết kiệm thời gian và chi phí.

Hai là, tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo địa phương với nhà đầu tư theo hướng tạo sự thuận tiện cho nhà đầu tư trong triển khai dự án và giải quyết các vấn đề phát sinh một cách kịp thời (như giải tỏa mặt bằng, thực hiện dự án đúng tiến độ). Để làm được những điều này, yêu cầu đặt ra là cần phải có chính sách rõ ràng, minh bạch, nhất quán, xóa bỏ tình trạng “xé rào” trong thu hút đầu tư.

Tóm lại, các giải pháp nêu trên cần được thực hiện một cách tích cực, đồng bộ và không quá coi trọng giải pháp này, xem nhẹ giải pháp kia. Thực hiện tốt các giải pháp xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung là rất quan trọng, góp phần giải quyết tốt các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù và ngược lại.

4.4. Một số kiến nghị điều kiện thực hiện các giải pháp

4.4.1. Cần có tư duy, nhận thức đúng, đầy đủ đối với việc thu hút FDI và xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ FDI

Theo dự báo của các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước, kinh tế thế giới và trong nước năm 2012 và vài năm tiếp theo vẫn gặp không ít khó khăn. Tình hình nợ công ở châu Âu chưa có dấu hiệu sáng sủa và triển vọng tốt đẹp; Nhật Bản vẫn đang tiếp tục khắc phục thảm họa của động đất, sóng thần; tình hình phục hồi kinh tế Mỹ sau khủng hoảng tỏ ra mong manh khi các chỉ số kinh tế cơ bản còn hạn chế. Trong khi đó, kinh tế trong nước vẫn rất khó khăn, giá cả một số mặt hàng tiếp tục gia tăng, tình hình sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp đình trệ, việc làm và thu nhập của người lao động đang suy giảm, không ít doanh nghiệp bị đóng cửa, phá sản... Do vậy, các quốc gia đều phải đưa ra các chính sách, biện pháp để thúc đẩy, thậm chí là “cứu” nền kinh tế, tạo đà cho sự phát triển. Tất nhiên, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Từ thực tế này, các nhà đầu tư cũng cần trọng và khôn khéo hơn trong việc đưa ra và thực hiện các quyết định đầu tư.

Trong bối cảnh ấy, nếu Việt Nam không có tư duy, nhận thức đúng, toàn diện về thu hút FDI và không chú trọng hạn chế, phòng ngừa các mặt tiêu cực nảy sinh từ FDI, thì hệ lụy sẽ khó lường và khó khắc phục.

Theo Nghị quyết lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, Việt Nam cơ bản sẽ trở thành nước Công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Mục tiêu của chiến lược này là đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế 7 - 8%/năm, đi đôi với phát triển bền vững.

Điều rất quan trọng mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 – 2020 vạch ra là: Đổi mới mô hình tăng trưởng, đảm bảo hài hòa giữa phát triển theo chiều rộng và chiều sâu. Tập trung phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh, có sử dụng công nghệ cao để từng bước nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, từng doanh nghiệp, sản phẩm.

Để thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược trên, cần nhất quán trong nhận thức, trong tư duy rằng, FDI cũng phải hướng đến đáp ứng các mục tiêu đó, vì FDI là một cấu thành quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Điều đó được thể hiện trong các nội dung cụ thể như: (1) Chú trọng thu hút các TNC, đặc biệt là các TNC từ các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như, Mỹ, EU, Nhật Bản... Chỉ có như vậy, Việt Nam mới có công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, thân thiện môi trường. Đây cũng chính là mục tiêu mà các nước đang phát triển đang thực hiện và rất khả thi; (2) Cần thay đổi tư duy đối với FDI, không phải cứ nhiều FDI là tốt, mà phải sàng lọc, lựa chọn các dự án FDI có sự lan tỏa lớn và phù hợp. Các dự án FDI này được thu hút và triển khai luôn gắn với các điều kiện, yêu cầu phát triển bền vững; (3) Phải đặt yếu tố công nghệ lên ưu tiên hàng đầu trong thu hút FDI.

Đối với các dự án đã thu hút, triển khai trước đây, bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, cần ưu tiên đặc biệt đối với việc khắc phục các vấn đề kinh tế xã hội tiêu cực nảy sinh. Nếu doanh nghiệp, dự án nào không thiện chí, cố tình vi phạm, cần xử lý nghiêm và kiên quyết dừng hoạt động.

4.4.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thu hút FDI và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI

Thực tế chỉ ra rằng, cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò của nhà nước không giảm, mà phải tăng cường và nâng cao. Ngay cả các nước phát triển như Mỹ, EU, cuộc khủng hoảng tài chính và suy

thoái toàn cầu (nổ ra ở Mỹ vào năm 2007 và toàn thế giới vào năm 2008) đã buộc các nước này phải xem xét lại vai trò điều tiết, quản lý của chính phủ. Trên thực tế, tất cả các nước đều thừa nhận rằng, không thể phủ nhận vai trò của Nhà nước, chính phủ trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, việc tăng cường vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế không phải theo hướng gia tăng mức độ, phạm vi, lĩnh vực can thiệp, quản lý, mà là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều tiết và can thiệp theo hướng tự do hóa và thực hiện các cam kết quốc tế. Đáp ứng yêu cầu này, Nhà nước cần thực hiện tốt việc quản lý bằng luật pháp, chính sách và các công cụ kinh tế vĩ mô. Cùng với việc thực hiện phân cấp quản lý hoạt động thu hút FDI, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thu hút FDI và xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ FDI. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các vấn đề này đòi hỏi ngay từ khâu đề ra luật pháp, chính sách cho tới việc tổ chức thực hiện phải lắng nghe và tiếp thu các ý kiến tham vấn rộng rãi của các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp và người dân. Trên cơ sở đó, điều chỉnh chính sách một cách kịp thời, đồng bộ, thậm chí đưa ra những chính sách mới nhằm giải quyết hài hòa các lợi ích nhà nước, địa phương, doanh nghiệp FDI và người dân. Tất cả lợi ích này đều phải tuân thủ và bị chi phối bởi mục tiêu chung của quốc gia. Đồng thời, các chính sách, biện pháp thực thi phải hướng vào thực hiện các mục tiêu chung đó.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, luận án đã hoàn thành các mục tiêu đặt ra và có những đóng góp sau:

Thứ nhất, bên cạnh việc làm rõ thêm tác động hai mặt (tích cực và tiêu cực) chủ yếu của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư, luận án nêu được tính tất yếu khách quan của những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI. Luận án chỉ ra và phân tích những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI (đây là những vấn đề nảy sinh chủ yếu từ bản thân FDI) và những tác động tiêu cực chính của những vấn đề này đối với các quốc gia tiếp nhận, nhất là các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Thực tế cho thấy, FDI làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế xã hội đòi hỏi phải giải quyết. Các vấn đề này không được kiểm soát và xử lý kịp thời sẽ gây ra những rủi ro và tổn thất trong hoạt động đầu tư, tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của nước tiếp nhận.

Thứ hai, trên cơ sở phân tích khái quát thực trạng FDI tại Trung Quốc và Malaysia (hai nước đại diện) trong những năm gần đây, luận án đi sâu nghiên cứu những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI và các biện pháp xử lý những vấn đề này ở một số nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Malaysia. Từ đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam tiếp tục nghiên cứu và vận dụng.

Thứ ba, từ việc nghiên cứu chính sách và tình hình thu hút FDI tại Việt Nam, luận án rút ra một số nhận xét, đánh giá đóng góp của FDI đối với Việt Nam.

Qua nghiên cứu thấy rằng, ngoài những đóng góp tích cực của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, hoạt động này còn nảy sinh không ít những vấn đề kinh tế xã hội có tác động ngược lên quá trình phát triển kinh tế và gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề xã hội.

Bằng việc phân nhóm các vấn đề nảy sinh; đồng thời, dựa trên các số liệu thống kê, các báo cáo chính thức và các kết quả nghiên cứu định lượng từ các nghiên cứu có liên quan, luận án tập trung chỉ ra và làm rõ những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam theo hai nhóm chính sau:

- Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh chung bao gồm: (i) Tạo sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước; (ii) làm mất cân đối ngành, vùng kinh tế;

(iii) xuất hiện tình trạng chuyển giá; (iv) chuyển giao công nghệ lạc hậu; (v) gây ô nhiễm môi trường sinh thái; (vi) những bất cập về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động.

- Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh mang tính đặc thù bao gồm: (i) Tranh chấp giữa chủ sử dụng lao động và người lao động; (ii) nguy cơ thâm hụt thương mại; (iii) những vấn đề xã hội nảy sinh khác.

Thứ tư, trên cơ sở bài học kinh nghiệm của các nước đang phát triển châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Malaysia và thực tiễn thu hút FDI tại Việt Nam, luận án đề xuất một số quan điểm và giải pháp nhằm xử lý những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong hoạt động thu hút FDI ở Việt Nam như: (i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, tăng cường các biện pháp chống chuyển giá; (ii) xây dựng chiến lược thu hút đầu tư từ các TNC; (iii) thiết lập hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nhập khẩu công nghệ thích hợp, khuyến khích hoạt động R & D; (iv) thu hút FDI có lựa chọn gắn với phát triển bền vững; (v) tăng đầu tư cho việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo phương châm lấy doanh nghiệp làm trọng tâm; (vi) gắn FDI với chuyên dịch cơ cấu kinh tế; (vii) Cải thiện điều kiện về nhà ở và thực hiện chương trình an sinh xã hội cho người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; (viii) Thực hiện hệ thống chính sách, biện pháp thu hút FDI theo hướng phòng ngừa các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh; (ix) chủ động giải quyết tranh chấp giữa người lao động và giới chủ của doanh nghiệp FDI; (x) khuyến khích các doanh nghiệp FDI tăng cường liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; (xi) tăng cường liên kết giữa các địa phương trong thu hút FDI.

Thứ năm, để giải quyết tốt những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI tại Việt Nam trong thời gian tới, trên cơ sở bài học kinh nghiệm ở một số nước châu Á, luận án kiến nghị hai điều kiện cơ bản để thực hiện các giải pháp đã đề xuất: (1) Cần có tư duy, nhận thức đúng, đầy đủ đối với việc thu hút FDI và xử lý các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh từ FDI; (2) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thu hút FDI và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong FDI.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Quang Thắng (2007), “Vài nét về lịch sử quan hệ EU - Châu Phi”, Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, (04), tháng 4/2007.
2. Trần Quang Thắng (2007), “Hiệp định TRIMS và sự thích nghi của Việt Nam trong WTO”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (119), tháng 5/2007.
3. Trần Quang Thắng (2007), “TRIMS Agreements and the Adaptedness of Vietnam in WTO”, Journal of Economics & Development, Volume 27, September 2007.
4. Trần Quang Thắng (2011), “Một số vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Malaysia: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế phát triển, số Chuyên san, tháng 6/2011.
5. Trần Quang Thắng (2011), “Một số vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam và giải pháp khắc phục (trên cơ sở kinh nghiệm của Trung Quốc và Malaysia)”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (172), tháng 10/2011.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Avalue (2010), *Báo cáo M&A Việt Nam 2009 và triển vọng 2010*, Báo cáo tài chính, Hà Nội.
2. Nam Anh (2011), “Doanh nghiệp Đài Loan đang dẫn đầu về đình công tại Việt Nam”, Website: <http://vneconomy.vn/20110517043745390p0c5>.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2003), *Những chủ trương và giải pháp cơ bản nhằm thu hút mạnh hơn và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn ĐTNN theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX*, Đề tài KHBD (2001)-02, chủ nhiệm đề tài TS. Cao Sỹ Kiêm, Hà Nội.
4. Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Nguyễn Kim Bảo (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (1992 – 2010)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Đỗ Đức Bình (1997), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển từ 1980 đến nay: Xu hướng vận động và các vấn đề cần giải quyết”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới – tháng 4/1997*, Hà Nội.
7. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Đỗ Đức Bình, Bùi Huy Nhung, Nguyễn Thường Lạng, Mai Thế Cường (2005), *Định hướng và một số giải pháp nhằm thu hút đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp Hoa Kỳ và Châu Mỹ vào Hà Nội*.
9. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài, Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị - năm 2006, Hà Nội.
10. Thanh Bình (2010), “Trung Quốc thu hồi 4,6 tỷ USD tiền tham nhũng”, <http://vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/Quoc-te/2010/07/3BA1E1C3>.
11. Bloomberg (2010), “Vốn FDI vào Trung Quốc tăng vọt trong quý 1/2010”, Website: <http://thitruongvietnam.com.vn/gpmaster.gp-media.thi-truong-vietnam.gplist.86.gpopen.29748.gpside>.

12. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2003), *Chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Tài liệu hội thảo quốc tế về Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, tháng 6/2003, Hà Nội.
13. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004, 2005, 2006), *Báo cáo tổng kết tình hình thu hút đầu tư*, Cục đầu tư nước ngoài, Hà Nội, Việt Nam.
14. Bộ môn Lịch sử kinh tế (2006), *Kinh tế Trung Quốc*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
15. Clemens Fuest và Adine Riedel (2010), “Trốn thuế, tránh thuế và chi phí thuế ở các nước đang phát triển: Một khảo sát các nghiên cứu hiện nay”, Trung tâm Thuế Doanh nghiệp, Đại học Oxford, <http://fia.mpi.gov.vn>.
16. Nguyễn Tiến Cơi (2008), *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: Thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
17. Phương Dung (2011), “Năm 2010 FDI vào Trung Quốc đạt kỷ lục 105 tỷ USD”, Website: <http://dvt.vn/20110118103258902p85c115>.
18. Phan Huy Dũng (2004), *Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Nguyễn Bích Đạt (2006), *Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2000), *Bản tin Đại sứ quán tháng 2/2000*, Hà Nội.
21. Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2005), *Bản tin Đại sứ quán tháng 9/2005*, Hà Nội.
22. Đỗ Đức Định (1993), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Đinh An Hà (1999), “Hiện trạng về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương – Tháng 6/1999*, Hà Nội.
24. Lê Thanh Hà (2011), “Đình công và quan hệ lao động ở Việt Nam”, Website: <http://www.molisa.gov.vn>.

25. Ngô Thu Hà (2008), *Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
26. Hoàng Hải (1993), “Malaysia đạt tốc độ phát triển cao do đầu tư nước ngoài”, *Báo Thương mại số 20*, tr.12.
27. Nguyễn Minh Hằng (1997), *Quan hệ kinh tế đối ngoại Trung Quốc thời kỳ mở cửa*, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Nhà xuất bản khoa học và xã hội, Hà Nội.
28. Mỹ Hằng (2008), “Việt Nam cần từ chối dự án FDI gây ô nhiễm”, Website://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&cateID=24&id=52201&code=MCKEP52201.
29. Đỗ Kim Hoa (2005), “Thu hút và sử dụng FDI ở Trung Quốc: cơ hội và thách thức”, *Tạp chí kinh tế châu Á Thái Bình Dương, số 52*.
30. Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), *Tăng cường kiểm soát nhà nước đối với hoạt động chuyển giá trong doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại Học Kinh tế Quốc dân.
31. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Giải pháp tăng cường lan tỏa và hấp thu công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
32. Đào Văn Hộ (2006), “Thực trạng và hướng giải quyết đình công”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 77, tháng 6 năm 2006*.
33. Đặng Thu Hương (2007), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc thời kỳ 1978 – 2003: thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
34. Quách Lắm (2011), “Nhà ở công nhân - Thực trạng và giải pháp”, Website: <http://www.tamnhin.net/xa-hoi/15748>.
35. Việt Linh (2006), “Bí quyết của các đặc khu kinh tế Trung Quốc”, Website: <http://vnexpress.net//gl/kinh-doanh/quoc-te/2006/10/3b9efa16/>.

36. Lê Bộ Lĩnh (1997), “FDI và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển”, Báo cáo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ cấp bộ: *FDI và phát triển kinh tế*, Viện Kinh tế Thế giới, chủ nhiệm đề tài: Võ Đại Lược.
37. Đặng Đức Long (2007), *Chính sách thu hút FDI ở các nước ASEAN 5 từ sau khủng hoảng tài chính Châu Á 1997 – 1998*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.
38. Thanh Lộc (2010), “Trung Quốc: FDI tăng 6,1% trong tháng 9/2010”, Website: <http://vfinance.vn/m33/sm35/n47292/kinhtethegioi/chaua>.
39. Võ Đại Lược (1997), “Vốn ĐTNN trong quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước”, Báo cáo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ cấp bộ: *FDI và phát triển kinh tế*, Viện Kinh tế Thế giới, Hà Nội.
40. Võ Đại Lược (2006), *Trung quốc sau khi gia nhập WTO : thành công và thách thức*, Nhà Xuất bản Thế giới.
41. Nguyễn Mại (2003), “FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, Báo đầu tư, 24/12/2003.
42. Nguyễn Mại (2004), *Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) của Việt Nam: thành quả và việc hoàn thiện chính sách*, Diễn đàn cải cách kinh tế Việt Nam – Trung Quốc từ 13-14/5/2004, tại Sofitel Plaza Hotel – Hà Nội.
43. Nguyễn Mại (2011), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia*, ngày 14/6/2011.
44. Mai Minh (2011), “10 năm thu hút FDI”, *Thời báo kinh tế Việt Nam số 63*, Hà Nội.
45. Nhật Minh (2011), “Doanh nghiệp FDI ngán nhất chuyện “lót tay””, <http://vnexpress.net/kinh-doanh>.
46. Dương Ngọc (2008), “Thấy gì từ tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, <http://vneconomy.vn/60972P0C10>.
47. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1997), *Malaysia – Kế hoạch triển vọng lần thứ hai 1991 – 2000*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Phùng Xuân Nhạ (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Malaixia*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

49. Sơn Nhung (2011), “Bài học từ thương vụ mua lại kem đánh răng Dạ lan”, Website: <http://thuongmai.biz/diendan/showthread.php?t=22587>.
50. Minh Quang (2010), “Đề nghị truy tố ông Huỳnh Ngọc Sỹ nhận hối lộ 262000 USD”, Website: <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-xa-hoi/Phap-luat?395110>.
51. Quốc hội khóa VIII (1987), *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
52. Quốc hội khóa VIII (1990), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
53. Quốc hội khóa IX (1992), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
54. Quốc hội khóa IX (1996), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
55. Quốc hội khóa X (2000), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
56. Quốc Hội khóa XI (2005), *Luật đầu tư 2005 số 59/2005/QH XI ngày 29/11/2005*.
57. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà nội.
58. Ngọc Quỳnh (2011), “Nhà ở cho công nhân: Cần nhiều động lực và đổi mới hơn nữa”, Website: <http://www.baomoi.com/home/laodong>.
59. Rostislav Shimanovskiy (2004), “Nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Việt Nam”, Tạp chí *Những vấn đề về Kinh tế thế giới*, số 4 tháng 4.
60. Đỗ Ngọc Toàn (2004), “Tìm hiểu môi trường thu hút đầu tư nước ngoài của Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc – Số 2/2004*, Hà Nội.
61. Nguyễn Văn Thanh (2000), *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế bền vững của các nước Đông Á và bài học đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
62. Thanh Thủy (2011), “FDI đổ mạnh vào Malaysia nửa đầu năm 2011”, <http://thuongmai.vn/thuong-mai-quoc-te/giao-thuong-quoc-te/dau-tu-thuong-mai-quoc-te/66654-fdi-do-vao-malaysia-tang-manh-nua-dau-nam-2011.html>.

63. Võ Khắc Thường (2010), *Tác động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
64. Trần Việt Tiến (2008), *Giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh đối với người lao động làm việc tại các khu công nghiệp các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
65. Trần Trung Thực, Đỗ Cẩm Thơ cùng nhóm nghiên cứu (2005), “Tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc đối với Việt Nam”, Hội thảo giới thiệu kết quả đề tài nghiên cứu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác và Đầu tư.
66. Tổng cục thống kê (1996), *Tư liệu kinh tế các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
67. Tổng cục thống kê (2004), *Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
68. Tổng cục thống kê (2005), *Toàn cảnh kinh tế xã hội Việt nam những năm đầu thế kỷ 21*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
69. Tổng cục thống kê (2006), *Số liệu kinh tế- xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
70. Tổng cục thống kê (2009), *ĐTNN tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ 21*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
71. Tổng cục thống kê (2010), *Doanh nghiệp Việt Nam 2000 -2008*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
72. Tổng cục thống kê (2011), *FDI Việt Nam 1998 -2009*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
73. Tổng cục thống kê (2011), *Xuất nhập khẩu Việt Nam 2007 -2010*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
74. Trần Thị Cẩm Trang (2004), “So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước ASEAN-5 và Trung Quốc”, *Những vấn đề kinh tế Thế giới*, số 11/2004, Hà Nội.

75. Quỳnh Trang (2010), “Nhức nhối việc doanh nghiệp FDI chuyển giá”, Website: <http://www.bsc.com.vn/news/2010/7/28/104612.aspx>.
76. Viện Kinh tế Thế giới (1999), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Phát huy lợi thế so sánh kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Viện Kinh tế Thế giới (2001), *Kinh tế Malaixia*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới (2005), *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế 2004 – 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới (2011), *Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất ở Việt Nam: Những tác động xã hội vùng*, Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ nghị định thư nghiên cứu khoa học.
80. Viện Nghiên cứu Công nhân và Công đoàn (2010), *Báo cáo tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp FDI ở Việt Nam - khảo sát tại các địa phương năm 2009*, Hà Nội 2010.
81. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương (2003), *Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc tập 1*, CIEM, Dự án VIE 01/012 UNDP, Hà nội.
82. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2005), “Báo cáo Đánh giá chính sách chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển kinh tế bền vững”, Hà nội.
83. Viện Nghiên cứu Kinh tế và quản lý Trung ương (CIEM) (2010), *ĐTNN tại Việt Nam năm 2009: Kết quả, tồn tại và định hướng tái cơ cấu*, Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Hà nội.
84. Việt Báo (2010), “Bầu cử ở Malaysia trung cầu dân ý chống tham nhũng”, Website: <http://vietbao.vn/the-gioi/Bau-cu-o-Malaysia-Trung-cau-dan-y-chong-tham-nhung/45119298/159>.
85. Wang Chunfa (2004), *Hướng tới Cộng đồng Kinh tế Đông Á*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

86. Aiken. B.J and Harrison's, A.E (1999), "Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela", *American Economic Review*, vol.89. no.3, pp. 605-618.
87. Andrew K Jorgenson (2008), *Foreign Direct Investment and the Environment, the Mitigating Influence of Institutional and Civil Society Factors, and Relationship between Industrial pollution and Human Health: A panel study of Less-Developed Countries*, Department of Sociology & Anthropology North Carolina State University.
88. Arumugam Rajenthiran (2000), *Malaysia: An Overview of the Legal Framework for Foreign Direct Investment*, *Institute of Southeast Asian Studies*, Singapore, ISS 0218 – 8937.
89. Association of Southeast Asian Nations (2005), *ASEAN Statistical Yearbook 2005*.
90. Association of Southeast Asian Nations (2006), *ASEAN Statistical Yearbook 2006*.
91. Barro, R J. and Sala-i-Martin, X. (1995), *Economic Growth*, Mc Graw-Hill, Cambridge, MA.
92. Borensztein, E., Degregorio, J. and Lee, J.W (1995), "How does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?", NBER Working Paper No.5057.
93. Cheng, Leonard K. and Kwan, Yum K. (2000), "What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience", *Journal of International Economics* 51,2000.
94. China Review (2005), *Investment Overview in China*, Website: <http://www.sciencedirect.com/science/article>.
95. China Statistical Yearbook, various issues, Website: <http://www.stats.gov.cn>.
96. Donaldson.T (1989), "Moral Minimums for Multinationals", *Ethics and International Affairs*, 3 (1): p163-182.
97. Dunning. John H (1993), *Multinational enterprises and the Global economy*, Addison Wesley Publishing company, 1993.

98. Dunning. John H (2003), *Economic analysis and the multi national enterprise*, London George Allen & Unwin Ltd, UK.
99. Freeman Nick J (2002), *Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview*.
100. Girma.S, (2005), "Absorptive Capacity and Productivity Spillovers from FDI, A Threshold Regression Analysis", *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 67 (3): 281-306.
101. Glac K. (2006), "TNCs, locational clustering and the progress of economic development" with J. Cantawell in L.Cuyvers and F.De Beule (eds), *Transnational corporations and economic development: from internationalisation to globalization*, London Palgrave, Macmilan.
102. Grossman.G, and Helpman.E (1991), *Innovation and Growth in the Global Economy*, MIT Press, Cambridge, MA.
103. Haddad.M and Harrison's A.E (1993), "Are there positive Spillovers from Foreign Direct Investment? Evidence from Panel Data for Morocco", *Journal of Development Economics*, vol. 42, no.1, pp.51-74
104. Hermes.N, and Lensink.R (2003), "Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth", *Journal of Development Studies*, vol.40, no.1, pp 142-163.
105. Hua Wang, Yanhong Jin (2002), *Industrial ownership and environment performance Evidence from China*, World Bank Policy Reseach working paper 2936, December 2002.
106. Imad A. Moosa (2002), *Foreign Direct Investment, Theory, Evidence and Practice*, Palgrave, New York.
107. IMF (1977), *Balance of Pament Manual* International Monnetary Funds, 4th ed 1977, P.136.
108. Jones, D. L., Cheng and Owen, Ann L. (2003), "Growth and regional inequality in China during the reform era", *China Economic Review* 14: 186-200.
109. Katherina Glac, (2006), *The Impact of FDI on Ethical Standards in Host Countries*, University of Pennsylvania, Philadelphia, PA 19104

110. Lall S. and Streeten P. (1977), *Foreign investment, transnational and developing countries*, Palgrave Macmillan, United Kingdom.
111. Linda Y.C.Lim and Pang E. Fong (1991), *Foreign Direct Investment and industrialisation in Malaysia, Singapore, Taiwan and Thailand*, Development Center Studies, OECD.
112. Longworth.R.C. (1998), *Global Squeeze: The Coming Crisis for first-world nations*, Lincolnwood: Contemporary Publishing Group, Inc
113. Mats, F. (2005), *Evaluating the Malaysian Export Processing Zones. Economics Department*, Master Thesis at Lund University.
114. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1995), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, January 1995.
115. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1998), *Ministry of International Trade and Industry Malaysia Report 1997/98*, Kuala Lumpur, August 1998.
116. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1998), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, May 1998.
117. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (1999), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, February 1999.
118. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (2002), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, March 2002.
119. Ministry of International Trade and Industry Malaysia (2004), *Malaysia Investment in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, Kuala Lumpur, January 2004.
120. Ministry of Planning and Investment (2003), *Report on FDI implementation in 2003*.
121. MITI, *Trade and Investment Bulletin 2003 – 2010*, Website: <http://www.miti.gov.my>.

122. MITI, *Report 2004 -2009*, Website: <http://www.miti.gov.my>.
123. Norton, M. P. and Chao, Howard (2008), “Mergers and Acquisitions in China”, *The China Business Review*, as accessed from www.chinabusinessreview/public/0109.
124. OECD Benchmark (1999), *Definition of Foreign Direct Investment*, Website: <http://www.oecd.org/dataoecd/10/16/2090148.pdf>.
125. OECD (2003): *OECD investment policy review – China progresss and reform challenges*, The OECD catalogue publication.
126. OECD-ILO (2008), *The Impact of Foreign Direct Investment on Wages and Working Conditions*, *OECD Conference Centre*, Paris, France.
127. Rasiah, R. (2003). "Foreign ownership, technology and electronics exports from Malaysia and Thailand." *Journal of Asian Economics* 14(5): 785-811.
128. Robinson R.D. (1987), *Foreign Direct Investment: Costs & Benefits*, New York Westport, Connecticut London.
129. Salvatore D., (1995), *International Economics*, Prentice Hall Inc,
130. Scherer.A.G, and Smid.M (2000), “The Downward Spiral and the US Model Business Principles-Why MNEs should take responsibility for the Improvement of World-wide Social and Environmental Conditions”, *Management International Review*, vol 41, 351-371.
131. Sun, Haishun (1998), *Foreign Investment and Economic Development in China: 1979 -1996*, Ashgate.
132. *The US – China Business Council 14 –Mar -05*, Website: <http://uschina.org/statistic>.
133. The economist (2011), *Chinese equivalents*, Website: <http://www.economist.com>.
134. The World Bank (2011), *The World Bank Economic Review*, Vol 10, No 40, Website: <http://www.wber.oxfordjournal.org>.
135. UNCTAD (2010, 2011), The online database on FDI, <http://unctadstat.unctad.org>.

136. Vaitsos, C.V. (1976), "Employment Problems and Transnational Enterprises in Developing Countries: Distortions and Inequality", International Labour Office, World Employment Programme Research, Working Paper.
137. Value Partners (2007), *M&A in China: trends and key success factors*, Consultant Report by Ruggero Jenna, Milan.
138. Website: <http://www.fdi.gov.cn>; <http://www.stats.gov.cn>; <http://www.statistics.gov.my>.
139. World Economics Forum (2010), *Global Competitiveness Report*, Geneva, Switzerland.
140. Xiaolum Sun (2002), *Foreign Direct Investment and Economic Development: What do the States Need to do?*, Capacity Development Workshops and Global Forum, Marrakech, Morocco.
141. Xuan Vinh Vo and Jonathan A. Batten (2006), *The Importance of Social Factors When Assessing the Impact of FDI on Economic Growth*, International Business Conference, Beijing, China.
142. Yu, Y. (2008), "Managing Capital Flows: The Case of the People's Republic of China", *ADB Working Paper*.

Phụ lục 1: Một số quy định pháp lý liên quan đến hoạt động FDI tại Trung Quốc trong giai đoạn 1988 - 2001

<i>Năm</i>	<i>Tên và nội dung văn bản</i>
1988	Luật doanh nghiệp hợp tác kinh doanh và Quy định khuyến khích đầu tư thương nhân Đài Loan
1990	Sửa đổi Luật về đầu tư hợp tác giữa Trung Quốc với nước ngoài
1991	Ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
1992	Ban hành Luật về hiệp hội thương mại, luật sở hữu, luật công đoàn
1993	Luật công ty được thông qua và các điều khoản về thuế tiêu thụ, thuế kinh doanh, thuế GTGT, thuế TNDN được ban hành.
1994	Quy định về khuyến khích đầu tư của Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao
1995	Ban hành luật về bảo hiểm, các quy định hướng dẫn thực hiện luật doanh nghiệp hợp tác kinh doanh và các điều khoản hướng dẫn các lĩnh vực kêu gọi đầu tư.
1999	Mở thêm một số lĩnh vực nhạy cảm như bảo hiểm, viễn thông mà trước đây nhà đầu tư nước ngoài không được phép đầu tư
2000 và 2001	Sửa đổi lại một cách cơ bản các đạo luật về doanh nghiệp liên doanh có vốn cổ phần nước ngoài, luật về doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
2006	Kế hoạch về FDI lần thứ 11
2006	Kế hoạch dài hạn về phát triển khoa học và công nghệ quốc gia 2006 - 2020
2007	Danh mục sửa đổi hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
2008	Danh mục sửa đổi đầu tư vào miền Trung và miền Tây

Nguồn: tác giả tổng hợp

**Phụ lục 2: Một số quy định pháp lý liên quan đến hoạt động FDI tại Malaysia
trong thời gian 1967 - 2005**

Năm	Tên văn bản
Năm 1967	- Luật đầu tư nước ngoài chính thức được ban hành. - Luật Thuế thu nhập - Luật Hải quan - Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt - Luật Thương mại
Năm 1968	- Luật khuyến khích công nghiệp IIA được ban hành
Năm 1971	- Bổ sung luật khuyến khích công nghiệp IIA - Luật Nhãn hiệu thương mại để bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Trong đó quy định nhãn hiệu sản phẩm được bảo hộ không thời hạn.
Năm 1972	- Luật thương mại và luật thuế doanh thu
Năm 1974	- Luật chất lượng môi trường
Năm 1975	- Luật phối hợp công nghiệp ICK
Năm 1983	- Luật sáng chế được ban hành
Năm 1986	- Luật sáng chế được sửa đổi, bổ sung. Trong đó quy định rõ các sáng chế được đăng ký bảo hộ trong thời hạn 15 năm và được phép chuyển nhượng. - Luật đầu tư mới (luật thúc đẩy đầu tư) được ban hành. Luật này đã nói lỏng tỷ lệ sở hữu, cho phép mở rộng điều kiện và quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Kể từ khi luật này ra đời, dòng vốn FDI đã tăng lên đáng kể.
Năm 1987	- Luật bản quyền tác giả ban hành
Năm 1996	- Luật thiết kế công nghiệp
1999	Luật phá sản được sửa đổi
2004	Luật chất lượng môi trường được sửa đổi nhằm ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường.
2005	Hiệp định tự do thương mại Malaysia – Nhật Bản được ký

Nguồn: tác giả tổng hợp từ website: miti.gov.my

Phụ lục 3. Các văn bản pháp luật liên quan tới hoạt động FDI ở Việt Nam

Năm ban hành văn bản	Nội dung
26/12/1987	Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
30/6/1990	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam số 41-LCT/HĐNN8
23/12/1992	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khóa 9 thông qua (không số)
1/1/1995	Nghị định số 191-CP về ban hành Quy chế hình thành, thẩm định và thực hiện dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
12/11/1996	Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khóa 9 ban hành mới (không số)
18/2/1997	Nghị định số 12/CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
24/4/1997	Nghị định số 36/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao
1/9/1997	Thông tư số 60-TC/CDKT hướng dẫn thực hiện công tác kế toán, kiểm toán đối với các doanh nghiệp, các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
20/2/1998	Quyết định số 41/1998/QĐ-TTg về việc cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
15/8/1998	Nghị định số 62/1998 NĐ-CP về việc ban hành Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao
26/3/1999	Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài
1/9/1999	Quyết định số 1021/1999/QĐ-BTM về việc bãi bỏ việc phê duyệt kế hoạch xuất khẩu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

6/3/2000	Nghị định số 06/2000/NĐ-CP về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học
9/6/2000	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam số 18/2000/QH10
31/7/2000	Nghị định số 24/2000/NĐ-CP về việc quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
2001	Chỉ thị số 19/2001/CT-TTg về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005
19/3/2003	Nghị định số 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
15/4/2003	Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần
17/6/2003	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, có hiệu lực từ 1/1/2004
28/8/2003	Nghị định số 99/2003/NĐ-CP về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao
5/4/2004	Quyết định số 53/2004-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích đầu tư vào khu công nghệ cao, các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án nghiên cứu công nghệ cao hoặc đào tạo nhân lực khoa học công nghệ cao
14/6/2005	Luật Thương mại số 36/2005/QH11
29/11/2005	Luật Đầu tư số 69/2005/QH11
13/12/2005	Ban hành Pháp lệnh về ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11

14/11/2005	Chính phủ ban hành Nghị định số 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước
29/11/2005	Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11
29/11/2005	Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11
Tháng 7/2006	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg
22/9/2006	Nghị định số 108/2006/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2005
22/9/2006	Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ
12/2/2007	Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ban hành Quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
14/2/2007	Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp
2/4/2007	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động
18/6/2009	Quyết định số 88/2009/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam
14/7/2010	ngị định số 80/2010/NĐ-CP quy định về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ
13/8/2010	Nghị định số 87/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất, nhập khẩu

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 4: Một số nội dung cơ bản của Luật đầu tư 2005

(i) Về trình tự và thủ tục đầu tư:

Dự án đầu tư nước ngoài được chia thành hai loại: đăng ký đầu tư và thẩm định đầu tư. Đối với dự án đăng ký đầu tư áp dụng cho dự án có quy mô vốn dưới 30 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và trong vòng 15 ngày, nhà đầu tư có thể có giấy chứng nhận đầu tư. Đối với dự án thuộc diện đầu tư có điều kiện và/hoặc quy mô vốn từ 300 tỷ đồng thì phải thẩm định.

(ii) Về hình thức đầu tư:

Theo quy định trong luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện dưới 3 hình thức đó là hợp đồng hợp tác kinh doanh, xí nghiệp (doanh nghiệp) liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Qua các lần sửa đổi bổ sung luật đầu tư nước ngoài năm 1990, 1992, 1996, 2000, ba hình thức trên vẫn được duy trì và ngày càng được nói lỏng về các điều kiện thực hiện. Để hấp dẫn đầu tư nước ngoài, kể từ năm 1992, hình thức BOT chính thức được quy định trong luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài. Và đến năm 1996, luật đầu tư nước ngoài bổ sung thêm 2 hình thức nữa là BTO, BT.

Ngày 15 tháng 4 năm 2003, hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài chính thức xuất hiện tại Việt Nam theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Từ ba hình thức doanh nghiệp nước ngoài theo Luật đầu tư 1987, đến nay, Luật đầu tư 2005 quy định tại Điều 21 đã cho phép thêm một số hình thức như, công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, công ty quản lý vốn; hợp đồng BOT, BTO và BT và công ty mẹ-con. Đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT): theo quan điểm của Luật đầu tư 2005, các hình thức đầu tư theo hợp đồng đã được

coi là hình thức đầu tư trong đó có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và của nhà nước.

Theo luật đầu tư năm 2005, nhà đầu tư có thể chủ động lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh theo mô hình phù hợp nhất với mình, kể cả việc đầu tư theo hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, Luật đầu tư 2005 cho phép hình thành tổ chức kinh tế 100% vốn nước ngoài hoặc thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Quy định này rộng hơn so với quy định thành lập doanh nghiệp của Luật đầu tư nước ngoài 1996. Mặt khác, Luật Đầu tư 2005 cũng cho phép nhà đầu tư nước ngoài được lựa chọn các hình thức doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân).

Về vốn đầu tư, nhà đầu tư được góp vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp để góp vốn và không bị hạn chế về hình thức tài sản như trong Luật Đầu tư nước ngoài 1996.

Về vốn pháp định, Luật Đầu tư 2005 cũng xóa bỏ quy định mức vốn pháp định tối thiểu mà nhà đầu tư nước ngoài phải góp vào liên doanh.

Ngoài các hình thức cơ bản nêu trên, luật đầu tư năm 2005 còn quy định thêm các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài như hình thức đầu tư phát triển kinh doanh, hình thức mua lại và sáp nhập, hình thức công ty mẹ - con... Đối với hình thức đầu tư phát triển kinh doanh và góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại, đây là loại hình mới được quy định trong Luật Đầu tư 2005. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài được phép thực hiện trong hai trường hợp: (i) mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh; (ii) đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

(iii) Quyền của nhà đầu tư:

Nhằm góp phần đảm bảo quyền bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, Luật Đầu tư 2005 quy định nhà đầu tư có quyền sau:

- Lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, phương thức huy động vốn, địa bàn, quy mô đầu tư, đối tác đầu tư và thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

- Đăng ký kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề, thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật, tự quyết định về hoạt động đầu tư, kinh doanh theo đăng ký.

Về quyền tiếp cận các nguồn lực đầu tư: Đối với trang thiết bị máy móc, thay vì phải mua các trang thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua máy móc, thiết bị trong nước hoặc ngoài nước. Đối với việc thuê lao động trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư có quyền thuê lao động trong hoặc ngoài nước để làm công việc quản lý, kỹ thuật (trừ trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).

Về quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, và gia công lại liên quan tới hoạt động đầu tư: Nhà đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu thiết bị phục vụ hoạt động đầu tư. Những điều chỉnh trong hoạt động quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại được bổ sung vào khoản 2 và 3 Điều 15 của Luật đầu tư 2005. Theo đó, nhà đầu tư được trực tiếp ký kết hợp đồng quảng cáo, trực tiếp ký kết hợp đồng quảng cáo, tiếp thị hợp đồng quảng cáo; được thực hiện quyền gia công và gia công lại sản phẩm, đặt gia công và gia công sản phẩm trong nước, đặt gia công ở nước ngoài theo quy định của pháp luật thương mại [63].

Về quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ: Nhà đầu tư nước ngoài có thể được mở tài khoản bằng đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng Việt Nam theo các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại các ngân hàng nước ngoài.

Đối với quyền mua ngoại tệ, nhà đầu tư nước ngoài được phép mua ngoại tệ để đáp ứng các giao dịch vãng lai cũng như giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định về quản lý ngoại hối. Riêng đối với dự án trong các lĩnh vực quan trọng như năng lượng, xử lý chất thải, xây dựng kết cấu hạ tầng thì Chính phủ sẽ bảo đảm cân đối ngoại tệ.

Nhìn chung, nhà đầu tư nước ngoài đã được thực hiện giao dịch tương tự như của nhà đầu tư trong nước theo quy định chung của luật quản lý ngoại hối.

Về quyền chuyển nhượng vốn, điều chỉnh vốn hoặc dự án đầu tư: các nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng vốn, điều chỉnh vốn của dự án đầu tư còn trình tự, thủ tục chuyển nhượng và điều chỉnh sẽ dẫn chiếu theo các Luật chuyên ngành.

Về quyền thế chấp, sử dụng đất và quyền sử dụng gắn liền với đất: Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong hai trường hợp: (i) nhà đầu tư đã trả tiền thuê đất nhiều năm nếu thời hạn thuê đất còn lại ít nhất là 5 năm; (ii) doanh nghiệp liên doanh bên Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất nếu thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn lại ít nhất 5 năm.

(iv) Ưu đãi đầu tư:

So với Luật ĐTNN, Luật đầu tư đã thay thuật ngữ “lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư” thành “lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư”.

Về lĩnh vực đầu tư, Luật Đầu tư đã bỏ lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và chế biến nguyên liệu, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ra khỏi danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Thay vào đó là lĩnh vực “xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng, các dự án quan trọng có quy mô lớn”. Ngoài ra, Luật đầu tư đã bổ sung một số lĩnh vực mới như:

- Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo.

- Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.

- Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

- Sử dụng nhiều lao động.

- Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng, có quy mô lớn.

- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc.

- Phát triển ngành, nghề truyền thống.

- Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác cần khuyến khích.

Về địa bàn ưu đãi đầu tư gồm (i) địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Những nội dung ưu đãi đầu tư: Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, ưu đãi về sử dụng đất, việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài... được dẫn chiếu theo các quy định của các luật tương ứng. Một điểm khác biệt so với luật ĐTNN trước đây là Luật đầu tư đã dành ưu đãi cho các nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

(v) Chính sách đảm bảo đầu tư: Theo luật đầu tư nước ngoài năm 2005, Nhà nước Việt Nam công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư; thừa nhận sự tồn tại và phát triển lâu dài của các hoạt động đầu tư.

Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh mà phải trưng dụng thì nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố và đảm bảo công bằng, không phân biệt đối xử theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có sự thay đổi về chính sách, pháp luật mà đem lại quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với mức đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng theo quy định mới. Trường hợp sự thay đổi đó đem đến bất lợi hơn cho nhà đầu tư thì nhà đầu tư tiếp tục được hưởng các ưu đãi như đã được quy định.

Ngoài ra, trường hợp các quy định trong các cam kết song phương và đa phương của Việt Nam có lợi hơn cho nhà đầu tư so với quy định trong luật đầu tư nước ngoài, thì được ưu tiên thực hiện.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 5: Đối tượng được hưởng miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối tượng được hưởng ưu đãi	Thời gian miễn thuế (kể từ khi có thu nhập chịu thuế)	Giảm thuế	
		Mức giảm thuế	Thời gian
Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ DADT và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt	2 năm	50%	2 năm
Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ DADT đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề thuộc danh mục ưu đãi đầu tư	2 năm	50%	3 năm
Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ DADT đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT- XH khó khăn hoặc các cơ sở di chuyển đến địa bàn này	2 năm	50%	6 năm
Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ DADT đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề thuộc danh mục ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT- XH khó khăn	3 năm	50%	7 năm
Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ DADT đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi hoặc thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn	4 năm	50%	9 năm

Nguồn: Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ

**Phụ lục 6: Danh sách những địa phương thu hút vốn FDI trên 1 tỷ USD tính
đến 23/6/2011**

<i>Địa phương</i>	<i>Số dự án</i>	<i>Số vốn đầu tư</i>
TP Hồ Chí Minh	3.710	31.114.450.627
Bà Rịa-Vũng Tàu	267	26.789.379.668
Hà Nội	2.096	20.715.991.767
Đồng Nai	1.064	17.113.802.469
Bình Dương	2.208	14.488.931.470
Ninh Thuận	27	10.411.132.816
Hà Tĩnh	29	8.452.142.000
Phú Yên	51	8.134.454.438
Thanh Hóa	46	7.094.500.144
Hải Phòng	325	5.380.604.114
Quảng Nam	76	5.049.707.621
Quảng Ninh	106	3.800.283.729
Quảng Ngãi	20	3.789.928.689
Long An	371	3.562.312.128
Đà Nẵng	181	3.394.084.882
Kiên Giang	23	3.016.840.670
Hải Dương	297	2.929.808.051
Dầu Tiếng	43	2.554.191.815
Bắc Ninh	223	2.452.924.454
Vĩnh Phúc	143	2.265.319.523
Thừa Thiên-Huế	61	1.894.588.938
Nghệ An	28	1.506.147.529
Bình Thuận	88	1.398.110.568
Hưng Yên	197	1.198.234.189

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2011)

**Phụ lục 7: Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế giai
đoạn 1995 – 2009**

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn ĐTNN
Tỷ đồng				
1995	72.447	30.447	20.000	22.000
1996	87.394	42.894	21.800	22.700
1997	108.370	53.570	24.500	30.300
1998	117.134	65.034	27.800	24.300
1999	131.171	76.958	31.542	24.300
2000	151.183	89.417	34.594	27.172
2001	170.496	101.973	38.512	30.011
2002	200.145	114.738	50.612	34.795
2003	239.246	126.558	74.388	38.300
2004	290.927	139.831	109.754	41.342
2005	343.135	161.635	130.398	51.102
2006	404.712	185.102	154.006	65.604
2007	532.100	198.000	204.700	129.400
2008	616.700	209.000	217.000	190.700
2009	708.800	287.500	240.100	181.200
Cơ cấu (%)				
1995	100	42,0	27,6	30,4
1996	100	49,1	24,9	26,0
1997	100	49,4	22,6	28,0
1998	100	55,5	23,7	20,8
1999	100	58,7	24,0	17,3
2000	100	59,1	22,9	18,0

2001	100	59,8	22,6	17,6
2002	100	57,3	25,3	17,4
2003	100	52,9	31,1	16,0
2004	100	48,1	37,7	14,2
2005	100	47,1	38,0	14,9
2006	100	45,7	38,1	16,2
2007	100	37,2	38,5	24,8
2008	100	33,9	35,2	30,9
2009	100	40,6	33,9	25,5

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2005 – 2009, Tổng cục thống kê

Phụ lục 8: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 – 2010

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn ĐTNN
Ngàn tỷ đồng				
2000	198.326	82.897	44.144	71.285
2001	227.342	93.434	53.647	80.261
2002	261.092	105.119	63.474	92.499
2003	305.080	117.637	78.292	109.152
2004	355.624	131.655	95.785	128.184
2005	416.613	141.117	120.177	155.319
2006	486.637	149.332	151.102	186.203
2007	568.141	156.789	188.443	222.909
2008	647.244	161.039	225.661	260.544
2009	696.648	163.642	248.412	284.594
2010				
Cơ cấu (%)				
2000	100	41,80	22,26	35,94
2001	100	41,10	23,60	35,30
2002	100	40,26	24,31	35,43
2003	100	38,56	25,66	35,78
2004	100	37,02	26,93	36,04
2005	100	33,87	28,85	37,28
2006	100	30,69	31,05	38,26
2007	100	27,60	33,17	39,23
2008	100	24,88	34,86	40,25
2009	100	23,49	35,66	40,85
2010	100			

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2005 – 2010, Tổng cục thống kê